

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG**

**BÁO CÁO DỰ THẢO  
QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA**



HÀ NỘI, 2022

---

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

# BÁO CÁO DỰ THẢO

QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



---

**HÀ NỘI, 2022**

**DỰ THẢO QUY HOẠCH**

## MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU .....	
1. Sự cần thiết .....	1
2. Căn cứ lập quy hoạch .....	2
3. Thời kỳ, phạm vi, đối tượng của Quy hoạch .....	6
4. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch .....	7
5. Quan điểm và nguyên tắc lập quy hoạch .....	10
6. Sản phẩm của quy hoạch .....	11
PHẦN THỨ NHẤT: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, DIỄN BIẾN, TÌNH HÌNH QUẢN LÝ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	
I. TỔNG QUAN ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....	12
1. Điều kiện tự nhiên .....	12
1.1. Điều kiện tự nhiên phần đất liền .....	12
1.1.1. Vị trí địa lý .....	12
1.1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất .....	12
1.1.3. Khí hậu .....	17
1.1.4. Thủy văn và tài nguyên nước .....	21
1.1.5. Đất và tài nguyên đất .....	24
1.1.6. Tài nguyên rừng .....	30
1.1.7. Hiện trạng sử dụng đất .....	32
1.2. Điều kiện tự nhiên biển Việt Nam .....	33
1.2.1. Địa hình .....	33
1.2.2. Khí hậu .....	34
1.2.3. Hiện tượng nước trời .....	34
1.2.4. Chế độ hải văn .....	34
2. Điều kiện kinh tế - xã hội .....	35
3. Hiện trạng môi trường .....	37
4. Biến đổi khí hậu ở Việt Nam và các hiện tượng thời tiết cực đoan .....	41
II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, DIỄN BIẾN VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐA DẠNG SINH HỌC .....	44
1. Hiện trạng đa dạng sinh học .....	44
2. Hiện trạng các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học .....	74
3. Đánh giá công tác quản lý đa dạng sinh học .....	88
4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch kỳ trước .....	99
5. Diễn biến đa dạng sinh học thời kỳ quy hoạch (2021-2030) .....	104
5.1. Dự báo các yếu tố tác động đến đa dạng sinh học .....	104
5.2. Dự báo diễn biến đa dạng sinh học .....	121
5.3. Dự báo xu hướng biến động các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học .....	128
6. Xác định nhu cầu và tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ quy hoạch .	130

6.1. Nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học phản ánh trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các quy hoạch ngành khác .....	130
6.2. Nhu cầu và khả năng duy trì các hệ thống bảo tồn hiện có .....	133
6.3. Nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương.....	136
6.4. Tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học thông qua rà soát danh mục các đối tượng được quy hoạch thành lập mới thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 08/01/2014).....	146
6.5. Tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học thông qua điều tra, khảo sát.....	151
<b>PHẦN THỨ HAI. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050</b> .....	<b>166</b>
<b>I. QUAN ĐIỂM</b> .....	<b>166</b>
<b>II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH</b> .....	<b>166</b>
1. Mục tiêu tổng quát.....	166
2. Mục tiêu cụ thể .....	166
<b>III. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050</b> .....	<b>167</b>
<b>IV. XÂY DỰNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH</b> .....	<b>170</b>
<b>V. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA</b> .....	<b>176</b>
1. Phân vùng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.....	176
2. Nhiệm vụ, giải pháp của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	176
2.1. Chỉ tiêu quy hoạch tổng thể.....	176
2.2. Khu bảo tồn thiên nhiên.....	180
2.3. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học .....	208
2.4. Hành lang đa dạng sinh học.....	226
2.5. Khu vực đa dạng sinh học cao.....	230
2.6. Cảnh quan sinh thái quan trọng .....	245
2.7. Vùng đất ngập nước quan trọng .....	261
<b>VI. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b> .....	<b>272</b>
3.1. Khu bảo tồn thiên nhiên.....	272
3.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học .....	274
3.3. Hành lang đa dạng sinh học.....	275
3.4. Khu vực đa dạng sinh học cao.....	277
3.5. Cảnh quan sinh thái quan trọng .....	278
3.6. Vùng đất ngập nước quan trọng .....	280
<b>VII. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA</b> .....	<b>282</b>
1. Tiêu chí xác định chương trình, đề án, dự án ưu tiên.....	282
2. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia .....	283
<b>VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH</b> .....	<b>293</b>
1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật .....	293
2. Giải pháp về khoa học và công nghệ.....	295
3. Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực .....	297

---

4. Giải pháp về tài chính, đầu tư.....	298
5. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức .....	299
6. Giải pháp về hợp tác quốc tế .....	301
7. Giải pháp lồng ghép thích ứng biến đổi khí hậu với bảo tồn đa dạng sinh học.....	301
8. Giải pháp kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện quy hoạch .....	302
XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	302

QUY HOẠCH

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTB	Bắc Trung bộ
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
CBD	Công ước đa dạng sinh học
ĐB	Đông Bắc
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐNN	Đất ngập nước
ĐTQHR	Điều tra quy hoạch rừng
DTTN	Dự trữ thiên nhiên
EBA	Phương pháp tiếp cận dựa vào hệ sinh thái
HLKHCN	Hàn lâm Khoa học Công nghệ
HST	Hệ sinh thái
KBT	Khu bảo tồn
KBTB	Khu bảo tồn biển
KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế xã hội
NNPTNT – TCLN	Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Tổng cục Lâm nghiệp
NTB	Nam Trung bộ
RĐD	Rừng đặc dụng
TB	Tây Bắc
TN	Tây Nguyên
TNMT	Tài nguyên và môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
VCT	Vườn cây thuốc
VQG	Vườn quốc gia

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1: Phân vùng độ cao địa hình Việt Nam .....	12
Bảng 1. 2: Các hệ thống sông chính tại Việt Nam .....	21
Bảng 1. 3: Danh sách các hồ tự nhiên có diện tích trên 100ha ở Việt Nam.....	22
Bảng 1. 4: Một số hồ chứa vừa và lớn tại Việt Nam.....	23
Bảng 1. 5: Phân loại đất cả nước theo các vùng sinh thái.....	26
Bảng 1. 6: Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.....	32
Bảng 1. 7: Các đối tượng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu .....	43
Bảng 1. 8: Diện tích các hệ sinh thái theo từng vùng sinh thái năm 2020 .....	53
Bảng 1. 9: Phân bố và diện tích san hô tại vùng biển ven bờ Việt Nam.....	58
Bảng 1. 10: Các thông tin cơ bản của các đầm phá ven biển miền Trung Việt Nam .....	60
Bảng 1. 11: Sự phân bố các taxon trong các ngành.....	64
Bảng 1. 12: Mười họ giàu loài nhất của hệ thực vật Việt Nam.....	65
Bảng 1. 13: Cấu trúc thành phần loài thú của Việt Nam.....	66
Bảng 1. 14: Cấu trúc thành phần loài chim của Việt Nam .....	68
Bảng 1. 15: Cấu trúc thành phần loài bò sát, lưỡng cư của Việt Nam .....	69
Bảng 1. 16: Hiện trạng hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên đã thành lập đến năm 2021 ....	74
Bảng 1. 17: Hiện trạng các cơ sở bảo tồn.....	78
Bảng 1. 18: Số lượng các cơ sở bảo tồn đã được cấp phép .....	79
Bảng 1. 19: Hiện trạng các cơ sở đang thực hiện chức năng của cơ sở bảo tồn .....	80
Bảng 2. 1: Các phương án quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia .....	172
Bảng 2. 2: Phân kỳ quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2025 .....	177
Bảng 2. 2: Phân kỳ quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2025 .....	178
Bảng 2. 3: Phân kỳ quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2025 - 2030 .....	179
Bảng 2. 4: Danh mục Vườn quốc gia quy hoạch chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030 .....	181
Bảng 2. 5: Quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên cấp Quốc Gia chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030 .....	183
Bảng 2. 6: Danh mục Khu dự trữ thiên nhiên cấp Quốc gia thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030 .....	184
Bảng 2. 7: Danh mục Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh (phần đất liền) chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030.....	185
Bảng 2. 8: Danh mục Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh (vùng biển) chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030.....	188
Bảng 2. 9: Danh mục Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030 .....	190
Bảng 2. 10: Danh mục Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia quy hoạch thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030 .....	194
Bảng 2. 11: Danh mục Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh (phần đất liền) quy hoạch chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030.....	195
Bảng 2. 12: Danh mục Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh quy hoạch thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030.....	197
Bảng 2. 13: Danh mục Khu BVCQ (phần đất liền) chuyển tiếp vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 .....	200



---

Bảng 2. 14: Danh mục Khu BVCQ cấp tỉnh (vùng biển) chuyển tiếp vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.....	203
Bảng 2. 15: Danh mục Khu BVCQ quy hoạch thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030 .....	205
Bảng 2. 16: Danh mục các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 .....	211
Bảng 2. 17: Danh mục các hành lang đa dạng sinh học quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 .....	227
Bảng 2. 18: Danh mục các khu vực đa dạng sinh học cao quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 .....	232
Bảng 2. 19: Danh mục cảnh quan sinh thái quan trọng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030	247
Bảng 2. 20: Danh mục vùng đất ngập nước quan trọng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030	264

Đ  
U  
T  
H  
A  
O  
Q  
U  
Y  
H  
O  
A  
C  
H

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1: Bản đồ phân vùng độ cao địa hình Việt Nam .....	14
Hình 1. 2: Bản đồ sinh khí hậu Việt Nam .....	19
Hình 1. 3: Chú giải bản đồ sinh khí hậu Việt Nam .....	20
Hình 1. 4: Bản đồ các loại đất ở Việt Nam .....	25
Hình 1. 5: Bản đồ hiện trạng rừng Việt Nam .....	31
Hình 1. 6: Biểu đồ tỷ trọng kinh tế các nhóm ngành năm 2020.....	36
Hình 1. 7: Phân bố dân số theo vùng trên cả nước năm 2020.....	36
Hình 1. 8: Mật độ dân số theo vùng trong cả nước năm 2020 .....	37
Hình 1. 9: Tỷ lệ chỉ số đánh giá chất lượng nước theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016-2020.....	38
Hình 1. 10: Hiện trạng tài nguyên nước dưới đất tại Việt Nam .....	39
Hình 1. 11: Bản đồ các vùng sinh thái Việt Nam.....	45
Hình 1. 12: Sơ đồ các vùng sinh thái trên đất liền, các vùng đa dạng sinh học biển và cụm KBT biển Việt Nam .....	46
Hình 1. 13: Bản đồ sinh thái cảnh quan trên đất liền Việt Nam.....	48
Hình 1. 14: Chú giải bản đồ sinh thái cảnh quan phần đất liền Việt Nam (phụ lớp núi cao và trung bình).....	49
Hình 1. 15: Chú giải bản đồ sinh thái cảnh quan phần đất liền Việt Nam (phụ lớp núi thấp) .....	50
Hình 1. 16: Chú giải bản đồ sinh thái cảnh quan phần đất liền Việt Nam (phụ lớp đồi) ....	51
Hình 1. 17: Chú giải bản đồ sinh thái cảnh quan phần đất liền Việt Nam (phụ lớp đồng bằng) .....	52
Hình 1. 19: Nguồn tài chính tư nhân cho đa dạng sinh học giai đoạn 2011-2015 .....	92
Hình 1. 20: Tỷ lệ số vụ việc bị bắt giữ, xử lý theo loài động vật hoang dã từ 2013 đến 2017.....	113
Hình 1. 21: Số vụ vi phạm các quy định pháp luật bảo vệ và phát triển rừng .....	114
Hình 1. 22:Diễn biến diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng từ 2011 tới 2020 .....	121
Hình 1. 23: Diễn biến diện tích RNM (giai đoạn 2011-2015) và rừng trên ĐNN (giai đoạn 2011-2020) .....	122
Hình 2.1: Phân kỳ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.....	
Hình 2. 2: Bản đồ quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2030.....	208
Hình 2. 3: Bản đồ quy hoạch các cơ sở bảo tồn Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 .....	225
Hình 2. 4: Bản đồ quy hoạch hành lang đa dạng sinh học Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.....	229
Hình 2.5: Bản đồ quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 .....	244
Hình 2. 6: Bản đồ quy hoạch cảnh quan quan trọng sinh thái quan trọng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.....	261
Hình 2. 7: Bản đồ quy hoạch vùng đất ngập nước quan trọng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.....	271
Hình 2. 8. Bản đồ hệ sinh thái tự nhiên ưu tiên bảo vệ đến năm 2050 .....	309

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết

Đa dạng sinh học (ĐDSH) có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống của mỗi cá nhân, mỗi địa phương, mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ. ĐDSH là cơ sở của sự sống, sự thịnh vượng và bền vững của loài người trên Trái Đất. ĐDSH mang lại những lợi ích trực tiếp cho con người và đóng góp to lớn cho nền kinh tế quốc gia. Nếu được bảo tồn và sử dụng một cách bền vững, ĐDSH sẽ là cơ sở bảo đảm cho sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch bền vững; là nền tảng của y dược truyền thống phương Đông; là ngân hàng gen vô cùng quý giá tạo giống vật nuôi, cây trồng, phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Việt Nam là một trong những quốc gia có tính ĐDSH cao trên thế giới. Nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, bắt đầu từ những năm 1960, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các văn bản pháp luật và chính sách bảo tồn ĐDSH. Từ đó đến nay, việc cải cách thể chế và luật pháp đã phát triển nhanh với sự ra đời của nhiều bộ luật liên quan, đặc biệt là Luật ĐDSH được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008. Thực hiện quy định của Luật ĐDSH 2008, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành điều tra, khảo sát, đánh giá và xây dựng Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (được phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 01 năm 2014). Đến nay đã có nhiều thành tựu đáng ghi nhận về công tác bảo tồn ĐDSH gắn với quy hoạch bảo tồn ĐDSH như việc tăng diện tích các khu bảo tồn, hệ thống các hành lang đa dạng sinh học và các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học lần đầu tiên được thành lập. Tuy nhiên, hiện nay, ĐDSH vẫn đang trên đà suy thoái với tốc độ rất nhanh: các hệ sinh thái tự nhiên vẫn trong xu thế bị suy thoái về chất lượng và thu hẹp về diện tích; số loài và số lượng cá thể của các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị suy giảm mạnh; nhiều nguồn gen bản địa bị suy thoái, thất thoát.

Theo cảnh báo của các chuyên gia bảo tồn thiên nhiên trong nước và quốc tế, Việt Nam là một trong năm quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu khiến nước biển dâng, nhiệt độ tăng và các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng tần suất và mức độ, tác động trực tiếp tới đa dạng sinh học. Cùng với đó là áp lực từ việc gia tăng dân số và phát triển kinh tế - xã hội tạo ra nhu cầu lớn về tiêu thụ các dạng tài nguyên, đặc biệt tài nguyên sinh vật, cũng như dẫn tới sự thay đổi mục tiêu sử dụng đất, mặt nước và khai thác và buôn bán bất hợp pháp tài nguyên sinh vật hoang dã. Bên cạnh đó, việc quản lý ĐDSH ở Việt Nam cũng còn những hạn chế, bất cập, chưa huy động được sự tham gia toàn diện của cộng đồng, quy hoạch bảo tồn ĐDSH còn yếu, đầu tư cho bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH còn nhiều hạn chế.

Ngoài ra, trong thời kỳ tới, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên là mục tiêu quan trọng của phát triển bền vững, đặc biệt với các chỉ tiêu ghi trong Chiến lược quốc gia về ĐDSH thời kỳ 2021-2030 như: diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền phải đạt 9% diện tích đất liền, diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt 3 – 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia; bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng.

Trong bối cảnh như trên, việc định hướng duy trì và củng cố các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học hiện có (như hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng

sinh học, hành lang đa dạng sinh học), định hướng xác định các khu vực cần ưu tiên bảo tồn trong thời kỳ 2021-2030 trên phạm vi toàn quốc là vô cùng quan trọng để đảm bảo việc bảo tồn hiệu quả tài nguyên thiên nhiên – nguồn vốn tự nhiên là cơ sở cho phát triển bền vững của đất nước. Quy hoạch bảo tồn ĐDSH trong thời kỳ tới 2021-2030, theo quy định của pháp luật về quy hoạch, sẽ đưa ra các định hướng quy hoạch về vị trí địa lý, quy mô diện tích, loại hình và chế độ quản lý đối với các đối tượng như khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn ĐDSH, hành lang ĐDSH, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng và vùng đất ngập nước quan trọng trên phạm vi toàn quốc. Vì vậy, việc xây dựng “**Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**” là rất cần thiết để đạt được mục tiêu bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững ĐDSH một cách bài bản, dài hạn, góp phần thực hiện các quy định của Luật Quy hoạch (2017) và Luật ĐDSH.

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được trình bày trong 2 phần chính:

Phần thứ nhất: Đánh giá hiện trạng, diễn biến, công tác quản lý bảo tồn đa dạng sinh học.

Phần thứ hai: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## **2. Căn cứ lập quy hoạch**

Quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được xây dựng dựa trên những căn cứ chủ yếu sau đây:

### **2.1. Các căn cứ pháp lý**

#### *2.1.1 Các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ*

- Nghị quyết 24 -NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 36 - NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội ngày 13 tháng 11 năm 2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 08/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 71/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01

năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 120/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 06/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị;

#### *2.1.2. Các văn bản quy phạm pháp luật*

- Luật Đa dạng sinh học (2008, 2018);

- Luật Đất đai (2013);

- Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo (2015);

- Luật Lâm nghiệp (2017) và các văn bản hướng dẫn;

- Luật Thủy sản (2017) và các văn bản hướng dẫn;

- Luật Quy hoạch (2017) và các văn bản hướng dẫn;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Bảo vệ môi trường (2020) và các văn bản hướng dẫn;

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ về Quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính Phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản;

- Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, có hiệu lực từ ngày 05/09/2019;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 11/05/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Nghị định quy định tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 17/2016/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý thực hiện chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 điều 31 nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

- Thông tư số 1633/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc ban hành Kế hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện Nghị quyết số 06/NĐ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

### *2.1.3. Văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ*

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và



suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng cacbon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 (REDD+);

- Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2020 về phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 07 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Quyết định 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Hiệp ước Khí hậu Glasgow, 2021).

## **2.2. Các căn cứ khoa học và thực tiễn**

- Cơ sở khoa học và phương pháp luận xây dựng quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học Việt Nam (Phạm Bình Quyền và cộng sự);

- Báo cáo Quốc gia lần thứ 6 thực hiện Công ước đa dạng sinh học giai đoạn 2014 - 2018;
- Báo cáo Đánh giá đa dạng sinh học ở Việt Nam - Phân tích tác động từ một số lĩnh vực kinh tế;
- Báo cáo Hiện trạng Môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;
- Kết quả thực hiện Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Kết quả đánh giá hiện trạng về đa dạng sinh học, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý đa dạng sinh học, các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;
- Thực trạng và dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học.
- Báo cáo rà soát, đánh giá các nội dung liên quan đến ĐDSH của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương;
- Báo cáo đánh giá nguồn lực để thực hiện quy hoạch;
- Kết quả tham gia, góp ý của các chuyên gia tại các cuộc hội thảo khởi động và hội thảo tại các vùng sinh thái;
- Kết quả rà soát quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;
- Kết quả rà soát các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa các đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, các hệ sinh thái phần đất liền tại 08 vùng sinh thái (Đông Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long);
- Kết quả điều tra, khảo sát tại các vùng biển Việt Nam;

### **3. Thời kỳ, phạm vi, đối tượng của Quy hoạch**

- Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch được thực hiện cho thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bao gồm cả phần đất liền, biển và hải đảo.

*Phần đất liền* gồm 08 vùng sinh thái: Đông Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

*Vùng biển và hải đảo* gồm: 02 khu vực:

+ Khu vực 1 từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế gồm vùng biển của 11 tỉnh: Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

+ Khu vực 2 từ Đà Nẵng đến Cà Mau gồm vùng biển của 17 tỉnh: Thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và Cà Mau.



- Đối tượng quy hoạch: Khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng; vùng đất ngập nước quan trọng.

#### **4. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch**

##### **4.1. Cách tiếp cận**

- *Tiếp cận hệ sinh thái dựa trên cơ sở phân tích hệ thống*: Dựa vào bản chất hệ sinh thái để hoạch định các hoạt động ưu tiên bảo tồn và các hoạt động phát triển cần hạn chế. Việc khoanh vùng sinh thái được xem như là một hệ thống chung cho quy hoạch.

Là phương pháp phân vùng lãnh thổ thành các vùng địa lý tự nhiên và đặc trưng bởi các hệ sinh thái, sau đó tiến hành phân tích mối quan hệ của các đối tượng trong hệ thống tổng thể của tự nhiên và kinh tế xã hội, đánh giá những ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của các đối tượng trong hệ thống tổng tự nhiên. Từ những kết quả nghiên cứu từng mặt, phải tổng hợp lại để có đánh giá đầy đủ, tìm ra được bản chất, quy luật vận động của đối tượng trong quy hoạch.

- *Tiếp cận hệ thống*: Cách tiếp cận hệ thống của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học dựa trên ba nguyên tắc cơ bản: i) Sự cần thiết phải bảo tồn một mẫu đại diện của đa dạng sinh học; ii) Nhu cầu bảo tồn các quá trình sinh thái đảm bảo sự tồn tại của đa dạng sinh học theo thời gian; iii) Định lượng các mục tiêu đa dạng sinh học nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong một giai đoạn nhất định và cho thời gian lâu dài.

- *Tiếp cận liên ngành*:

(1) *Mối quan hệ với Chiến lược Phát triển Kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia*:

Chiến lược Phát triển Kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, Quy hoạch Sử dụng đất và quy hoạch ngành, lĩnh vực tác động trực tiếp đến Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH.

(2) *Mối quan hệ với Chiến lược Bảo vệ Môi trường quốc gia*:

Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 13/4/2022 tại Quyết định số 450/QĐ-TTg. Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 cho thấy, các mục tiêu liên quan trực tiếp gồm:

+ Bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên, mở rộng hệ thống các khu bảo tồn, các hành lang đa dạng sinh học;

+ Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái;

+ Ngăn chặn sự suy giảm các loài và nguồn gen, bảo đảm an toàn sinh học.

(3) *Mối quan hệ với Quy hoạch sử dụng đất*:

Trong hệ thống tất cả các quy hoạch liên quan đến tài nguyên, môi trường, quy hoạch sử dụng đất luôn đóng vai trò đặc biệt. Trước hết, đất là nền tảng mà tất cả các quy hoạch phải sử dụng để xây dựng. Các quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường, đến lượt mình, lại tác động đến Quy hoạch Sử dụng đất, nhằm đạt được sự hợp lý, đồng thuận tối đa có thể. Quy trình xây dựng Quy hoạch Sử dụng đất cũng được tham chiếu để thiết lập trình tự xây dựng các quy hoạch khác, bao gồm cả Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH.

*(4) Mối quan hệ với các quy hoạch ngành, lĩnh vực:*

Quy hoạch ngành, lĩnh vực, nhất là các quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, quy hoạch phát triển công nghiệp, v.v.. có quan hệ qua lại mật thiết với Quy hoạch bảo tồn ĐDSH. Quy hoạch ngành, lĩnh vực một mặt đặt ra những hạn chế cho Quy hoạch bảo tồn ĐDSH, nhưng cũng không ít khi tạo ra cơ hội cho Quy hoạch bảo tồn.

#### **4.2. Phương pháp lập quy hoạch**

##### **a) Phương pháp khảo sát, thu thập thông tin, tham vấn**

Khảo sát thực hiện qua hình thức thu thập thông tin khảo sát từ nguồn chính thống và nguồn thứ cấp. Nguồn chính thống được thu thập thông qua việc gửi văn bản chính thức. Dữ liệu từ nguồn này sẽ được chính thức hóa thông qua nhiều hình thức. Nguồn thứ cấp được thu thập các thông tin từ các nghiên cứu trước liên quan của các nhóm chuyên gia, các chuyên gia, các cơ quan, các tổ chức. Sau khi có thông tin khảo sát, nhóm chuyên gia sẽ thực hiện đánh giá, xếp hạng dựa theo thông tin khảo sát đối với từng đối tượng.

Các hội thảo, họp tham vấn với các cơ quan, tổ chức được thực hiện ở các giai đoạn khác nhau, theo nhóm đối tượng, theo địa bàn (vùng) để bảo đảm các thông tin được toàn diện, chính xác, cập nhật, góp phần bảo đảm tính thống nhất, tính đồng thuận, tính khả thi của quy hoạch.

**b) Điều tra cơ bản** là phương pháp đánh giá trực tiếp tác động vào đối tượng có trong thực tiễn để làm rõ tính chất và quy luật vận động của các đối tượng: các vùng đất ngập nước, các khu vực có đa dạng sinh học cao, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hệ thống hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm, kiểm chứng các số liệu đã thu thập và khảo sát xác định sự có mặt của các đối tượng trên một diện rộng để nghiên cứu các quy luật phân bố cũng như các đặc điểm về định tính và định lượng. Việc điều tra, khảo sát các yếu tố tự nhiên, hiện trạng đa dạng sinh học do các chuyên gia giàu kinh nghiệm điều tra, khảo sát với sự hỗ trợ của các công cụ. Phương pháp điều tra, khảo sát có sự kết hợp giữa khảo sát thực địa và xử lý trong phòng.

##### **c) Phương pháp kế thừa**

Là tiếp nhận những tài liệu, số liệu, hệ thống bản đồ, những quy hoạch đã có liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, các khu vực có đa dạng sinh học cao, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hệ thống hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và liên quan đến đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội các vùng, miền để sử dụng cho mục đích quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp quốc gia, việc tiếp nhận các sản phẩm kế thừa phải tuân thủ theo các quy định.

##### **d) Phương pháp đánh giá nhanh**

Là phương pháp dựa trên cơ sở lý thuyết tư duy hệ thống với cách nhìn tổng thể, có tính đa chiều và mục tiêu cụ thể. Trong đó, đặc điểm chủ yếu của tư duy hệ thống là ở cách nhìn toàn thể để thấy được những thuộc tính hợp trội của hệ thống. Tính có mục tiêu là một đặc điểm rất quan trọng các hệ thống phức tạp. Tính đa chiều là đa thứ nguyên, là một đặc điểm cốt yếu của tư duy hệ thống, mà ở đó tất cả các đối tượng, các yếu tố cấu thành, các hiện tượng cơ bản sinh ra chúng đều có mối liên hệ, tác động quan lại với nhau trong cái

tổng thể để từ đó tìm ra được những nguyên nhân tác động đến sinh trưởng và phát triển của các đối tượng trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

#### ***d) Phương pháp so sánh, tổng hợp***

Là phương pháp để so sánh một đối tượng (như: vùng đất ngập nước, các khu vực có đa dạng sinh học cao, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hệ thống hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) đối với đặc điểm, điều kiện của hệ sinh thái này với một hệ sinh thái khác có đặc điểm và điều kiện tương tự, để đánh giá các mối quan hệ của các đối tượng giữa các biến về đặc điểm, điều kiện, để từ đó đưa ra được kết quả về mặt định lượng so sánh giữa các đối tượng trong các hệ sinh thái có cùng đặc điểm, điều kiện.

#### ***e) Phương pháp ma trận ưu tiên***

Sử dụng ma trận ưu tiên nhằm so sánh mức độ đáp ứng mục tiêu của từng phương án, đánh giá và so sánh các phương án khác nhau mức độ đáp ứng mục tiêu của từng phương án. Một ma trận ưu tiên là dùng điểm số để xếp loại từng phương án, phương án nào đạt điểm cao nhất được xem là phương án tốt nhất. Để lập một ma trận ưu tiên bằng cách liệt kê tất cả các mục tiêu. Sau đó, đặt một giá trị nào đó cho từng mục tiêu, tiếp theo, hãy xếp hạng từng mục tiêu theo giá trị tương ứng mỗi phương án một hàng trong ma trận. Đối với từng phương án, xem xét đáp ứng từng mục tiêu theo mức nào của thang điểm từ 1 đến 10, rồi nhân con số ước tính với các giá trị ưu tiên. Cộng tất cả điểm số của từng phương án để xác định con số cao nhất. Dựa trên các mức độ ưu tiên để đánh giá thích hợp.

#### ***f) Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích***

Đây là phương pháp phân tích dựa trên cơ sở so sánh giữa những lợi ích thu được do thực hiện các hoạt động của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp quốc gia đem lại với những chi phí và tổn thất do việc thực hiện các hoạt động đó gây ra bằng các yếu tố tác động: môi trường, kinh tế xã hội... của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp quốc gia và chính sách được kết hợp vào trong quá trình phân tích chi phí-lợi ích. Trong đó, cả chi phí và lợi ích được hiểu theo nghĩa rộng, bao hàm cả chi phí và lợi ích về tài nguyên, môi trường, kinh tế và cả các yếu tố xã hội

#### ***g) Phương pháp dự báo***

Phương pháp dự báo trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp quốc gia được sử dụng 2 phương pháp: phương pháp định lượng dựa trên cơ sở Toán học, Thống kê sử dụng các dữ liệu quá khứ hoặc thu thập số liệu về hiện trạng của các đối tượng để dự báo tương lai. Phương pháp dự báo định tính dựa trên giả định cho rằng giá trị tương lai của biến số dự báo sẽ phụ thuộc vào xu thế vận động của đối tượng đó trong quá khứ việc lấy ý kiến của các nhà quản lý, các chuyên gia, ý kiến đánh giá của các cán bộ làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và kinh nghiệm của những cán bộ trực tiếp liên quan đến hoạt động thực tiễn qua đó tổng hợp và đánh giá xu thế.

#### ***h) Phương pháp bản đồ và phân tích ảnh viễn thám***

Là phương pháp sử dụng ảnh vệ tinh để giải đoán các đối tượng và phân tích, đánh giá các đối tượng, bản đồ được thực hiện với nhập dữ liệu, quản lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và hiển thị dữ liệu theo lớp đối với các vùng đất ngập nước, các khu vực có đa dạng sinh học cao, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hệ thống hành lang đa dạng sinh

học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong các đơn vị phân chia lãnh thổ nhằm xác định phạm vi, diện tích của các đối tượng trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các đối tượng được thể hiện theo dạng: vùng, điểm, đường, chữ.

#### ***i) Phương pháp chuyên gia***

Đây là phương pháp sử dụng tri thức khoa học và kinh nghiệm, sáng tạo, sử dụng thành quả khoa học và kinh nghiệm thực tế của tập thể các nhà khoa học để đóng góp cho nhiệm vụ lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là phương pháp xuyên suốt quá trình thực hiện dự án sử dụng cao nhất về tri thức khoa học và kinh nghiệm nghiên cứu của tập thể các nhà khoa học thuộc lĩnh vực liên quan và bao gồm các trình tự: Tổng quan về tài liệu bao gồm tài liệu gì, ai nghiên cứu, thực hiện ở đâu cũng như các số liệu liên quan và bản đồ các loại; Định hướng cho hoạt động điều tra khảo sát: xác định tuyến điều tra khảo sát, xác định đối tượng thu thập mẫu và các đặc điểm của mẫu tại khu vực gồm các đặc điểm định tính như vị trí, phạm vi phân bố, đặc tính sinh thái; đặc điểm định lượng như số lượng cá thể, phân tích mẫu; Định hướng cho việc phân tích trên cơ sở thực tiễn và kết quả thu được từ điều tra cơ bản, các chuyên gia đưa ra hướng phân tích, đánh giá và hoàn thiện các nội dung chuyên môn; Định hướng cho việc xây dựng chương trình, chính sách để bảo vệ các loài động-thực vật quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; Định hướng tổng hợp, hoàn thiện các chuyên đề và báo cáo tổng hợp của dự án. Phương pháp này góp phần bảo đảm tính khoa học xuyên suốt của quy hoạch.

### **5. Quan điểm và nguyên tắc lập quy hoạch**

#### ***5.1. Quan điểm***

- Cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đa dạng sinh học và pháp luật khác có liên quan.

- Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái nhằm giảm tối đa mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phục vụ phát triển bền vững; tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học ngoài phạm vi các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hiện có.

- Áp dụng cách tiếp cận hệ sinh thái trong xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

- Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học; bảo đảm các nguyên tắc về chia sẻ công bằng, hài hòa lợi ích của các bên có liên quan.

#### ***5.2. Nguyên tắc***

- Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, chủ trương, đường lối, chính sách, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng, chiến lược phát triển ngành tài nguyên môi trường.

- Bảo đảm tính liên kết tổng thể trên phạm vi từng vùng và toàn quốc, tính đồng bộ về phạm vi, thời kỳ quy hoạch, thứ tự ưu tiên và khả năng đáp ứng nguồn lực theo các giai đoạn.

- Dựa trên kết quả các nghiên cứu, đánh giá về khoa học và thực tiễn; kết quả thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ trước; tham khảo kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

- Thống nhất theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có.

## **6. Sản phẩm của quy hoạch**

Sản phẩm Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm:

### **Các báo cáo:**

(1) Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra khảo sát, thu thập dữ liệu tại các vùng sinh thái trên đất liền;

(2) Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra khảo sát tại các vùng biển;

(3) Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt);

### **Hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch:**

- Bản đồ các khu vực ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch tỷ lệ 1:500.000;

- Bản đồ hiện trạng các đối tượng quy hoạch (06 đối tượng) tại từng vùng sinh thái (08 vùng), tỷ lệ 1:250.000;

- Bản đồ hiện trạng rạn san hô, thảm cỏ biển, vùng nước trồi trên phạm vi toàn quốc tỷ lệ 1:250.000.

- Bản đồ hiện trạng và định hướng quy hoạch hành lang đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ 1:1.000.000;

- Bản đồ hiện trạng và định hướng quy hoạch cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ 1:1.000.000;

- Bản đồ hiện trạng và định hướng quy hoạch khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, tỷ lệ 1:1.000.000;

- Bản đồ hiện trạng và định hướng quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ 1:1.000.000;

- Bản đồ hiện trạng và định hướng quy hoạch các vùng đất ngập nước quan trọng trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ 1:1.000.000.

- Bản đồ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1:1.000.000;

- Cơ sở dữ liệu về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

### **Các văn bản:**

Dự thảo Tờ trình và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;



# PHẦN THỨ NHẤT: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, DIỄN BIẾN, TÌNH HÌNH QUẢN LÝ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

## I. TỔNG QUAN ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1. Điều kiện tự nhiên phần đất liền

##### 1.1.1. Vị trí địa lý

Việt Nam có chiều dài từ điểm cực Bắc đến cực Nam là 1.650km. Chiều rộng từ bờ Tây sang bờ Đông nơi rộng nhất 600km (Bắc bộ), 400 km (Nam bộ), nơi hẹp nhất 50km (Quảng Bình), nằm gọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thuộc khu vực Đông Nam Á, ven biển Thái Bình; cùng với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, ngoài khơi có hàng ngàn đảo nằm trong các vũng vịnh; diện tích tự nhiên phần đất liền là 331.212km<sup>2</sup>, đường biên giới trên đất liền dài khoảng 4.639km, phía Bắc tiếp giáp với Trung Quốc, phía Tây tiếp giáp với Lào, phía Tây Nam tiếp giáp Campuchia; bờ biển có chiều dài 3.260km, biên giới trên biển tiếp giáp với Trung Quốc, Philippin, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Campuchia.

##### 1.1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất

###### a. Địa hình, địa mạo

Việt Nam có đặc điểm địa hình khá phức tạp, bao gồm các dạng địa hình núi, đồi và đồng bằng, hệ thống thủy vực gồm 3.450 sông, suối có chiều dài hơn 10km, phân bố ở 108 lưu vực sông, trong đó, 15 lưu vực có diện tích hơn 2.500 km<sup>2</sup> và 10 lưu vực sông rộng hơn 10.000 km<sup>2</sup> (Bộ TNMT, 2015).

Trong khuôn khổ nhiệm vụ này, tiến hành phân vùng độ cao của 08 vùng sinh thái, để đánh giá sự phân bố các hệ sinh thái theo các đai độ cao địa hình cho các vùng. Đối với các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, phân vùng độ cao địa hình theo các đai cao: Núi cao, độ cao trên 1.600m, núi trung bình, độ cao 700-1600m, núi thấp độ cao 300 – 700m, đồi độ cao từ 30 – 300m và đồng bằng là khu vực địa hình có độ cao dưới 30m. Nhằm phù hợp với sự phân bố của các hệ sinh thái theo các đai cao, đối với các vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long đai độ cao đối với núi thấp từ 300 – 1000m, núi trung bình từ 1000 – 2200m và núi cao có độ cao trên 2200m.

**Bảng 1. 1: Phân vùng độ cao địa hình Việt Nam**

Đơn vị: ha

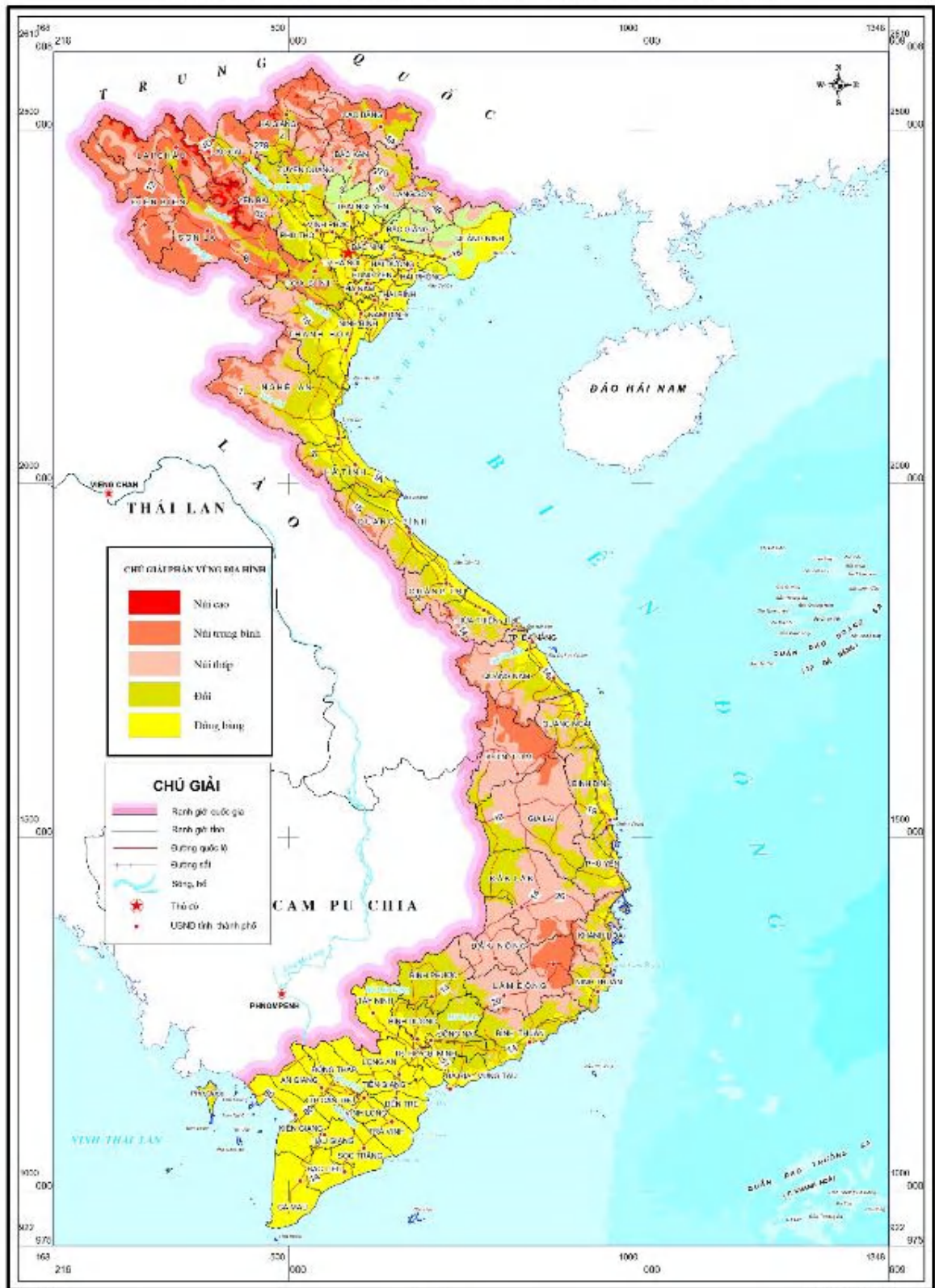
Vùng	Núi cao	Núi trung bình	Núi thấp	Đồi	Đồng bằng	Thủy vực
Tây Bắc	120.762,65	2.346.934,93	687.668,28	521.944,13	0	55.090
Đông Bắc	105.634,5	1.369.859,0	1.497.107,0	206.6866,0	866.334,3	499.600
Đồng bằng sông Hồng	0	0	3.289,62	121.143,86	1.241.866,52	141.800

Vùng	Núi cao	Núi trung bình	Núi thấp	Đồi	Đồng bằng	Thủy vực
Bắc Trung Bộ	0	409.411,13	1.430.121,93	1.829.377,23	1.321.489,71	120.600
Nam Trung Bộ	0	172.674,42	1.541.822,15	1.776.306,80	872.346,63	91.150
Tây Nguyên	0	828.675	3.708.767	900.968	0	40.390
Đông Nam Bộ	0	0	109.158,6	1.312.694	820.946,9	109.100
Đồng bằng sông Cửu Long	0	0	4.556,43	35.845,51	3.868.098,06	173.100
Toàn quốc (diện tích)	226.397,15	512.7554,5	8.982.491	8.565.145,5	8.991.082,12	<b>1.230.830</b>
	<b>22.901.588,17</b>					
Tỷ lệ (%)	0,68	15,48	27,12	25,86	27,14	3,72
	69,14				27,14	3,72

*Nguồn: Tính toán của Trung tâm Địa môi trường và Tổ chức Lãnh thổ trên cơ sở bản đồ địa hình 1:250.000 hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 độ, 2022.*

Như vậy, địa hình đồi núi Việt Nam có diện tích là 22.901.588,17 ha, tương ứng 69,14% diện tích tự nhiên phần đất liền của Việt Nam, trong đó chủ yếu là diện tích núi thấp và núi trung bình và đồi, diện tích núi cao là 226.397,15 ha, tương ứng 0,68% diện tích tự nhiên phần đất liền Việt Nam. Vùng núi cao phân bố ở 02 vùng Đông Bắc và Tây Bắc. Tổng diện tích núi trung bình là 5.127.554,5 ha, tương ứng 15,48% diện tích tự nhiên phần đất liền Việt Nam và phân bố tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Diện tích núi thấp là 8.565.145,5 ha, phân bố tại tất cả các vùng, trong đó tập trung nhiều nhất tại vùng Tây Nguyên, tiếp đó là các vùng Nam Trung Bộ, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Tại 02 vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long đều có sự xuất hiện của các núi thấp, tuy nhiên diện tích không nhiều. Tổng diện tích vùng đồi là 8.565.145,5 ha, tương ứng 27,14% diện tích tự nhiên phần đất liền của Việt Nam và phân bố tại tất cả các vùng trong đó nhiều nhất tại vùng Đông Bắc, tiếp đó là vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

# BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG ĐỘ CAO ĐỊA HÌNH VIỆT NAM



Hình 1. 1: Bản đồ phân vùng độ cao địa hình Việt Nam



Cấu trúc địa hình khá đa dạng nhờ vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại, tạo nên sự phân bậc rõ rệt theo độ cao, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Đất đai dùng cho nông nghiệp chiếm chưa tới 20%. Phần đất liền được chia thành miền núi, vùng đồng bằng sông Hồng ở phía bắc; dãy Trường Sơn, Tây Nguyên, đồng bằng duyên hải miền trung và đồng bằng sông Cửu Long ở phía nam. Đồng bằng sông Hồng tới châu thổ sông Cửu Long, dãy Trường Sơn chạy dọc theo bờ biển với nhiều chỗ đâm xiên ra biển.

Biển Đông là một vùng biển lớn, tương đối kín, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á, rộng gấp nhiều lần phần đất liền và có giá trị to lớn về nhiều mặt.

Lãnh thổ Việt Nam phần trên đất liền gồm ba miền tự nhiên (có những đặc điểm địa hình, động thực vật, khí hậu chung trong miền), đó là: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ; Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ; Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Những dãy núi đồ sộ nhất đều nằm ở phía Tây và Tây Bắc Dãy Hoàng Liên Sơn có hàng loạt đỉnh cao trên 2.500m, trong đó đỉnh Fan Si Pan là đỉnh cao nhất toàn Đông Dương (3.143m). Càng ra phía Đông, các dãy núi thường thấp dần và thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển tạo nên các dạng địa hình đồi núi và đồng bằng nhỏ hẹp đan xen. Về phía nam của vùng núi bắc Nghệ An - Thanh Hóa là dãy Trường Sơn (toàn bộ dãy núi chạy từ nam cao nguyên Xiêng Khoảng ở Lào xuống cho đến cực Nam Trung Bộ) là một hệ thống núi và cao nguyên có cấu trúc phức tạp. Càng ra phía Đông, các dãy núi thấp dần và thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển tạo nên một chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp, phân bố dọc theo Nam Trung Bộ. Dạng địa hình đồi núi và đồng bằng nhỏ hẹp đan xen đó là đặc điểm địa hình của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Vùng Tây Nguyên có địa hình mang tính phân bậc rõ ràng, các bậc cao gồm các khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ. Bên cạnh các khối núi còn có các cao nguyên và bình nguyên ở nhiều độ cao, từ 300m - 1.700m với lớp vỏ phong hóa dày có chỗ tới 50m, trên bề mặt thường có bazan bao phủ.

Diện tích các đồng bằng là 8.991.082,12 ha, tương ứng 27,14% diện tích tự nhiên phần đất liền Việt Nam, tập trung nhiều nhất tại đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Diện tích thủy vực 1.230.830 ha tương ứng 3,72% diện tích tự nhiên phần đất liền Việt Nam, thủy vực phân bố nhiều nhất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc và Đông Nam Bộ.

- Đồng bằng sông Hồng phần hạ lưu của hai hệ thống sông Hồng - Thái Bình có địa hình khá bằng phẳng hơi nghiêng ra biển theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao trung bình 3 m, ở ven biển có các dải cát cao khoảng 2 mét;

- Đồng bằng sông Cửu Long (lưu vực sông Mê Kông, rộng 40.000 km<sup>2</sup>) phần hạ lưu của sông Mê Kông với địa hình khá bằng phẳng nhưng không đều, có một số vùng trũng (vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên), ven biển có các dải cát.

Một dải đất phù sa cổ kéo dài từ Tây Ninh đến tận Bà Rịa-Vũng Tàu là Đông Nam Bộ nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

#### *b. Địa chất*

Lãnh thổ Việt Nam là một vùng có cấu trúc địa chất phức tạp và đa dạng với những yếu tố đa dạng về mặt địa tầng, kiến tạo và sinh khoáng; là vùng tiếp giáp giữa 3 địa mảng lớn: Hoa Nam, Đông Dương và Simao. Các địa mảng này có lịch sử tiến hóa đa dạng và phức tạp, được thành tạo từ sự ghép nối giữa nhiều vi mảng (tiểu lục địa trong nhiều thời kỳ khác nhau).

- Vùng đồi núi kéo dài từ Bắc vào Nam có cấu tạo địa chất rất phức tạp, có đủ 3 nhóm đá chính cấu tạo nên vỏ trái đất là: macma, trầm tích và biến chất. Trong đó nhóm đá macma xuất hiện ở hầu hết các tỉnh vùng đồi núi, bao gồm:

+ Đá macma axit và siêu axit: Gồm nhiều loại đá như các loại đá granit (granit hạt thô, granit hạt trung bình, granit hạt mịn, granit mica...), đá riolit, đá phoocphia thạch anh... Đây là những loại đá rất cứng rắn hình thành bằng con đường xâm nhập và một ít phun trào. Các đá macma axit thường tạo nên những dãy núi cao, những dải núi dài như dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam và thường tạo nên những đỉnh núi cao nhất ở nước ta như đỉnh Phan Xi Păng, Ngọc Linh, Chư Yang Sin...

+ Nhóm đá macma trung tính: Nhóm này gặp các loại đá điển hình là diorit, andezit và phoocphirit. Đá diorit hình thành bằng con đường xâm nhập gặp ở một số tỉnh như Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Gia Lai... Đá andezit và phoocphirit hình thành bằng con đường phun trào, thường nằm xen kẽ với đá bazan gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một số tỉnh miền Trung. Các đá macma trung tính hình thành nên loại đất nâu đỏ ở nước ta.

+ Nhóm đá macma bazơ và siêu bazơ: Điển hình của nhóm này là đá bazan các loại và diabazơ được hình thành bằng con đường phun trào, đá bazan được hình thành trong kỷ Đệ tứ, diabazơ là đá bazan cổ. Hình thành bằng con đường xâm nhập có đá gabrô. Đá macma bazơ gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, các tỉnh miền Trung và nhiều tỉnh khác như Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị... Nhóm đá này đã hình thành nên loại đất nâu đỏ điển hình (Fk), nhóm đất đen (Rk), nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (Hk)...

Bên cạnh đó, nhóm đá trầm tích cũng rất phổ biến ở vùng đồi núi của nước ta và cũng gặp ở hầu hết các tỉnh. Nhóm này có các nhóm phụ sau:

+ Trầm tích cơ học: Gặp các loại đá sỏi kết, sạn kết, các loại cát kết (cát kết hạt thô, cát kết hạt trung bình, cát kết hạt mịn). Những loại đá này khá cứng rắn, khó bị phá hủy. Trên nhóm này hình thành nên đất xám feralit có màu vàng nhạt đến vàng đỏ (Fq). Đá này gặp ở Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Nghệ An, Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Thuận...

+ Trầm tích hóa học: Là các loại đá vôi rất phổ biến ở các tỉnh miền Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình), ở Đồng bằng sông Cửu Long gặp một phần diện tích nhỏ ở Hà Tiên. Trên nhóm đá này hình thành nên loại đất nâu đỏ (Fv) và đất đen (Rv).

Ngoài ra đối với vùng đồi núi còn có nhóm đá biến chất với các loại đá điển hình là gnei các loại (paragnai, octognai), các loại đá có cấu tạo phân phiến như phiến thạch sét, phiến thạch mica, phiến clorit... Đá biến chất gặp ở nhiều tỉnh (Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Kon Tum...). Nhóm đá này hình thành nên loại đất xám feralit đỏ vàng (Fs).

- Đối với vùng đồng bằng, các đồng bằng lớn ở nước ta như đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, dải đồng bằng ven biển miền Trung... có các trầm tích của kỷ Đệ tứ nằm trên trầm tích kỷ Đệ tam. Phần lớn trầm tích Đệ tứ với lớp phù sa hiện đại là cơ sở để tạo nên các loại đất phù sa ở nước ta. Ngoài ra tại vùng đồng bằng còn gặp khá phổ biến các loại đá trầm tích cơ học, đá vôi và một số loại đá biến chất.

### 1.1.3. Khí hậu

Việt Nam nằm trong vành đai nội chí tuyến, có nhiệt độ cao và độ ẩm lớn quanh năm. Phía Bắc chịu ảnh hưởng của lục địa Trung Hoa nên ít nhiều mang tính khí hậu lục địa. Biển Đông ảnh hưởng sâu sắc đến tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của đất liền. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm không thuần nhất trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hình thành nên các miền và vùng khí hậu khác nhau rõ rệt. Khí hậu Việt Nam thay đổi theo mùa và theo vùng từ thấp lên cao, từ Bắc vào Nam và từ Đông sang Tây. Chịu sự tác động mạnh của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ trung bình ở Việt Nam thấp hơn nhiệt độ trung bình nhiều nước khác cùng vĩ độ ở Châu Á.

Khí hậu Việt Nam có thể được chia thành hai miền khí hậu lớn và 24 đơn vị sinh khí hậu:

(i) Miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) là khí hậu nhiệt đới gió mùa, với 4 mùa rõ rệt (xuân-hạ-thu-đông), chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc (từ lục địa châu Á tới) và gió mùa Đông Nam, có độ ẩm cao. Đối khí hậu miền Bắc được chia ra thành 04 tiểu vùng khí hậu: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ. Đặc điểm chung là đều có mùa đông lạnh nên có thể trồng được các cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới. Đặc biệt những vùng núi cao phía Bắc có khí hậu lạnh giá vào mùa đông với các hình thái thời tiết cực đoan như mưa đá, băng giá, tuyết, rét đậm, rét hại kéo dài gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Khu vực Bắc Trung Bộ thường xảy ra thiên tai (bão, lụt, sạt lở đất), hiện tượng cát bay và hiệu ứng gió mùa phơn Tây Nam khô nóng.

(ii) Miền Nam (từ đèo Hải Vân trở vào) do ít chịu ảnh hưởng của gió mùa nên khí hậu nhiệt đới khá điều hòa, nóng quanh năm và chia thành hai mùa rõ rệt (mùa khô và mùa mưa). Miền khí hậu phía Nam với 03 tiểu vùng khí hậu: Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ. Đặc biệt tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận (thuộc tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ) diễn biến nắng nóng, khô hạn ngày càng trầm trọng. Dưới tác động của biến đổi khí hậu thì các loại hình thiên tai càng gia tăng về mức độ và tần số, trong đó các tai biến thiên nhiên liên quan đến sạt lở đất, mưa lũ, khô hạn, hoang mạc hóa đang diễn biến vô cùng phức tạp.

Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình tại Việt Nam dao động từ 21<sup>0</sup>C đến 27<sup>0</sup>C và tăng dần từ Bắc vào Nam. Mùa hè, nhiệt độ trung bình trên cả nước là 25<sup>0</sup>C (Hà Nội 23<sup>0</sup>C, Huế 25<sup>0</sup>C, thành phố Hồ Chí Minh 26<sup>0</sup>C). Miền Bắc nhiệt độ chênh lệch lớn: ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là 16,7<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất là 30,1<sup>0</sup>C. Miền Trung, như Huế, nhiệt độ dao động trong khoảng 20-30<sup>0</sup>C. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhiệt độ chênh lệch giảm dần, dao động giữa 26-29<sup>0</sup>C. Mùa đông ở miền Bắc, nhiệt độ xuống thấp nhất vào các tháng 12 và tháng 1. Ở vùng núi phía Bắc, như Sa Pa, Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, nhiệt độ xuống tới 0<sup>0</sup>C, có tuyết rơi.

Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhiệt độ tăng dần khi xuống thấp, khu núi thấp Tây Bắc nhiệt độ trung bình năm > 20<sup>0</sup>C. Khu Đông Bắc là nơi cửa ngõ đón gió mùa từ phía Bắc tràn xuống, vì vậy ở cùng độ cao thì nơi đây có nhiệt độ trung bình thấp nhất so với các vùng khác trên lãnh thổ. Tuy nhiên phần lớn khu Đông Bắc là vùng núi thấp, nhiệt độ trung bình năm khoảng 20 - 22<sup>0</sup>C. Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, nhiệt độ trung bình từ 22 - 24<sup>0</sup>C và tương đối đồng đều trong toàn vùng. Khu vực Bắc Trung Bộ nhiệt độ trung bình từ 22 - 24<sup>0</sup>C và về phía Nam Trung Bộ nhiệt độ đã tăng lên rõ rệt, tới Đèo Ngang nhiệt độ trung bình năm >24<sup>0</sup>C và tăng lên >26<sup>0</sup>C từ Bình Định trở vào. Vùng Đông Nam Bộ nhiệt độ trung bình từ 26 - 28<sup>0</sup>C. Riêng vùng Tây Nguyên ở khu vực núi cao

nhiệt độ trung bình năm 17-18<sup>0</sup>C, những nơi thấp dưới 500m nhiệt độ lên đến >24<sup>0</sup>C và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhiệt độ trung bình từ 26-28<sup>0</sup>C.

- Chế độ mưa, ẩm: Tổng lượng mưa năm trung bình ở Việt Nam nằm trong khoảng 1.500 - 2.400 mm/năm với khoảng 100 ngày mưa, độ ẩm không khí trung bình dao động trên dưới 80%. Lượng mưa phân bố theo mùa và theo vùng, có xu hướng tăng dần từ Đông sang Tây và từ Bắc vào Nam; cường độ mưa tương đối lớn, có khoảng 90% lượng mưa cả năm là tập trung vào mùa mưa và có nhiều vùng có lượng mưa trung bình năm rất lớn. Các trung tâm mưa nhiều như ở Sa Pa (Lào Cai), Bắc Quang (Hà Giang), Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Nam Đông (Thừa Thiên Huế), Trà My (Quảng Nam), Ba Tơ (Quảng Ngãi), Bảo Lộc (Lâm Đồng) và các khu vực có lượng mưa ít như ở Ayunpa (Gia Lai), Phan Thiết (Bình Thuận)...

Từ tháng 1 đến tháng 3 trên cả nước, lượng mưa đều dưới 90 mm/tháng; sang tháng 4 lượng mưa tăng lên và đạt xấp xỉ 100 mm/tháng; riêng khu vực Tây Bắc lượng mưa phổ biến đã vượt 100 mm/tháng. Từ tháng 5 đến tháng 8 lượng mưa phổ biến từ 200 - 500 mm, trừ một vài nơi ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (như Đà Nẵng, Khánh Hòa). Tháng 9 và tháng 10 lượng mưa ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ giảm đi chút ít so với tháng 8; ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long lượng mưa có xu hướng tăng nhẹ so với tháng 8 (phổ biến từ 200 - 600 mm). Tháng 11 và tháng 12 lượng mưa phổ biến 30 - 70 mm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên; 100 - 300 mm ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và từ 50 - 200 mm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

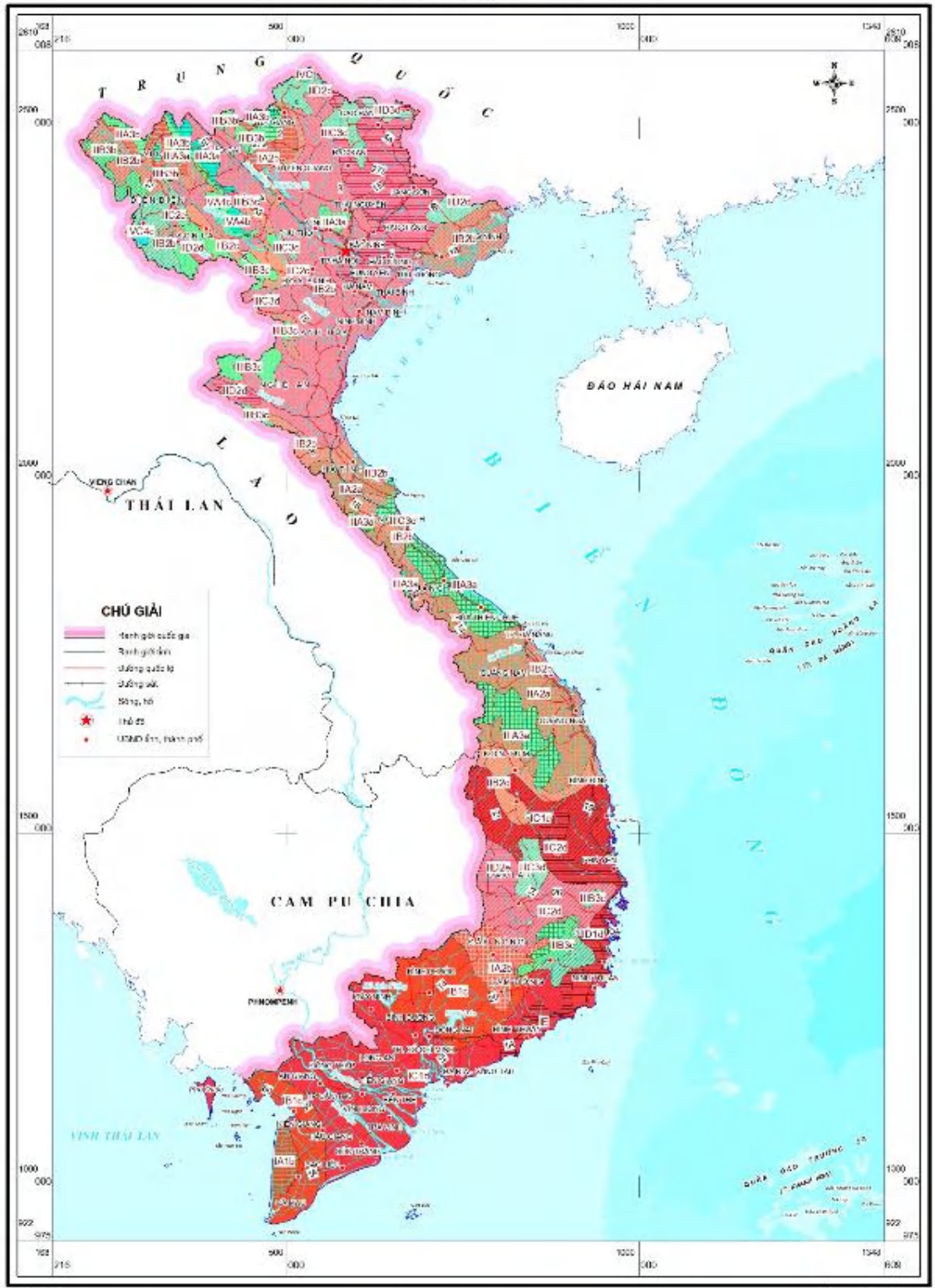
- Chế độ bức xạ: Việt Nam có lượng bức xạ mặt trời rất lớn với số giờ nắng từ 1.400 - 3.000 giờ/năm. Độ ẩm không khí trên dưới 80%. Do ảnh hưởng gió mùa và sự phức tạp về địa hình nên Việt Nam thường gặp bất lợi về thời tiết như bão, lũ lụt, hạn hán.

Khí hậu là một trong các yếu tố của môi trường, quyết định sự hình thành và phân bố của các quần xã sinh vật trên bề mặt trái đất, mà trong đó đáng kể nhất là điều kiện nhiệt ẩm. Các đặc trưng đặc thù của điều kiện khí hậu quyết định sự phát triển các loại quần xã sinh vật kể trên; trong đó, độ ẩm là yếu tố chủ yếu quyết định sự phân chia các hệ sinh thái. Tại những nơi có lượng mưa năm lớn hơn 750mm thường có rừng phát triển, từ 250 đến 750mm là các đồng cỏ với các loại cây hoà thảo. Những nơi có lượng mưa năm nhỏ hơn 250mm thì thực vật rất thưa thớt, thường là các cây xương rồng. Còn ở những nơi có lượng mưa nằm trong khoảng giữa của các ngưỡng trên sẽ phát triển các hệ sinh thái chuyển tiếp như là rừng đồng cỏ, bán hoang mạc...

Nhiệt độ cũng giữ vai trò rất quan trọng trong việc hình thành các hệ sinh thái. Khi lượng mưa năm  $\geq 750$ mm sẽ phát triển quần xã rừng, tuy nhiên phụ thuộc vào nhiệt độ chúng có thể là rừng lá kim ở những vùng lạnh có tuyết phủ dày vào mùa đông ở phía Bắc bán cầu và vùng núi cao; rừng rụng lá vào mùa đông ở vùng ôn đới hoặc rừng lá rộng thường xanh ở vùng nhiệt đới (gần xích đạo).



## BẢN ĐỒ SINH KHÍ HẬU VIỆT NAM



**Hình 1.2: Bản đồ sinh khí hậu Việt Nam**

### CHÚ DẪN

Lượng mưa năm (mm)		A - MÙA RẤT NHIỀU $R_N > 2500$		B - MÙA NHIỀU $2500 > R_N > 2000$		C - MÙA VỪA $2000 > R_N > 1500$		D - MÙA ÍT $1500 > R_N > 1000$		E - MÙA RẤT ÍT $R_N < 1000$	
Độ dài mùa khô hạn											
Nhiệt độ TB năm (°C)											
Mùa lạnh											
I - RẤT NÓNG $T_n > 25$	1. Không có mùa lạnh		30a		30b	30c	30d	30e			30f
II - NÓNG $T_n : 20 - 25$	2. Mùa lạnh 0 - 5 tháng	30a	30b	30b	30c	30c	30d	30d	30e	30e	
III - LẠNH $T_n : 15 - 20$	3. Mùa lạnh 2-5 tháng	30a	30b	30b	30c	30c	30d	30d	30e		
IV - RẤT LẠNH $T_n < 15$	4. Mùa lạnh ≥ 6 tháng	30a	30a			30a					

**Giải thích:**  
 - Tháng lạnh là tháng có nhiệt độ trung bình < 18 °C  
 - Tháng khô có lượng mưa < 50mm; tháng hạn có lượng mưa < 25mm  
 - (2): Số lần lặp lại của các đơn vị SKH

**Hình 1.3: Chú giải bản đồ sinh khí hậu Việt Nam**

**\*Các hiện tượng thời tiết cực đoan:**

Theo đánh giá về những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nhất bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan giai đoạn 1997 - 2016, Việt Nam đứng thứ 5 về Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu và thứ 8 về Chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn (Eckstein và cộng sự, 2018). Trước đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra có quy luật theo mùa; tuy nhiên, trong những năm gần đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện quanh năm, kể cả trong những tháng được xem là hiếm có hiện tượng thời tiết cực đoan.

- *Mưa lớn:* Các cực trị cũng như hiện tượng cực đoan về mưa có xu thế biến đổi khác nhau trên các vùng khí hậu của Việt Nam, giảm ở hầu hết các trạm thuộc Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng và tăng ở phần lớn trạm thuộc các vùng khí hậu khác. Trong những năm gần đây, mưa lớn xảy ra bất thường hơn về thời gian, địa điểm, tần suất và cường độ.

- *Bão, áp thấp nhiệt đới:* Bão được coi là thiên tai đặc biệt nguy hiểm đối với vùng ven biển Việt Nam. Toàn bộ vùng ven biển Việt Nam đối diện với trung tâm bão Tây bắc Thái Bình Dương - là ổ bão lớn nhất trên trái đất. Bão là một dạng của xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ), phân tích diễn biến của chuỗi số liệu XTNĐ ảnh hưởng tới lãnh thổ Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ gần đây cho thấy số XTNĐ ảnh hưởng tới nửa phần phía Nam đang có xu hướng tăng lên nhất là những cơn bão mạnh mặc dù tần số xuất hiện XTNĐ hàng năm không tăng ( theo số liệu thống kê, trong vòng 20 năm qua, tổng số cơn bão, số cơn bão cấp 12 trở lên và số cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta đều tăng lên, riêng năm 2020, xuất hiện 13 cơn bão trên Biển Đông; 264 đợt dông lốc; 120 trận lũ, lũ quét, sạt lở đất;)

- *Nắng nóng gay gắt:* Trong đợt nắng nóng nhiệt độ trung bình tháng phổ biến cao hơn mức trung bình nhiều năm từ 0,5-1,5°C. Đặc biệt, trong tháng 3-4/2020, nhiệt độ trung bình tháng cao hơn so với trung bình năm từ 1,6-3°C.

- *Hạn hán, xâm nhập mặn:* Những năm gần đây, hạn hán, xâm nhập mặn đến sớm và nghiêm trọng hơn trong giai đoạn trước năm 2015.

- *Rét đậm, rét hại*: Số ngày rét đậm, rét hại giảm đi nhưng mức độ khắc nghiệt và độ dài các đợt rét có dấu hiệu gia tăng. Tại các vùng núi cao như Pha Đin, Sa Pa hay Mẫu Sơn, nhiệt độ thấp nhất dao động từ -5 đến -4°C; băng tuyết xuất hiện nhiều nơi, đặc biệt là ở một số nơi như Ba Vì (Hà Nội) và Kỳ Sơn (tỉnh Nghệ An) có mưa tuyết lần đầu tiên trong lịch sử.

- *Hiện tượng El Nino và La Nina*: Năm 2020, tình hình thiên tai cũng có những yếu tố bất thường, thậm chí là dị thường, khó lường. Đầu năm là hình thái thời tiết chịu ảnh hưởng của hiện tượng *El Nino*, nhưng cuối năm lại chịu tác động của hiện tượng *La Nina*. Hệ quả là nắng nóng gay gắt ngay từ đầu năm, còn bão và mưa lớn dồn dập vào cuối năm. Điển hình là hiện tượng mưa đá tại một số khu vực miền núi phía Bắc như Phở Yên (tỉnh Thái Nguyên), Việt Trì (tỉnh Phú Thọ), Si Ma Cai (tỉnh Lào Cai).

#### 1.1.4. Thủy văn và tài nguyên nước

Việt Nam có một mạng lưới sông ngòi dày đặc hiện có khoảng 3.450 sông, suối có chiều dài hơn 10 km, phân bố ở 108 lưu vực sông, trong đó, 15 lưu vực có diện tích hơn 2.500 km<sup>2</sup> và 10 lưu vực sông rộng hơn 10.000 km<sup>2</sup> (Bộ TNMT, 2015), chảy theo hai hướng chính là Tây Bắc - Đông Nam và vòng cung, theo hướng của địa chất - kiến tạo đổ ra biển Đông. Mật độ sông ngòi là 0,12 km/km<sup>2</sup>, dọc bờ biển cứ khoảng 10 km có một cửa sông. Tổng diện tích các lưu vực sông trên cả nước lên đến trên 1.167.000 km<sup>2</sup>, trong đó, phần lưu vực nằm ngoài diện tích lãnh thổ chiếm đến 72%. Trong số đó, khá nhiều sông xuyên biên giới như hệ thống sông Mê Công (sông Cửu Long), sông Hồng, sông Bằng Giang - Kỳ Cùng, sông Mã, sông Cả, sông Sê San, sông Đồng Nai.

**Bảng 1. 2: Các hệ thống sông chính tại Việt Nam<sup>1</sup>**

Hệ thống sông	Lưu vực sông tại Việt Nam (km <sup>2</sup> )	Tổng lưu lượng dòng chảy (tỷ m <sup>3</sup> )	Các cửa sông
Kỳ Cùng – Bằng Giang	11.220	7,3	Chảy vào Tây Giang bên Trung Quốc
Sông Hồng – sông Thái Bình	82.340	80,3	Nam Triệu; Cẩm; Văn Úc; Thái Bình; Trà Lý; Ba Lạt; Lạch Giang
Mã – Chu	17.729	16,5	Lạch Trường; Lạch Tào (Hới)
Cả	17.730	24,5	Hội
Vu Gia – Thu Bồn	10.350	17,9	Đại
Ba	13.900	13,8	Tuy Hòa
Đồng Nai	33.300	32,6	Cần Giẻ; Soài Rạp; Đồng Tranh
Sông Cửu Long (Mekong)	39.000	55	Tiểu; Đại; Ba Lai; Hàm Luông; Cổ Chiên; Cung Hầu; Định An; Trần Đề; Bát Sác.

#### b) Hồ tự nhiên, hồ chứa

Hầu hết các nhà chuyên môn về Đầm hồ học (Lymnology) đều thống nhất khái niệm hồ tự nhiên là loại thủy vực có dạng một vùng trũng sâu lớn trên mặt đất chứa nước, có thể là nước đứng hoặc nước chảy chậm. Hồ tự nhiên được hình thành từ nhiều nguồn gốc. Hồ Ba Bể ở tỉnh Bắc Kạn có nguồn gốc từ kiến tạo được bao bọc bởi những dãy núi đá vôi có nhiều hang động và những suối ngầm thuộc Vườn quốc gia Ba Bể, hình thành từ cách đây hơn 200 triệu năm. Biển Hồ (tiếng địa phương gọi là hồ T'Nung, nghĩa là biển trên núi) ở gần thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai chính là miệng núi lửa đã ngừng hoạt động

<sup>1</sup> Bộ TN&MT, 2015. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015

từ hàng trăm triệu năm qua. Thuộc nhóm hồ có nguồn gốc từ dòng sông ở Việt Nam điển hình là hồ Tây, Hà Nội.

Việt Nam hiện có trên 100 hồ tự nhiên với diện tích mỗi hồ trên 10 ha. Nhìn chung, các hồ tự nhiên ở Việt Nam được hình thành từ lâu, có tuổi hàng trăm năm hoặc lâu hơn nữa. Do có đặc điểm địa hình là nằm trên vùng đồng bằng được bồi tụ phù sa của sông Hồng, sự thay đổi dòng chảy trong quá trình hình thành vùng châu thổ sông Hồng, Hà Nội là địa phương có nhiều hồ nhất nước ta hiện nay. Vùng cao nguyên Đà Lạt có một số hồ với diện tích xấp xỉ 1.000ha như hồ Tuyền Lâm có diện tích khoảng 240ha và nhiều hồ nhỏ khác.

**Bảng 1.3: Danh sách các hồ tự nhiên có diện tích trên 100ha ở Việt Nam<sup>2</sup>**

Tên hồ	Diện tích (ha)	Tên hồ	Diện tích (ha)	Tên hồ	Diện tích (ha)
Hồ Thuận Ninh	430,24	Hồ Xã Vinh Sơn	223,52	Hồ Hòa Trung	120,11
Hồ Thượng Tuy	232,56	Hồ Đá Cát	101,07	Hồ Kim Sơn	171
Hồ Tàu Voi	133,02	Hồ Cu Lây	207,09	Hồ Trại Tiểu	146,07
Hồ Suối Trâu	197,47	Hồ Suối Hành	108,96	Hồ Tà Rục	136,97
Hồ Nghi Công	108,45	Hồ An Mã	559,08	Hồ Cầm Lý	260,19
Hồ Thái Xuân	169,59	Hồ Suối Ngang	197,81	Hồ Suối Dầu	314,27
Hồ Buôn Dong	177,74	Hồ Ea Cuôr Kấp	122,64	Hồ Ea R'bin	143,8
Hồ Ea Tyn	118,42	Hồ Lắc	607,17	Hồ Đắk Minh	123,96
Biển Hồ	460,55	Hồ Lộc Thắng	122,58	Hồ Bảo Thuận	266,58
Hồ Bảo Lâm	155,61	Hồ Tuyền Lâm	238,05	Hồ Đá Đen	355,05
Hồ Đa Mỹ	592,38	Hồ Biển Lạc	772,2	Hồ Cà Dây	389,07
Hồ Sông Quao	468,81	Hồ Đa Tôn	278,28	Hồ Thừa Đức	252,36
Hồ Khuân Thần	188,28	Hồ Hồng Lĩnh	114,84	Hồ Suối Nứa	113,38
Hồ Làng Thung	127,79	Hồ Ba Bể	366,66	Hồ Pa Khoang	151,65
Hồ Tây	523,71	Hồ Đồng Quan	121,68	Hồ Xuân Khanh	120,87
Hồ Tuy Lại	122,58	Hồ Yên Sở	132,5	Hồ Quan Sơn	368,81
Hồ Đồng Xương	135,22	Hồ Đồng Thái	325,8	Hồ Khe Chè	206,46
Hồ Bến Châu	154,71	Hồ Bắc Sơn	104,76	Hồ Hiền Lương	475,38
Hồ Làng Vân	117,88	Hồ Vân Trục	174,06		

<sup>2</sup> Nguyễn Thị Thu Hà và nnk., 2016. *Cập nhật danh mục kiểm kê đất ngập nước Việt Nam và xây dựng danh sách chi tiết và thiết lập bản đồ kết quả danh mục các khu đất ngập nước quan trọng*. Báo cáo Dự án “Bảo tồn các khu ĐNN quan trọng và sinh cảnh liên kết” Dự án GEF - Bộ TN&MT - Cục Bảo tồn ĐDSH, 2016



**Bảng 1. 4: Một số hồ chứa vừa và lớn tại Việt Nam<sup>3</sup>**

Hồ chứa	Lưu vực (km <sup>2</sup> )	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (tỷ m <sup>3</sup> )
Sơn La	43.760	22.400	9.260
Hoà Bình	51.700	20.800	9.450
Thác Bà	6.100	23.000	2.940
Trị An	14.600	32.400	2.760
Đầu Tiếng	2.700	32.000	1.580
Thác Mơ	2.200	10.300	1.370
Yaly	7.455	6.450	1.037
Phú Ninh	235	3.200	414
Sông Hình	772	-	357
Kê Gẽ	223	2.500	345

Tổng lượng dòng chảy của các sông vào khoảng 830 - 840 tỷ m<sup>3</sup> mỗi năm, tuy nhiên, tài nguyên nước của Việt Nam bị phụ thuộc nhiều vào nguồn nước ngoại sinh. Các sông, suối xuyên biên giới chuyển vào nước ta lượng nước khoảng 520 tỷ m<sup>3</sup>, chiếm khoảng 63% tổng lượng nước trung bình hằng năm của hệ thống sông. Trong đó, lớn nhất là sông Cửu Long (khoảng 450 tỷ m<sup>3</sup>), chiếm khoảng 85% tổng lượng nước từ các sông xuyên biên giới vào nước ta; sông Hồng khoảng 52 tỷ m<sup>3</sup> (khoảng 10%); còn lại là các hệ thống sông khác (sông Mã khoảng 3,9 tỷ m<sup>3</sup>, sông Cả khoảng 3 tỷ m<sup>3</sup>, sông Đồng Nai khoảng 3,8 tỷ m<sup>3</sup>; sông Bằng Giang - Kỳ Cùng khoảng 1,7 tỷ m<sup>3</sup>). Hệ thống các sông lớn ở nước ta bao gồm:

- Hệ thống sông Bằng Giang - Kỳ Cùng: có diện tích toàn lưu vực khoảng 11.220 km<sup>2</sup>.

- Hệ thống sông Hồng: đây là hệ thống sông lớn nhất Bắc Bộ, được bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc, phân chảy trên đồng bằng nước ta dài khoảng 200 km. Tổng diện tích toàn lưu vực là 169.000 km<sup>2</sup>, trong đó 48,8% trên địa phận Trung Quốc; 0,9% trên địa phận Lào và 50,3% trên địa phận Việt Nam. Lượng dòng chảy của sông Hồng được phân phối cho các sông: sông Đuống 25 - 30%; sông Luộc 8 - 10%; sông Thái Bình 9 - 10%; sông Đào 20 - 25%; sông Ninh Cơ 6 - 8% và phần còn lại đổ ra cửa Ba Lạt chiếm 25 - 30%.

- Hệ thống sông Thái Bình: có diện tích toàn lưu vực khoảng 15.180 km<sup>2</sup>, chiều dài sông chính khoảng 385 km.

- Hệ thống sông Mã: diện tích toàn lưu vực là 28.400 km<sup>2</sup>, chiều dài dòng sông chính là 512 km nhưng một phần của trung lưu lại nằm trên đất Lào.

- Hệ thống sông Cả: diện tích lưu vực khoảng 27.200 km<sup>2</sup>, một phần nằm trên đất Lào, chiếm khoảng 35% tổng diện tích.

- Hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia: diện tích lưu vực khoảng 10.350 km<sup>2</sup>, chiều dài dòng sông khoảng 205 km, hoàn toàn nằm trong lãnh thổ nước ta.

- Hệ thống sông Đà Rằng (còn gọi là sông Ba): diện tích lưu vực khoảng 13.900 km<sup>2</sup>.

<sup>3</sup> Bộ TN&MT, 2015.

- Hệ thống sông Đồng Nai: đây là hệ thống thủy văn lớn thứ 3 sau hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long, diện tích lưu vực khoảng 44.100 km<sup>2</sup>, chủ yếu ở Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, một phần nằm trên đất Campuchia.

- Hệ thống sông Mê Kông (còn gọi là sông Cửu Long): diện tích lưu vực khoảng 810.000 km<sup>2</sup>, trong đó 20,7% trên địa phận lãnh thổ Trung Quốc, 2,6% trên địa phận Myanmar, 32,4% trên địa phận Lào, 19% trên địa phận Campuchia, 23,8% trên địa phận Thái Lan và ở Việt Nam chỉ có 1,5%.

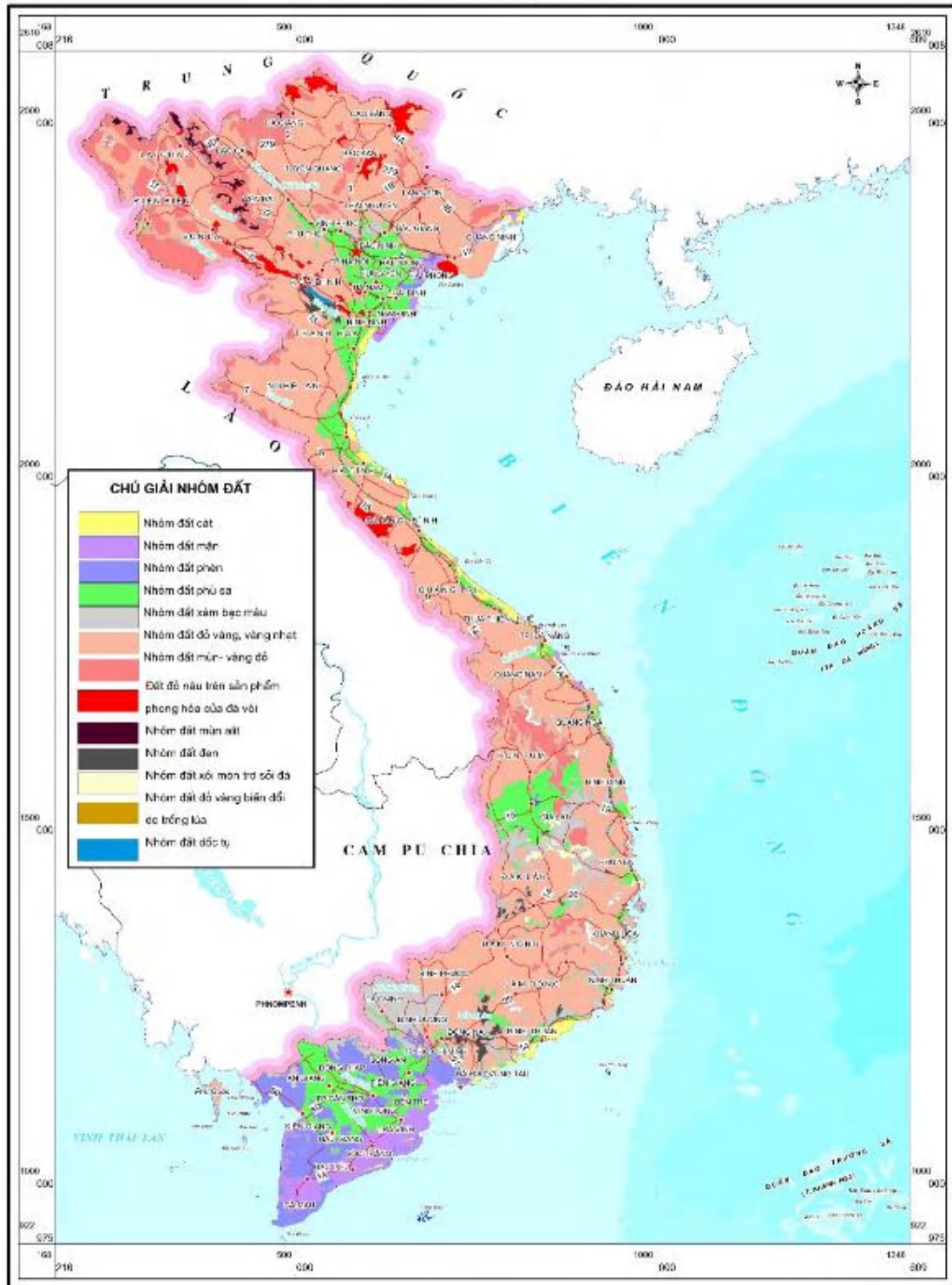
Mặt khác, tài nguyên nước mặt của Việt Nam phân bố không đồng đều cả về không gian và thời gian, khoảng 70 - 80% lưu lượng nước tập trung mùa mưa, trong khi đó lượng nước mùa khô chỉ chiếm khoảng 20-30% tổng lượng nước cả năm.

### **1.1.5. Đất và tài nguyên đất**

#### *a. Phân loại đất*

Phân loại đất trên lãnh thổ Việt Nam có 13 nhóm đất trong đó có 5 nhóm đất có diện tích lớn bao gồm: nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt; nhóm đất mùn vàng đỏ, nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và bạc màu, nhóm đất phèn với tổng diện tích của các nhóm đất này là 28.457.273,04 , chiếm 86% diện tích tự nhiên của cả nước; diện tích các nhóm đất còn lại chỉ chiếm 14% diện tích tự nhiên của cả nước.

# BẢN ĐỒ ĐẤT VIỆT NAM



Hình 1. 4: Bản đồ các loại đất ở Việt Nam

**Bảng 1.5: Phân loại đất cả nước theo các vùng sinh thái**

Vùng sinh thái	Nhóm đất cát	Nhóm đất mặn	Nhóm đất phèn	Nhóm đất phù sa	Nhóm đất xám bạc màu	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	Nhóm đất mùn – vàng đỏ	Đất đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi	Nhóm đất mùn alit	Nhóm đất đen	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	Nhóm đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Nhóm đất dốc tụ	Sông, suối, ao hồ
Tây Bắc	0	0	0	7,935.60	0	1,824,439.75	1,340,355.94	377,569.60	94,006.07	0	0	5,635.53	27,367.51	55090
Đông Bắc	33079.94	57887.80	11617.45	147521.10	34309.62	4159767.29	1061104.91	318197.07	82314.81	0	0	0	0	499600
Đông bằng sông Hồng	3379.93	122245.17	57820.07	909863.94	56670.09	134014.36	0	82306.44	0	0	0	0	0	141800
Bắc Trung Bộ	344,637.83	1,416.72		662,659.78	170.71	3,520,783.02	206,793.17	156,989.06	0	96,949.71	0	0	0	120600
Nam Trung Bộ	197,722.06	20,580.14		382,981.79	420,935.42	3,150,970.19	129,314.15	0	0	30,552.05	30,094.20	0	0	91150
Tây Nguyên	-	-	-	802,917.31	518,835.70	3,272,110.73	619,059.22	-	-	57,222.78	156,012.58	-	12,279.68	40390
Đông Nam Bộ	26894.83		204851.66	84423.03	772301.87	1012804.79				141523.83				109100
Đông bằng sông Cửu Long	17,764.63	937,724.55	1,512,511.14	1,220,207.89	173,662.88	43,558.47	0	0	0	0	3,070.43	0	0	173100
<b>Toàn quốc</b>	<b>623479.22</b>	<b>1139854.38</b>	<b>1786800.32</b>	<b>4218510.44</b>	<b>1976886.29</b>	<b>17118448.6</b>	<b>3356627.39</b>	<b>935062.17</b>	<b>176320.88</b>	<b>326248.37</b>	<b>189177.21</b>	<b>5635.53</b>	<b>39647.19</b>	<b>1230830</b>

*Nguồn: Tính toán của Trung tâm Địa môi trường và Tổ chức Lãnh thổ trên cơ sở biên tập bản đồ đất các tỉnh của Việt Nam, năm 2022*

## *b. Đặc điểm tài nguyên đất*

- **Nhóm đất cát:** có diện tích 623479,22 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ... Tính chất nổi bật của nhóm đất cát là có thành phần cơ giới nhẹ, tỷ lệ cát chiếm chủ yếu 80 - 90%, limon và sét chỉ chiếm dưới 20%. Đất nghèo dinh dưỡng toàn diện từ những vùng thâm canh cải tạo lâu năm nhưng cũng bị rửa trôi kiệt sau vài vụ thiếu chăm sóc. Đất bãi cát, cồn cát và đất cát được sử dụng chủ yếu ở mục đích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ. Việc khai thác sử dụng theo hướng tăng cường các biện pháp cải tạo đất, áp dụng các biện pháp canh tác kết hợp (đối với cây hàng năm có thể luân canh, trồng các cây họ đậu, trồng cộng sinh một số loại cây với nhau), đồng thời tiếp tục tăng cường sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ trên cát và rừng phòng hộ ven biển.

- **Nhóm đất mặn:** Có diện tích khoảng 1139854,38 ha, phân bố nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, diện tích còn lại phân bố rải rác ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ. Tính chất đất mặn sú vẹt được có phản ứng trung tính và kiềm yếu, hữu cơ và các chất dinh dưỡng khác trung bình và khá, tổng số muối tan > 1% , Cl<sup>-</sup> cao thường > 0,25%. Đất mặn trung bình và ít có tỷ lệ mặn thấp do quá trình tiếp xúc với nước ngọt thoát mặn nên phản ứng gần như đất phù sa. Hiện trạng sử dụng nhóm đất mặn chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (315 nghìn ha) và đất nuôi trồng thủy sản (326 nghìn ha). Hướng sử dụng chủ yếu đối với diện tích đất mặn sú vẹt được là phát triển rừng phòng hộ ven biển; đối với các loại đất khác trong nhóm đất mặn, hướng sử dụng là phát triển cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản.

- **Nhóm đất phèn:** có diện tích 1786800,32 ha. Đất phèn tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với. Đất phèn có tỷ lệ hữu cơ cao, mức độ phân giải thấp, đạm tổng số khá, lân tổng số trung bình và nghèo, kali tổng số trung bình đến khá, đất rất chua, Al<sup>3+</sup> di động cao, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup> cao. Thành phần cơ giới đại bộ phận là sét, nhiều nơi chưa đạt mức thuần thực (nhất là đất phèn tiềm tàng). Trong điều kiện canh tác đất phèn tiềm tàng dễ bị ôxy hóa chuyển thành phèn hoạt động. Hiện trạng sử dụng chủ yếu của nhóm đất phèn là đất trồng cây hàng năm (1.060 nghìn ha), đất nuôi trồng thủy sản (260 nghìn ha), đất trồng cây lâu năm (187 nghìn ha). Đất phèn cần phải cải tạo khi sử dụng, thường áp dụng các biện pháp chính thủy lợi, bón vôi cho đất, biện pháp phân bón, biện pháp canh tác.

- **Nhóm đất phù sa:** có 4.218.510,44 ha, loại sử dụng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (1.944 nghìn ha) và đất trồng cây lâu năm (348 nghìn ha). Phân bố tập trung nhiều nhất ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (699 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (678 nghìn ha); Đồng bằng sông Hồng (653 nghìn ha). Độ phì nhiêu của đất phù sa phụ thuộc vào sản phẩm bồi đắp phù sa của các hệ thống sông. Nhìn chung, trừ đất phù sa chua mang sản phẩm từ đá mẹ giàu thạch anh thì có độ phì nghèo. Còn đại bộ phận có các chất dinh dưỡng như hữu cơ, đạm, lân, ka li, Ca<sup>2+</sup>, Mg<sup>2+</sup> trung bình và khá. Hướng sử dụng nhóm đất này là tiếp tục thực hiện canh tác theo các mục đích hiện tại, trong đó cần lưu ý một số vấn đề: sử dụng các giống cây trồng phù hợp, tăng cường luân canh, xen canh, sử dụng các biện pháp canh tác theo hướng cộng sinh tạo thành các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

- **Nhóm đất xám bạc màu:** Có diện tích 1.976.886,29 ha; hiện trạng sử dụng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (702 nghìn ha) và đất trồng cây lâu năm (594 nghìn ha). Phân



lớn diện tích nhóm đất phân bố vùng Đông Nam Bộ (639 nghìn ha) và Tây Nguyên (482 nghìn ha). Đất xám và bạc màu có thành phần cơ giới nhẹ, đất chua và nghèo chất dinh dưỡng, thường bị khô hạn và xói mòn. Tuy nhiên do ở địa hình bằng, thoải, thoáng khí, thoát nước, đất nhẹ dễ canh tác nên thích hợp với nhu cầu phát triển của nhiều loại cây trồng. Nhóm đất xám và bạc màu hiện nay chủ yếu sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm (702 nghìn ha), trồng cây lâu năm (594 nghìn ha) và trồng rừng sản xuất (228 nghìn ha); diện tích còn lại chủ yếu là đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Về lâu dài, trên nhóm đất này sẽ tiếp tục phát triển các vùng cây công nghiệp lâu năm (khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nguyên); tiếp tục công tác bảo vệ, phát triển rừng, tăng tỷ lệ che phủ đất.

- **Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt:** Có diện tích lớn nhất trên lãnh thổ với 17.118.448,60 ha, chiếm 51,27% diện tích tự nhiên, được hình thành trên nhiều loại đá mẹ khác nhau như đá sét và biến chất, đá macma axit, đá macma bazơ và trung tính... phân bố tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Nhóm đất này được sử dụng đa dạng các loại mục đích, tập trung chủ yếu là đất rừng sản xuất 6.050 nghìn ha, đất rừng phòng hộ và đặc dụng 3.352 nghìn ha, đất trồng cây lâu năm 2.755 nghìn ha, đất trồng cây hàng năm 2.022 nghìn ha. Đất đỏ vàng hình thành trên sản phẩm phong hoá của các loại đá mẹ khác nhau, phân bố ở nhiều dạng địa hình, song chủ yếu ở địa hình cao nên chịu nhiều tác động của xói mòn, rửa trôi. Đất thường chua, độ no bazơ thấp, khả năng hấp thụ không cao, khoáng vật nguyên sinh đã phân huỷ khá triệt để, xuất hiện quá trình feralit tích lũy Fe, Al, thành phần cơ giới đất từ trung bình đến nặng, kết cấu khá bền vững. Hướng sử dụng lâu dài là tiếp tục phát triển rừng, gia tăng tỷ lệ che phủ, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, các khu vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; phát triển các vùng sản xuất cây công nghiệp lâu năm tập trung (vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ) và cải tạo đất trồng cây hàng năm.

- **Nhóm đất mùn – vàng đỏ:** Có 3.356.627,39 ha, chiếm 10,1% diện tích tự nhiên phần đất liền, loại sử dụng chủ yếu là đất lâm nghiệp 2.168 nghìn ha (chiếm 69,81% diện tích nhóm đất); phân bố chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1.943 nghìn ha). Đất mùn vàng đỏ trên núi có độ phì khá, hàm lượng mùn cao nhưng do phân bố ở địa hình núi cao, dốc và chia cắt; đất chua, lại có tầng mỏng nên phần lớn sử dụng cho mục đích lâm nghiệp. Phần lớn diện tích nhóm đất đang sử dụng cho mục đích đất rừng phòng hộ 1.078 nghìn ha và đất rừng sản xuất 618 nghìn ha. Nhóm đất này cần đặc biệt chú ý bảo vệ và trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, đồng thời chú ý đến các phương thức sử dụng đất kết hợp, cộng sinh các loại cây trồng; một số diện tích có độ dốc, tầng dày phù hợp để phát triển các loại cây dược liệu.

- **Đất Đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi:** Phát sinh và phát triển trên sản phẩm phong hoá của đá vôi có diện tích 935.062,17 thường phân bố phân tán xen với đá vôi hoặc các vật deluvie chân núi đá vôi. Đất Đỏ nâu có những đặc điểm lý – hoá tính như sau: Đất có màu Đỏ nâu đồng nhất toàn mặt cắt và rất ít khi dày  $\geq 1,5$  m vì liên tục bị mưa làm xói lở rửa xuống các thung hoặc nơi có địa hình thấp hơn. Đất có thành phần cơ giới thít nặng – sét, có thể lẫn ít mảnh đá vôi phong hóa dờ dang hoặc kết von Mn tròn nhỏ đường kính 1,5 – 2,0 mm khá cứng chắc. Tổng các cation trao đổi (CEC) của các tầng biến thiên từ 14,50 – 21,50 meq/100g đất và có pH ít chua đến gần trung tính (pHKCl = 5,2 – 6,00). Mùn trong tầng đất mặt (sâu khoảng 20 – 30 cm) biến thiên từ 2,8 – 4,0% đạt mức trung bình – khá, nên đất có cấu trúc hạt tương đối tốt, khá tơi xốp, tính thấm nước cao, dễ thoát nước và thoáng khí. Tỷ lệ N% dao động trong khoảng 0,14 – 0,24% ; đạt mức trung bình – khá. P2O5 tổng số trung bình đạt 0,15 – 0,20%, khá giàu; nhưng lân dễ tiêu lại

nghèo (nhiều mẫu phân tích chỉ đạt 3 – 4 mg/100g đất. K<sub>2</sub>O tổng số của đất khá cao, K<sub>2</sub>O% của tầng đất mặt khá cao (0,15 – 0,18%), các tầng đất khác đều có thể đạt ≥0,12%, nhưng K<sub>2</sub>O dễ tiêu lại rất nghèo.

Những số liệu phân tích bình quân nhiều mẫu đã dẫn ở trên chứng tỏ, đất Đỏ nâu phát triển trên sản phẩm phong hoá của đá vôi có độ phì nhiêu tự nhiên khá cao, màu mỡ, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nên thường được nhân dân địa phương khai thác tạo nương cố định để trồng ngô, mạch ba góc, đậu đỗ, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn – dài ngày... Các triển đất Đỏ nâu ráo nước nhanh, dễ khô kiệt nên cũng thường hay bị hạn hán đe dọa.

- **Nhóm đất mùn Alít:** Có diện tích 176.320,88 ha, phân bố tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (192 nghìn ha), phần diện tích nhỏ còn lại phân bố ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Đất mùn trên núi cao đá mẹ phong hóa yếu, tầng đất mỏng, nhiều đá lộ đầu, hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt rất cao và chủ yếu là lớp mùn thô phân giải kém. Thực trạng sử dụng trên nhóm đất này hiện có 111 nghìn đất rừng phòng hộ và 60 nghìn ha đất rừng đặc dụng, diện tích còn lại rải rác cho một số mục đích khác. Hướng sử dụng nhằm khai thác bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia... một số khu vực phù hợp có thể phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

- **Nhóm đất đen:** Có diện tích 326.248,37 ha, trong tập trung tại các vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên. Phần lớn diện tích nhóm đất đang được trồng cây lâu năm 141 nghìn ha, cây hàng năm 86 nghìn ha. Đất có phản ứng trung tính hoặc kiềm yếu, màu đen hoặc nâu thẫm, hữu cơ thường cao, đậm và lân khá, riêng đất đen cacbonat ở địa hình thấp thoát nước không tốt, thường xuất hiện gẫy ở tầng dưới, lượng Ca<sup>2+</sup>, Mg<sup>2+</sup> khá cao. Hướng sử dụng là tiếp tục phát triển các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm; quá trình sử dụng đất đen cần lưu ý đất đen tầng mỏng, cần áp dụng các biện pháp chống xói mòn, tăng tỷ lệ che phủ đất, tủ đất giữ ẩm, tăng cường vùi xanh thân lá, phụ phẩm nông nghiệp.

- **Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:** có 189.177,21 ha, tập trung nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên 155 nghìn ha, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 122 nghìn ha. Đây là những đất bị hạn chế do độ sâu đến tầng cứng hoặc kết von, đá ong liên tục hoặc có tầng vật liệu tích vôi cao hay lớp kết gán ở độ sâu 0 - 30 cm. Đất thường có lớp thảm thực vật thưa thớt, sỏi đá nổi nên mặt và đang bị tác động mạnh của xói mòn gây hậu quả xấu đối với vùng đất thấp bên dưới. Phần lớn diện tích nhóm đất đang sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất 167 nghìn ha, đất rừng đặc dụng 86 nghìn ha. Yêu cầu đặt ra đối với nhóm đất này là cần khai thác, sử dụng hợp lý, nhất là khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng, tạo lớp phủ thực vật phù hợp với điều kiện sinh thái của từng khu vực.

- **Nhóm đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa:** Nhóm đất Đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước 5.635,53 ha. Đất Đỏ vàng bị biến đổi do trồng lúa nước phát sinh và phát triển trên các tràn ruộng bậc thang được tạo lập trên các đất sườn đồi núi đất Fs, Fa dày ≥70 cm và tiện dẫn nguồn nước tự chảy. Tác động trực tiếp và dài lâu của hàng loạt biện pháp kỹ thuật làm đất, giữ nước dưỡng lúa, bón phân... đã làm tầng đất mặt của đất đồi núi nguyên thủy thay đổi cơ bản về màu sắc, cấu trúc đất, chế độ giữ và thấm nước, hàm lượng mùn và các dưỡng chất; trong mặt cắt phát sinh hình thành tầng canh tác dày 12 – 15 cm và dưới đó là tầng đế cày chặt điển hình của đất lúa dày khoảng 8 – 12 cm có tác dụng ngăn nước và các chất dinh dưỡng rửa thấm xuống các tầng đất sâu. Dưới tầng đế cày thường xuất hiện tầng sét loang lổ đỏ vàng hoặc tầng gôlây – kết von non... Kết quả của toàn bộ sự biến đổi về màu sắc và hình

thái mặt cắt của đất đồi núi ban đầu là mặt cắt đất Đỏ vàng bị biến đổi do trồng lúa nước. đất Đỏ vàng biến đổi do trồng lúa có độ phì nhiêu tự nhiên từ trung bình – khá và là nơi sản xuất lúa chính của các dân tộc

- **Nhóm dốc tụ:** có diện tích 39.647,19ha, xuất hiện rải rác ở các vùng trong cả nước. Trong đó diện tích lớn nhất phân bố ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (98 nghìn ha), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (49 nghìn ha), vùng Đông Nam Bộ (37 nghìn ha) và vùng Tây Nguyên (35 nghìn ha). Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ được hình thành từ các vật liệu không gắn kết, trừ các vật liệu có thành phần cơ giới thô. Đây là loại đất có đặc điểm rất đa dạng, phụ thuộc vào từng vùng và sản phẩm của mẫu chất, đá mẹ tạo nên. Loại đất này được biểu hiện bởi đặc tính glây mạnh và ở độ sâu 0 - 50 cm, được hình thành ở những nơi thấp ú đọng nước và những nơi có mực nước ngầm gần mặt đất. Trên loại đất này hiện có tới 116 nghìn ha được sử dụng cho mục đích đất trồng cây hàng năm, 68 nghìn ha đất trồng cây lâu năm. Hướng khai thác sử dụng là tiếp tục trồng cây hàng năm, đồng thời tăng cường biện pháp canh tác, kết hợp và cải thiện hệ thống thủy lợi nhỏ.

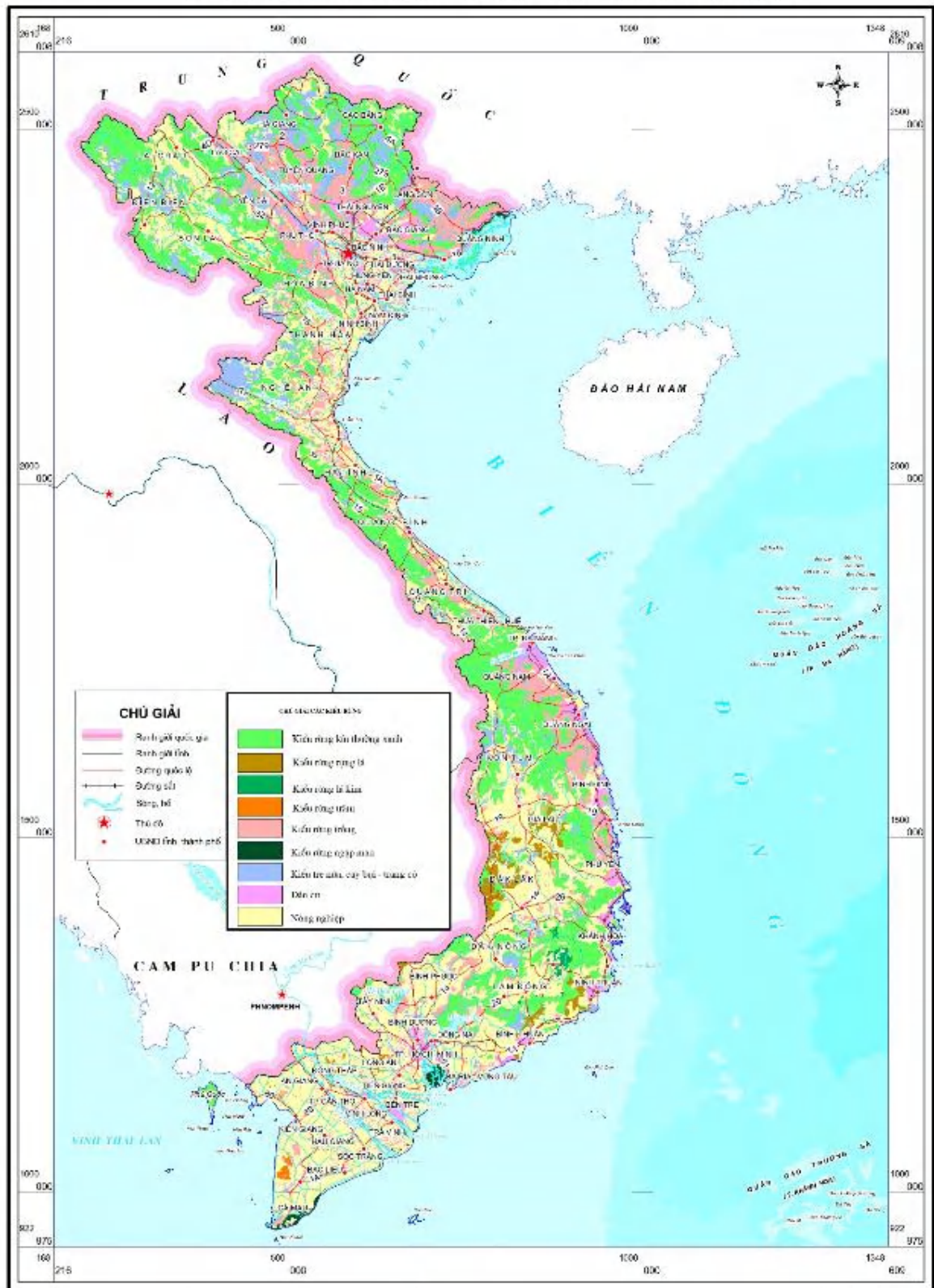
#### **1.1.6. Tài nguyên rừng**

Thảm phủ thực vật rừng rất đa dạng phong phú, rừng được chia thành các kiểu rừng dưới đây:

- Kiểu rừng kín thường xanh;
- Kiểu rừng trên núi đá;
- Kiểu rừng rụng lá;
- Kiểu rừng lá kim;
- Kiểu rừng tràm;
- Kiểu rừng trồng;
- Kiểu rừng ngập mặn;
- Kiểu tre nứa, cây bụi – trảng cỏ.



# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG VIỆT NAM



NGUỒN TÀI LIỆU:  
 - Quy hoạch vùng (1971-1985) của Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp;  
 - Bản đồ địa hình Việt Nam, 1:500.000, 1:1.000.000 của Bộ Tổng Tham Mưu;  
 - Các số liệu thống kê các tỉnh của Việt Nam

ĐIỀU CHỈNH VÀ THỰC HIỆN:  
 Trung tâm Điều tra và Kiểm tra Tài nguyên và Môi trường

Hình 1.5: Bản đồ hiện trạng rừng Việt Nam

### 1.1.7. Hiện trạng sử dụng đất

Theo báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên trên cả nước là 33.134.427 ha, bao gồm:

- + Diện tích đất nông nghiệp: 27.983.482 ha;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp: 3.931.119 ha;
- + Diện tích đất chưa sử dụng: 1.219.826 ha.

Chi tiết một số loại đất sử dụng được thể hiện trong Bảng 1.6.

**Bảng 1. 6: Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020**

STT	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính</b>		<b>33.134.427</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.983.482</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>11.718.391</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.787.148
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.940.619
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.846.529
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.931.243
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>15.404.790</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.992.893
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.118.674
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.293.222
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>786.184</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>15.586</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>58.532</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.931.119</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>754.301</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	564.010
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	190.291
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>2.010.787</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.129
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	243.229
2.2.3	Đất an ninh	CAN	52.707
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91.531
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	313.996
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.296.195
<b>2.3</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>13.217</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>7.153</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	<b>NTD</b>	<b>106.934</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>751.373</b>

2.7	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>MNC</b>	<b>235.968</b>
2.8	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>51.386</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.219.826</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	191.114
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	908.563
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	120.149
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển (quan sát)</b>	<b>MVB</b>	<b>406.386</b>
1	Đất mặt nước ven biển NTTS	MVT	24.281
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	5.257
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	376.848

Nguồn: Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/03/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 tính đến ngày 31/12/2020

## 1.2. Điều kiện tự nhiên biển Việt Nam

### 1.2.1. Địa hình

Việt Nam có 3 mặt (Đông, Nam và Tây Nam) hướng ra biển với bờ biển dài trên 3.260 km, từ Móng Cái ở phía Bắc đến Hà Tiên ở phía Nam. Phần biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam mở rộng về phía Đông và Đông Nam, có thềm lục địa, các đảo và quần đảo lớn nhỏ bao bọc, diện tích vùng biển trên 1 triệu km<sup>2</sup><sup>4</sup>. Chỉ riêng Vịnh Bắc Bộ đã tập trung một quần thể gần 3.000 hòn đảo trong khu vực Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, các đảo Cát Hải, Cát Bà, Bạch Long Vĩ... xa hơn là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Phía Tây - Nam và Nam có các nhóm đảo Côn Sơn, Phú Quốc và Thổ Chu.

Việt Nam có 28/63 tỉnh tiếp giáp với vùng biển chủ quyền rộng hơn một triệu kilomet vuông, gấp hơn 3 lần diện tích đất liền. Đây là điều kiện quan trọng để Việt Nam giao lưu kinh tế với thế giới. Các nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên của biển Đông liên quan tới đời sống sinh vật biển có thể được tóm tắt như sau:

+ Bờ biển: đường bờ biển dài trên 3.260 km, có địa hình phức tạp thay đổi từ Bắc xuống Nam. Có thể chia thành các đoạn bờ biển khác nhau về địa hình và cảnh quan gồm: bờ biển kiểu vịnh, đảo, nền đáy đá phức tạp, sâu, nhiều rạn san hô ven bờ, ven đảo; cửa sông hình phễu, bãi triều, rừng ngập mặn; bờ tam giác chảo, phẳng, nhiều cửa sông châu thổ, bãi triều rộng, rừng ngập mặn, nền đáy bùn cát, nông, bồi lắng mạnh, các cồn cát cửa sông biến động thường xuyên,....

+ Địa hình đáy biển: đặc điểm chung của địa hình đáy biển rất đa dạng và phức tạp, vừa mang di tích hình thái cấu trúc lục địa, vừa mang đặc điểm hình thái cấu trúc đại dương. Sự đan xen giữa các khối lục địa cổ với bồn trũng sâu hình thành nên cấu trúc vỏ đại dương tạo ra môi trường phản của địa hình đáy biển. Thềm lục địa là phần kéo dài của lục địa châu Á với ranh giới ngoài với độ sâu 150-300 m. Sườn lục địa có độ sâu trung bình 2.500-3.000 m, sâu nhất có thể lên tới 4.000 m. Vùng biển thẳm có độ sâu trung bình 4000 m, sâu nhất có thể lên tới 5.500 m. Sự có mặt của hệ thống núi ngầm có chiều cao từ 200 -3.800 m trên nền

<sup>4</sup> Bộ TN&MT, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020, Tổng quan

đồng bằng biển thẳm với các chỏm đá san hô rất đặc trưng cho điều kiện địa hình biển rìa<sup>5</sup>. Trầm tích đáy biển đa dạng, từ hạt thô (cuội, sỏi) tới hạt mịn (bùn sét). Sự phân bố trầm tích cũng không đồng đều, phụ thuộc vào phân hoá địa hình và vận chuyển các nguồn vật chất trong biển. Phân bố trầm tích đáy biển có liên quan chặt chẽ tới phân bố sinh vật đáy, đặc biệt là với san hô, thực vật ngập mặn, cỏ biển cũng như các sinh vật đáy nhỏ sống ở đáy cát và đáy bùn.

### **1.2.2. Khí hậu**

Khí hậu biển Đông nằm trong khu vực khí hậu gió mùa. Đặc tính khí hậu nhiệt đới gió mùa có một ý nghĩa quyết định tới đời sống sinh vật biển Việt Nam. Với điều kiện nhiệt độ nước biển tăng mặt trong một năm ít khi xuống dưới 20°C, khu hệ sinh vật biển Việt Nam mang tính chất nhiệt đới là chính. Các đảo ở gần bờ có khí hậu ít khác biệt với vùng duyên hải lân cận trên đất liền. Chế độ nhiệt cũng như chế độ mưa - ẩm trên hệ thống đảo ven bờ mang những đặc điểm cơ bản của khí hậu vùng đất liền lân cận. Song ở đây cũng đồng thời biểu hiện những nét thuộc về khí hậu hải dương, bao gồm: của nhiệt độ nhỏ hơn trong đất liền; Dao động ngày đêm của nhiệt độ cũng rất nhỏ, do đó nhiệt độ tối cao thường thấp hơn và nhiệt độ tối thấp thường cao hơn trong đất liền. Độ ẩm cao hơn nhưng lượng mưa lại thấp hơn so với trong đất liền và ít có sự biến thiên mạnh trong biến trình năm.

### **1.2.3. Hiện tượng nước trời**

Kết quả nghiên cứu biển ở Việt Nam cho thấy thềm lục địa phía Đông Nam Việt Nam là vùng nước trời (*Lê Phước Trình, tháng 9/2003*) đã xác định có ba khu vực nước trời ở đây là: dải nước trời ven bờ có tâm trời mạnh nhất ở khu vực từ vịnh Phan Rang (Ninh Thuận) đến vịnh Phan Rí (Bình Thuận); Dải nước trời đông đảo Phú Quý: dải này hẹp khoảng 50 km, kéo dài khoảng 300 km theo hướng Bắc-Đông Bắc đến Nam-Tây Nam với diện tích vào khoảng 15.000 km<sup>2</sup>. Dải nước trời bắc bãi Tư Chính nằm ở vùng khơi có độ sâu trên 200 m, kéo dài xuống phía Nam bao trùm lên bãi ngầm Tư Chính trên sườn lục địa Đông Nam nhưng càng xuống phía Nam càng yếu đi. Các vùng nước trời là vùng có tính đa dạng sinh học đặc biệt cao, đồng thời cung cấp nguồn lợi thủy sản chính cho các ngư trường. Do vậy, đây là những khu vực cần được đặc biệt lưu ý khi tiến hành các quy hoạch bảo tồn.

### **1.2.4. Chế độ hải văn**

- *Thủy triều*: Chế độ thủy triều dọc bờ biển Việt Nam rất đa dạng và luôn biến động, gồm cả bốn dạng thủy triều: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. Tính chất thủy triều dọc bờ biển Việt Nam như sau:

+ Vùng biển từ Quảng Ninh đến Thanh Hoá có chế độ nhật triều và nhật triều không đều chiếm ưu thế) độ cao triều biến động trong khoảng 3 - 4 m.

+ Vùng biển từ Hà Tĩnh đến Quảng Bình có chế độ nhật triều không đều là chủ yếu, trong một tháng chỉ có khoảng 15 ngày quan trắc thấy một lần nước lên và một lần nước xuống, độ cao mực nước triều cường biến đổi trong khoảng 1,2 - 2,5m.

<sup>5</sup> Tài nguyên và Môi trường đường biển, Tập IV, 2003

+ Vùng biển Cửa Tùng - Thuận An - Quảng Nam - Đà Nẵng có chế độ thủy triều được xem là phức tạp nhất và thiên về bán nhật triều không đều, trong đó tại điểm Thuận An có chế độ bán nhật triều đều, hầu hết các ngày trong tháng có hai lần nước lên và hai lần nước xuống, nhưng độ cao triều chỉ đạt khoảng 0,5m. Trong khi đó độ cao triều cường ở hai phía Thuận An biến động từ 0,5 - 1,2m.

+ Vùng biển từ Quy Nhơn đến Nha Trang, thủy triều lặp lại tính chất nhật triều không đều, trong tháng có khoảng 18-22 ngày quan trắc thấy một lần nước lên và một lần nước xuống, mực nước triều cường tăng lên 1,2 - 2,0 m.

+ Vùng biển khu vực Hàm Tân - Vũng Tàu - Cà Mau, thủy triều lại có tính chất bán nhật triều không đều, hầu hết các ngày trong tháng quan trắc thấy hai lần nước lên và hai lần nước xuống nhưng không đều về biên độ và thời gian. Độ cao mực nước triều cường ở đây tăng lên 2,0 - 3,5m (gần giá trị của vịnh Bắc Bộ).

+ Vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ (vịnh Thái Lan) có chế độ nhật triều không đều chiếm ưu thế, độ cao triều cường không lớn (<1,0 m).

- *Dòng chảy biển*: Dòng chảy lớp nước mặt Biển Đông là kết quả của quá trình tương tác biển - khí quyển. Tại Vịnh Bắc Bộ, một hoàn lưu xoáy thuận luôn luôn tồn tại và một dòng mạnh hướng về Nam dọc theo bờ biển (trong mùa đông dòng chảy này xâm nhập sâu xuống vùng biển Bình Thuận và xa hơn).

## **2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

### **2.1. Tăng trưởng kinh tế**

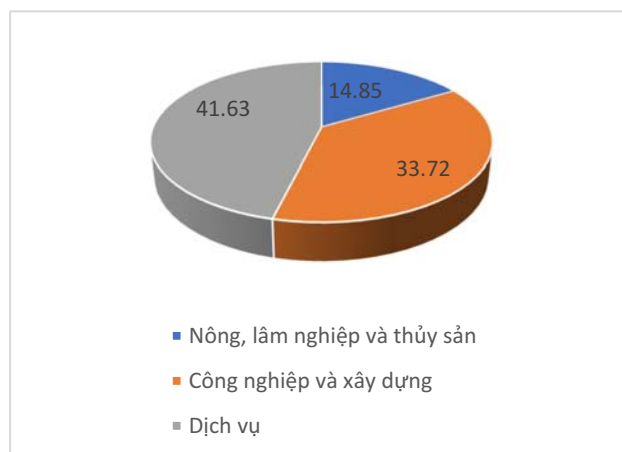
Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2020 là 6,23%, trong đó là lĩnh vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng 9,18%; lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có tốc độ tăng 4,26% tiếp đến là lĩnh vực dịch vụ là 5,34%.

Cơ cấu GDP theo ngành cho thấy hiện tại khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đã chiếm tới hơn 80% trong GDP, còn khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản chỉ còn khoảng 20%.

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, ước tính GDP năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng, gấp 1,5 lần quy mô GDP năm 2015.



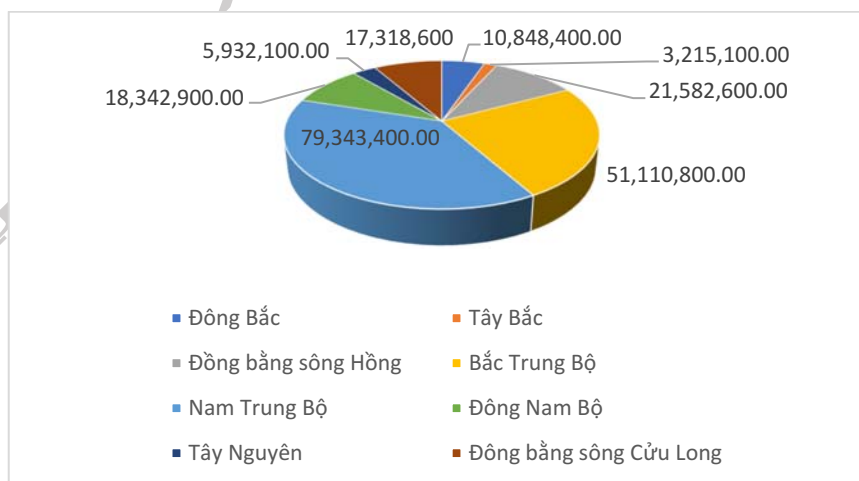
Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP năm 2020 sơ bộ đạt 14,85%, giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 33,72%, tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đạt 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020)



**Hình 1. 6: Biểu đồ tỷ trọng kinh tế các nhóm ngành năm 2020**

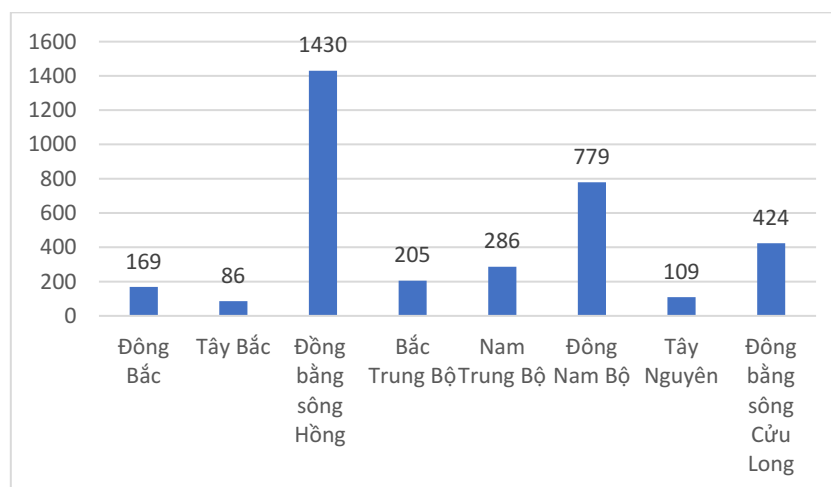
## 2.2. Dân số, lao động và mức sống

- *Dân số*: Dân số trung bình cả nước năm 2020 ước tính khoảng 97,58 triệu người, tăng 4,6% so với năm 2016. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020 là 1,13%, trong đó dân số thành thị tăng 3,1%; dân số nông thôn tăng 0,1% do luồng di cư từ nông thôn ra thành thị tăng và xu thế đô thị hóa ngày càng nhanh tại một số địa phương. Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam có xu hướng tăng lên. Năm 2020, tỷ số giới tính của dân số (số nam/100 nữ) ước tính là 99,24 (trong đó thành thị là 97,52; nông thôn là 100,24), cao hơn năm 2016 là 98,59. Năm 2020, tuổi thọ trung bình là 73,7 tuổi, trong đó nam giới là 71 tuổi; nữ giới là 76,4 tuổi. Tính đến hết năm 2020 mật độ dân cư trung bình: 314 người/km<sup>2</sup>.



**Hình 1. 7: Phân bố dân số theo vùng trên cả nước năm 2020**





**Hình 1. 8: Mật độ dân số theo vùng trong cả nước năm 2020**

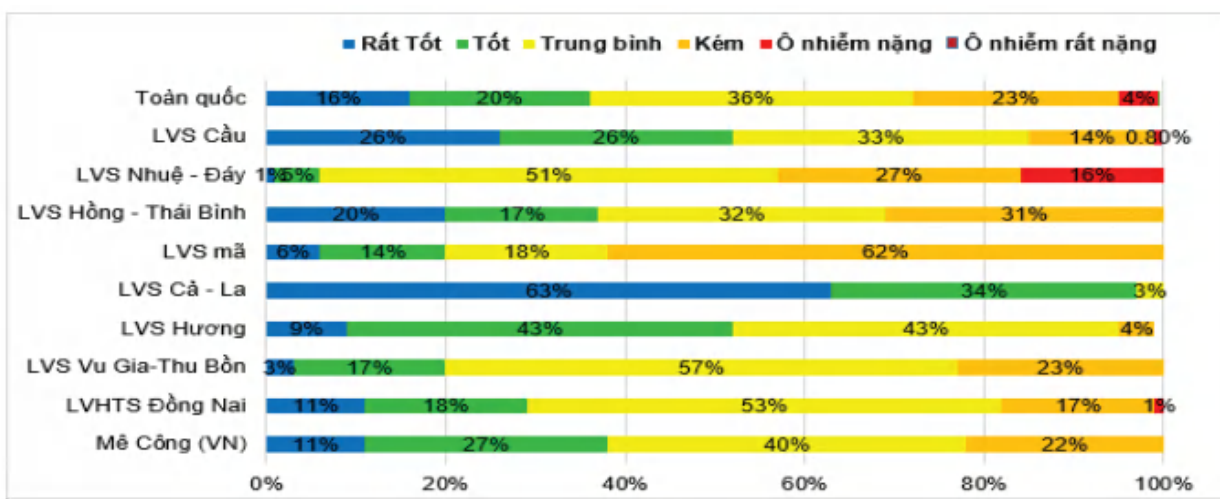
- *Mức sống dân cư:* Trong năm 2020, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung theo giá hiện hành ước tính đạt 4.249 nghìn đồng, tăng 37,2% so với năm 2016; tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước là 4,8%, giảm 4,4 điểm phần trăm, trong đó khu vực thành thị là 1,1%, giảm 2,3 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 7,1%, giảm 4,8 điểm phần trăm. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2020 ở khu vực thành thị đạt 5.590 nghìn đồng, cao gấp gần 1,6 lần khu vực nông thôn (3.480 nghìn đồng).

### 3. Hiện trạng môi trường

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, tổng quan về môi trường Việt Nam như sau:

- *Môi trường nước:* Hiện trạng môi trường nước được đánh giá theo các thành phần môi trường nước mặt lục địa, nước dưới đất, nước biển và hải đảo.

+ *Môi trường nước mặt lục địa* trên nhiều lưu vực sông lớn như lưu vực sông Hồng - Thái Bình, lưu vực sông Mã, lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn và lưu vực sông Mê Công nhìn chung duy trì ở mức “tốt” đến “trung bình”. Tuy nhiên, vẫn còn một số khu vực chất lượng nước bị ô nhiễm, ghi nhận phần lớn đến các đoạn sông chảy qua khu vực có hoạt động công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh, điển hình như các đoạn sông qua nội thành Hà Nội, nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Các điểm nóng về môi trường nước trên một số lưu vực sông vẫn chưa được cải thiện rõ rệt, như lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu, sông Đồng Nai.



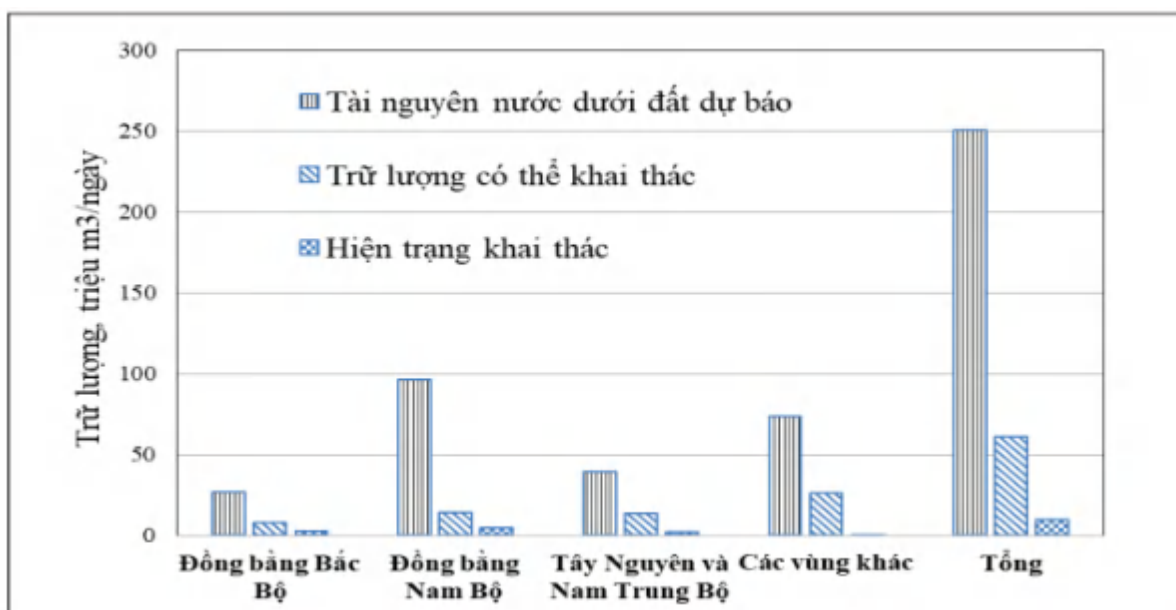
**Hình 1. 9: Tỷ lệ chỉ số đánh giá chất lượng nước theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016-2020**

*Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2020*

Một số sự cố môi trường trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình:

- (1) Sự cố do vỡ bể chứa bùn thải chì kẽm tại thị trấn Pắc Miều (Cao Bằng) gây ô nhiễm sông Gâm (Hà Giang) năm 2016;
- (2) Sự cố vỡ cửa xả đáy hồ chứa nước thải nhà máy quặng Bắc Nham Sơn (Công ty Apatit Việt Nam) năm 2018;
- (3) Sự cố xả dầu trên sông Đà năm 2019.

+ *Môi trường nước dưới đất* có chất lượng tương đối tốt, tuy nhiên, cũng đang phải đối mặt một số vấn đề như cạn kiệt, xâm nhập mặn trong các tầng chứa nước nhạt ở một số khu vực. Tình trạng xâm nhập mặn ghi nhận ở các khu vực thấp thuộc đồng bằng ven biển Bắc Bộ và Nam Bộ.



**Hình 1. 10: Hiện trạng tài nguyên nước dưới đất tại Việt Nam**

*Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước Quốc gia - Báo cáo thực hiện Dự án “Biên hội, thành lập bản đồ tài nguyên nước cho các tỉnh trên toàn quốc” năm 2018*

+ Môi trường nước biển và hải đảo có chất lượng khá tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm mặc dù phải chịu tác động mạnh của các hoạt động phát triển cảng biển, hoạt động nuôi trồng thủy hải sản hay hoạt động phát triển du lịch biển.

Môi trường nước biển ven bờ và hải đảo: Giai đoạn 2016 - 2020, chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số đặc trưng đều nằm trong ngưỡng của QCVN 10-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển). Kết quả tính toán chỉ số RQ giai đoạn 2015 - 2019 cho thấy, môi trường nước biển ven bờ khu vực miền Trung tốt nhất với 97,5%, tiếp đến là miền Bắc có 85,5% và cuối cùng là khu vực miền Nam đạt 75%.

Mức độ ô nhiễm gia tăng vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) do sự gia tăng lượng chất dinh dưỡng (amoni, phosphat, nitrit, nitrat) và TSS từ đất liền ra biển. Ngoài ra vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc có xu thế đẩy các chất ô nhiễm trên biển vào dải ven bờ. Bên cạnh đó, chất lượng môi trường nước biển chịu tác động mạnh của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven bờ, đặc biệt là hoạt động phát triển cảng biển, hoạt động nuôi trồng thủy sản, hải sản ven biển hay hoạt động phát triển du lịch biển.

Tại một số cụm đảo, đảo lớn, điển hình như cụm đảo Cô Tô - Vĩnh Thực và cụm đảo Vân Đồn (Quảng Ninh), đảo Bạch Long Vỹ (Hải Phòng), đảo Côn Cỏ (Quảng Trị), cụm đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), cụm đảo Phú Quý (Bình Thuận), cụm đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng

Tàu), đảo Hòn Khoai (Cà Mau), cụm đảo Thổ Chu (Kiên Giang) ..., chất lượng môi trường nước biển ven bờ khá tốt, phần lớn các thông số quan trắc nằm trong ngưỡng quy định của QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Đây là các đảo, cụm đảo chịu tác động chủ yếu từ hoạt động tàu thuyền.

Môi trường nước biển khơi: Giai đoạn 2016 - 2020, nước biển khơi vùng biển Việt Nam có chất lượng tốt, hầu hết các thông số đặc trưng có giá trị thấp và nằm trong ngưỡng quy định của QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Tại các khu vực đang khai thác dầu khí, chất lượng môi trường nước biển tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, nhóm các thông số kim loại và dầu trong nước biển đều nằm trong ngưỡng quy định của QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Tại các khu vực thuộc vùng biển Tây Nam Bộ và Côn Sơn, kết quả quan trắc thông số kim loại giai đoạn 2015-2019 đều nằm trong ngưỡng quy định của QCVN 10-MT:2015/BTNMT.

- *Môi trường không khí:* Trong giai đoạn 2016-2020, ô nhiễm môi trường không khí tiếp tục là một trong những vấn đề nóng, luôn nhận được sự quan tâm của rất nhiều quốc gia trên thế giới.

Tại Việt Nam, ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là ô nhiễm bụi tại các thành phố, đô thị lớn, các khu vực công nghiệp. Đặc biệt, tình trạng ô nhiễm bụi mịn ở một số đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn xảy ra thường xuyên. Ở Khu vực miền Bắc, mức độ ô nhiễm có xu hướng tăng lên từ năm 2017 đến 2019 (cao nhất năm 2019) nhưng đến năm 2020 đã giảm hơn. Đối với các đô thị vừa và nhỏ và các khu vực nông thôn, miền núi, chất lượng môi trường không khí vẫn duy trì tương đối ổn định ở mức khá tốt và trung bình. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại các làng nghề so với giai đoạn trước nhìn chung vẫn được kiểm soát, tại một số làng nghề còn có xu hướng gia tăng.

Năm 2020, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới (trong đó có Việt Nam) đều chịu tác động nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông phải giảm thiểu hoặc tạm dừng, dẫn đến lượng chất thải gây ô nhiễm không khí có xu hướng giảm tại một số khu vực.

- *Môi trường đất:* Giai đoạn 2016-2020, nhìn chung chất lượng môi trường đất ở Việt Nam khá tốt, tuy nhiên môi trường đất nông nghiệp xung quanh khu vực có hoạt động công nghiệp tập trung hay các vùng chuyên canh nông nghiệp đã có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt đô thị, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt đô thị, chất thải làng nghề, của quá trình thâm canh cây trồng với việc gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Đất nông nghiệp xung quanh khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề ở hầu hết các điểm quan trắc cho thấy có nguy cơ cao bị ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd), với mức độ dao động có sự khác nhau giữa các khu vực, song nhìn chung đều có xu hướng gia tăng, thậm chí một số khu vực đã bị ô nhiễm kim loại. Đối

với các vùng đất chuyên canh nông nghiệp, giai đoạn 2016-2020, hàm lượng hữu cơ trong đất đều có dấu hiệu suy giảm, rõ nhất trên đất chuyên canh rau và hoa cây cảnh, bên cạnh đó có dấu hiệu bị chua hóa.

Các vấn đề này cùng những ảnh hưởng của BĐKH và các hiện tượng thời tiết cực đoan gây mặn hóa, phèn hóa đất ở nhiều khu vực, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long; gây xói lở, rửa trôi đất tại các khu vực trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên; gây khô hạn và sa mạc hóa ở khu vực miền Trung. Một số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật và các “điểm nóng” ô nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh để lại được xử lý, khắc phục trong giai đoạn này.

#### **4. Biến đổi khí hậu ở Việt Nam và các hiện tượng thời tiết cực đoan**

Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng lớn của BĐKH. Tình trạng ấm lên của khí quyển dẫn đến hiện tượng nước biển dâng, kéo theo sự thay đổi của 1 loạt hiện tượng thời tiết cực đoan như bão lũ, đông rét, lốc tố, hạn hán, mưa lớn... Có thể thấy tất cả các hiện tượng thời tiết cực đoan trên đều có xu hướng gia tăng về cường độ hoặc tần số và biến đổi theo các khu vực. Trong đó đáng chú ý là các đợt nóng dị thường, các đợt mưa cường độ lớn gây ra lũ lụt, lũ quét, các đợt khô hạn kết hợp nắng nóng kéo dài, các cơn lốc tố, ...

BĐKH đang diễn ra sớm và mạnh so với dự báo. Thời tiết, khí hậu ở Việt Nam những năm gần đây ngày càng bất thường thể hiện qua các biểu hiện dị thường của các yếu tố nhiệt độ và lượng mưa.

*- Biến đổi của các yếu tố khí hậu:*

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, với mức tăng trung bình toàn Việt Nam  $0,89^{\circ}\text{C}$  giai đoạn 1958-2018, riêng giai đoạn 1986-2018 tăng  $0,74^{\circ}\text{C}$ . Số ngày nóng tăng ở hầu hết các khu vực, đặc biệt là ở khu vực Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và Tây Nguyên, nhưng giảm ở một số trạm quan trắc thuộc khu vực Tây Bắc, Nam Trung Bộ và khu vực phía Nam. Có sự khác nhau về mức tăng nhiệt độ giữa các vùng và các mùa trong năm, mức tăng nhiệt độ cao nhất vào mùa đông, thấp nhất vào mùa xuân. Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, dựa trên dữ liệu cập nhật của 30 năm trở lại đây, nhiệt độ trung bình tại miền Bắc và Bắc Trung Bộ hiện tại cao hơn từ  $0,5 - 1,0^{\circ}\text{C}$  so với nhiệt độ trung bình của các năm trước.

Nhiệt độ tối cao tăng trên hầu hết phạm vi cả nước, nhiều kỷ lục cao của nhiệt độ được ghi nhận trong những năm gần đây. Số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên phạm vi cả nước. Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm ở các vùng khí hậu phía Bắc.

+ Lượng mưa: BĐKH đang khiến vòng tuần hoàn nước xảy ra nhanh hơn khi nhiệt độ tăng làm tăng độ bay hơi, bốc hơi nhiều sẽ gây ra mưa nhiều hơn, tốc độ bay hơi và lượng

mưa cao hơn lại không được phân bố đều. Một số khu vực có thể hứng chịu lượng mưa lớn hơn bình thường, trong khi đó, các khu vực khác có thể phải trải qua hạn hán. Số tháng hạn có xu thế tăng ở khu vực phía Bắc, giảm ở Trung Bộ và phía Nam lãnh thổ, trong đó tăng nhiều nhất ở Đồng bằng Bắc Bộ, giảm nhiều nhất ở Nam Trung Bộ.

Lượng mưa năm, tính trung bình trên phạm vi cả nước có xu thế tăng nhẹ 2,1% trong giai đoạn 1958-2018, nhưng có xu thế giảm ở các vùng khí hậu phía Bắc và tăng ở các vùng khí hậu phía Nam. Trong đó, tăng nhiều nhất vào các tháng mùa đông và mùa xuân, giảm vào các tháng mùa thu. Trong giai đoạn 2016-2020, diễn biến mưa một số nơi không phù hợp với quy luật nhiều năm. Lượng mưa cực trị (Rx1day, Rx5day) có xu thế giảm nhiều ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ và có xu thế tăng nhiều ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

+ Khả năng tác động của ENSO (do 2 hiện tượng EL Nino/ La Nina (đại dương) và SO (khí quyển) xảy ra trên xích đạo Thái Bình Dương có quan hệ mật thiết với nhau nên chúng được liên kết lại thành một hiện tượng kép, gọi tắt là ENSO) đến thời tiết, khí hậu Việt Nam có sự gia tăng.

- *Biến đổi của các yếu tố hải văn*: Là quốc gia có đường bờ biển dài 3.260 km, nước biển dâng gây ra ảnh hưởng không nhỏ đối với Việt Nam.

Theo số liệu mực nước quan trắc tại các trạm hải văn:

- + Mực nước tại hầu hết các trạm đều có xu thế tăng.
- + Trạm Cửa Ông có xu thế tăng lớn nhất (6,5 mm/năm).
- + Trạm Hòn Ngư và Cô Tô có xu thế giảm (5,7 và 0,6 mm/năm).
- + Trạm Cồn Cỏ và Quy Nhơn không có xu thế rõ rệt.
- + Mực nước trung bình tất cả các trạm có xu thế tăng khoảng 2,7 mm/năm.
- + Giai đoạn 1993 - 2018, mực nước trung bình tại các trạm có xu thế tăng khoảng 3 mm/năm.

Theo số liệu vệ tinh giai đoạn 1993 - 2018:

- + Mực nước trung bình toàn Biển Đông có xu thế tăng (4,1 mm/năm).
- + Mực nước khu vực giữa Biển Đông tăng lớn nhất (6÷7,2 mm/năm)
- + Mực nước trung bình ven biển Việt Nam có xu thế tăng (3,6 mm/năm).
- + Mực nước ven biển Đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng thấp nhất (2,2÷2,5 mm/năm).

- *Các tác động của biến đổi khí hậu*: Biến đổi khí hậu có tác động đáng kể đến sự phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đa dạng sinh học. Các đối tượng dễ bị tổn thương do BĐKH được thể hiện trong bảng 1.7.



**Bảng 1. 7: Các đối tượng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu**

<b>Yếu tố tác động</b>	<b>Vùng nhạy cảm, dễ bị tổn thương</b>	<b>Ngành/đối tượng dễ bị tổn thương</b>	<b>Cộng đồng dễ bị tổn thương</b>
Sự gia tăng nhiệt độ	- Vùng núi: Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ - Đồng bằng Bắc Bộ	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học - Tài nguyên nước - Năng lượng (sản xuất và tiêu thụ) - Sức khỏe cộng đồng	- Nông dân nghèo - Các dân tộc thiểu số, người già, trẻ em, phụ nữ
Nước biển dâng	- Dải ven biển, nhất là những vùng thường bị ảnh hưởng của bão, nước dâng, lũ lụt (đồng bằng sông Cửu Long, sông Hồng, ven biển Trung Bộ - Hải đảo	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Các hệ sinh thái biển và ven biển - Tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm) - Năng lượng - Du lịch - Hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp - Sức khỏe cộng đồng - Nơi cư trú	- Dân cư ven biển, nhất là nông dân nghèo, ngư dân - Người già, phụ nữ, trẻ em
Lũ lụt, lũ quét và sạt lở đất	- Dải ven biển (bao gồm cả đồng bằng châu thổ và các vùng đất ngập nước: đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, ĐBSCL, ven biển Trung Bộ) - Vùng núi: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Giao thông vận tải - Tài nguyên nước - Hạ tầng kỹ thuật - Nơi cư trú - Sức khỏe và đời sống - Thương mại và Du lịch	- Dân cư ven biển - Dân cư miền núi, nhất là dân tộc thiểu số - Người già, phụ nữ, trẻ em
Bão và áp thấp nhiệt đới	- Dải ven biển, nhất là Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long - Hải đảo	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Giao thông vận tải - Năng lượng - Các hoạt động trên biển và ven biển khác - Hạ tầng kỹ thuật - Nơi cư trú - Sức khỏe và đời sống - Thương mại và Du lịch	- Dân cư ven biển, nhất là ngư dân - Người già, phụ nữ, trẻ em

<b>Yếu tố tác động</b>	<b>Vùng nhạy cảm, dễ bị tổn thương</b>	<b>Ngành/đối tượng dễ bị tổn thương</b>	<b>Cộng đồng dễ bị tổn thương</b>
Hạn hán	- Trung Bộ, nhất là Nam Trung Bộ - Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long - Tây Nguyên	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Tài nguyên nước - Năng lượng (thủy điện) - Giao thông thủy - Sức khỏe và đời sống	- Nông dân, nhất là các dân tộc thiểu số ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - Người già, phụ nữ, trẻ em
Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác	- Dải ven biển Trung Bộ - Vùng núi và Trung du Bắc Bộ	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Sức khỏe và đời sống	- Nông dân, nhất là ở miền núi Bắc Bộ và Trung Bộ - Người già, phụ nữ, trẻ em

Nguồn: Bộ TN&MT, 2008

## **II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, DIỄN BIẾN VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐA DẠNG SINH HỌC**

### **1. Hiện trạng đa dạng sinh học**

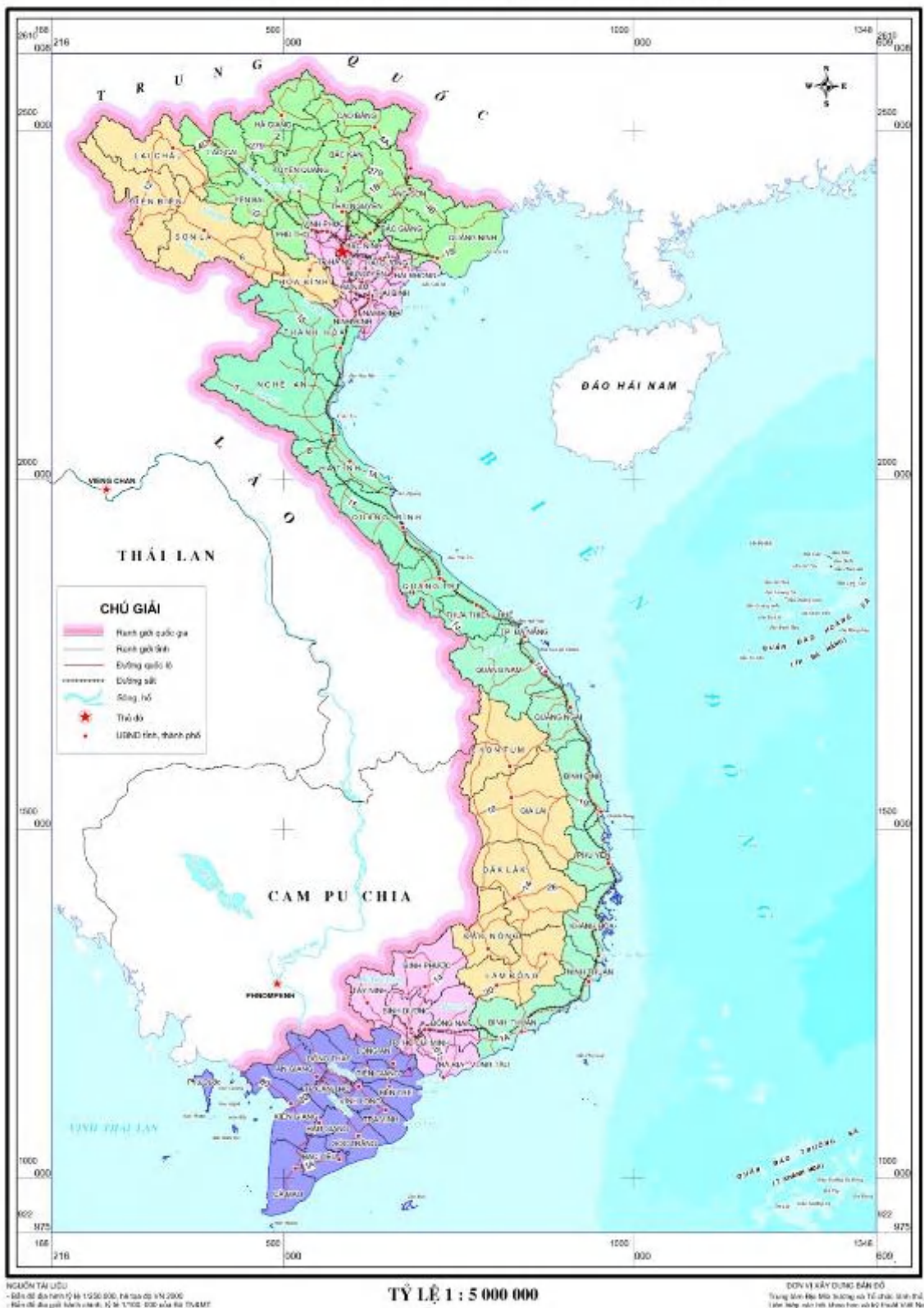
#### **1.1. Hệ sinh thái**

##### **1.1.1. Các vùng sinh thái chính**

Phần đất liền của Việt Nam trải dài trên nhiều vĩ độ, với các đặc điểm về điều kiện tự nhiên: địa chất, địa hình, khí hậu cùng với các đặc điểm về thổ nhưỡng đã tạo nên 8 vùng địa lý tự nhiên phần đất liền trong cả nước, mỗi vùng đều có những đặc điểm sinh thái khác nhau:

- (i) Vùng Tây Bắc: gồm 4 tỉnh là Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.
- (ii) Vùng Đông Bắc gồm 11 tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang và Phú Thọ.
- (iii) Vùng đồng bằng Bắc Bộ gồm 10 tỉnh: Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Vĩnh Phúc.
- (iv) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế.
- (v) Vùng Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.
- (vi) Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai và Kom Tum.
- (vii) Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh: Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh.
- (viii) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh: Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang và Trà Vinh.

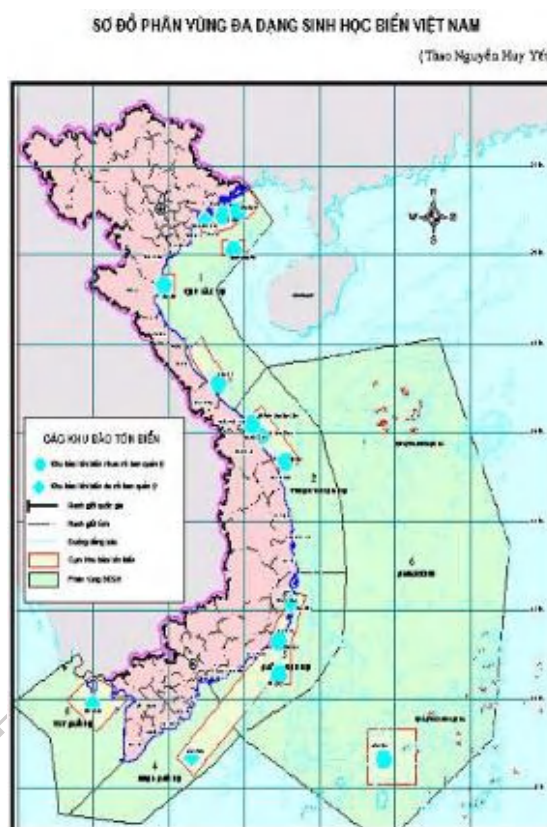
## BẢN ĐỒ CÁC VÙNG SINH THÁI VIỆT NAM



Hình 1. 11: Bản đồ các vùng sinh thái Việt Nam

Vùng biển Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260 km (trừ bờ các đảo) với hơn 3.000 đảo lớn nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Diện tích vùng biển trên 1 triệu km<sup>2</sup>.<sup>6</sup>

Trên cơ sở về điều kiện tự nhiên, môi trường biển và giới sinh vật biển, đặc biệt với tính đa dạng sinh học của san hô tạo rạn, các nhà khoa học đã phân chia vùng biển Việt Nam thành 6 vùng đa dạng sinh học ở biển là: (i) Vịnh Bắc bộ (đến phía nam đảo Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị); (ii) Biển ven bờ Trung Trung bộ (đảo Côn Cỏ đến mũi Dinh ở Phan Rang-mũi Varella); (iii) Biển ven bờ Nam Trung bộ (mũi Dinh đến mũi Vũng Tàu); (iv) Biển ven bờ Đông Nam bộ (mũi Vũng Tàu đến mũi Cà Mau); (v) Biển ven bờ Tây Nam bộ (mũi Cà Mau tới đảo Phú Quốc thuộc vịnh Thái Lan) và (vi) Biển khơi (vùng biển quanh các quần đảo Trường Sa - Hoàng Sa)<sup>7</sup>.



**Hình 1. 12: Sơ đồ các vùng sinh thái trên đất liền<sup>8</sup>, các vùng đa dạng sinh học biển và cụm KBT biển Việt Nam<sup>9</sup>**

<sup>6</sup> Bộ TN&MT, 2021. Báo cáo Hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020 (Tổng quan).

<sup>7</sup> Nguyễn Huy Yết, 2003. Vị trí địa sinh vật và các phân vùng đa dạng sinh học biển Việt Nam. Báo cáo chuyên đề của đề tài ‘Quy hoạch hệ thống KBTB Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn 2020’, lưu trữ tại Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội.

<sup>8</sup> BCA, WWF, Đại học Stockholm, 2013. Xây dựng bản đồ các hệ sinh thái ở Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam

<sup>9</sup> Nguyễn Huy Yết, 2003. Vị trí địa sinh vật và các phân vùng đa dạng sinh học biển Việt Nam. Báo cáo chuyên đề của đề tài ‘Quy hoạch hệ thống KBTB Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn 2020’, lưu trữ tại Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội

### 1.1.2. Hệ sinh thái

Vị trí địa lý và các yếu tố địa hình, khí hậu của Việt Nam đã tạo ra các cảnh quan thiên nhiên và đa dạng hệ sinh thái trên phần đất liền cũng như hệ sinh thái biển. Có 3 nhóm hệ sinh thái chính: (i) hệ sinh thái trên cạn; (ii) hệ sinh thái thủy vực (iii) hệ sinh thái đất ngập nước ven biển, và (iv) hệ sinh thái biển. Ngoài ra, còn có nhóm hệ sinh thái khác chủ yếu là các hệ sinh thái nhân tạo trên đất liền<sup>10</sup>.

Trên đất liền, có hệ sinh thái rừng chính, bao gồm: (i) rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; (ii) rừng lá rộng thường xanh trên núi đá vôi; (iii) rừng lá kim tự nhiên; (iv) rừng thưa cây họ dầu (rừng khộp rụng lá); (vii) rừng tràm đầm lầy nước ngọt; (viii) rừng tre, nứa; (ix) rừng ngập mặn<sup>11</sup>. Một số hệ sinh thái rừng được xem là đặc trưng cho một số vùng sinh thái nhất định. Bên cạnh các HST rừng, các nhà khoa học Lâm nghiệp còn phân chia 14 kiểu thảm thực vật rừng theo các yếu tố sinh thái của mỗi hệ sinh thái<sup>12</sup>.

Trong khuôn khổ nhiệm vụ này, trên cơ sở phân tích, đánh giá các đặc điểm điều kiện tự nhiên, phân tích đặc điểm địa hình và bản đồ phân tầng độ cao, phân tích đánh giá đặc điểm địa chất và bản đồ địa chất Việt Nam tỉ lệ 1:1.000.000, đặc điểm khí hậu và thành lập bản đồ sinh khí hậu, đặc điểm thổ nhưỡng và bản đồ đất cùng với đặc điểm hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, tiến hành xây dựng bản đồ sinh thái cảnh quan trên đất liền ở Việt Nam

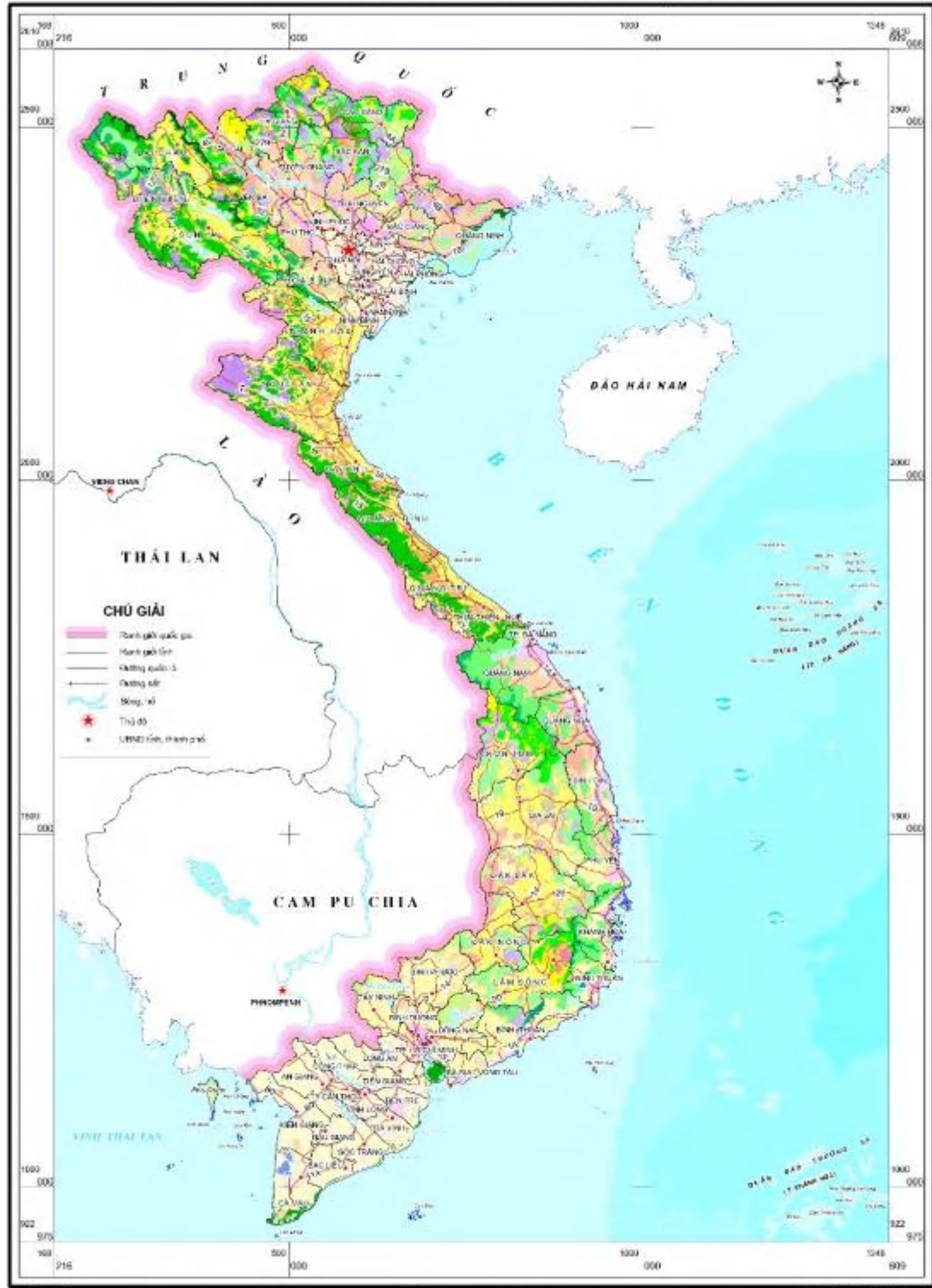
<sup>10</sup> Bộ TNMT 2021. Dự thảo Báo cáo quốc gia về hiện trạng đa dạng sinh học năm 2021; ISPORE, CBC, 2021. Báo cáo đánh giá hệ sinh thái quốc gia.

<sup>11</sup> Vũ Tấn Phương, Hoàng Việt Anh, Nguyễn Ngọc Lung, Đỗ Đình Sâm, Nguyễn Đình Kỳ, Trần Việt Liên. 2012. Phân vùng sinh thái lâm nghiệp ở Việt Nam. Nhà xuất bản xxx, Hà Nội

<sup>12</sup> Thái Văn Trùng, 1999. Những hệ sinh thái rừng nhiệt đới Việt Nam. Nxb Khoa học kỹ thuật



## BẢN ĐỒ SINH THÁI CẢNH QUAN VIỆT NAM



**Hình 1. 13: Bản đồ sinh thái cảnh quan trên đất liền Việt Nam**



Chú giải bản đồ sinh thái cảnh quan

Lớp	Phụ lớp	Kiểu cảnh quan sinh thái	Hạng cảnh quan	Hệ sinh thái															
				a	b	c	d	e	f	g	h	i	j						
Núi cao	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm <5.500 độ C, nhiệt độ trung bình năm <15 độ C, lượng mưa năm >2.500 mm, mùa lạnh >6 tháng, mùa khô 0 - 4 tháng, 0 - 2 tháng hạn (IVA)	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	1VA9A																
		Nhóm đất mùn - vàng đỏ	1VA8A	1VA7D			1VA7A												
		Đất đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi	1VA8A																
		Nhóm đất mùn alit	1VA9A				1VA9A												
		Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm <5.500 độ C, nhiệt độ trung bình năm <15 độ C, lượng mưa năm 1.500 - 2.000 mm, mùa lạnh >6 tháng, mùa khô 2 - 3 tháng, 0 - 1 tháng hạn (IVC)	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	1VC9A	1VC8A			1VC8A											
			Nhóm đất mùn - vàng đỏ	1VC7A	1VC7B			1VC7A	1VC7B	1VC7C									
	Đất đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi		1VC8A				1VC8A	1VC8B	1VC8C										
	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 1.500 - 2.000 mm, mùa lạnh 0 - 5 tháng, mùa khô 2 - 5 tháng, 0 - 5 tháng hạn (IIC)	Nhóm đất mùn - vàng đỏ	1IC7A				1IC7A												
		Nhóm đất mùn alit	1IC9A				1IC9A												
		Núi trung bình	Nhóm đất phù sa	2IAA	2IIA4A			2IIA4A											
	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm 5.500 độ C - 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 15 - 20 độ C, lượng mưa năm >2.500 mm, mùa lạnh 2 - 5 tháng, mùa khô 2 - 4 tháng, 0 - 2 tháng hạn (IIIA)		Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	2IIA6A	2IIA6B			2IIA6A	2IIA6B	2IIA6C									
			Nhóm đất mùn - vàng đỏ	2IIA7A	2IIA7B			2IIA7A	2IIA7B										
			Đất đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi	1VC8A				1VC8A											
	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm 5.500 độ C - 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 15 - 20 độ C, lượng mưa năm 2.000 - 2.500 mm, mùa lạnh 2 - 5 tháng, mùa khô 2 - 4 tháng, 0 - 4 tháng hạn (IIIB)		Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	2IIB6A	2IIB6B			2IIB6A	2IIB6B	2IIB6C									
			Nhóm đất mùn - vàng đỏ	2IIB7A	2IIB7B			2IIB7A	2IIB7B	2IIB7C									
			Đất đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi	2IIB8A				2IIB8A	2IIB8B										
	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm 5.500 độ C - 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 15 - 20 độ C, lượng mưa năm 1.500 - 2.000 mm, mùa lạnh 2 - 5 tháng, mùa khô 2 - 5 tháng, 0 - 5 tháng hạn (IIIC)		Nhóm đất phù sa					2IIB4A											
			Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	2IIC6A	2IIC6B			2IIC6A	2IIC6B	2IIC6C	2IIC6D	2IIC6E							
Nhóm đất mùn - vàng đỏ			2IIC7A	2IIC7B			2IIC7A	2IIC7B											
Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 1.000 - 1.500 mm, mùa lạnh 0 - 5 tháng, mùa khô 3 - 5 tháng, 2 - 4 tháng hạn (IIID)	Đất đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi		2IIC8A	2IIC8B			2IIC8A	2IIC8B	2IIC8C	2IIC8D	2IIC8E								
	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm <5.500 độ C, nhiệt độ trung bình năm <15 độ C, lượng mưa năm >2.500 mm, mùa lạnh >6 tháng, mùa khô 0 - 4 tháng, 0 - 2 tháng hạn (IVA)		Nhóm đất mùn - vàng đỏ					2IVA7A											
			Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm >2.500 mm, mùa lạnh 0 - 5 tháng, mùa khô 0 - 4 tháng, 0 - 2 tháng hạn (IIA)	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	2IIA6A				2IIA6A										
Nhóm đất mùn - vàng đỏ				2IIA7A				2IIA7A											
Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 2.000 - 2.500 mm, mùa lạnh 0 - 5 tháng, mùa khô 3 - 5 tháng, 0 - 4 tháng hạn (IIB)	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt			2IIB6A	2IIB6B			2IIB6A	2IIB6B	2IIB6C									
	Nhóm đất mùn - vàng đỏ		2IIB7A	2IIB7B			2IIB7A												
	Đất đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi		2IIB8A	2IIB8B			2IIB8A	2IIB8B	2IIB8C										
Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 1.500 - 2.000 mm, mùa lạnh 0 - 5 tháng, mùa khô 2 - 5 tháng, 0 - 5 tháng hạn (IIC)	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt		2IIC6A	2IIC6B			2IIC6A	2IIC6B	2IIC6C										
	Nhóm đất mùn - vàng đỏ	2IIC7A	2IIC7B			2IIC7A													
	Đất đỏ nâu trên sản phẩm phong hóa của đá vôi	2IIC8A	2IIC8B			2IIC8A	2IIC8B												
	Nhóm đất mùn alit	2IIC9A				2IIC9A													
	Nhóm đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa					2IIC12A	2IIC12B												
	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 1.000 - 1.500 mm, mùa lạnh 0 - 5 tháng, mùa khô 3 - 5 tháng, 2 - 4 tháng hạn (IID)	Nhóm đất xám bạc mù																2IID5	
Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt		2IID6A	2IID6B			2IID6A											2IID6		
Nhóm đất mùn - vàng đỏ		2IID7A	2IID7B			2IID7A													

Hình 1. 14: Chú giải bản đồ sinh thái cảnh quan phần đất liền Việt Nam (phụ lớp núi cao và trung bình)

Núi	Núi thấp	<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm 5.500 độ C - 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 15 - 20 độ C, lượng mưa năm &gt; 2.500 mm, mùa lạnh 2 - 3 tháng, mùa khô 2 - 4 tháng, 0 tháng hạn (IIIA)</p>	Nhóm đất phù sa	3BA1a	3BA1b	3BA1c	3BA1d														
			Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BA2a	3BA2b	3BA2c	3BA2d	3BA2e													
			Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BA7a			3BA7b	3BA7c													
		<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm 5.500 độ C - 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 15 - 20 độ C, lượng mưa năm 2.000 - 2.500 mm, mùa lạnh 2 - 3 tháng, mùa khô 2 - 4 tháng, 0 - 4 tháng hạn (IIIB)</p>	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BA3a	3BA3b	3BA3c	3BA3d	3BA3e													
			Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BA7a	3BA7b		3BA7c	3BA7d													
			Đất đỏ nâu trên sân phẳng phong hóa của đá vôi	3BA9a			3BA9b														
		<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm 5.500 độ C - 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 15 - 20 độ C, lượng mưa năm 1.500 - 2.000 mm, mùa lạnh 2 - 3 tháng, mùa khô 2 - 3 tháng, 0 - 3 tháng hạn (IIIC)</p>	Nhóm đất phù sa				3BC1a	3BC1b													
			Nhóm đất xám bạc màu		3BC5a		3BC5b														3BC5c
			Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BC6a	3BC6b	3BC6c	3BC6d	3BC6e													3BC6f
			Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BC7a	3BC7b		3BC7c														
Đất đỏ nâu trên sân phẳng phong hóa của đá vôi	3BC8a		3BC8b		3BC8c	3BC8d															
Nhóm đất đen					3BC10a																
<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm &gt; 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm &gt; 2.500 mm, mùa lạnh 0 - 3 tháng, mùa khô 0 - 4 tháng, 0 - 2 tháng hạn (IIA)</p>	Nhóm đất phù sa	3BA1a	3BA1b	3BA1c	3BA1d	3BA1e	3BA1f	3BA1g													
	Nhóm đất xám bạc màu				3BA5a	3BA5b															
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BA3a	3BA3b	3BA3c	3BA3d	3BA3e	3BA3f	3BA3g													
	Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BA7a			3BA7b	3BA7c															
	Đất đỏ nâu trên sân phẳng phong hóa của đá vôi	3BA9a			3BA9b																
	Nhóm đất đen				3BA10a																
<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm &gt; 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 2.000 - 2.500 mm, mùa lạnh 0 - 3 tháng, mùa khô 2 - 3 tháng, 0 - 4 tháng hạn (IIB)</p>	Nhóm đất phù sa	3BA1a	3BA1b	3BA1c	3BA1d	3BA1e	3BA1f	3BA1g	3BA1h												
	Nhóm đất xám bạc màu				3BA5a																
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BA3a	3BA3b	3BA3c	3BA3d	3BA3e	3BA3f	3BA3g													
	Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BA7a	3BA7b		3BA7c	3BA7d															
	Đất đỏ nâu trên sân phẳng phong hóa của đá vôi	3BA9a			3BA9b																
	Nhóm đất xám bạc màu				3BA10a																
<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm &gt; 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 1.500 - 2.000 mm, mùa lạnh 0 - 3 tháng, mùa khô 2 - 3 tháng, 0 - 3 tháng hạn (IIC)</p>	Nhóm đất phù sa	3BC1a	3BC1b		3BC1c	3BC1d	3BC1e	3BC1f	3BC1g												
	Nhóm đất xám bạc màu	3BC5a			3BC5b	3BC5c	3BC5d	3BC5e											3BC5f		
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BC6a	3BC6b	3BC6c	3BC6d	3BC6e	3BC6f	3BC6g											3BC6h		
	Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BC7a	3BC7b		3BC7c														3BC7d		
	Đất đỏ nâu trên sân phẳng phong hóa của đá vôi	3BC8a			3BC8b																
	Nhóm đất đen	3BC10a			3BC10b														3BC10c		
<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm &gt; 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 1.000 - 1.500 mm, mùa lạnh 0 - 3 tháng, mùa khô 2 - 3 tháng, 2 - 4 tháng hạn (IID)</p>	Nhóm đất xám bạc màu	3BD5a	3BD5b		3BD5c														3BD5d		
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BD6a	3BD6b	3BD6c	3BD6d	3BD6e	3BD6f												3BD6g		
	Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BD7a			3BD7b														3BD7c		
	Đất đỏ nâu trên sân phẳng phong hóa của đá vôi	3BD9a	3BD9b		3BD9c																
	Nhóm đất đen				3BD10a																
	Nhóm đất xám bạc màu	3BD11a			3BD11b														3BD11c		
<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm &gt; 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm 2.000 - 2.500 mm, mùa lạnh 0 - 3 tháng, mùa khô 3 - 3 tháng, 0 - 4 tháng hạn (IIB)</p>	Nhóm đất xám bạc màu	3BK6a																	3BK6b		
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BK8a	3BK8b	3BK8c	3BK8d	3BK8e	3BK8f	3BK8g	3BK8h												
	Nhóm đất phù sa	3BC1a	3BC1b		3BC1c	3BC1d	3BC1e												3BC1f		
	Nhóm đất xám bạc màu	3BC5a	3BC5b		3BC5c	3BC5d	3BC5e												3BC5f		
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BC6a	3BC6b	3BC6c	3BC6d	3BC6e	3BC6f	3BC6g	3BC6h	3BC6i									3BC6j		
	Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BC7a	3BC7b		3BC7c	3BC7d													3BC7e		
<p>Khi hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm &gt; 7300 độ C, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25 độ C, lượng mưa năm &lt; 1.000 mm, không có mùa lạnh, mùa khô 3 tháng, 04 tháng hạn (IB)</p>	Nhóm đất xám bạc màu																		3BE5a		
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BE6a	3BE6b																3BE6c		
	Nhóm đất phù sa	3BC1a	3BC1b		3BC1c	3BC1d													3BC1e		
	Nhóm đất xám bạc màu				3BC5a														3BC5b		
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt	3BC6a	3BC6b	3BC6c	3BC6d	3BC6e	3BC6f	3BC6g	3BC6h	3BC6i									3BC6j		
	Nhóm đất mùn - vàng đỏ	3BC7a	3BC7b		3BC7c	3BC7d													3BC7e		

Hình 1.15: Chú giải bản đồ sinh thái cảnh quan phần đất liền Việt Nam (phụ lớp núi thấp)



Đồng bằng	Đồng bằng	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300độ C, nhiệt độ trung bình năm 20-25 độ C, lượng mưa năm >2.500 mm, mùa lạnh 0-5 tháng, mùa khô 0-4 tháng, 0-2 tháng hạn (IIA)	Nhóm đất cát				SIA1d	SIA1e	SIA1f							
			Nhóm đất phù sa					SIA4a	SIA4b	SIA4c						
			Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt					SIA6a	SIA6b	SIA6c						
		Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300độ C, nhiệt độ trung bình năm 20-25 độ C, lượng mưa năm 2.000-2.500 mm, mùa lạnh 0-5 tháng, mùa khô 3-5 tháng, 0-4 tháng hạn (IIB)	Nhóm đất cát					SIB1a	SIB1b	SIB1c	SIB1d					
			Nhóm đất mặn					SIB2a			SIB2b					
			Nhóm đất phèn								SIB3a	SIB3b				
			Nhóm đất phù sa								SIB4a	SIB4b	SIB4c			
			Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt								SIB6a	SIB6b	SIB6c			
		Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300độ C, nhiệt độ trung bình năm 20-25 độ C, lượng mưa năm 1.500-2.000 mm, mùa lạnh 0-5 tháng, mùa khô 2-5 tháng, 0-5 tháng hạn (IIC)	Nhóm đất cát					SIC1a			SIC1b	SIC1c	SIC1d			
			Nhóm đất mặn						SIC2a		SIC2b	SIC2c	SIC2d			
			Nhóm đất phèn						SIC3a		SIC3b	SIC3c				
			Nhóm đất phù sa						SIC4a		SIC4b	SIC4c	SIC4d			
			Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt						SIC6a		SIC6b	SIC6c	SIC6d			
			Nhóm đất đen								SIC10a	SIC10b				
		Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300độ C, nhiệt độ trung bình năm 20-25 độ C, lượng mưa năm 1.000-1.500 mm, mùa lạnh 0-5 tháng, mùa khô 3-5 tháng, 2-4 tháng hạn (IID)	Nhóm đất cát									SID1a				
			Nhóm đất mặn								SID2a					
			Nhóm đất phèn								SID3a					
			Nhóm đất phù sa								SID4a	SID4b	SID4c			
			Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt								SID6a	SID6b	SID6c	SID6d		
		Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300độ C, nhiệt độ trung bình năm 20-25 độ C, lượng mưa năm >2.500 mm, mùa lạnh 0-5 tháng, mùa khô 0-4 tháng, 0-2 tháng hạn (IA)	Nhóm đất mặn					5IA2b	5IA2c	5IA2d	5IA2e	5IA2f				
			Nhóm đất phèn					5IA3b	5IA3c	5IA3d	5IA3e	5IA3f				5IA3j
		Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300độ C, nhiệt độ trung bình năm 20-25 độ C, lượng mưa năm 2.000-2.500 mm, mùa lạnh 0-5 tháng, mùa khô 3-5 tháng, 0-4 tháng hạn (IB)	Nhóm đất mặn					5IB2a	5IB2b	5IB2c	5IB2d	5IB2e				
			Nhóm đất phèn					5IB3b	5IB3c	5IB3d	5IB3e	5IB3f				5IB3j
			Nhóm đất phù sa								5IB4a	5IB4b				
Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt						5IB6b		5IB6c	5IB6d							
Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >7300độ C, nhiệt độ trung bình năm 20-25 độ C, lượng mưa năm <1.500-2.000 mm, mùa lạnh 0-5 tháng, mùa khô 2-5 tháng, 0-5 tháng hạn (IC)	Nhóm đất cát					SIC1a	SIC1b	SIC1c	SIC1d	SIC1e	SIC1f					
	Nhóm đất mặn						SIC2a		SIC2b	SIC2c						
	Nhóm đất phèn					SIC3b	SIC3c	SIC3d	SIC3e	SIC3f	SIC3g			SIC3j		
	Nhóm đất phù sa							SIC4d	SIC4e	SIC4f				SIC4j		
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt					SIC6a		SIC6b	SIC6c	SIC6d						
Khí hậu nhiệt đới gió mùa, tổng nhiệt độ năm >9.125độ C, nhiệt độ trung bình năm >25 độ C, lượng mưa năm <1.000 mm, không có mùa lạnh, mùa khô 5 tháng, 04 tháng hạn (IE)	Nhóm đất đen								SIE10a							
	Nhóm đất cát								SIE1a							
	Nhóm đất phù sa								SIE4a	SIE4b						
	Nhóm đất đỏ vàng, vàng nhạt								SIE6a	SIE6b						

Ghi chú:

a: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh  
b: Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, tầng cỏ  
c: Hệ sinh thái rừng ngập mặn  
d: Hệ sinh thái rừng trảng

e: Hệ sinh thái nông nghiệp  
f: Hệ sinh thái dân cư  
g: Hệ sinh thái thủy vực

h: Hệ sinh thái rừng lá kim  
i: Hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá  
j: Hệ sinh thái rừng tràm

**Hình 1.17: Chú giải bản đồ sinh thái cảnh quan phần đất liền Việt Nam (phụ lớp đồng bằng)**

## A. Các hệ sinh thái trên phần đất liền

Trên cơ sở bản đồ sinh thái cảnh quan Việt Nam, tính toán diện tích các hệ sinh thái theo các vùng như sau:

**Bảng 1. 8: Diện tích các hệ sinh thái theo từng vùng sinh thái năm 2020**

Đơn vị: ha

Vùng sinh thái	HST tự nhiên rừng kín thường xanh	HST núi đá vôi	HST tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ	HST rừng trồng	Hệ sinh thái rừng ngập mặn	HST Nông nghiệp	HST dân cư	HST thủy vực	Hệ sinh thái rừng lá kim	HST rừng lá rộng rụng lá	Hệ sinh thái rừng tràm
Tây Bắc	1567230.44	171139.56	304292.38	195914.93	0	1409676.1	29056.142	55090	0	0	0
Đông Bắc	1735911	113935.80	921061.47	1705330.99	42894.50	902066.9	484599.23	499600	0	0	0
Đồng bằng sông Hồng	14837.47	40598.59	1011.977	37390.49	15324.98	853536.3	403600.2	141800	0	0	0
Bắc Trung Bộ	1248029.08	148948.92	462549.2	647030.5	0	2314117	169725	120600	0	0	0
Nam Trung Bộ	1513591.97	0	55407.12	792960.52	0	1210412.20	702157.86	91150	0	88620.33	0
Tây Nguyên	1536858.97	0	306718.53	234478.99	0	2841605.64	74078.94	40390	77727.07	366941.85	0
Đông Nam Bộ	219770.40	0	66846.30	212781.30	58881.01	1461863.38	211885.13	109100	0	10772.48	0
Đồng bằng sông Cửu Long	42117.85	0	8,188.21	81521.01	82,473.69	3154490.31	468,248.31	173100	0	0	71460.62
Toàn quốc	<b>7878347</b>	<b>474622.9</b>	<b>2126075</b>	<b>3907409</b>	<b>199574.2</b>	<b>14147768</b>	<b>2543351</b>	<b>1230830</b>	<b>77727.07</b>	<b>466334.7</b>	<b>71460.62</b>

a) *Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh*

Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh với tổng diện tích 7.878.347 ha chiếm 23,8% diện tích tự nhiên trên đất liền với bao gồm các hệ sinh thái: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ôn đới trên núi cao, hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới trên núi trung bình và hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh lá rộng nhiệt đới.

Hệ sinh thái rừng kín thường xanh phân bố tại hầu hết trong các vùng sinh thái trong đó, diện tích hệ sinh thái rừng kín thường xanh lớn nhất tại vùng Đông Bắc với 1.735.911,0ha, tiếp đến là vùng Tây Bắc với 1.567.230,44 ha, vùng Tây Nguyên 1.536.858,97 ha, vùng Nam Trung Bộ 1.513.591,97 ha, vùng Bắc Trung Bộ 1.248.029,08 ha, diện tích nhỏ nhất tại hai đồng bằng Sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- *Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ôn đới trên núi cao*: Điểm đặc trưng của HST này là rừng hầu như còn nguyên sinh, tức là chưa bị hoặc chỉ mới bị tác động không đáng kể. Cấu trúc của thảm thực vật này có 5 tầng. Tầng thứ nhất là tầng vượt tán, có thể cao từ 30-35m, đường kính thân 80-100cm.

Tầng thứ hai là tầng ưu thế sinh thái, gồm 1 số loài lá. Chiều cao của tầng ưu thế sinh thái đạt 20-25m, cũng có thể hơn nhưng không vượt quá 30m.

Tầng thứ ba là tầng cây gỗ nhỏ, chiều cao tối đa là 15m, gồm một số loài là cây con của tầng trên.

Tầng thứ tư là tầng cây bụi, chiều cao tối đa là 8m

Tầng thứ năm là tầng cỏ quyết, chiều cao tối đa khoảng 2m.

Ngoài năm tầng chính còn có hai ngoại tầng, đó là tầng dây leo và tầng phụ sinh, ký sinh sống bám trên thân cây, trên đá.

- *Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới trên núi trung bình*:

Hệ sinh thái này ở độ cao 700 – 1600m ở các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, ở độ cao 1000 – 2.200m ở các vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. HST này chủ yếu gồm một số loài cây lá rộng thuộc các họ á nhiệt đới. Cũng xuất hiện cây lá kim, nhưng số lượng loài và cá thể ít hơn rất nhiều so với hệ sinh thái vừa nêu ở trên, trong đó ít gặp những cá thể kích thước lớn, sống lâu năm do bị khai thác.

Đa dạng sinh học ở đây khá phong phú, thảm thực vật chỉ có 4 tầng:

- Tầng thứ nhất: chiều cao tối đa khoảng 25m, gồm một số loài cây lá rộng thuộc các họ á nhiệt đới. Tầng thứ hai cao khoảng 15m, chủ yếu gồm một số loài cây lá rộng của các họ á nhiệt đới. Tầng thứ ba là tầng cây bụi. Tầng thứ tư là tầng cỏ quyết.

- *Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh lá rộng nhiệt đới*: Ở đai độ cao dưới 700m đối với vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Đồng Bằng sông Hồng và dưới 1.000 m với vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long hầu hết là rừng thứ sinh, trừ diện tích rừng nằm trong các khu bảo tồn thiên nhiên.

Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh lá rộng nhiệt đới có 3 tầng: tầng cây gỗ cao 15m gồm một số loài ưa sáng mọc nhanh. Tầng cây bụi cao tối đa là 8m gồm. Tầng cỏ



quyết gồm một số loài thuộc nhóm ở thực vật khuyết. Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ở Việt Nam với các kiểu thảm thực vật đa dạng và phong phú tạo thành sinh giới quan trọng bậc nhất trên phần đất liền, bao gồm tất cả các nhóm thực vật bậc thấp đến bậc cao, động vật không xương sống, bò sát, ếch nhái, chim và thú. Diễn biến hệ sinh thái rừng ở Việt Nam có những biến động theo một số mốc thời gian chính:

*b) Hệ sinh thái núi đá vôi*

Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi trên lục địa ở Việt Nam có diện tích 474622.9 ha, chiếm 1,4% diện tích đất liền tập trung chủ yếu ở 4 vùng Đông Bắc (113935.80ha), Tây Bắc (171139.56ha), Đồng Bằng sông Hồng (40598.59 ha) và Bắc Trung Bộ (148948.92 ha). Cho tới nay, vẫn chưa xác định được diện tích chính thức vùng núi đá (không có rừng) ở Việt Nam. Tuy nhiên, có thể hình dung hệ sinh thái núi đá, bao gồm cả núi đá vôi chưa có cấu thành thảm rừng nhưng có thực vật cây bụi khá phong phú và đa dạng. Hệ sinh thái núi đá vôi là nơi hiện đang lưu giữ nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm.

*c) Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, trắng cỏ - cây bụi*

Phân bố chủ yếu tại các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc với tổng diện tích 2126075.19 ha, chiếm khoảng 6,4% diện tích tự nhiên trên đất liền. Hệ sinh thái rừng tre nứa có số lượng loài không nhiều, do rất ít loài có khả năng tồn tại dưới tán rừng. Ngược lại, rừng tre nứa có sức sống mãnh liệt nhờ thân ngầm, có thể chịu được lửa tốt, nhu cầu về chất dinh dưỡng không cao.

*Hệ sinh thái cây bụi – trắng cỏ:*

Trắng cỏ, cây bụi bản chất là các quần xã thứ sinh được hình thành do hậu quả tác động của con người vào các hệ sinh thái rừng. Cho đến nay qua nhiều nghiên cứu, ở Việt Nam hầu như không có trắng cỏ, cây bụi nguyên sinh, ngoại trừ một số vùng do điều kiện khí hậu khắc nghiệt như Cò Nòi (Sơn La), An Châu (Bắc Giang), Con Cuông (Nghệ An) và Núi Chúa (Ninh Thuận), vv... Hệ sinh thái trắng cỏ, cây bụi cao khoảng 8m gồm một số cây thân gỗ là cây bụi phân cành sớm, cây thân thảo cao khoảng 2m trở lại.

*d) Hệ sinh thái rừng trồng*

Phân bố chủ yếu tại các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc với diện tích khoảng 3907408.73 ha, chiếm 11,8% diện tích tự nhiên trên đất liền.

*e) Hệ sinh thái rừng ngập mặn*

Phân bố chủ yếu tại các vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng với diện tích khoảng 199.574,2 ha, chiếm 0,6% diện tích tự nhiên trên đất liền Việt Nam

*Rừng ngập mặn* được hình thành ở các vùng cửa sông dọc ven biển ở vùng nhiệt đới. Đặc trưng cơ bản của sinh cảnh là có thảm rừng ngập mặn. Bãi triều lầy có rừng ngập mặn phát triển tạo nên hệ sinh thái rừng ngập mặn đặc trưng của các vùng triều biển nhiệt đới. Loại sinh cảnh này thường ở khu triều giữa và triều cao, nơi có thời gian ngập nước khi triều cường trong ngày.

Ở Việt Nam, hệ sinh thái rừng ngập mặn phát triển trong vùng triều cửa sông dọc ven biển, ở các cửa sông lớn miền bắc (sông Hồng, sông Thái Bình), và miền nam (sông Cửu Long, sông Đồng Nai). Về mặt phân bố, có sự sai khác giữa thành phần loài thực vật ngập mặn miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Từ bắc xuống nam, có thể phân thành bốn

khu vực phân bố với 11 tiểu khu rừng ngập mặn<sup>13</sup>. Hệ sinh thái rừng ngập mặn là nơi cư trú, sinh sản của cả một quần xã sinh vật rừng ngập mặn rất phong phú, có tầm quan trọng lớn về nguồn lợi biển ven bờ và bảo vệ vùng ven biển. Rừng ngập mặn có vai trò quan trọng đối với đời sống của nhân dân ven biển các nước nhiệt đới nói chung, Việt Nam nói riêng.

*f) Hệ sinh thái nông nghiệp*

Phân bố ở tất cả các vùng, trong đó tập trung nhiều ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng với tổng diện tích hệ sinh thái nông nghiệp khoảng 14147767.83 ha, tương ứng khoảng 42,7% diện tích tự nhiên trên đất liền.

Hệ sinh thái nông nghiệp tại các vùng rất đa dạng và phong phú bao gồm ruộng lúa nước 1 vụ, 2 vụ, ruộng bậc thang, nương rẫy trồng cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả.

Đối với các vùng miền núi trong HST nông nghiệp có một hình thái canh tác nông nghiệp độc đáo của cộng đồng các dân tộc vùng cao đó là ruộng bậc thang. Do kết cấu thổ nhưỡng và địa hình chia cắt mạnh nên ruộng bậc thang có nhiều đặc trưng riêng rẽ, trải dài xung quanh sườn núi xen kẽ giữa những dòng sông, khe suối đầu nguồn và hệ sinh thái rừng kín thường xanh tạo thành nhiều tầng, bậc. Đặc biệt, những thửa ruộng bậc thang do sườn núi có dốc lớn nên những thửa ruộng thường hẹp, bờ ruộng tương đối cao và kéo dài từ bờ suối lên đến lưng chừng núi.

*g) Hệ sinh thái dân cư*

Phân bố tại tất cả các vùng, trong đó tập trung nhiều ở vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, diện tích hệ sinh thái dân cư là 2543350.8 tương ứng 7,7% diện tích tự nhiên trên đất liền.

Hệ sinh thái dân cư bao gồm hệ sinh thái dân cư đô thị và hệ sinh thái dân cư nông thôn. HST dân cư là một HST hở luôn có sự thay đổi theo thời gian, không gian về chất lượng lẫn số lượng. HST dân cư mang tính động do sự phát triển xã hội. Sự phát triển này có thể ổn định hoặc không ổn định tùy thuộc vào mối quan hệ của các thành phần trong HST.

Về cấu trúc: HST dân cư nói chung là ổn định và đồng nhất. Có vùng trung tâm, vùng ven nội và vùng ngoại vi. Sự thay đổi về cơ cấu của các vùng này mang dấu ấn thời gian và phản ánh sự phát triển nền kinh tế - xã hội qua từng thời kỳ. Hoạt động của HST dân cư do con người điều khiển. Con người phải đảm bảo vòng tuần hoàn vật chất và dòng năng lượng của HST.

*h) Hệ sinh thái thủy vực*

Phân bố tại tất cả các vùng, trong đó có diện tích lớn nhất tại vùng Đông Bắc, tiếp đó là đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng. Diện tích hệ sinh thái thủy vực 1.230.830,0ha, tương ứng 3,7% diện tích tự nhiên trên đất liền. Thành phần loài thủy sinh vật hồ tương đối đồng nhất hơn thủy sinh vật sông, phụ thuộc vào vị trí địa lý của hồ, nguồn gốc hồ, nguồn nước. Thành phần loài sinh vật hồ tự nhiên chủ yếu là các loài nội tại, nơi có nhiều ánh sáng và ô xy hoà tan. Thủy sinh vật hồ chứa nước nhân tạo mang tính chất trung gian giữa thủy sinh vật hồ và sông. Trong thành phần loài, ở nơi xa đập có những dạng thích ứng với nước chảy như là ở sông, còn ở gần đập: nước chảy

<sup>13</sup> Phan Nguyên Hồng, 2001 trong Chuyên khảo biển Đông tập IV, *Sinh học, sinh thái biển*. NXB KHTN&CN, 2009

chậm lại có thành phần loài và qui luật phát triển như thủy sinh vật hồ. Thành phần loài này mang tính chất địa phương rõ rệt: có ở các hồ chứa nước nhân tạo vùng núi, thành phần loài sinh vật nổi cũng như sinh vật đáy cũng giống như thành phần loài của các hồ tự nhiên vùng núi<sup>14</sup>.

*i) Hệ sinh thái rừng lá kim*

Hệ sinh thái rừng lá kim phân bố tại vùng Tây Nguyên với diện tích khoảng 77.727,07 ha, tương ứng 0,2% diện tích tự nhiên đất liền.

HST rừng lá kim có cấu trúc gồm 4 tầng: Tầng ưu thế sinh thái (A) cao 25 - 35m. Dưới tầng ưu thế sinh thái là tầng cây gỗ nhỏ (B). Tầng cây bụi (C) cao 2 - 8m mọc thưa thưa thớt. Cuối cùng là tầng cỏ quyết.

*k) Hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá (rừng khộp)*

Phân bố chủ yếu ở vùng Tây Nguyên và một phần ở vùng Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ với tổng diện tích hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá khoảng 466.334,66ha, tương ứng 1,4% diện tích tự nhiên trên đất liền.

*l) Hệ sinh thái rừng tràm*

Phân bố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long với diện tích khoảng 71.460,62ha, tương ứng 0,2% diện tích tự nhiên trên đất liền. Rừng tràm là một hệ sinh thái đặc trưng cho những vùng ngập úng phèn, là nơi cư trú của nhiều loài động vật tiêu biểu của Việt Nam. Đây là nơi sinh sống của nhiều loài động vật và thực vật, đặc biệt là các loài chim nước. Có giá trị cao về đa dạng sinh học và đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định đất, thủy văn, trữ nước ngọt, cung cấp nước ngọt cho người và động vật hoang dã; ngăn cản việc chua hóa đất đai, điều hòa khí hậu, bảo tồn tính đa dạng sinh học vùng rừng ngập nội địa. Rừng ngập lợ cây tràm chiếm ưu thế tuyệt đối, dưới tán rừng có nhiều loài dây leo và cây nhỏ khác.

**B. Các hệ sinh thái biển**

*Thảm cỏ biển*

Cỏ biển (Seagrasses) là nhóm thực vật bậc cao có hoa duy nhất thích ứng với điều kiện sống ở biển. Các bãi cỏ biển là kiểu hệ sinh thái ven bờ thấy ở nhiều khu vực biển trong vùng biển Việt Nam. Về phân bố của cỏ biển ở Việt Nam có thể thấy đặc tính phân bố bắc-nam và phân bố theo loại hình thủy vực<sup>15</sup>.

Theo số liệu thống kê sử dụng công nghệ viễn thám, diện tích thảm cỏ biển ven bờ Việt Nam vào khoảng 17.000 ha, phân bố rải rác trong các vịnh, ven các đảo và trong các đầm phá<sup>16</sup>. Dẫn liệu thống kê của Nguyễn Văn Tiến (2013), tổng diện tích thảm cỏ biển của Việt Nam là 18.130 ha<sup>17</sup>. Diện tích cỏ biển lớn nhất là ở vùng nước nông khu vực đảo Phú Quốc (trên 10,000ha) với 9 loài<sup>18</sup>. Bãi cỏ biển có thể thuần loại, chỉ có một loài phát triển, hoặc là một tập hợp loài. Cỏ biển có khi phát triển thành những bãi cỏ biển lớn từ 10-1000ha ở ven bờ, ven đảo.

**Rạn san hô**

<sup>14</sup> Đặng Ngọc Thanh, Hồ Thanh Hải, 2007. *Cơ sở thủy sinh học*. Nhà xuất bản KHTN&CN 614 tr.

<sup>15</sup> Nguyễn Văn Tiến, 2013. *Nguồn lợi thảm cỏ biển Việt Nam*. NXB Khoa học kỹ thuật, 337 tr.

<sup>16</sup> Cao Văn Lượng và cộng sự, 2012

<sup>17</sup> Nguyễn Văn Tiến, 2013

<sup>18</sup> Nguyễn Văn Quân và mnk, 2019. *Báo cáo tiểu dự án: Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động đa dạng sinh học các hệ sinh thái ven biển Việt Nam*. Nhiệm vụ số I.8b, Đề án 47

Tập đoàn san hô bao gồm hàng nghìn polyp san hô tạo dựng nên. Các polyp san hô được đặc trưng bởi khả năng ăn thịt và ăn các hạt nhỏ trôi nổi trong nước. Nói là rạn san hô nhưng trong thực tế, chỉ một vài nhóm sinh vật tham gia tạo rạn.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy các rạn san hô với mức độ phát triển khác nhau gặp ở dọc ven biển và ven đảo trong vùng biển Việt Nam. Vị trí địa lý và điều kiện khí hậu của vùng biển Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành của rạn san hô. Các rạn san hô phần lớn được tìm thấy ở các vùng nước nông gần bờ, có độ trong lớn. Trong vùng biển Việt Nam, có thể phân biệt bốn vùng phân bố san hô chính: Vùng san hô quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; Vùng san hô ven biển miền Trung và các đảo Đông Nam Bộ; Vùng san hô phía tây vịnh Bắc Bộ; và Vùng san hô biển Tây Nam Bộ<sup>19</sup>. Trong các hệ sinh thái biển quan trọng, hệ sinh thái rạn san hô được ví như là “rừng mưa nhiệt đới ở dưới biển” và cũng là HST dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu. Không chỉ có vậy, hệ sinh thái rạn san hô ở Việt Nam còn có năng suất sinh học cao, ước tính 30-100 mg C/m<sup>3</sup> sản lượng sơ cấp mỗi ngày, gần gấp 100 lần so với các rạn ở vùng nước xa bờ<sup>20</sup>.

Các nghiên cứu về đa dạng sinh học trong các rạn san hô ở Việt Nam cho thấy rạn san hô có quần xã sinh vật rất đa dạng và phong phú về thành phần loài. Có thể nói sinh cảnh rạn có số loài lớn nhất so với các sinh cảnh biển khác nhau, có đại diện của hầu hết các ngành và lớp động vật chủ yếu sống trong biển và đại dương.

Có nhiều dẫn liệu về diện tích rạn san hô ở Việt Nam theo các tác giả và các thời kỳ khác nhau. Tổng diện tích rạn san hô ở Việt Nam ước tính vào khoảng 1.122km<sup>2</sup> (Global Coral Reef Monitoring Network, 2004), phần lớn lượng san hô tập trung ở vùng nước quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa và vùng ven biển miền trung. Trong giai đoạn 2008 – 2010, tổng diện tích thật có của rạn san hô Việt Nam còn khoảng 14.130 ha. Theo dẫn liệu của Nguyễn Văn Long và Võ Sĩ Tuấn (2014), tổng diện tích rạn san hô ở vùng biển Việt Nam là 13.355 ha.

**Bảng 1. 9: Phân bố và diện tích san hô tại vùng biển ven bờ Việt Nam<sup>21</sup>**  
(dấu \*: Khu bảo tồn biển theo Quy hoạch - Quyết định 742/2010/QĐ-TTg)

Khu vực	Địa điểm	Diện tích rạn san hô ước tính (ha)	Diện tích rạn san hô trong khu bảo tồn biển (ha)	Số loài san hô cứng
Vịnh Bắc Bộ	Đảo Trần*	Chưa biết	Chưa biết	48
	Cô Tô*	370	370	121
	Hạ Long-Cát Bà*	500	500	171
	Bái Tử Long	Chưa biết	Chưa biết	115
	Bạch Long Vĩ*	1.578	1.578	93
	Hòn Mê*	Chưa biết	Chưa biết	72
	Còn Cỏ*	274	274	166

<sup>19</sup> Nguyễn Huy Yết và Võ Sĩ Tuấn trong chuyên khảo Biển Đông, tập IV (2009)

<sup>20</sup> Latypov, 2014. *Scleractinian Corals of Vietnam*. Science Publishing Group, New York

<sup>21</sup> Nguyen Van Long & Vo Si Tuan, 2014. *Status of Coral Reef in East Asian Seas Region: 2014 - Vietnam*. Global Coral Reef Monitoring Network. 187-216 pp

Ven biển miền Trung	Hải Vân-Sơn Chà*	Chưa biết	Chưa biết	102
	Đà Nẵng	105	Chưa biết	226
	Cù Lao Chàm*	11	311	227
	Lý Sơn*	1.704	1.704	79
	Phú Yên	303	Chưa biết	139
	Vân Phong	1,618	Chưa biết	292
	Nha Trang*	731	183	350
	Ninh Hải (Núi Chúa*)	2.330	1.070	310
	Hòn Cau*	506	506	184
	Phú Quý*	1.488	1.488	239
Ven biển Đông, Tây Nam Bộ	Côn Đảo*	903	903	307
	Nam Du	80	Chưa biết	126
	Phú Quốc*	474	292	251
	Thỏ Chu	80	Chưa biết	198
<b>Tổng</b>		<b>13.355</b>	<b>9.179</b>	<b>403</b>

### ***Đầm phá (Lagoon)***

Về hình thái chung, đầm phá thường có dạng một thủy vực dọc bờ, ngăn cách với biển bởi hệ cồn cát kéo dài, một mặt nhận nước từ các sông từ phía lục địa đổ vào qua các cửa sông, mặt kia thông với biển qua một hay nhiều cửa. Tuy nhiên, do vị trí của mỗi thủy vực ở từng khu vực có điều kiện địa chất, thủy văn, chế độ động lực phát triển khác nhau đã tạo nên các kiểu đầm phá khác nhau về độ lớn, hình thái cấu trúc, xu thế phát triển tiến hoá khác nhau, dẫn đến các điều kiện sinh thái, sinh học khác nhau.

Hệ thống đầm phá ở Việt Nam phân bố dọc theo đường bờ biển miền Trung, từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận. Tổng diện tích các đầm khoảng 447.7 km<sup>2</sup>. Hệ thống đầm, phá lớn nhất nằm ở khu vực Tam Giang – Cầu Hai với chiều dài 67km và diện tích ước tính 216 km<sup>2</sup>. Đầm nhỏ nhất là Đầm Nước Mặn ở tỉnh Quảng Ngãi với diện tích 2.8 km<sup>2</sup>. Các vùng đầm phá ở ven biển Việt Nam thường có đáy khá phẳng, độ sâu khoảng 2-4m và độ mặn từ 1-32‰, phụ thuộc vào chế độ mưa (mùa khô hoặc mùa mưa).

Việc phân biệt các kiểu đầm phá ở Việt Nam đã được nhiều tác giả thực hiện, tuy nhiên cơ sở chính để phân chia là hình thái động lực liên quan tới đặc điểm chế độ thủy văn của đầm phá, khả năng trao đổi nước giữa đầm phá và biển, sự cân bằng nước diễn ra trong đầm phá giữa khối nước sông và khối nước biển, liên quan tới vị trí độ lớn của cửa mở đầm phá ra biển và các cửa sông đổ vào đầm phá. Đặng Trung Thuận và nnk, (2000) đã phân chia đầm phá ở ven bờ Trung Bộ Việt Nam thành ba kiểu:

- Gần kín (Tam Giang-Cầu Hai, Trường Giang, Thị Nại, Cù Mông, Thủy Triều);
- Kín từng phần (Lăng Cô, Nước Mặn, Nước Lợ, Ô Loan, Trà Ô, Nại); và
- Đóng kín (An Khê).

Trên cơ sở độ mặn, đã phân biệt đầm phá ven bờ Trung Bộ Việt Nam thành ba nhóm: lợ mặn (Nước Ngọt, Thị Nại, Tam Giang, Ô Loan), lợ nhạt (Cù Mông), nước ngọt (An Khê, Châu Trúc/Trà Ô).



Một nét tổng quát, quần xã thủy sinh vật trong các đầm phá mang tính chất của khu hệ nước lợ ven biển bao gồm các nhóm sinh vật nổi (thực vật nổi, động vật nổi), rong, cỏ, thực vật ngập mặn, động vật đáy (giáp xác, thân mềm, ấu trùng côn trùng), cá, lưỡng cư, bò sát và chim nước. Tuy nhiên, do tính chất trao đổi nước giữa bên trong đầm và biển bên ngoài, độ mặn nước nên mỗi đầm có cấu trúc quần xã thủy sinh vật đặc trưng của mình. Đặc trưng đó được thể hiện bởi sự xuất hiện ưu thế theo mùa thủy văn của thủy sinh vật nước ngọt, nước lợ, nước mặn đối với một số đầm kiểu gần kín hay kín từng phần, của kiểu lợ mặn hay lợ nhạt. Đặc biệt cấu trúc quần xã nước ngọt hoặc nước mặn-lợ ưu thế quanh năm ở một số đầm do chịu sự chi phối chủ yếu của nước ngọt hoặc nước biển quanh năm<sup>22</sup>.

**Bảng 1. 10: Các thông tin cơ bản của các đầm phá ven biển miền Trung Việt Nam<sup>23</sup>**

TT	Tên đầm phá	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Độ sâu (m)	Thuộc tỉnh	Mối tương tác sông biển
1	Tam Giang-Cầu Hai	216	Trung bình: 1,6 sâu nhất: .6-7 m (cửa lạch)	Thừa Thiên-Huế	Là thủy vực nông, có trên 10 con sông đổ nước ngọt vào, Nước chảy ra biển bằng các cửa Thuận An, Tư Hiền
2	Lăng Cô	16	Trung bình:1,2 Sâu nhất: 2,0	Thừa Thiên-Huế	Chịu ảnh hưởng lớn của biển nên độ mặn thường xuyên cao
3	Trường Giang	36,9	Trung bình:1,1 Sâu nhất: 2,0	Quảng Nam	-
4	An Khê	2,9	Trung bình:1,3 Sâu nhất: 2,0	Quảng Ngãi	-
5	Nước mặn (Sa Huỳnh)	2,8	Trung bình:1,0 Sâu nhất: 1,6	Quảng Ngãi	-
6	Trà ô (Châu Trúc)	16	Trung bình:1,6 Sâu nhất: 2,2	Bình Định	Nhận nước ngọt từ các suối vùng lưu vực. Nước từ đầm ra biển thông qua sông Châu Trúc có độ dài khoảng 5 km. Cửa đầm không được mở thường xuyên, bị cát xâm lấn bít cửa vào mùa khô. Nước bị ngọt hóa.
7	Nước ngọt	26,5	Trung bình: 0,9 sâu nhất: 1,4	Bình Định	-
8	Thị Nại	50	Trung bình: 1,2 Sâu nhất 2,5	Bình Định	Nhận nước ngọt từ nhiều sông đổ vào, lớn nhất là sông Côn. Khối nước và độ mặn phụ thuộc vào lưu lượng nước sông và dòng triều.

<sup>22</sup> Đặng Ngọc Thanh, Hồ Thanh Hải, 2007. *Cơ sở thủy sinh học*. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và công nghệ.

<sup>23</sup> Đặng Ngọc Thanh, Hồ Thanh Hải (2007)

TT	Tên đầm phá	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Độ sâu (m)	Thuộc tỉnh	Mối tương tác sông biển
9	Cù Mông	30,2	Trung bình: 1,6 Sâu nhất: 3,5	Phú Yên	Đầm tương đối sâu, chỉ thông với biển bằng một cửa hẹp, chịu nhiều ảnh hưởng của biển.
10	Ô Loan	18	Trung bình: 1,2 Sâu nhất: 2,5	Phú Yên	Đầm mang nhiều tính chất của đầm nước mặn
11	Thủy Triều	25,5	-	Khánh Hoà	Đầm mang nhiều tính chất của đầm nước mặn
12	Đầm Nại	8	Trung bình: 2,8 Sâu nhất là lạch giữa đầm: 9m.	Ninh Thuận	Đầm sâu, chịu sự chi phối của biển nhiều hơn, thuộc loại thủy vực nước mặn

#### *Vũng-vịnh (Gulf, Bay)<sup>24</sup>*

Có thể có những quan niệm khác nhau về vũng-vịnh song, theo cách hiểu chung, có thể coi vũng-vịnh như những phần biển nằm trong chỗ lõm vào của đường bờ biển hoặc các phần biển ven bờ có đảo che chắn bên ngoài, trong đó các quá trình biển thống trị trong điều kiện khép kín tương đối của vùng nước biển đó, không có hoặc rất ít tác động của các quá trình sông. Cũng theo nhóm tác giả này, Việt Nam có 48 vũng - vịnh, với diện tích mỗi đơn vị dao động trong khoảng 2-560km<sup>2</sup> và tổng diện tích khoảng 3997,5km<sup>2</sup>, gấp lần 9 lần tổng diện tích hệ thống đầm phá ven bờ miền Trung Việt Nam.

Hệ sinh thái vũng, vịnh mang tính pha trộn giữa hệ sinh thái cửa sông và vùng biển ven bờ. Điều này quyết định đến cấu trúc thành phần khu hệ sinh vật vũng vịnh ven bờ Việt Nam. Đặc trưng sinh học chủ yếu của hệ sinh thái vũng, vịnh là sự xuất hiện của các rạn san hô, các nhóm thân mềm, giáp xác và cá đại diện cho vùng biển ven bờ Việt Nam. Mức độ đa dạng về loài sinh vật của vũng vịnh được phân thành 3 cấp<sup>25</sup>:

- Vũng vịnh có mức độ đa dạng loài cao: bao gồm các vịnh ven bờ lớn hoặc trung bình, nửa kín, bờ đá góc, có đảo chắn. Động lực thủy triều ưu thế, ảnh hưởng sông không đáng kể. Tiêu biểu là Cô Tô – Thanh Lân, Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái tử Long, Vịnh Lan Hạ, Vịnh Minh Châu – Quán Lạn.

- Vịnh có mức độ đa dạng loài trung bình: gồm các vịnh ven bờ có độ lớn vào dạng trung bình, nửa kín, bờ đá góc, có đảo và doi cát chắn, động lực sóng thống trị, nhưng ảnh hưởng của sông cũng khá mạnh. Trầm tích của loại hình vũng vịnh này thường phức tạp. Tiêu biểu Vịnh Tiên Yên – Hà Cối, Vịnh Văn Phong, Vịnh Cam Ranh, Vịnh Bình Cang, Vịnh Xuân Đài.

- Vịnh có mức độ đa dạng loài thấp: bao gồm các vịnh nhỏ, nửa kín, bờ đá góc, có đảo và doi cát chắn, động lực sông thống trị. Có ảnh hưởng của biển nhưng không quá lớn. Trầm tích thường chủ yếu là bùn cát hoặc đôi chỗ là cát bùn.

#### *Hệ sinh thái đảo*

<sup>24</sup> Trần Đức Thạnh (chủ biên) và ntk, 2009. *Vũng vịnh ven bờ biển Việt Nam, tiềm năng và ứng dụng*. Nhà XB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 308 tr.

<sup>25</sup> Trần Đức Thạnh (chủ biên) và ntk, 2009

Việt Nam có tới hơn 3.000 đảo và quần đảo, phần lớn trong số đó tập trung ở vùng biển tỉnh Quảng Ninh ở phía Bắc, tạo thành Di sản Văn hóa Thế giới – Vịnh Hạ Long. Một số đảo lớn ở miền Trung và miền Nam có thể kể đến như Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Hòn Cau (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang), Thổ Chu (Kiên Giang) và Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).

Theo Đặng Ngọc Thanh và nnk, (2009), toàn bộ các đảo ven bờ có địa hình đồi núi thấp, nguồn gốc xâm thực bóc mòn liên quan trực tiếp đến thời kỳ biển tiến thoái hoá. Địa hình dốc đổ ngang xuống cơ sở xâm thực bóc mòn là mực nước biển. Khí hậu trên các đảo có nhiệt độ cao, bức xạ dồi dào, lượng mưa lớn, không có sương giá và sương muối. Đó là những điều kiện rất thuận lợi cho thực vật phát triển. Tuy nhiên cũng có những điều kiện bất lợi ảnh hưởng tới sự phát triển của thực vật là thường xuyên gió mạnh và chịu tác động trực tiếp của bão. Mạng lưới thủy văn không phát triển, không có nước dự trữ vào mùa khô.

Hầu hết các đảo ven bờ đều có các hệ sinh thái trên đảo (các kiểu thảm thực vật và quần xã động vật trên cạn) và vùng biển quanh đảo (các hệ sinh thái bãi triều, rạn san hô, thảm cỏ biển) với thành phần loài sinh vật đặc trưng, trong đó có một số loài riêng biệt. Nhìn chung, hệ thực vật, động vật trên đảo kém phong phú và đa dạng so với các thảm rừng trên lục địa.

Các quần xã sinh vật biển quanh đảo rất đa dạng và phong phú, đặc biệt với các đảo có các hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển quanh đảo. Các nghiên cứu cho thấy thành phần loài san hô vùng nước quanh Côn Đảo phong phú và đa dạng nhất trong các đảo ở Việt Nam.

*Vùng biển xa bờ* (gồm cả vùng biển quanh các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa)

Các vùng biển xa bờ của Việt Nam trong vùng đặc quyền kinh tế bao gồm (i) Vịnh Bắc Bộ; (ii) Trung Bộ; (iii) Đông Nam Bộ; (iv) Tây Nam Bộ; và (v) Giữa Biển Đông. Ở góc độ sinh thái, vùng biển xa bờ của Việt Nam bao gồm hệ sinh thái (khối nước) biển khơi và các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (gồm cả các HST trên đảo và các hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển quanh các đảo)<sup>26</sup>.

Quần đảo Hoàng Sa là một nhóm đảo san hô ở ngoài khơi Biển Đông. Số lượng các đảo, bãi cạn có thể tới 36 đảo, bãi lớn nhỏ. Quần đảo Trường Sa có khoảng trên 100 đảo nổi, bãi cạn. Các đảo nổi lớn là Song Tử Tây (170.000m<sup>2</sup>), Trường Sa lớn (90.000 m<sup>2</sup>)<sup>27</sup>.

Hệ sinh thái trên đảo nổi: Tuổi hình thành của đảo nổi quần đảo Trường Sa chỉ từ Pleistoxen muộn - Holoxen. Bề mặt bằng phẳng hoặc hơi lòng chảo, nổi cao trên mặt biển từ 2,5-3,5 m. Có khí hậu Nam Biển Đông, mang tính chất xích đạo, có nền nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình 26-28°C, lượng mưa trung bình năm 2.500-2.600 mm, tập trung vào mùa mưa. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt cho nên thảm thực vật nghèo nàn. Số liệu khảo sát trên 2 đảo nổi điển hình là Trường Sa lớn và Song Tử Tây cho biết có 19 loài thực vật trên đảo.

<sup>26</sup> Viện Nghiên cứu Hải sản, Bộ NNPTNT., 2016. *Báo cáo tổng kết dự án Điều tra tổng thể hiện trạng đa và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam* (giai đoạn 2011-2015) (Tiểu dự án I.9/ĐA-47)

<sup>27</sup> Nguyễn Huy Yết, Đặng Ngọc Thanh, 2008. *Nguồn lợi sinh vật và các hệ sinh thái ở vùng biển quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*. Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 199 trang

Hệ sinh thái rạn san hô quần đảo Trường Sa: có khoảng trên 100 rạn san hô nhưng chỉ có 10 rạn được nghiên cứu ở các mức độ khác nhau. Có 2 kiểu rạn chính là rạn viền bờ và rạn vòng. Thảm cỏ biển ở đảo Nam Yết tạo thành thảm dày ở cả 3 mặt đảo nổi. Độ che phủ 50-80%, sinh lượng 4,8-6,4 kg/m<sup>2</sup>.

Hệ sinh thái bãi cạn (shoal), gò đồi ngầm (seahill, seamount): trong đó, bãi cạn ở vùng nông 10-20 m khi triều kiệt, được tạo thành bởi trầm tích, cát hoặc rạn đá ngầm hoặc rạn san hô ngầm có địa hình bằng phẳng. Gò đồi ngầm là những cấu trúc vươn lên từ đáy biển nhưng không nhô lên hẳn mặt nước, do đó không gọi là đảo. Gò, đồi ngầm thường được hình thành từ các núi lửa đã tắt, nhô lên đột ngột khỏi đáy biển, có độ cao thường khoảng 100 m, hoặc 1.000-4.000 m ở đại dương. Bãi cạn, gò đồi ngầm ở vùng biển Việt Nam, phân bố nhiều ở vùng biển Đông Nam Bộ tới vùng biển quần đảo Trường Sa. Khu vực này thường có những bãi cá lớn, đang được khai thác.

### 1.2. Hiện trạng đa dạng loài sinh vật trên đất liền

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có ĐDSH cao của thế giới với sự đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Đến nay, trong sinh giới Việt Nam, khoảng 62.600 loài sinh vật đã được xác định<sup>28</sup>.

**Bảng . Số lượng loài sinh vật trên đất liền đã biết ở Việt Nam**

Nhóm sinh vật	Số loài đã biết	Nguồn trích dẫn
1. Vi sinh vật	Khoảng 7.500	Bộ TN&MT (2019)
2. Nấm	2.200	“Danh lục các loài thực vật Việt Nam”, tập 1. Nhà XB Nông nghiệp (2001)
3. Vi tảo nước ngọt	Khoảng 1.450	“Danh lục các loài thực vật Việt Nam”, tập 1. Nhà XB Nông nghiệp (2001)
4. Thực vật (gồm các ngành khuyết lá thông, thông đất, tháp bút, dương xỉ, hạt trần và hạt kín)	Khoảng 15.000	“Danh lục các loài thực vật Việt Nam”, tập 1. Nhà XB Nông nghiệp (2001) đã được bổ sung, cập nhật
5. Động vật không xương sống nước ngọt	Khoảng 900	Đặng Ngọc Thanh, Hồ Thanh Hải, Dương Đức Tiến, Mai Đình Yên (2002) đã bổ sung, cập nhật
7. Động vật không xương sống ở đất (ốc ở cạn, giun đất, bọ nhậy...)	Khoảng 1.000	Đặng Ngọc Thanh (2008); Thái Trần Bái; Nguyễn Trí Tiến (2017)
8. Sán ký sinh	190	Nguyễn Thị Lê (2000)
9. Côn trùng	Khoảng 20.000	Constant và cs. (2018)
10. Nhện	491	Phạm Đình Sắc (2015)
11. Cá nước ngọt	Khoảng 1.000	Nguyễn Văn Hào (2005)
12. Éch-nhái	240	Amphibiaweb.org (2018) <sup>29</sup>
13. Bò sát trên cạn	470	Uetz và cs. (2018) <sup>30</sup>
15. Chim	918	Lê Mạnh Hùng và cs. (2020)
16. Thú trên cạn	331	Đặng Ngọc Căn và cs. (2008); Nguyen và cs. (2018) <sup>31</sup> ;

<sup>28</sup> BTN&MT, 2021. *Dự thảo Báo cáo quốc gia về hiện trạng ĐDSH năm 2021*

<sup>29</sup> Trong Nguyễn Quảng Trường (chủ biên), Ngô Đắc Chứng, Lê Hùng Anh, Phạm Thị Nhị, Nguyễn Trường Sơn, 2020. *Giáo trình Phương pháp Điều tra, giám sát đa dạng sinh học động vật*. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ: tr. 20

<sup>30</sup> Trong Nguyễn Quảng Trường và nnk., 2020.

<sup>31</sup> Trong Nguyễn Quảng Trường và nnk., 2020

Nhóm sinh vật	Số loài đã biết	Nguồn trích dẫn
		Nguyễn Xuân Đăng và Lê Xuân Cảnh (2009)
<b>Tổng số</b>	<b>Khoảng 51.600</b>	

Trong thành phần loài sinh vật đã biết, số lượng loài đặc hữu cho Việt Nam chiếm một tỷ lệ khá lớn (khoảng 30% số loài thực vật bậc cao trên cạn; 4,6% số loài, phân loài chim; 27,4% số loài trai, ốc nước ngọt; khoảng 58% số loài tôm, cua nước ngọt...)32. Trong nhóm linh trưởng, có tới 5 loài là đặc hữu, chỉ thấy ở Việt Nam: chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*), vọc mũi hếch (*Rhinopithecus avuculus*), vọc móng trắng (*Trachypithecus delacouri*), vọc gáy trắng (*Trachypithecus hatinhensis*), vọc đầu trắng (*Trachypithecus poliocephalus*).

Nhờ có sự hỗ trợ của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia và các Chương trình KH&CN trọng điểm quốc gia mà các loài sinh vật mới tiếp tục được phát hiện và mô tả. Trong giai đoạn 2010 - 2020, đã thống kê có 01 họ, 5 giống/chi mới và 606 loài và phân loài sinh vật mới cho khoa học được các nhà khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam công bố trong các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới và Tạp chí Sinh học của Viện Hàn lâm. Số lượng các giống, loài sinh vật mới cho khoa học sẽ tiếp tục được gia tăng bởi do những khó khăn về nguồn lực nên nhiều nhóm sinh vật chưa được điều tra, nghiên cứu kỹ, nhiều khu vực chưa được khảo sát chi tiết<sup>33</sup>.

### 1.2.1. Đa dạng về loài thực vật

#### 1.2.1.1. Thành phần loài

Qua thống kê, bổ sung, cập nhật từ các nguồn tài liệu, dữ liệu cho thấy hệ thực vật Việt Nam có đầy đủ tất cả các ngành thực vật bậc cao có mạch (6 ngành). Tuy nhiên, sự phân phối số họ, chi và loài giữa các ngành rất không đồng đều, thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 1. 11: Sự phân bố các taxon trong các ngành**

Tên ngành	Loài		Chi		Họ	
	Số loài	Tỷ lệ %	Số chi	Tỷ lệ %	Số họ	Tỷ lệ %
I. Psilotophyta - Ngành Khuyết lá thông	2	0,01	1	0,04	1	0,3
II. Lycopodiophyta - Ngành Thông đất	76	0,51	6	0,22	3	1,0
III. Equisetophyta - Ngành Cỏ tháp bút (Ngành Thân đốt)	3	0,02	1	0,04	1	0,3
IV. Polypodiophyta - Ngành Dương xỉ	953	6,40	167	6,21	29	8,73
V. Gymnospermae (Pynophyta) - Ngành Hạt trần (Thông)	114	0,76	29	1,08	11	3,31
VI. Angiospermae (Magnoliopsida) - Ngành Hạt kín (Ngọc lan)	13.642	92,30	2.485	92,41	287	86,45
A. <i>Dicotyledones</i> ( <i>Magnoliopsida</i> ) - Lớp hai lá mầm (Ngọc lan)	9.880		1.853		225	

<sup>32</sup> BTN&MT, 2021. *Dự thảo Báo cáo quốc gia về hiện trạng ĐDSH năm 2021*.

<sup>33</sup> Bộ TN&MT, 2021. *Báo cáo ngắn Tổng kết thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến 2020, tầm nhìn đến 2030*



<i>B. Monocotyledones (Liliopsida) - Lốp một lá mầm (Hành)</i>	3.862		632		62	
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.890</b>	<b>100</b>	<b>2.689</b>	<b>100</b>	<b>332</b>	<b>100</b>

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát bổ sung thuộc dự án lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế thừa các tài liệu, nghiên cứu đã công bố

Hệ thực vật Việt Nam số lượng loài chủ yếu thuộc về ngành Hạt kín – Angiospermae với tổng số 13.742 loài, 2485 chi của 287 họ, chiếm tỷ trọng từ 85-92% của cả hệ. Sau đó là ngành Dương xỉ - Polypodiophyta 953 loài, 167 chi, 29 họ với tỷ trọng từ 6-8%, ngành Hạt trần – Pinophyta 114 loài, 29 chi, 11 họ chiếm tỷ trọng 1-3%, các ngành còn lại chiếm tỷ lệ rất thấp: ngành Thông đất - Psilotophyta và ngành Cỏ tháp bút – Equisetophyta, cũng là những ngành kém đa dạng nhất.

**Bảng 1. 12: Mười họ giàu loài nhất của hệ thực vật Việt Nam**

TT	Tên họ	Số loài
1	Họ Lan Orchidaceae	1.442
2	Họ Đậu Fabaceae (gồm Fabaceae: 530 loài và Cacsalpnaceae: 113 loài, Mimosaceae: 92 loài)	735
3	Họ Hoà thảo Poaceae (Poiadeae: 513 loài; Bambusoidea: 203 loài)	716
4	Họ Cà phê Rubiaceae	579
5	Họ Thầu dầu Euphorbiaceae	503
6	Họ Cúc Asteraceae	472
7	Họ Cói Cyperaceae	402
8	Họ Long não Lauraceae	292
9	Họ Ô rô Acanthaceae	278
10	Họ Gừng Zingiberaceae	253
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.672</b>

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát bổ sung thuộc dự án lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế thừa các tài liệu, nghiên cứu đã công bố

Như vậy, 10 họ giàu loài nhất của hệ thực vật Việt Nam có số loài là 5.672 loài, chiếm 38,1% tổng số loài của hệ thực vật.

#### 1.1.1.2. Các loài thực vật quý hiếm

Thống kê và xác định được hệ thực vật Việt Nam có 1.938 loài thực vật quý, hiếm, trong đó:

Theo Nghị định 84/2021/NĐ-CP tổng số loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

1.608 loài, gồm: nhóm IA-53 loài, nhóm IIA-1.555 loài. Riêng họ Lan – Orchidaceae chiếm 1.442 loài, theo Nghị định, toàn bộ họ Lan Orchidaceae đều nằm trong nghị định;

Theo Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ đưa ra danh mục 28 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán Quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo ĐBVN (2007) có 419 loài thực vật bị đe dọa được ghi nhận, cụ thể:

EN - mức nguy cấp: 172 loài

VU - sắp bị nguy cấp: 200 loài

CR - rất nguy cấp: 43 loài

LR - Ít nguy cấp: 4 loài

1.2.2.1. Về Thú

a. Đa dạng thành phần loài thú

**Từ kết quả phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm, các thông tin ghi nhận qua phỏng vấn và điều tra quan sát theo tuyến và kế thừa các tài liệu nghiên cứu đã được công bố đã ghi nhận được 316 loài thú, thuộc 39 họ của 13 bộ. Các loài thú ghi nhận được tập trung chủ yếu tại khu bảo tồn thiên nhiên. Đây là các khu vực có địa hình đồi núi với diện tích rừng tự nhiên lớn, có các hệ sinh thái rất đa dạng và phong phú, là sinh cảnh sống của nhiều loài thú.**

**Bảng 1. 13: Cấu trúc thành phần loài thú của Việt Nam**

STT	Tên Bộ	Họ		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Có vòi – Proboscidea	1	2,6	1	0,3
2	Nhiều răng – Scandentia	1	2,6	2	0,6
3	Cánh da – Dermoptera	1	2,6	1	0,3
4	Linh trưởng – Primates	3	7,7	24	7,6
5	Thỏ - Lagomorpha	1	2,6	3	0,9
6	Chuột voi - Erinaceomorpha	1	2,6	2	0,6
7	Chuột chù – Soricomorpha	2	5,1	30	9,5
8	Dơi - Chiroptera	8	20,5	117	37,0
9	Tê tê – Pholidota	1	2,6	2	0,6

STT	Tên Bộ	Họ		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
10	Ăn thịt – Carnivora	6	15,4	40	12,7
11	Móng guốc ngón lẻ - Perissodactyla	2	5,1	3	0,9
12	Móng guốc ngón chẵn – Artiodactyla	5	12,8	19	6,0
13	Gặm nhấm - Rodentia	7	17,9	72	22,8
	<b>Tổng số</b>	<b>39</b>	<b>100,0</b>	<b>316</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát bổ sung thuộc dự án lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế thừa các tài liệu, nghiên cứu đã công bố về thú*

Từ bảng 1.13 cho thấy: Chiếm ưu thế về tính đa dạng loài là nhóm thú nhỏ thuộc bộ Dơi – Chiroptera với 117 loài (chiếm 37,0% tổng số loài ghi nhận được của Việt Nam) và bộ Gặm nhấm – Rodentia với 72 loài (chiếm 22,8%); tiếp đến là bộ Thú ăn thịt – Carnivora với 40 loài (chiếm 12,7%), bộ Chuột chù – Soricomorpha với 30 loài (chiếm 9,5%), bộ Linh trưởng - Primates với 24 loài (chiếm 7,6%), bộ Móng guốc ngón chẵn – Artiodactyla với 19 loài (chiếm 6,0%). Các bộ còn lại chỉ chiếm từ 1 đến 3 loài (chiếm 0,5 – 0,9%).

#### *b. Các loài thú có giá trị bảo tồn cao*

Đã thống kê được 119 loài thú có giá trị bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế của Việt Nam (*chi tiết các loài thú có giá trị bảo tồn cao được trình bày trong phần Phụ lục kèm theo báo cáo này*) gồm:

- Sách đỏ Việt Nam (2007): 81 loài, trong đó có 5 loài ở bậc EX (Đã tuyệt chủng), 1 loài ở bậc EW (đã tuyệt chủng trong thiên nhiên), 10 loài ở bậc CR (Rất nguy cấp), 31 loài ở bậc EN (Nguy cấp), 28 loài ở bậc VU (Sẽ nguy cấp), 6 loài ở bậc LR (Ít nguy cấp) và 7 loài ở bậc DD (Thiếu dẫn liệu).

- Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ: 79 loài, trong đó có 53 loài thuộc nhóm IB (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam), 26 loài thuộc nhóm IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam).

- Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Có 52 loài trong Danh lục loài nguy cấp, quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ.

- Danh lục Đỏ IUCN (2021): có 97 loài, trong đó 11 loài ở bậc CR (Rất nguy cấp), 22 loài ở bậc EN (Nguy cấp), 18 loài ở bậc VU (Sẽ nguy cấp), 14 loài ở bậc NT (Sắp bị đe dọa) và 19 loài ở bậc DD (Thiếu dẫn liệu).

### 12.2.2. Về chim

#### a. Đa dạng thành phần loài chim

Từ kết quả khảo sát thực địa và phân tích số liệu trong phòng thí nghiệm, kết hợp số liệu điều tra phỏng vấn và kế thừa các tài liệu nghiên cứu đã được công bố của Việt Nam đã ghi xác định được 842 loài chim, thuộc 71 họ của 16 bộ

**Bảng 1. 14. Cấu trúc thành phần loài chim của Việt Nam**

STT	Tên Bộ	Họ		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Gà – Galliformes	1	1,4	22	2,6
2	Ngỗng – Anseriformes	2	2,8	25	3,0
3	Cun cú - Turniciformes	1	1,4	3	0,4
4	Gỗ kiến – Piciformes	2	2,8	36	4,3
5	Hồng hoàng - Bucerotiformes	1	1,4	7	0,8
6	Đầu riu - Upupiformes	1	1,4	1	0,1
7	Nước - Trogoniformes	1	1,4	3	0,4
8	Sả - Coraciiformes	5	7,0	19	2,3
9	Cu cu - Cuculiformes	2	2,8	18	2,1
10	Vẹt - Psittaciformes	1	1,4	8	1,0
11	Yến – Apodiformes	2	2,8	10	1,2
12	Cú – Strigiformes	5	7,0	24	2,9
13	Bồ câu - Columbiformes	1	1,4	22	2,6
14	Sếu – Gruiformes	4	5,6	19	2,3
15	Hạc - Ciconiiformes	20	28,2	185	22,0
16	Sẻ - Passeriformes	22	31,0	440	52,3
	<b>Tổng số</b>	<b>71</b>	<b>100,0</b>	<b>842</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát bổ sung thuộc dự án lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế thừa các tài liệu, nghiên cứu đã công bố về loài chim.*

Từ bảng 1.14 cho thấy: Chiếm ưu thế về tính đa dạng loài là bộ Sẻ - Passeriformes với 440 loài (chiếm 52,3% tổng số loài ghi nhận được của Việt Nam), tiếp đến là bộ Hạc – Ciconiiformes với 185 loài (chiếm 22,0%), Gỗ kiến – Piciformes với 36 loài (chiếm 4,3%), bộ Ngỗng – Anseriformes với 25 loài (chiếm 3,0%), bộ Cú – Strigiformes với 24 loài (chiếm 2,9%), bộ Gà – Galliformes với 22 loài (chiếm 2,6%), hai bộ Sả - Coraciiformes và Sếu - Gruiformes đều có 19 loài (chiếm 2,3%), bộ Cu cu – Cuculiformes với 18 loài (chiếm 2,1%). Các bộ còn lại chỉ có từ 1 đến 10 loài (chiếm từ 0,1 – 1,2%).

#### b. Các loài chim có giá trị bảo tồn

Đã thống kê được 197 loài chim có giá trị bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế của Việt Nam (*Chi tiết thành phần loài chim được trình bày trong phần phụ lục*) gồm:

- Sách đỏ Việt Nam (2007): 72 loài, trong đó có 10 loài ở bậc CR (Rất nguy cấp), 16 loài ở bậc EN (Nguy cấp), 25 loài ở bậc VU (Sẽ nguy cấp), 11 loài ở bậc LR (Ít nguy cấp) và 10 loài ở bậc DD (Thiếu dẫn liệu).

- Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ: 162 loài, trong đó có 37 loài thuộc nhóm IB (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam), 125 loài thuộc nhóm IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam).

- Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Có 24 loài trong Danh lục loài nguy cấp, quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ.

- Danh lục Đỏ IUCN (2021): Có 67 loài, trong đó 10 loài ở bậc CR (Rất nguy cấp), 14 loài ở bậc EN (Nguy cấp), 15 loài ở bậc VU (Sẽ nguy cấp) và 28 loài ở bậc NT (Sắp bị đe dọa).

### 1.2.2.3. Về Lưỡng cư và Bò sát

#### a. Đa dạng thành phần loài

Đã ghi nhận tổng số 752 loài thuộc 43 họ của 6 bộ, bao gồm: 481 loài bò sát thuộc 33 họ, 3 bộ và 271 loài loài ếch nhái thuộc 10 họ, 3 bộ.

**Bảng 1.15: Cấu trúc thành phần loài bò sát, lưỡng cư của Việt Nam**

STT	Tên Lớp, Bộ	Họ		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
A	LỚP LƯỠNG CƯ - AMPHIBIA				
1	Bộ Không đuôi - Anura	8	18,6	259	34,4
2	Bộ Có đuôi - Caudata	1	2,3	8	1,1
3	Bộ Không chân - Gymnophiona	1	2,3	4	0,5
B	LỚP BÒ SÁT - REPTILIA				
4	Bộ Có vảy - Squamata	25	58,1	443	58,9
5	Bộ Rùa - Testudines	7	16,3	36	4,8
6	Bộ Cá sấu - Crocodylia	1	2,3	2	0,3
	<b>Tổng số</b>	<b>43</b>	<b>100,0</b>	<b>752</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát bổ sung và kế thừa các tài liệu, nghiên cứu đã công bố về bò sát, lưỡng cư*

Từ bảng 1.15 cho thấy: Bộ có số lượng loài nhiều là bộ Có vảy – Squamata với 443 loài (chiếm 58,9% tổng số loài lưỡng cư và bò sát của Việt Nam, tiếp đến là bộ Không đuôi – Anura với 259 loài (chiếm 34,4%), bộ Bộ Rùa – Testudines với 36 loài (chiếm 4,8%), bộ Có đuôi – Caudata với 8 loài (chiếm 1,1%) và thấp nhất là bộ Không chân – Gymnophiona với 4 loài (chiếm 0,5%).



*b. Các loài bò sát, lưỡng cư có giá trị bảo tồn*

Đã thống kê được 76 loài lưỡng cư và bò sát có giá trị bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế của Việt Nam (*chi tiết thành phần loài lưỡng cư và bò sát được trình bày trong phần phụ lục*), gồm:

- Sách đỏ Việt Nam (2007): 52 loài, trong đó có 1 loài ở bậc EW (Tuyệt chủng ngoài thiên nhiên), 9 loài ở bậc CR (Rất nguy cấp), 25 loài ở bậc EN (Nguy cấp) và 17 loài ở bậc VU (Sẽ nguy cấp).

- Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ: 52 loài, trong đó có 14 loài thuộc nhóm IB (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam), 38 loài thuộc nhóm IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam).

- Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Có 14 loài trong Danh lục loài nguy cấp, quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ.

- Danh lục Đỏ IUCN (2021): Có 13 loài, trong đó 13 loài ở bậc CR (Rất nguy cấp), 3 loài ở bậc EN (Nguy cấp), 9 loài ở bậc VU (Sẽ nguy cấp) và 3 loài ở bậc NT (sắp bị đe dọa).

Các loài sinh vật hoang dã đã hình thành nên thế giới sinh vật tự nhiên của Việt Nam. Mỗi loài sinh vật đều được xem là một mắt xích trong chuỗi thức ăn tự nhiên. Việc bị mất đi bất kỳ một loài nào thì điều đó đồng nghĩa với việc mất đi một mắt xích trong chu trình sinh trưởng, phát triển và tiến hóa của quần xã sinh vật trong các hệ sinh thái.

### **1.3. Đa dạng sinh vật biển**

Vùng biển Đông của Việt Nam rộng trên 1 triệu m<sup>2</sup> với khoảng 20 hệ sinh thái biển chứa đựng khu hệ sinh vật biển rất phong phú và đa dạng. Tới nay, trên 11.000 loài sinh vật biển đã biết.

**Bảng 1.17. Số lượng loài sinh vật biển đã biết ở Việt Nam**

Nhóm sinh vật	Số loài đã biết	Nguồn trích dẫn
Vi tảo biển	537	Trương Ngọc An và cs, 1980; Nguyễn Tiến Cảnh và cộng sự 1977, 1981, 1986 trong Đặng Ngọc Thanh (chủ biên) và cs. (2009)
Rong biển	827	Nguyễn Hữu Dinh và cs, 1975; Đàm Đức Tiến trong Đặng Ngọc Thanh (chủ biên) và cs. (2009)
Cỏ biển	11	Nguyễn Văn Tiến, 2013,
Động vật không xương sống biển - Động vật nổi - Động vật đáy (thân mềm, giáp xác, da gai, hải miên, giun nhiều tơ, ruột khoang...)	Khoảng 6.700 657 Khoảng 6.000	Nguyễn Văn Khôi và cs, 1967, 1980, 1981, 1985; Nguyễn Văn Chung Đào Tấn Hồ và cs., 1978, 1980, 1981, 1986, 1988, 1995 trong Đặng Ngọc Thanh (chủ biên) và cs. (2009); Võ Sĩ Tuấn & Nguyễn Văn Long (2022)
Cá biển	Khoảng 2.500	Trần Đình và Nguyễn Nhật Thi, 1985, trong Đặng Ngọc Thanh (chủ biên) và cs. (2009)
Ký sinh trùng ở cá biển	Trên 500	Thuong Van Truong và cs, 2021; Kazachenko V và cs., 2021
Bò sát biển (rắn biển, rùa biển)	21	Đặng Ngọc Thanh (chủ biên) và cs. (2009)
Thú biển	25	Đặng Ngọc Thanh (chủ biên) và cs. (2009)
<b>Tổng số</b>	<b>Trên 11.000</b>	

Số lượng loài sinh vật biển đã biết có thể chưa biểu thị hết số lượng thực có trong thiên nhiên ở biển Việt Nam bởi nhiều nhóm sinh vật biển khác chưa được điều tra nghiên cứu nhiều như vi sinh vật biển. Các vùng đáy biển sâu và vùng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa chưa có điều kiện nghiên cứu nhiều.

Trong thành phần loài sinh vật biển đã biết, có 124 loài động vật biển bị đe dọa được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, gồm san hô có 15 loài, da gai (5), giáp xác (12), thân mềm (29), cá biển (53), rùa biển (5) và thú biển (5).

#### 1.4. Đa dạng nguồn gen cây trồng, vật nuôi

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn gen phong phú và đặc hữu, với bao gồm nguồn gen giống vật nuôi, cây trồng, dược liệu, thực phẩm... Với khoảng 88.968 loài sinh vật đã được xác định bao gồm: 45.970 nguồn gen cây trồng nông nghiệp, 3.727 nguồn gen cây lâm nghiệp, 6.784 nguồn gen cây dược liệu, 887 giống giống vật nuôi, 207 giống thủy sản, 31.393 chủng vi sinh vật, loài sinh vật biển có trên 11.000 loài sinh vật biển<sup>34</sup>. Các kết quả nghiên cứu từ trước tới nay cho thấy có hàng trăm loài, giống sinh vật mới cho khoa học ở trên cạn, trong nước ngọt nội địa được tìm thấy và mô tả lần đầu ở nước ta, đã có tới trên 100 loài sinh vật mới được phát hiện ở nước ta trong thời gian gần đây. Đặc biệt trong đó, có 21 loài bò sát, 6 loài ếch và 1 loài chồn và còn nhiều loài sinh vật hoang dã khác ở Việt Nam chưa được biết tới và số loài sinh vật đã biết như trên còn thấp hơn nhiều

<sup>34</sup> Nguồn thông tin: Báo cáo quốc gia về ĐDSH năm 2011

so với số loài thực có trong thiên nhiên<sup>35</sup>. Việt Nam là một trong những trung tâm có nguồn gen cây trồng và vật nuôi địa phương đa dạng của thế giới. Đây chính là những nguồn gen bản địa quý của nước ta cần phải bảo vệ, giữ gìn và phát triển bảo tồn và lưu giữ phát huy giá trị trong công tác chọn, tạo giống.

Trong thời gian qua, đã chọn lọc được 343 nguồn gen có tiềm năng nhân rộng, khả năng thị trường tốt được khai thác phát triển thành sản phẩm hàng hóa có giá trị. Có nguồn gen trở thành sản phẩm đặc trưng của địa phương (OCOP). Trong số đó, hơn 20 nguồn gen đã được nghiên cứu xây dựng thành công các quy trình kỹ thuật để nhân rộng và chế biến tạo sản phẩm với sự tham gia của doanh nghiệp, góp phần tạo ra nguồn thu ổn định tái đầu tư cho công tác bảo tồn, cụ thể như sau:

- *Cây trồng nông, lâm nghiệp*: Đã khai thác, phát triển sản xuất hàng trăm nguồn gen cây trồng bản địa, địa phương như các giống lúa: tám đa dòng T3, tẻ thơm LT3; dự thơm Thái Bình; di hương Hải Phòng, khẩu ký, khẩu nậm pua, giống vùng VDD11, giống khoai môn sọ KS4, KS5, KM1; khoai sọ muộn Yên Thế, một số nguồn gen địa phương, một số giống rau địa phương, một số giống hoa, cây cảnh bản địa, giống gừng giềng, một số giống khoai lang ăn củ và khoai lang ăn lá làm rau dinh dưỡng, mướp đắng, củ từ bon Nghệ An; bưởi Quế Dương; bưởi đường Hiệp Thuận, hồng Yên Thôn, húng Láng, chuối tiêu vừa Phú Thọ, xoài Vân Du, giống lạc tiên, giống cà phê chè, quýt PQ1 v.v., các giống cây trồng như trên đều có chất lượng và có khả năng chống chịu tốt, thích ứng với điều kiện canh tác ở địa phương.

- *Cây dược liệu*: Trên 50 loài dược liệu có tiềm năng khai thác và phát triển của Bộ Y tế được khai thác phát triển và được thương mại hóa. Nhiều nguồn gen được chọn lọc và được phát triển vùng trồng ở quy mô lớn như: ba kích, đảng sâm, hà thủ ô đỏ, đinh lăng ở Nam Định, Hòa Bình, Ninh Bình; khôi và bầy lá một hoa ở Lai Châu; sa nhân ở Thanh Hóa, Khánh Hòa và Quảng Nam; thiên môn đông ở Thanh Hóa; đương quy ở Lào Cai, Hà Giang, Đắc Lắc và Lâm Đồng; giảo cổ lam ở Kon Tum, Hòa Bình; cát cánh ở Lào Cai, Hà Giang; đan sâm ở Lào Cai, Hà Giang và Sơn La, ... ; các nguồn gen bản địa, đặc hữu có giá trị kinh tế cao như: sâm Ngọc Linh ở Kon Tum, Quảng Nam, sâm Lai Châu, sâm Vũ diệp, thông đỏ, tam thất hoang... Những kết quả đã mở ra những lựa chọn nhiều giống cây thuốc tiềm năng, tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc, góp phần phát triển kinh tế-xã hội.

- *Vật nuôi*: nhiều nguồn gen đặc sản đã và đang được khai thác và phát triển có hiệu quả ở nhiều địa phương trên toàn quốc như: lợn Mán (Hòa Bình), Mường Khương (Lào Cai) và Sóc (Tây Nguyên); lợn Hưng (Hà Giang); lợn Hạ Lang, Táp ná ở Cao Bằng; gà Móng ở Hà Nam; gà Mía (Sơn Tây); gà Đông tảo, gà chọi, gà tre; vịt bầu bên (Hòa Bình); vịt Kỳ Lừa và vịt đốm ở Lạnh Sơn; vịt mốc ở Bình Định; bò H'mông, ngựa bạch Hạ lang và các nguồn gen chó nghiệp vụ phục vụ quốc phòng, an ninh.

- *Thủy sản*: Đã khai thác và phát triển 10 nguồn gen quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng và giá trị kinh tế cao. Sử dụng nguồn gen thủy sản trong việc lai tạo, chọn giống đã thực hiện thành công đối với các nguồn gen cá chép như kết hợp dòng cá chép bản địa (chép Việt) với các dòng cá chép nhập nội từ Hungary (chép vây và chép trần) và cá chép cang từ Indonesia tạo thế hệ con lai cho tốc độ sinh trưởng cá tăng thêm 21%. Đối với cá

<sup>35</sup> Thông tin cập nhật bổ sung trên cơ sở Báo cáo quốc gia về ĐDSH - 2011

rô phi, dòng cá NOVIT4 được đăng ký và cung cấp cho tất cả các tỉnh trong cả nước làm cá bố mẹ để sản xuất giống cung cấp cho nhu cầu nuôi thương phẩm.

Trong giai đoạn 2011- 2015, trên cơ sở nguồn gen thu thập, lưu giữ của nhiệm vụ bảo tồn, Viện Nghiên cứu Thủy sản I đã đưa được 05 loài cá quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng vào chương trình khai thác nguồn gen là nguồn gen cá rầm xanh (*Sinilabeo lemassoni*), cá chầy đất (*Spinibarbus hollandi*), cá chiên (*Bagarius yarrelli*), cá chạch sông (*Mastacembelus armatus*) và nguồn gen cá song vua (*Epinephelus lanceolatus*). Sau quá trình triển khai nghiên cứu các đối tượng này, viện đã hoàn toàn chủ động sản xuất giống nhân tạo, góp phần khôi phục, bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn lợi tự nhiên trong các thủy vực, đa dạng hóa giống loài nuôi, đem lại hiệu quả kinh tế cao, tạo công ăn việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nông dân các vùng sâu, vùng xa, và hải đảo. Hiện nay, Viện Nghiên cứu Thủy sản I cũng đã hoàn thành các thủ tục đề xuất đưa nguồn gen cá song chanh (*Epinephelus malabaricus*) vào khai thác và phát triển.

- *Vi sinh vật*: Nhiều chủng vi sinh vật (VSV) đã được nghiên cứu, phân lập, tuyển chọn và khai thác sử dụng hiệu quả như các chủng nấm men sinh các hoạt chất kích thích sinh trưởng IAA và GA3 để sản xuất chế phẩm kích thích sinh trưởng, tăng năng suất cây trồng; các chủng VSV đối kháng trong phòng trừ bệnh héo xanh ở một số loài cây như cây lạc, vùng, ớt, cà chua...; các chủng virus, vi khuẩn có tính kháng nguyên cao vào sản xuất vắc-xin phòng bệnh cho vật nuôi như vắc-xin Gumboro, Newcastle; một số chủng VSV đã được sử dụng công nghiệp sản xuất protease, xylannase, phytase, thuốc trừ sâu sinh học...

Trung tâm nấm thuộc Viện Di truyền Nông nghiệp đã nghiên cứu tuyển chọn được 27 loài nấm thích hợp với nhiều vùng sản xuất, nhiều nguồn nguyên liệu, đáp ứng cho nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

Giai đoạn 2011 - 2015, Viện Nông hóa, Thổ nhưỡng đã đánh giá khả năng sử dụng của 10 nguồn gen vi sinh vật có hoạt tính cố định nitơ, hòa tan kali, đối kháng bệnh vùng rễ trên cây lạc, lúa, đậu tương, ngô và 1 nguồn gen vi sinh vật có khả năng phân giải xenlulo trong sản xuất phân bón hữu cơ sinh học từ than bùn. 11 nguồn gen vi sinh vật được đánh giá có triển vọng trong sản xuất phân bón và chế phẩm vi sinh vật. Từ các nguồn gen hiện lưu giữ, nhiệm vụ quỹ gen vi sinh vật trồng trọt đã khai thác sử dụng 62 nguồn gen; trong đó có 25 nguồn gen cho sản xuất phân bón, 10 nguồn gen sử dụng trong xử lý phế thải hữu cơ dạng rắn làm phân bón sinh học, 12 nguồn gen sử dụng trong kiểm định và 15 nguồn gen sử dụng trong giảng dạy.

Các giai đoạn trước chúng ta mới chỉ tập trung vào bảo tồn, lưu giữ nguồn gen, hiện nay đã chuyển sang khai thác và chia sẻ nguồn gen với 111 nguồn gen được phát triển thành sản phẩm thương mại hóa, 3.179 nguồn gen được chia sẻ phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất. Đây là thành tựu chính đạt được của Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen, một lần nữa khẳng định nguồn gen là tài sản quốc gia như đã được nêu tại Quyết định số 1671.

Việc chia sẻ nguồn gen là cơ sở để Việt Nam bảo tồn, tạo lập, lai giống, phát triển nguồn gen tạo ra những gen tốt, mang lại giống mới, sản phẩm mới hiệu quả cao phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Mặt khác, các nguồn gen bản địa, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cần được trao đổi thông tin, tuyên truyền rộng rãi để mọi người ý thức được trách nhiệm trong việc chia sẻ quyền lợi hợp pháp lâu dài nguồn gen hiệu quả nhất. Ngoài ra, việc trao đổi thông tin tư liệu về nguồn gen với các nước trên thế giới cũng nhằm mục đích phối hợp

bảo tồn nguồn gen và bổ sung thêm các vật liệu di truyền cung cấp cho các chương trình lai tạo, chọn giống, tạo ra các giống mới có chất lượng cao.

## **2. Hiện trạng các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học**

### **2.1. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên**

Thực hiện Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Đa dạng sinh học và Công văn số 1355/VPCP-KGVX ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo kết quả rà soát các khu bảo tồn theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành rà soát hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên. Tại Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT, Bộ trưởng BTNMT đã ký ngày 12/5/2015 Công bố Danh mục các khu bảo tồn làm cơ sở cho việc quản lý và triển khai hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam gồm: 31 Vườn quốc gia, 63 Khu Dự trữ thiên nhiên, 17 Khu Bảo tồn loài, sinh cảnh và 55 Khu Bảo vệ cảnh quan với tổng diện tích là 2.427.150 ha.

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2021, có 04 khu bảo tồn đất ngập nước được thành lập theo quy định của Nghị định 66/2019/NĐ-CP và Luật Đa dạng sinh học là: Khu bảo tồn loài sinh cảnh Phú Mỹ (Kiên Giang, 2016); Khu bảo tồn loài, sinh cảnh vườn chim Đông Xuyên (Bắc Ninh); Khu bảo tồn đất ngập nước Thái Thụy (tỉnh Thái Bình, 2019) và Khu Bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên-Huế, 2020).

Đến năm 2020, đã thành lập và đưa vào hoạt động 10 khu bảo tồn biển gồm: Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Vịnh Nha Trang (Hòn Mun) (Khánh Hòa), Hòn Cau (Bình Thuận); Phú Quốc (Kiên Giang) (KBTB Phú Quốc hiện nay đã sát nhập vào VQG Phú Quốc); Cát Bà (Hải Phòng), Núi Chúa (Ninh Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu). 04 KBTB còn lại (gồm: Hòn Mê/Thanh Hóa, Nam Yết/Khánh Hòa, Phú Quý/Bình Thuận, Hải Vân - Sơn Chà/Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế) đã có hồ sơ và đang được xem xét phê duyệt.

Trong thời kỳ thực hiện quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, hệ thống KBT có những thay đổi như: sáp nhập một số khu bảo tồn với nhau và nâng phân hạng thành VQG; sáp nhập khu BTB Phú Quốc vào VQG Phú Quốc, một số khu bảo tồn mới (không nằm trong Danh mục quy hoạch) được thành lập, một số KBT đã điều chỉnh lại diện tích, v.v.

Tính đến năm 2021, đã thống kê có 181 khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam (bao gồm cả các KBT trên cạn, KBT ĐNN và KBT biển) với tổng diện tích là **2.621.561,56ha**, gồm 34 vườn quốc gia; 60 khu dự trữ thiên nhiên; 22 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; và 65 khu bảo vệ cảnh quan.



**Bảng 1. 16: Hiện trạng hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên đã thành lập đến năm 2021**

<b>Loại KBT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>
Vườn quốc gia	34	1.277.407,98
Khu dự trữ thiên nhiên	60	1.104.831,53
Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	22	110.648,01
Khu bảo vệ cảnh quan	65	128.674,04
<b>Tổng số</b>	<b>181</b>	<b>2.621.561,56</b>

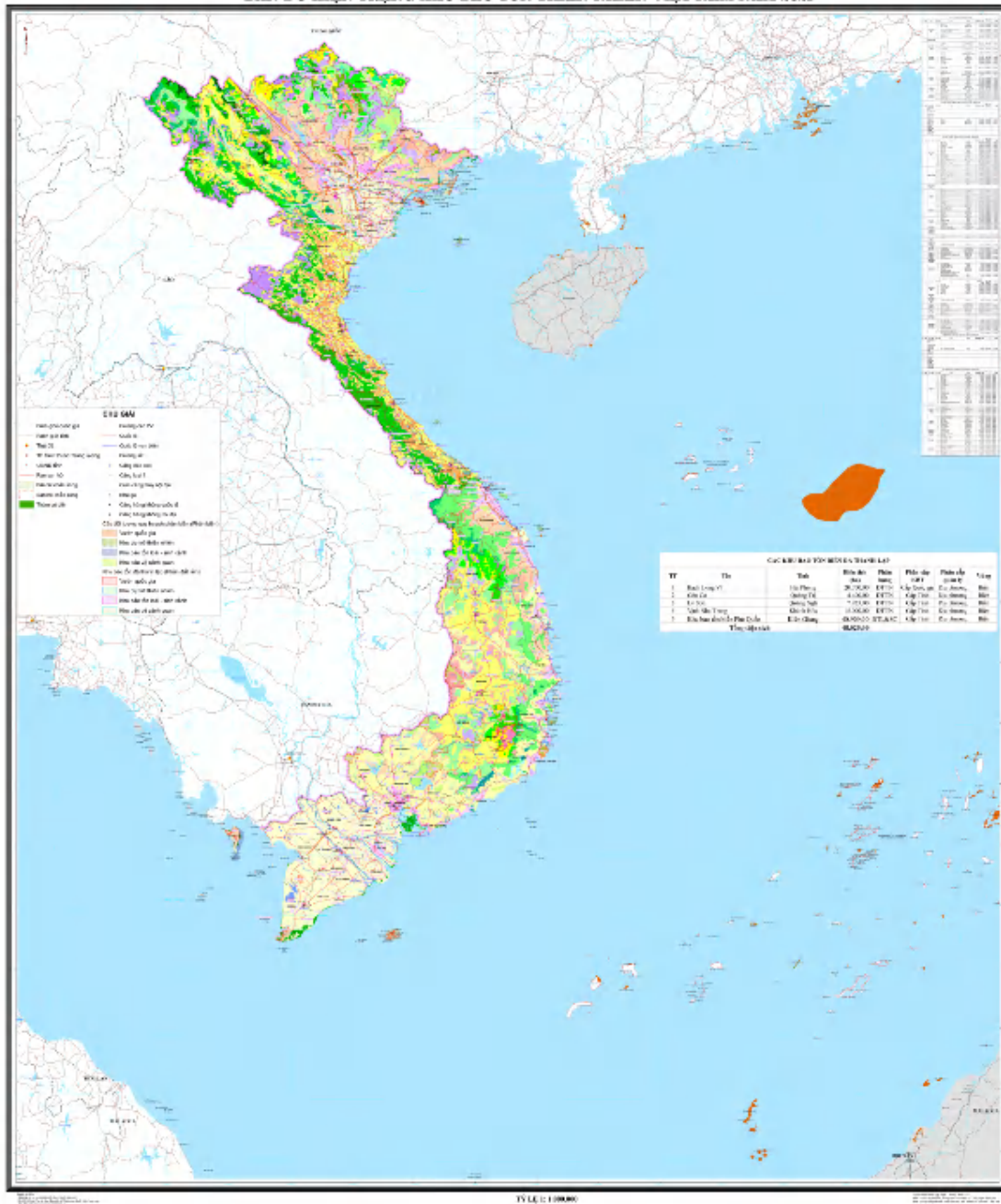
Sự phân bố số lượng, diện tích của mỗi bậc phân hạng của các khu bảo tồn theo từng vùng sinh thái được thể hiện trong các bảng dưới đây. Trong các vùng sinh thái, vùng Đông Bắc có số lượng khu bảo tồn nhiều nhất (46 khu), sau đó là vùng Bắc Trung Bộ (33 khu), vùng Đông Nam Bộ có số lượng khu bảo tồn ít nhất (10 khu). Về diện tích, vùng Bắc Trung Bộ có diện tích khu bảo tồn lớn nhất (670.919,24 ha), tiếp sau là vùng Tây Nguyên (484.183,70 ha). Vùng Đồng bằng Sông Hồng có diện tích khu bảo tồn thấp nhất (134.273,34 ha).

Vùng Đông Bắc và Tây Nguyên có nhiều VQG nhất (6 VQG). Tổng diện tích VQG ở Tây Nguyên là lớn nhất: 361.525,00 ha, tiếp đó là vùng Bắc Trung Bộ (319.252,70 ha). Vùng Đông Bắc có số lượng khu DTTN nhiều nhất (14 khu), trong khi vùng Bắc Trung Bộ chỉ có 12 khu nhưng tổng diện tích các khu DTTN lại lớn nhất: 301.792,93 ha. Vùng Đông Bắc có 06 khu bảo tồn loài - sinh cảnh với diện tích lớn nhất: 44.531,60 ha. Vùng Đông Bắc có số lượng khu bảo vệ cảnh quan nhiều nhất (20 khu), trong khi vùng Nam Trung Bộ chỉ có 10 khu nhưng tổng diện tích các khu BVCQ lại lớn nhất: 38.624,14 ha.

**Bảng 1. 17: Số lượng, diện tích khu bảo tồn theo các vùng sinh thái trên đất liền đến năm 2021**

Vùng sinh thái	Vườn quốc gia		Khu Dự trữ thiên nhiên		Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh		Khu Bảo vệ cảnh quan		Tổng số KBT 08 vùng sinh thái	Tổng diện tích KBT 08 vùng sinh thái
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)		
Đông Bắc	06	95.823,50	14	207.222,88	06	44.531,60	20	30.183,19	46	377.761,17
Tây Bắc	-	-	10	155.918,24	-	-	01	4.436,55	11	160.354,79
Đồng bằng Sông Hồng	05	85.102,23	03	41.733,50	01	44,50	06	7.393,11	16	134.273,34
Bắc Trung Bộ	05	319.252,70	12	301.792,93	04	23.628,95	12	26.244,66	33	670.919,24
Nam Trung Bộ	03	132.932,52	12	172.281,28	02	34.486,46	10	38.624,14	27	378.324,4
Tây Nguyên	06	361.525,00	05	110.396,70	02	1.268,50	02	10.993,50	15	484.183,70
Đông Nam Bộ	04	147.128,03	02	110.856,00	-	-	04	4.139,00	10	262.123,03
Đồng bằng sông Cửu Long	05	135.644,00	01	4.630,00	07	6.688,00	10	6.659,89	23	153.621,89
<b>Tổng</b>	<b>34</b>	<b>1.277.407,98</b>	<b>60</b>	<b>1.104.831,53</b>	<b>22</b>	<b>110.648,01</b>	<b>65</b>	<b>128.674,04</b>	<b>181</b>	<b>2.621.561,56</b>

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM NĂM 2021**



## 2.2. Hiện trạng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Tại điều 42 của Luật Đa dạng sinh học 2008 quy định: Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập nhằm mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, bao gồm:

- a) Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- b) Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;

c) Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

**Bảng 1. 18: Hiện trạng các cơ sở bảo tồn**

STT	Hiện trạng	Cơ sở
1	<b>Cơ sở bảo tồn đã thành lập</b>	<b>07</b>
2	<b>Cơ sở được quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg</b>	<b>38</b>
-	Số cơ sở có tên trong Quyết định 45/QĐ-TTg đang hoạt động nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	23
3	<b>Số cơ sở đang hoạt động nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học</b>	<b>39</b>

Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, phê duyệt danh mục 38 cơ sở bảo tồn ĐDSH quy hoạch đến năm 2020 và năm 2030 gồm các dạng: Vườn thực vật, vườn cây thuốc, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, vườn thú (vườn động vật) và hệ thống bảo tồn, lưu giữ nguồn gen di truyền thực vật (ngân hàng lưu giữ gen, hạt giống; bảo tồn trên đồng ruộng – onfarm, vật nuôi (ngân hàng lưu giữ tinh trùng, trứng; nuôi bảo tồn trong trang trại). Trong đó, 29 cơ sở bảo tồn được phân kỳ quy hoạch đến 2020, 09 cơ sở đến 2030. Trong số 38 cơ sở được phê duyệt theo 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 có 23 cơ sở đang hoạt động có chức năng bảo tồn đa dạng sinh học nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, bao gồm: gồm 07 vườn thực vật, 02 vườn cây thuốc, 02 vườn động vật, 09 trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, 03 ngân hàng gen.

Hiện nay, có 07 cơ sở bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận với tổng diện tích 702 ha, chủ yếu thuộc loại hình vườn thú và đều do tư nhân thành lập, vận hành, bao gồm: Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình; Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài, Đồng Nai; Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearlland, Khánh Hòa; Công viên động vật hoang dã FLC, Bình Định; Vườn thú Mỹ Quỳnh, Long An; Trại rắn Đồng Tâm, Tiền Giang; Safari Phú Quốc, Kiên Giang. 07 cơ sở bảo tồn ĐDSH này phân bố tại vùng Nam Trung Bộ: 02 cơ sở, Đồng bằng sông Cửu Long: 04 cơ sở, Đồng bằng sông Hồng: 1 cơ sở.

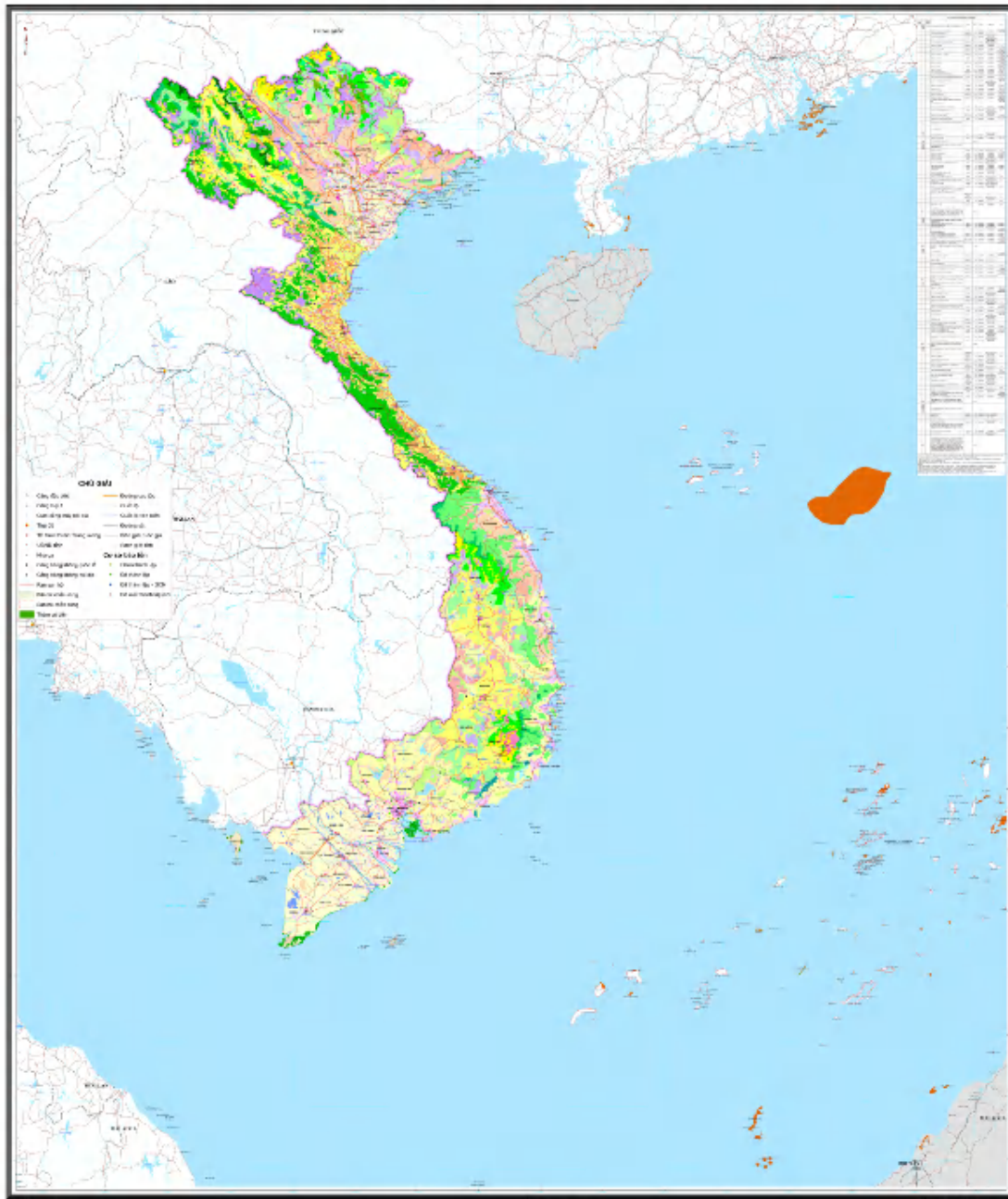
**Bảng 1. 19. Số lượng các cơ sở bảo tồn đã được cấp phép**

<b>TT</b>	<b>Tên cơ sở</b>	<b>Loài trong Danh mục Nghị định số 160 hiện đang nuôi</b>	<b>Giấy chứng nhận</b>
1	Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearlland (Công ty TNHH Vinpearlland) (Khánh Hòa)	Vượn đen má hung, gấu ngựa, báo, hổ (nhập khẩu từ Nam Phi), rùa biển...	<u>Số 1522/2016/GCN-UBND cấp ngày 01/6/2016</u>
2	Công viên động vật hoang dã FLC (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển vườn thú Faros) (Quy Nhơn)	Các loài hổ, gấu và voi, mặc dù giấy chứng nhận của cơ sở không đăng ký nuôi những loài này.	<u>Số 229/QĐ-UBND cấp ngày 24/1/2017</u>
3	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài (Đồng Nai)	Vượn đen má hung, gấu ngựa, báo hoa mai, hổ (nhập khẩu từ Nam Phi), voi, hổ rằn.	<u>Số 1866/QĐ-UBND-GCN cấp ngày 7/6/2017</u>
4	Vườn thú Mỹ Quỳnh (Long An)	Hổ	<u>Số 2131/QĐ-UBND-GCN cấp ngày 12/6/2017</u>
5	Safari Phú Quốc (Phú Quốc)	Hổ; gấu ngựa; gấu chó; Tê tê Java; Vượn đen má vàng; Voi châu Á; Voọc bạc, Báo hoa mai.	<u>Số 1511/QĐ-UBND-GCN cấp ngày 13/7/2017</u>
6	Trại rắn Đồng Tâm (Tiền Giang)	Gấu ngựa, gấu chó, rắn hổ mang chúa, vượn đen má hung, cây mực, rái cá vuốt bé	
7	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình (Ninh Bình)	Gấu	Quyết định số 235/QĐ-UBND cấp ngày 31/01/2019

Ngoài 07 cơ sở bảo tồn đã được cấp phép, có 39 cơ sở (trong đó có 23 cơ sở được phê duyệt theo 45/QĐ-TTg) đang thực hiện chức năng của cơ sở bảo tồn nhưng chưa lập hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của của Luật ĐDSH, gồm 13 vườn thực vật, 02 vườn cây thuốc, 11 vườn động vật, 10 trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, 03 ngân hàng gen, hạt giống với tổng diện tích 6.366,1 ha. Trong đó, một số lớn cơ sở bảo tồn thuộc ngành Lâm nghiệp.



**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG CƠ SỞ BẢO TỒN VIỆT NAM NĂM 2021**



**Hiện trạng các cơ sở đang thực hiện chức năng của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nhưng chưa lập hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của của Luật ĐDSH**

**Bảng 1. 20: Hiện trạng các cơ sở đang thực hiện chức năng của cơ sở bảo tồn**

<b>Loại hình</b>	<b>Tổng số cơ sở đang hoạt động</b>	<b>Trong đó cơ sở được phê duyệt danh mục trong 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014</b>
Tổng số cơ sở	39	23
Vườn thực vật	13	07
Vườn cây thuốc	02	02
Vườn động vật	11	02
Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	10	09
Ngân hàng gen	03	03

*Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát bổ sung và tổng hợp từ các tài liệu đã được công bố*

*(a) Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã*

Trung tâm cứu hộ ĐVHD, có 10 gồm: Trung tâm cứu hộ động vật Hoàng Liên - Sa Pa, Trung tâm cứu hộ linh trưởng nguy cấp và Trung tâm cứu hộ rùa thuộc VQG Cúc Phương; Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học và du lịch sinh thái thuộc VQG Chư Mom Ray, Trung tâm cứu hộ Gấu thuộc VQG Tam Đảo; Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Yok Đôn, Trung tâm cứu hộ Gấu và Trung tâm cứu hộ linh trưởng thuộc VQG Cát Tiên; Trung tâm cứu hộ ĐVHD Sóc Sơn thuộc Chi cục Kiểm lâm Hà Nội và Trung tâm cứu hộ ĐVHD Củ Chi thuộc Chi cục Kiểm lâm Tp. HCM<sup>36</sup>.

Một số Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã có cơ sở vật chất phần lớn bị xuống cấp, hư hỏng, chuồng trại xây dựng không đúng công năng, thiếu thốn và quá tải. Một số Trung tâm xây dựng chuồng trại tạm thời, không đảm bảo tính an toàn khi tham gia công tác cứu hộ, không có bác sỹ thú y, chăm sóc, nuôi dưỡng thú... dẫn đến một số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phải chuyển tới các cơ sở khác có điều kiện hơn.

*(b) Vườn thực vật*

Tổng số 13 vườn thực vật phân bố ở các vùng sinh thái như vùng Đông Bắc: 01; vùng Tây Bắc:1; vùng Đồng bằng Sông Hồng: 3; vùng Tây Nguyên: 4; vùng Đông Nam Bộ: 04; . Các vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và chưa có VTV.

Ngoài một số vườn thực vật thuộc các Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khoa học thuộc sự quản lý của các Viện Khoa học Lâm nghiệp vùng, Trường Đại học Lâm nghiệp có diện tích rộng từ trên 500 đến hàng nghìn ha thì các vườn còn lại nhỏ, chỉ dưới 100 ha. Các Vườn thực vật có dưới 300 loài cây, số lượng cây nhiều, ít tùy từng vườn. Chỉ có một vài vườn có nhiều cây gỗ lâu như vườn Bách thảo (Hà Nội), đặc biệt Thảo Cầm Viên (TP. Hồ Chí Minh) có tới 1.800 cây gỗ của 260 loài. Các vườn thực vật ở các vùng sinh thái

<sup>36</sup> Bộ NN&PTNT, 2020. Báo cáo chiến lược phát triển Lâm nghiệp VN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

khác nhau, ngoài giá trị rất cao về đa dạng sinh học, còn nhiều loài thực vật quý hiếm, bản địa quý hiếm đặc trưng của khu vực.

(c) *Vườn cây thuốc: 02 Vườn Vườn cây thuốc tại Sa Pa (Trung tâm nghiên cứu dược liệu Sapa), Vườn cây thuốc tại thành phố Hồ Chí Minh.* Hầu hết các vườn cây thuốc có diện tích nhỏ chỉ vài ha đến dưới 300 ha (không kể các vườn cây thuốc của các gia đình).

Tương tự, các vườn cây thuốc đều trồng hàng trăm loài cây có giá trị dược liệu cho từng vùng sinh thái. Tuy nhiên, số lượng loài cây thuốc trồng làm dược liệu cũng chỉ dưới 300 loài. Thậm chí có những vườn chỉ trồng một vài loài cây thuốc có giá trị đặc trưng của vùng. Trong đó, có những loài cây thuốc làm nguyên liệu cho các bài thuốc gia truyền của đồng bào các dân tộc.

(d) *Vườn động vật: 10 Vườn, trong đó có 2 vườn là lớn do nhà nước quản lý là: Vườn thú Hà Nội hiện chăm sóc trên 90 loài và khoảng 600 cá thể. Trong đó có hơn 40 loài đặc hữu quý hiếm nằm trong danh sách đỏ của Việt Nam như: Hồ Đông Dương, Báo gấm, Beo lửa, Cây vằn, Báo hoa mai, Gà lôi lam đuôi trắng, các loại chim họ Trĩ, cá cóc Tam Đảo, vv. Thảo Cầm Viên tại TP. Hồ Chí Minh có tới hơn 1.000 cá thể của 7 lớp động vật. Vườn thú còn lại là do tư nhân quản lý, được thành lập từ xã hội hóa. Trong tương lai, các vườn động vật tư nhân có thể sẽ phát triển nhiều hơn nữa ở các địa phương, phục vụ cho nhu cầu tham quan, du lịch.*

e) *Ngân hàng gen, hạt giống thực vật: 03 ngân hàng gen gồm Hệ thống bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật quốc gia, Hệ thống ngân hàng lưu trữ nguồn gen dược liệu (ngân hàng gen hạt và invitro), Trung tâm dừa Đồng Gò.*

Ngân hàng gen và mẫu vật di truyền: Hiện tại, 04 tổ chức ở Việt Nam có kho lạnh bảo quản hạt giống là: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam; Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam; Đại học Cần Thơ; Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm. Trung tâm Tài nguyên thực vật thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015, đã lưu giữ an toàn trên 38.344 mẫu giống, thu tập được 7.721 mẫu giống của trên 100 loài cây trồng của cả nước, nhập nội 231 nguồn gen<sup>37</sup>.

Ngoài các cơ sở bảo tồn đã được thành lập và các cơ sở được phê duyệt theo Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, kết quả rà soát theo các văn bản của địa phương đề xuất thành lập 59 cơ sở bảo tồn. trong đó có 25 cơ sở bảo tồn được phê duyệt danh mục theo Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014.

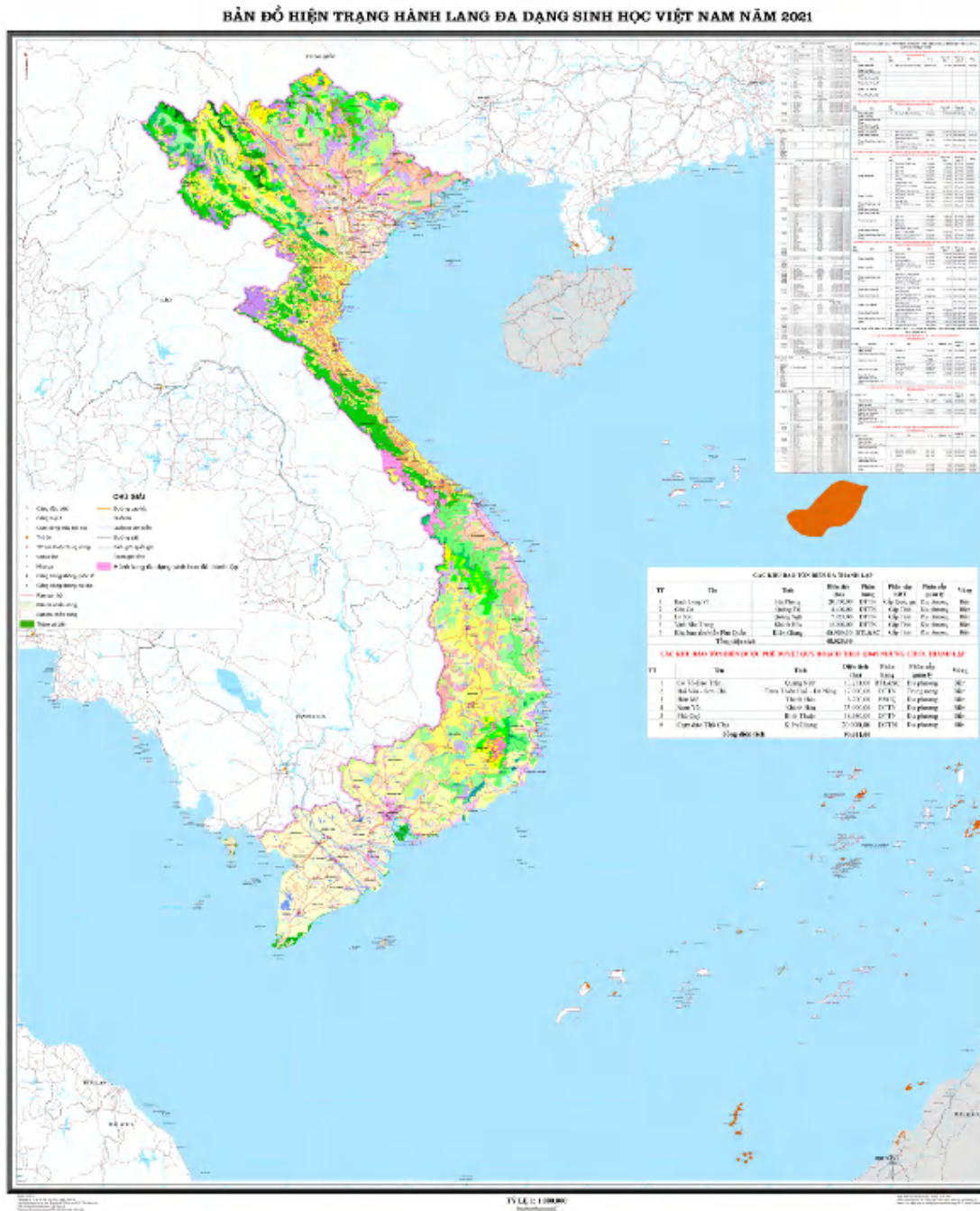
### **2.3. Các hành lang đa dạng sinh học**

Tại vùng Nam Trung Bộ có 03 hành lang ĐDSH cấp tỉnh đã được thành lập và quản lý với tổng diện tích 298.146 ha (97.567 ha tại Quảng Trị, 77.641 ha tại Thừa Thiên Huế và 122.938 ha tại Quảng Nam), tạo thành cảnh quan hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh kết nối 07 khu bảo tồn, gồm hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, VQG Sông Thanh và Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam); hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đăckrông và Bắc Hướng Hóa (Quảng Trị) và; hành lang

<sup>37</sup> Bộ TNMT, 2019. Báo cáo quốc gia về hiện trạng đa dạng sinh học lần thứ 6

ĐDSH kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên- Huế).

Hành lang đa dạng sinh học gồm những khu vực thượng nguồn của hệ thống sông Vu Gia, thượng nguồn hệ thống sông Thu Bồn ở Quảng Nam; thượng nguồn sông Tả Trạch huyện Nam Đông thuộc Thừa Thiên-Huế; sông Thạch Hãn ở Quảng Trị. Khu vực có 07 khu bảo tồn với kiểu rừng kín nhiệt đới thường xanh trên đất thấp tiêu biểu vùng Nam Trung Bộ với mức đa dạng sinh học cao, đặc biệt có các khu bảo tồn loài, sinh cảnh thú lớn có hoạt động rộng bị đe dọa ở mức nguy cấp là voi và sao la.





## 2.4. Các khu vực đa dạng sinh học cao

Trong giai đoạn 2011-2020 không quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao. Các khu vực tại Việt Nam được đánh giá có đa dạng sinh học cao ngoài khu bảo tồn, có tiềm năng quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao như sau:

### 2.4.1. Phần đất liền

- *Rừng phòng hộ tự nhiên* (khoảng 2 triệu ha) ở thượng nguồn các hệ thống sông, xen kẽ giữa các KBT; Trong Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam, có mục tiêu: giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng<sup>38</sup>.

- *Vùng chim quan trọng* (chỉ những vùng có tầm quan trọng quốc tế đối với công tác bảo tồn các loài chim bị đe dọa ở mức toàn cầu, mức vùng hay quốc gia dựa trên các tiêu chí đã được chuẩn hóa và được cộng đồng quốc tế công nhận). Việt Nam có 63 vùng chim quan trọng được Tổ chức Bảo tồn chim quốc tế (Birdlife International) xác nhận với tổng diện tích 1.689.900 ha.

Trong đó có 23 vùng chim quan trọng nằm ngoài các KBT với tổng diện tích khoảng 360.000 ha (357.841 ha) được coi là khu vực đa dạng sinh học cao<sup>39</sup>. Tiêu chí của vùng chim quan trọng là khu vực thường xuyên có số lượng đáng kể các loài chim bị đe dọa toàn cầu, loài có vùng phân bố hẹp, tập hợp loài phân bố giới hạn trong một đơn vị địa lý sinh vật, có sự tập trung số lượng cá thể lớn. Ngoài ra, còn có các tiêu chí thứ cấp về các loài linh trưởng, rùa, cá sấu, các loài thực vật hạt trần và các loài voi, thú móng guốc bị đe dọa toàn cầu.

- 104 vùng có đa dạng sinh học trọng điểm (Key Biodiversity Areas – KBA) bao phủ một diện tích khoảng 3,32 triệu ha, chiếm 10% diện tích mặt đất trên phần đất liền của Việt Nam được BirdLife và Tổ chức bảo tồn thế giới xác nhận vào năm 2013. Tuy nhiên, trong KBA ngoài các tiêu chí loài thực vật, các loài lưỡng cư, ếch nhái, thú bị đe dọa thì cũng gồm các loài chim (IBA).

### 2.4.2. Ở vùng biển

- Các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cư trú, thả rạn nhân tạo cho các loài thủy sản là cơ sở quan trọng để xem xét, công nhận là các khu vực đa dạng sinh học cao. Ở Việt Nam. Đến năm 2020, trong cả nước đã thiết lập được 26 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và thiết lập cơ chế quản lý, trong đó tỉnh Thừa Thiên Huế 22 khu, tỉnh Bình Thuận 04 khu<sup>40</sup>.

<sup>38</sup> Quyết định Số: 523/2021/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

<sup>39</sup> Tordoff, A. W. ed. (2002) *Sách hướng dẫn các Vùng Chim Quan trọng ở Việt Nam*. Hà Nội: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật.

<sup>40</sup> Tổng cục Thủy sản, 2021. Báo cáo *Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản lồng ghép vào nội dung dự thảo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

- Các khu vực cá tập trung sinh sản và ương nuôi cá con, tôm con là khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (*khu cấm đánh bắt thủy sản có thời hạn*) cũng là khu vực đa dạng sinh học cao ở biển Việt Nam.

## **2.5. Các cảnh quan sinh thái quan trọng**

Cũng như khu vực đa dạng sinh học cao, giai đoạn 2014-2020 không quy hoạch cảnh quan sinh thái quan trọng. Các khu vực ở trên đất liền và vùng biển Việt Nam có tiềm năng được xem xét, quy hoạch là cảnh quan sinh thái quan trọng như sau:

### **2.5.1. Phần đất liền**

**a) 06 vùng sinh thái ưu tiên toàn cầu** được Quỹ động thực vật hoang dã thế giới (WWF) ghi nhận:

(i) Rừng ẩm trên dãy Trường Sơn: chủ yếu phân bố ở vùng núi Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Đây là khu vực có thảm rừng kín nhiệt đới thường xanh. Trong đó, còn nhiều diện tích rừng nguyên sinh. Khu hệ động vật hoang dã rất phong phú với nhiều loài thú mới được phát hiện.

(ii) Rừng khô Đông Dương: Chủ đạo là rừng khộp, phân bố chủ yếu ở các tỉnh ở Tây Nguyên và một phần Đông Nam Bộ.

(iii) Vùng hạ lưu sông Mêkông: Chủ đạo là rừng trên đất ngập nước, gồm rừng tràm trên đất than bùn, rừng ngập mặn ở các cửa sông ven biển thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

(iv) Rừng ẩm á nhiệt đới Bắc Đông Dương: Phân bố chủ yếu ở các vùng núi cao vùng lưu vực hệ thống sông Hồng, sông Đà ở vùng Tây Bắc trên dãy Hoàng Liên và một phần vùng núi cao Đông Bắc, kéo dài tới tây Nghệ An với hệ động, thực vật rất phong phú và đa dạng.

(v) Rừng ẩm Đông Nam Trung Quốc - Hải Nam: phân bố chủ yếu ở vùng Đông Bắc thuộc vùng lưu vực các sông Lô, Gâm, Chảy.

(vi) Sông, suối Tây Giang (sông Bằng - Kỳ Cùng): Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn với các sông, suối thuộc hệ thống sông Tây Giang (Trung Quốc). Tại sông Bằng, đã xác định có nhiều loài trai, ốc đặc hữu, phân bố hẹp, được ghi trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007.

Nhìn chung, các vùng sinh thái ưu tiên toàn cầu là những khu vực rộng lớn bao gồm nhiều tỉnh ở các vùng sinh thái khác nhau. Ngoại trừ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, các vùng sinh thái ưu tiên chủ yếu ở các cảnh quan rừng núi, lưu vực đầu nguồn các hệ thống sông lớn ở Việt Nam.

**b) 11 khu Dự trữ sinh quyển thế giới** được UNESCO công nhận với tổng diện tích 4.900.872 ha, gồm:

(i) Cần Giờ - TP. Hồ Chí Minh (2000), 75.740 ha: Rừng sác được hình thành trên vùng châu thổ rộng lớn của các cửa sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ với hệ động thực vật phong phú và đa dạng.



(ii) Đòng Nai (2001), diện tích gần 970.000ha: Là nơi còn giữ được nhiều rừng tự nhiên rộng lớn ở vùng Đông Nam Bộ và bảo tồn được nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm của Việt Nam, thế giới như: voi, bò tót, gấu chó, tê giác java, gà so cổ hung...

(iii) Cát Bà - Hải Phòng (2004). diện tích hơn 26.000ha: Vừa có hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi với nhiều loài động vật, đặc biệt loài vọc đầu trắng cát bà đặc hữu của đảo; vừa có hệ sinh thái biển quan trọng như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, tùng, áng với hệ thủy sinh vật phong phú và đa dạng.

(iv) Ven biển liên tỉnh châu thổ sông Hồng -Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình (2004), 75.740 ha: là khu dự trữ sinh quyển đất ngập nước ven biển thuộc 3 tỉnh châu thổ sông Hồng chứa đựng những hoạt động kiến tạo địa chất và đa dạng sinh học có giá trị nổi bật toàn cầu với các kiểu sinh cảnh chủ yếu như: bãi bùn, bãi cát ngập triều, trảng cỏ, sậy, rừng ngập mặn cùng các cồn cát phi lao. Ấn tượng nhất phải kể đến khoảng 200 loài chim, trong đó có gần 60 loài chim di cư, hơn 50 loài chim nước. Nhiều loài quý hiếm cấp toàn cầu được ghi trong sách đỏ thế giới như: cò thìa, mòng bể, rẽ mỏ thìa, vv.

(v) Kiên Giang (2006): Trùm lên địa phận các đảo Phú Quốc, An Minh, Vĩnh Thuận, Kiên Lương và Kiên Hải. Khu có ba vùng lõi thuộc các Vườn quốc gia U Minh Thượng, Vườn quốc gia Phú Quốc và Rừng phòng hộ ven biển Kiên Lương-Kiên Hải với các hệ sinh thái rừng trên cạn và các hệ sinh thái biển với nhiều loài động vật bị đe dọa, đặc biệt, Phú Quốc diện tích thảm cỏ biển lớn nhất Việt Nam hiện nay, trên 10.000 ha là nơi cư trú cho loài bò biển (*Dugong du gong*).

(vi) Miền tây Nghệ An (2007), diện tích 1,3 triệu ha: là khu DTSQ có diện tích lớn nhất khu vực Đông Nam Á, có tính đa dạng sinh học rất cao, đại diện cho hầu hết các kiểu rừng của rừng mưa nhiệt đới, các sinh cảnh sống rất đa dạng bao gồm: núi, đất ngập nước và sinh cảnh khác. Đây là khu vực duy nhất của miền Bắc còn lại một diện tích lớn rừng nguyên sinh đang được bảo vệ với nhiều loài đặc biệt quý hiếm, đặc hữu của khu vực như: sao la, chà vá chân nâu, sa mu dầu và quần thể voi hoang dã, vv.

(vii) Mũi Cà Mau - Cà Mau (2009), 371.506 ha: có nhiều hệ sinh thái đặc trưng điển hình gồm rừng ngập mặn, rừng tràm trên đất ngập nước than bùn, biển và ven biển,... mỗi hệ sinh thái đều lưu giữ các nguồn tài nguyên sinh vật, tài nguyên địa chất phong phú có giá trị bảo tồn cao. Ở đây có 4 đặc trưng điển hình sinh thái chính: diễn thế nguyên sinh trên đất bãi bồi; diễn thế chuyển tiếp các hệ sinh thái đặc trưng từ rừng ngập mặn sang rừng tràm ngập nước ngọt theo mùa; đồng thời là vùng bãi đẻ và nuôi dưỡng con non các loài thủy hải sản cho cả vùng biển rộng lớn.

(viii) Cù Lao Chàm – Hội An (Quảng Nam) (2009): Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm bao gồm 8 đảo (hòn): Hòn Lao (còn gọi là hòn Cù Lao, lớn nhất), Hòn Khô Mẹ, Hòn Khô Con, Hòn Lá, Hòn Dài, Hòn Mỏ, Hòn Tai, Hòn Ông. Hòn Lao (cũng gọi là Cù Lao Chàm) có diện tích lớn nhất (1.382 ha), có đỉnh cao nhất (517m), là rừng đặc dụng. Cù lao Chàm là một di tích văn hoá, lịch sử gắn với sự hình thành và phát triển của đô thị thương cảng Hội An. Ngoài ra, còn có hệ sinh thái rừng dừa nước tại vùng cửa sông Thu Bồn.

(ix) Langbiang - Lâm Đồng (2014), diện tích 275.439 ha: bao gồm một vùng rừng nguyên sinh rộng lớn với vùng lõi là Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà, nơi được đánh giá là một trong bốn trung tâm đa dạng sinh học của Việt Nam. Nằm trên khối núi Nam Trường Sơn, VQG có nhiều loài thực vật quý hiếm như Thông đỏ (*Taxus wallichiana*), Bách xanh

(*Calocedrus macrolepis*), Pơ mu (*Fokienia hodginsii*), Thông 5 lá Đà Lạt (*Pinus dalatensis*), Thông hai lá dẹt (*Pinus krempfii*) Có tới 91 loài đặc hữu phân bố hẹp ở Lâm Đồng và các vùng phụ cận. Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà còn được đánh giá là vương quốc của các loài lan rừng Việt Nam với trên 250 loài.

(x) Núi Chúa - Ninh Thuận (2021), 106.646 ha: Là khu vực có nhiều giá trị về đa dạng sinh học rừng khô hạn trên cạn, cây có nhiều lá gai. Núi Chúa có quần thể Voọc Chà Vá chân đen quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam đang được bảo tồn, phát triển. Vùng biển liền với các hệ sinh thái rạn san hô với nhiều loài động vật sống trong rạn; có quần thể rùa biển đến bãi cát đẻ trứng hàng năm đang được bảo vệ nghiêm ngặt. Cảnh quan thiên nhiên đa dạng mang những nét đặc trưng riêng của vùng khí hậu khô hạn ven biển của Ninh Thuận và khu vực Nam Trung Bộ.

(xi) Kon Hà Nừng - Gia Lai (2021), 413.511 ha: Khu có các vùng lõi là VQG Kon Ka Kinh và khu DTTN Kon Chư Răng có các hệ sinh thái rừng tiêu biểu cho khu vực Tây Nguyên như rừng kín nhiệt đới với cây xanh lá rộng, cây lá kim, rừng thưa xanh lá kim, rừng khộp, thảm cây bụi, trảng cỏ, vv với hệ thống động, thực vật rất phong phú và đa dạng, nhiều loài quý hiếm có giá trị kinh tế

**c) 06 khu Di sản thiên nhiên thế giới** với tổng diện tích 1.537.952 ha được UNESCO công nhận gồm: (i) Vịnh Hạ Long năm 1994; (ii) Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (2003, năm 2015, VQG Phong Nha-Kẻ Bàng được công nhận lần 02 là Di sản thiên nhiên thế giới với tiêu chí đa dạng sinh học, sinh thái); (iii) Cao nguyên đá Đèo Văn (2010); (iv) Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình (Di sản hỗn hợp Văn hóa-Thiên nhiên, 2014); (v) Công viên Địa chất Non nước Cao Bằng (2018) và; (vi) Công viên Địa chất toàn cầu Đắk Nông (2020).

#### 2.5.2. Ở vùng biển

a) Vùng biển Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long và quần đảo Cát Bà – Long Châu: đặc trưng hệ thống hàng nghìn đảo đá vôi ven bờ và vùng biển quanh đảo; có khu Di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long, VQG Bái Tử Long, Khu Dự trữ SQTG với VQG Cát Bà; rất đa dạng các hệ sinh thái đặc trưng ở trên đảo và vùng ĐNN quanh đảo với hàng nghìn loài động, thực vật trên đảo và biển.

(b) Vùng đới ven biển Trung Bộ: hệ thống đầm, phá, vũng, vịnh đặc trưng; có Khu DTSQTG với khu BTB Cù Lao Chàm và Khu BTB Lý Sơn, khu BTB vịnh Nha Trang.

(c) Vùng biển gần bờ Ninh Thuận-Bình Thuận: đặc trưng là vùng có hiện tượng nước trời (upwelling): hiện tượng hải dương học đặc biệt hình thành do yếu tố địa hình và thủy văn; nơi có năng suất sinh học cao, tập trung nhiều hải sản; có khu BTB Hòn Cau, Khu DTSQTG với VQG Núi Chúa.

(d) Vùng biển Đông Nam Bộ: đặc trưng bãi cạn, gò đồi ngầm và các ngư trường đánh cá quan trọng

(đ) Vùng quần đảo Hoàng Sa: đặc trưng bãi cạn, gò đồi ngầm, rạn san hô

(e) Vùng quần đảo Trường Sa: đặc trưng bãi cạn, gò đồi ngầm, rạn san hô: có khoảng trên 100 đảo nổi, bãi cạn. Các đảo nổi lớn là Song Tử Tây (170.000m<sup>2</sup>), Trường Sa lớn (90.000 m<sup>2</sup>); trên 100 rạn san hô, 329 loài san hô tạo rạn thuộc 69 giống và 15 họ; Quần xã sinh vật sống trên rạn san hô ở Trường Sa gồm rong biển 186 loài, 554 loài động

vật đáy thuộc 192 giống, 106 họ thuộc 5 nhóm khác nhau gồm giun nhiều tơ, giáp xác, thân mềm và da gai. Khu hệ cá san hô vùng biển quần đảo Trường Sa khá đa dạng, có 524 loài, thuộc 138 giống, 48 họ<sup>41</sup>.

## **2.6. Các vùng đất ngập nước quan trọng**

Đối tượng này cũng chưa được quy hoạch trong kỳ quy hoạch vừa qua. Năm 2006, 2007 Bộ Thủy sản (nay là Bộ NN&PTNT) đã thực hiện quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn thủy sản nội địa, bao gồm 45 khu với các tiêu chí như đối với KBT của IUCN. Tiếp sau đó, Tại Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008, Chính phủ đã phê duyệt *Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020* với 45 khu, nằm trong hầu hết các vùng địa lý tự nhiên bao gồm các loại hình thủy vực nội địa tiêu biểu như sông, sông ngầm trong núi các tơ, hồ chứa, hồ tự nhiên, đầm phá, đầm lầy, cửa sông và ven biển hiện đang lưu giữ các giá trị về đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản quý, hiếm có giá trị khoa học và ý nghĩa kinh tế. Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã rà soát, thống nhất quy hoạch các KBT đất ngập nước trên cả nước.

Năm 2015, trong phạm vi dự án GEF-BCA về kiểm kê ĐNN ở Việt Nam, có 74 vùng ĐNN quan trọng cấp quốc tế, quốc gia được lập danh sách chi tiết và xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về ĐNN với bản đồ phân bố<sup>42</sup>. Đáng lưu ý là thời kỳ này chưa ra đời Nghị định 66/2019/NĐ-CP quy định tiêu chí của vùng đất ngập nước quan trọng. Tuy nhiên, trong Danh mục này có 18 vùng là khu bảo tồn biển hoặc trong phạm vi vùng biển và 22 khu đã là Khu bảo tồn hoặc nằm trong khu bảo tồn. Như vậy, trong danh sách này, chỉ có 34 vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn được coi là vùng đất ngập nước quan trọng.

Ngoài ra, các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa – gồm các khúc sông, hồ là nơi cư trú tập trung, nơi sinh sản và phát triển của nhiều loài cá quý, hiếm bị đe dọa cũng như các loài cá có giá trị kinh tế cũng được xem là các vùng đất ngập nước quan trọng.

Các vùng đất ngập nước quan trọng là nơi sinh sống của khoảng 1.000 loài cá và khoảng 800 loài động vật không xương sống, khoảng 300 loài động vật có xương sống khác (ếch, nhái, rắn, chim nước, động vật có vú) có đời sống gắn liền với môi trường nước.

## **3. Đánh giá công tác quản lý đa dạng sinh học**

### **3.1. Hiện trạng công tác quản lý đa dạng sinh học**

#### **3.1.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước**

Thời gian qua, đã có những hoạt động kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học theo hướng phân định rõ chức năng quản lý nhà nước, trong đó chú trọng việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý bảo tồn, xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; Tăng cường công tác thực thi pháp luật, chế tài xử phạt, xử lý nghiêm các vi phạm quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 6 của Luật ĐDSH 2008 đã quy định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ĐDSH; Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) chịu trách nhiệm trước Chính phủ

<sup>41</sup> Nguyễn Huy Yết, Đặng Ngọc Thanh, 2008, . *Nguồn lợi sinh vật và các hệ sinh thái ở vùng biển quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*. Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ

<sup>42</sup> Nguyễn Thị Thu Hà và nnk, 2016. *Cập nhật danh mục kiểm kê đất ngập nước Việt Nam và xây dựng danh sách chi tiết và thiết lập bản đồ kết quả danh mục các khu đất ngập nước quan trọng*. Báo cáo Dự án “Bảo tồn các khu ĐNN quan trọng và sinh cảnh liên kết” Dự án GEF - Bộ TN&MT - Cục Bảo tồn ĐDSH

thực hiện quản lý nhà nước về ĐDSH; bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về ĐDSH theo phân công của Chính phủ; UBND các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về ĐDSH theo phân cấp của Chính phủ.

Tại địa phương, các Sở TN&MT và NN&PTNT là các cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về đa dạng sinh học, thực hiện các chính sách, pháp luật và kế hoạch quốc gia về ĐDSH.

### *3.1.2. Hệ thống chính sách pháp luật về đa dạng sinh học*

Hệ thống chính sách pháp luật về đa dạng sinh học của Việt Nam dần được hoàn thiện đáp ứng với tình hình cụ thể của quốc gia, cụ thể như: Nhiều bộ luật quan trọng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên đã ra đời và dần được hoàn thiện, theo thứ tự thời gian như: Luật Bảo vệ và phát triển rừng (năm 1991; sửa đổi, bổ sung năm 2004; sửa đổi và đổi thành Luật Lâm nghiệp năm 2017); Luật Đất đai (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2003 và 2013); Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 2005; sửa đổi, bổ sung năm 2014; sửa đổi, bổ sung năm 2020); Luật Tài nguyên nước (năm 1998, sửa đổi, bổ sung năm 2012); Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo năm 2015; Luật Thủy sản (năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2017); Luật Quy hoạch 2017. Đặc biệt, Luật Đa dạng sinh học được Quốc hội thông qua năm 2008 và có hiệu lực từ năm 2009 đã mở ra một bước ngoặt đối với công tác bảo tồn ĐDSH. Đến nay, qua 13 năm thực hiện, Luật Đa dạng sinh học đã thể hiện được tính ưu việt, tính tổng hợp, tính khái quát, tính khoa học, tính hòa nhập và tính thực tiễn của một đạo luật chuyên ngành về quản lý, bảo tồn và phát triển ĐDSH ở Việt Nam. Luật ĐDSH đã quy định các nguyên tắc, nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học cấp quốc gia, cấp bộ ngành và địa phương, tạo cơ sở pháp lý để các cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên, thông qua các cơ chế mới về chia sẻ lợi ích.

Để tạo lập hành lang pháp lý quản lý tổng thể và toàn diện các vấn đề về ĐDSH, Chính phủ và các bộ, ngành đã xây dựng và ban hành gần 200 văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật ĐDSH hoặc các luật khác liên quan tới bảo tồn ĐDSH bao gồm các Nghị quyết, Nghị định, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; các Thông tư, Thông tư liên tịch của các Bộ, ngành liên quan. Trong đó, 03 Nghị quyết của Đảng, trên 100 văn bản của Chính phủ (các Nghị định, Quyết định, Nghị quyết, Chỉ thị); trên 90 văn bản của các Bộ, ngành. Hệ thống quy phạm pháp luật đa dạng sinh học của Việt Nam ngoài tính tổng quát chung, còn tập trung vào ba nhóm hệ sinh thái chính: rừng, đất ngập nước và biển.

*Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý về đa dạng sinh học:* Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, ngành liên quan tới quản lý đa dạng sinh học. Đặc biệt, tại các bộ luật, văn bản Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch đều có xác định trách nhiệm cụ thể cho từng bộ, ngành và địa phương liên quan. Trên cơ sở đó, đã có những sự phối hợp giữa các bộ ngành khác nhau trong thực hiện quản lý bảo tồn đa dạng sinh học. Một số thông tư liên tịch đã được xây dựng và ban hành.

### *3.1.3. Nguồn lực quản lý đa dạng sinh học*

#### *3.1.3.1. Đào tạo nhân lực*

*Đào tạo nguồn nhân lực:* Mạng lưới giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực quản lý và kỹ thuật trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH tại Việt Nam đã được phát triển rộng rãi. Khoảng



20 trường đại học có các chuyên ngành đào tạo đại học liên quan trực tiếp đến khoa học, kỹ thuật về ĐDSH, gồm sinh học, môi trường, lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản, địa lý, tài nguyên thiên nhiên; môn học về đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên trở thành một môn học trong quá trình đào tạo tại trường. Nhiều trường đại học đã có chương trình sau đại học, đào tạo các bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ liên quan đến bảo tồn ĐDSH, quản lý và sử dụng bền vững đất ngập nước, như: Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học quốc gia Hà Nội), Đại học Sư phạm I Hà Nội, Học viện Nông nghiệp Hà Nội, Đại học Lâm nghiệp, Đại học Vinh, Đại học Thủy sản Nha Trang, Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh...; Một số đại học tư nhân có đào tạo về khoa học môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp... cũng đưa môn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học vào trong hệ thống các môn học; Năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giao cho một số trường đại học biên soạn những tài liệu giảng dạy liên quan tới bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

*Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ địa phương:* Việc xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý của đội ngũ làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học từ trung ương đến địa phương luôn được quan tâm thực hiện. Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực thi pháp luật của đội ngũ quản lý đa dạng sinh học từ Trung ương đến địa phương đã được chú trọng tăng cường thông qua việc xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn tại 03 vùng Bắc, Trung và Nam Việt Nam cho các cán bộ quản lý các KBT và cán bộ quản lý bảo tồn ĐDSH ở địa phương (các sở TN&MT, NN&PTNT) về các lĩnh vực chuyên môn về quản lý bảo tồn: xây dựng bộ chỉ thị ĐDSH; quy trình điều tra, quan trắc ĐDSH; xây dựng báo cáo hiện trạng ĐDSH; Quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh; xây dựng kế hoạch quản lý KBT, bảo vệ và phát triển bền vững đất ngập nước...

Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 626/2017/QĐ-TTg).

### 3.1.3.2. Tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học

Nguồn lực ngân sách được bố trí theo phân cấp hiện hành để thực hiện các nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học. Theo Luật Đa dạng sinh học (2008), Chính phủ Việt Nam đã cam kết sẽ phân bổ ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, từ các nguồn sau đây: Ngân sách nhà nước; Đầu tư, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài; Thu từ dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Ngân sách cho bảo tồn đa dạng sinh học ở cấp Trung ương chủ yếu tập trung tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Khoa học công nghệ.

Trong giai đoạn 2011-2015, Việt Nam đã chi trung bình khoảng 22.910.016 triệu đồng (tương đương 1.818 triệu USD) và trung bình khoảng 4.582.003 triệu đồng (tương đương 203,65 triệu USD) mỗi năm cho đa dạng sinh học. Phần lớn chi tiêu đa dạng sinh học ở Việt Nam là từ ngân sách nhà nước (77%), tiếp theo là các nguồn lực xã hội (19%) và cuối cùng là khu vực tư nhân (4%)<sup>43</sup>.

#### a) Ngân sách cho bảo tồn đa dạng sinh học ở Trung ương

<sup>43</sup> Trần Thị Thu Hà, 2018. Báo cáo BER, dự án BIOFIN Việt Nam

Từ năm 2006 đến nay, nguồn chi cho sự nghiệp môi trường (bao gồm bảo tồn ĐDSH) ở Việt Nam đạt 1% tổng ngân sách từ nguồn ngân sách Trung ương và địa phương. Tuy nhiên, so với GDP, tỉ lệ chi ngân sách cho môi trường năm 2010 chỉ đạt xấp xỉ 0,4% GDP. Trong giai đoạn từ 2011-2015, tổng chi tiêu đa dạng sinh học chỉ chiếm 0,16% GDP và 0,58% tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015<sup>44</sup>.

Hiện không có dẫn liệu cụ thể về kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án thực hiện quy hoạch được xác định cụ thể trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định hiện hành về tài chính của Nhà nước

*b) Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho đa dạng sinh học*

Ngoài ngân sách nhà nước đầu tư, một số cơ chế chính sách đã được ban hành và thực hiện có hiệu quả nhằm tăng nguồn kinh phí cho công tác bảo tồn như: Cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng; Tài chính Các bon; Chương trình REDD+; Bồi hoàn ĐDSH.

*c) Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học*

*Vốn ODA:* Một trong những nguồn ODA quan trọng của Việt Nam là nguồn từ Quỹ Môi trường toàn cầu hỗ trợ các lĩnh vực đa dạng sinh học nói chung, trong đó có việc thực hiện quy hoạch. Theo thống kê, trong giai đoạn 2000-2017, có 24 chương trình, Dự án của GEF tài trợ thực hiện bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam với tổng số 73.161.420 USD. Bên cạnh nguồn tài trợ từ GEF, Việt Nam còn thu hút được vốn ODA từ các nhà tài trợ phát triển khác<sup>45</sup>.

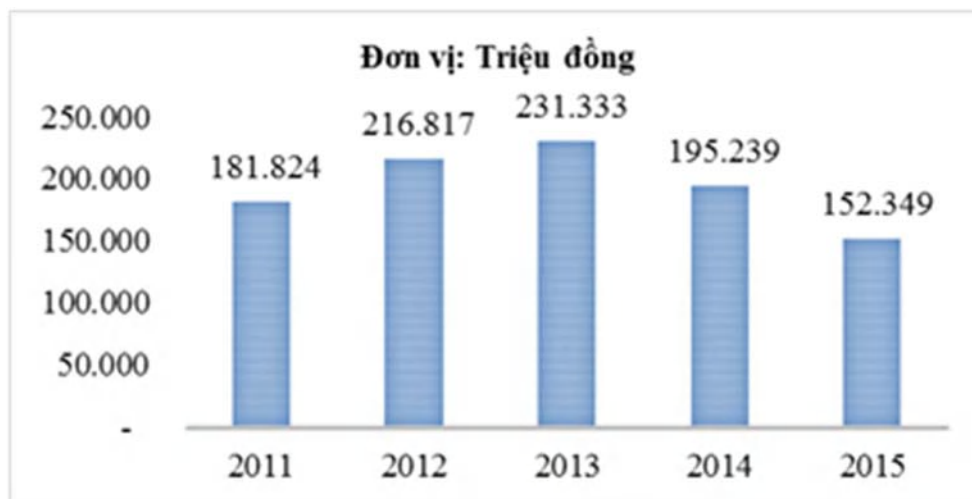
*d) Đầu tư, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài*

Một số quỹ hỗ trợ các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường như Quỹ Bảo vệ Môi trường, Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia và Quỹ bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được xây dựng và thực hiện những hỗ trợ cho bảo tồn ĐDSH. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, trong giai đoạn 2011-2015, có khoảng trên 20 dự án liên quan đến đa dạng sinh được thực hiện bởi các tổ chức NGOs. Thời gian qua, cùng với các NGOs trong nước và quốc tế, một số doanh nghiệp tư nhân cũng tham gia đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên.

<sup>44</sup> Trần Thị Thu Hà, 2018. Báo cáo BER, dự án BIOFIN Việt Nam

<sup>45</sup> Bộ TN&MT, 2021. Báo cáo tóm tắt thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến 2020, tầm nhìn đến 2030.





**Hình 1. 18: Nguồn tài chính tư nhân cho đa dạng sinh học giai đoạn 2011-2015<sup>46</sup>**

Trong giai đoạn 2011-2015, Tổng mức chi tiêu tư nhân cho đa dạng sinh học là 977.562 triệu đồng (tương đương với 43,4 triệu USD), tập trung vào mục tiêu tăng cường sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên, tiếp cận dựa vào hệ sinh thái trong ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn các loài hoang dã quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

### 3.1.3.3. Phát triển khoa học, công nghệ

a) *Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; tập trung các nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên, sử dụng bền vững loài, nguồn gen, các mô hình du lịch sinh thái hiệu quả*

Trong giai đoạn vừa qua, các Viện nghiên cứu của nhà nước cũng như các tổ chức NGO với các dự án nước ngoài đã sử dụng các kỹ thuật và công nghệ hiện đại đã được trong công tác điều tra, kiểm kê và quan trắc đa dạng sinh học như: xử lý và phân tích ảnh viễn thám, không ảnh; hệ thống thông tin địa lý (GIS) và lập bản đồ; camera cố định tự động đặt trong rừng để quan sát thú hoang dã; thiết bị lặn SCUBA với các máy quay phim, chụp ảnh dưới nước để quan sát rạn san hô, thảm cỏ biển; các thiết bị kính hiển vi quét có độ phóng đại lớn SEM; kỹ thuật phân tích trình tự AND trong phân loại sinh vật, đặc biệt với các loài đồng hình; xây dựng, thiết kế các cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học...

Các chương trình nghiên cứu sinh sản nhân tạo, ương nuôi, trồng các loài sinh vật, đặc biệt các loài thủy sản có giá trị kinh tế, quý hiếm, đã tạo ra sản phẩm thương mại cung cấp thực phẩm cho người dân đồng thời tái thả nguồn giống một số loài cá nước ngọt có giá trị kinh tế, tôm biển vào thiên nhiên, giảm áp lực khai thác tự nhiên. Nhờ vậy, mà nhiều loài thủy sản vốn được coi là hiếm như cá lăng, cá chiên, tôm he... đã được coi là thực phẩm dễ mua.

Các nghiên cứu, xây dựng và áp dụng các mô hình bảo tồn, trong đó có các mô hình du lịch sinh thái dựa vào bảo tồn ĐDSH với sự tham gia của cộng đồng cho các khu bảo tồn, các khu DTSQ nhằm chia sẻ công bằng lợi ích từ ĐDSH cho cộng đồng.

<sup>46</sup> Trần Thị Thu Hà, 2018. Báo cáo BER, dự án BIOFIN Việt Nam

Sáng kiến phân loại học toàn cầu - Global Taxonomy Initiatives (một nội dung của CBD) đã được lồng ghép trong các chương trình, đề tài khoa học của Việt Nam như Chương trình phát triển khoa học cơ bản trong các lĩnh vực hóa học, khoa học sự sống, khoa học trái đất và khoa học biển giai đoạn 2017-2025 (Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 27/4/2017).

*b) Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, sử dụng các biện pháp khai thác bền vững về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học*

Các cơ quan nghiên cứu trong phạm vi các Chương trình, đề tài khoa học đã nghiên cứu, phát triển các công nghệ mới nhằm khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học và chuyển giao cho các địa phương sử dụng. Cụ thể theo các nhóm công nghệ như:

- Tạo giống cây trồng mới, đặc biệt các giống lúa có chất lượng và năng suất cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng khí hậu của Việt Nam như các giống lúa ST24, ST25 được giải thưởng “Gạo ngon nhất thế giới” tại cuộc thi World’s Best Rice lần thứ 11 (tổ chức năm 2019 tại Philippines). Mô hình canh tác giống lúa này bên cạnh phát triển mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long còn được mở rộng ra các khu vực khác như ở Đắc Lắc, Tây Nguyên.

- Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang (thuộc Viện HLKHCN Việt Nam) đã nghiên cứu các giải pháp và ứng dụng công nghệ chế biến gia tăng chất lượng và giá trị rong sụn ở Ninh Thuận; Ứng dụng và triển khai mô hình trồng các loài rong có chứa carrageenan có nguồn gốc từ Philippin ở biển Ninh Thuận, từ kết quả nghiên cứu đề tài trên, trong các năm từ 2012 - 2014, ngành Nông nghiệp đã phối hợp với Viện nhân rộng các mô hình trồng các giống rong này lên đến khoảng 300 ha trên toàn tỉnh bằng nguồn vốn ODA.

- Viện HLKHCN Việt Nam đã nghiên cứu chuyển đổi hệ thống cây trồng (sử dụng nhiều nước), thử nghiệm các giống cây trồng mới (sử dụng ít nước) phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu của tỉnh Ninh Thuận.

- Xây dựng áp dụng các mô hình du lịch sinh thái dựa trên bảo tồn đa dạng sinh học ở các hệ sinh thái rừng, san hô...tại các khu bảo tồn, khu DTSQ và đã được nhiều địa phương chấp nhận.

*Tăng cường nghiên cứu thăm dò sinh học, phát hiện các vật liệu di truyền và dẫn xuất có giá trị ứng dụng cao cho phát triển kinh tế - xã hội:* Các nghiên cứu công nghệ chiết xuất các hoạt chất sinh học quan trọng từ các loài sinh vật ở trên rừng, dưới biển đã được Viện HLKHCN Việt Nam thực hiện, chuyển giao cho các công ty sản xuất thương phẩm. Nhiều chất hoạt tính sinh học có giá trị được phẩm cao đã được cấp bằng Sở hữu trí tuệ. Đã có những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học của Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, VAST về thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của một số nhóm sinh vật biển ở Việt Nam bao gồm: nhóm hải miên, nhóm san hô mềm và nhóm da gai. Các hợp chất thuộc lớp saponin, steroid, diterpene, glycolipid, và một số hợp chất khác đã được phân lập và xác định cấu trúc. Trong số các hợp chất thu được, có những hợp chất thể hiện hoạt tính gây

độc tế bào trên một số dòng tế bào ung thư thử nghiệm, kháng sinh. Ngoài ra, một số hợp chất còn được đánh giá khả năng kháng viêm, chống loãng xương và chống ô xy hóa<sup>47</sup>.

### **3.2. Tình hình quản lý các đối tượng quy hoạch**

#### **3.2.1 Tình hình quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên**

Theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý các khu bảo tồn có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý của mình; Bộ NN&PTNT quản lý khu bảo tồn cấp quốc gia thuộc khu rừng đặc dụng trên cạn, vùng biển có diện tích thuộc địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; Bộ TN&MT có trách nhiệm quản lý khu bảo tồn cấp quốc gia vùng đất ngập nước, núi đá vôi, đất chưa sử dụng và các vùng sinh thái hỗn hợp có diện tích thuộc địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Hiện nay, cả nước có 164 Ban quản lý RĐD<sup>48</sup>. Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được tham gia các chương trình đào tạo trong và ngoài nước có thời gian trên một năm là 947 người và thời gian dưới một năm là 2.264 người (Tổng cục Lâm nghiệp (2020). Ngoài ra, có 19 hạt kiểm lâm rừng đặc dụng, là tổ chức hành chính thuộc Kiểm lâm trung ương đối với rừng đặc dụng do trung ương quản lý. Kiểm lâm rừng đặc dụng được thành lập ở Vườn Quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh có diện tích từ 15.000 héc-ta trở lên (Điều 11, Nghị định 01/2019/NĐ-TTg.).

Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực để thực hiện công tác bảo tồn còn chưa đồng đều. Cán bộ của các KBT có trình độ và năng lực phù hợp chủ yếu nhờ vào các dự án quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực tốt hơn, như các VQG: Cúc Phương, Ba Vì, Xuân Thủy, Bạch Mã, Cát Tiên,...KBTB Cát Bà, Côn Đảo, Vịnh Nha Trang, Cù Lao Chàm, Phú Quốc,...So với công tác bảo tồn trên cạn, bảo tồn biển cần nhiều kỹ năng chuyên biệt hơn và chi phí cao hơn (ví dụ như kỹ năng lặn, nổi và giữ phao, tuần tra bằng tàu, thuyền cao tốc,...). Số lượng cán bộ, nhân viên quản lý khu bảo tồn như trên sẽ là lực lượng chính quan trắc đa dạng sinh học tại khu bảo tồn. Để đảm bảo chất lượng và hiệu quả của công tác bảo tồn thiên nhiên cũng như trong quan trắc ĐDSH (các KBT rừng, biển và ĐNN) cần phải có đầu tư thích ứng trong công tác xây dựng năng lực cho cán bộ KBT.

Tại quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017, Thủ tướng đã phê duyệt “*Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030*”. Theo Báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT (2020), các tổ chức trong nước và quốc tế đã triển khai các chương trình nâng cao năng lực thông qua các chương trình hỗ trợ ứng dụng công nghệ tại các khu bảo tồn thiên nhiên. Một số kết quả:

- Số người được tham gia các chương trình đào tạo trong và ngoài nước có thời gian trên một năm là 947 người (các BQLRĐD là 742 người và BQL RPH là 205 người) và thời gian dưới một năm là 2264 người (các BQL RĐD là 2083 người và BQL RPH là 181 người).

- Nội dung và chương trình đào tạo, bồi dưỡng gồm: Lý luận chính trị; Đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ, đại học; bồi dưỡng ngạch Chuyên viên, Chuyên viên chính, Kiểm lâm viên,

<sup>47</sup> Châu Văn Minh, Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Hải Đăng và nnk., 2012. *Điểm lại các nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học một số loài sinh vật biển Việt Nam trong giai đoạn 2006-2012*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ 50 (6) (2012) 825-837

<sup>48</sup> Bộ NN&PTNT, 2020. *Báo cáo Dự thảo Chiến lược Lâm nghiệp*

Kiểm lâm viên chính; ngoại ngữ; tiếng các dân tộc thiểu số; bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng. Tập huấn nghiệp vụ quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ; quản lý bảo vệ rừng; quản lý hệ thống thông tin khu bảo tồn; giáo dục môi trường; giám sát ĐDSH; thực thi pháp luật; kỹ năng tuyên truyền về vai trò của rừng đối với bảo tồn ĐDSH, bảo vệ môi trường; nghiệp vụ văn thư lưu trữ.

*Những vấn đề còn tồn tại trong quản lý khu bảo tồn<sup>49</sup>:*

Trong các báo cáo về kết quả thực hiện kế hoạch quản lý các KBT ở Việt Nam, thấy rõ là bên cạnh những thành tích đạt được thì vẫn có những vấn đề chưa đạt được hiệu quả, chủ yếu là:

- Hệ thống quan trắc đa dạng sinh học khu bảo tồn chưa được xây dựng: Quan trắc đa dạng sinh học đã được quan tâm, thể hiện trong các *Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ 2006 tới nay, 44 vườn quốc gia và vùng đất ngập nước của Việt Nam đã được quy hoạch trong mạng lưới này. Tuy nhiên, cho tới nay chưa có hoạt động quan trắc đa dạng sinh học ở các địa điểm trên. Hiện đã có các bộ chỉ thị cho quan trắc đa dạng sinh học ở các cấp quốc gia/tỉnh và cho khu bảo tồn với các hệ sinh thái đặc trưng của Việt Nam như rừng, đất ngập nước, biển và ven biển được xây dựng nhưng cũng trong phạm vi dự án và chưa có tính pháp lý ban hành để sử dụng rộng rãi. Hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có quan trắc và lập báo cáo một cách hệ thống về tình trạng ĐDSH của khu bảo tồn theo quy định của Luật ĐDSH.

- Hiệu quả của công tác phối hợp liên ngành trong quản lý và bảo vệ KBT vẫn còn hạn chế do bị động, thiếu tính liên tục, phối hợp chưa chặt chẽ;

- Cơ chế, chính sách gắn kết cộng đồng dân cư vào công tác quản lý rừng đặc dụng còn nhiều bất cập;

- Nhiều khu bảo tồn có diện tích quá nhỏ, chưa bảo vệ tốt các đối tượng cần bảo vệ, đặc biệt bảo vệ các thú lớn có khả năng di chuyển rộng như: VQG Yok Đôn, VQG Cát Tiên, Khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang, v.v...;

- Các KBT ĐNN đã được quy hoạch thành lập mới trong Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước (2014) nhưng công tác thành lập các khu bảo tồn này còn chậm, đến nay mới chỉ có 04 khu bảo tồn ĐNN được thành lập theo quy định của luật ĐDSH là: Khu Bảo tồn loài-sinh cảnh vườn chim Đông Xuyên, tỉnh Bắc Ninh, Khu Bảo tồn loài-sinh cảnh Phú Mỹ, tỉnh Kiên Giang, Khu Dự trữ thiên nhiên ĐNN Thái Thụy, Thái Bình và Khu Dự trữ thiên nhiên ĐNN Tam Giang-Cầu Hai, Thừa Thiên-Huế.

- Chưa có quy định về tiêu chí của các phân khu chức năng của khu bảo tồn, đặc biệt phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái;

- Nguồn lực gồm kinh phí, trang thiết bị và lực lượng quản lý, bảo tồn rừng đặc dụng còn nhiều hạn chế về số lượng và công tác chuyên môn.

*Rừng ở Vườn quốc gia vẫn bị xâm hại*

Vẫn tồn tại các hoạt động khai thác trái phép gỗ và động vật hoang dã trong khu vực của các KBT. Ý thức chấp hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng của người dân còn thấp, các

<sup>49</sup> Bộ TNMT, 2019. *Báo cáo quốc gia về hiện trạng ĐDSH lần thứ sáu*

đôi tượng vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày càng trở lên liều lĩnh, manh động, không từ thủ đoạn để thực hiện hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng. Chưa có vật liệu thay thế làm chất đốt phục vụ nhu cầu tối thiểu của người dân, nhất là đồng bào vùng sâu, vùng xa, vì vậy người dân vẫn phải dựa vào nguồn củi ở địa phương, đây nguyên nhân trực tiếp gây khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Trước sức ép của kinh tế thị trường, nhu cầu đất sản xuất ngày càng lớn, một bộ phận người dân đã bất chấp pháp luật để xâm hại rừng. Ngoài khai thác trái phép gỗ, săn bắt các loài động vật quý hiếm thì việc khai thác trái phép lâm sản ngoài gỗ cũng là vấn đề nan giải, đặc biệt là các lâm sản ngoài gỗ nằm trong danh sách được bảo tồn (ví dụ một số nhóm lan rừng quý hiếm nằm trong danh sách được bảo tồn bị khai thác tận diệt).

Theo báo cáo kết quả rà soát việc thực hiện Luật ĐDSH, ở một số khu bảo tồn, đặc biệt các VQG đã bước đầu hình thành các đơn vị chức năng như: Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Bảo tồn biển, đất ngập nước; Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường rừng; Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (theo Điều 26, Nghị định 117). Tuy nhiên, do thiếu nguồn lực nên các đơn vị này chưa đi vào hoạt động thực chất và hiệu quả.

Năm 2018, Cục Bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH đã xây dựng lộ trình tăng cường hiệu quả quản lý các Vườn di sản Asean (AHP) của Việt Nam, trong đó xây dựng các hướng dẫn quản lý AHP Việt Nam. Trong phạm vi nhiệm vụ này, đã áp dụng công cụ đánh giá hiệu quả quản lý (METT - Management Effectiveness Tracking Tool) đối với 6/10 AHP của Việt Nam là VQG Ba Bể, VQG Hoàng Liên, VQG Bái Tử Long, VQG Chư Mom Rây, VQG Kông Ka Kinh, và VQG U Minh Thượng đã được tính điểm hiệu quả quản lý theo bộ 41 chỉ thi được xây dựng phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Từ kết quả cho điểm METT, thấy có sự phân hóa về hiệu quả quản lý giữa các AHP của Việt Nam, 6 AHP này Việt Nam có điểm hiệu quả quản lý trong khoảng: <80-65%, chỉ đạt mức trung bình.

Các kết quả nghiên cứu, đánh giá tình trạng quản lý của các KBT ở Việt Nam cho thấy có những nguyên nhân chính tác động tới ĐDSH ở khu bảo tồn như sau:

- Chủ trương phát triển kinh tế nhanh chóng và công tác quản lý còn một số hạn chế
- Khai thác quá mức và trái phép tài nguyên sinh vật
- Thay đổi phương thức sử dụng đất, mặt nước
- Ô nhiễm môi trường từ các hoạt động kinh tế
- Sự du nhập các loài ngoại lai xâm hại
- Ngoài ra, các nguyên nhân gián tiếp khác tác động tới ĐDSH ở KBT như:
  - Tình trạng đói nghèo của dân địa phương ở hầu hết các vùng đệm KBT;
  - Thiếu đất canh tác;
  - Ý thức và nhận thức của cộng đồng vùng đệm còn kém;
  - Chưa có nhiều các mô hình sinh kế thay thế để nâng cao mức sống cộng đồng vùng đệm;
  - Ban quản lý KBT còn những hạn chế về nguồn lực và năng lực quản lý.

### 3.2.2. Tình hình quản lý các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Hiện nay 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được UBND tỉnh cấp chứng nhận thành lập đều thuộc sở hữu tư nhân. Các cơ sở này hầu hết thuộc loại hình vườn động vật thường được xây dựng tại các cơ sở gắn liền với khu du lịch, nghỉ dưỡng của các tập đoàn lớn, có sự quản lý rõ ràng hơn bởi một trong các mục tiêu chính là phục vụ cho khách tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng.

Hầu hết các cơ sở đang thực hiện chức năng bảo tồn đa dạng sinh học nhưng chưa được cấp phép thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Luật Đa dạng sinh học đều có cơ quan chủ quản và ban quản lý. Các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã ở các địa phương trực thuộc sự quản lý của các Sở NNPTNT. Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội tại Sóc Sơn trực thuộc Sở NNPTNT Hà Nội và có ban giám đốc riêng. Các trung tâm/trạm cứu hộ thuộc các VQG dưới sự quản lý của BQL vườn. Một số trung tâm/trạm cứu hộ địa phương thuộc sự quản lý của Chi cục Kiểm lâm. Hầu hết các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã đều có những khó khăn nhất định. Đặc biệt, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội vốn là một đơn vị có cơ sở vật chất tốt nhất trong các trung tâm cứu hộ thuộc khối Nhà nước quản lý, nhưng cơ sở vật chất của trung tâm này vẫn chưa đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế trong khi tiêu chuẩn quốc tế về phúc lợi động vật trong nuôi, nhốt ĐVHD đang ngày càng được nâng cao, nguồn lực của các Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã của Việt Nam còn rất hạn chế.

Các vườn Bách Thảo (vườn thực vật), vườn thú Thủ Lệ (vườn động vật) ở Hà Nội được UBND Thành phố giao Sở Xây dựng và Công ty công viên cây xanh quản lý, duy tu, duy trì các công viên cấp TP. Các vườn này đều có ban giám đốc riêng. Trong khi Thảo Cầm viên TP. Hồ Chí Minh là Công ty TNHH MTV Thảo cầm viên Sài Gòn thuộc quản lý của UBND TP. Hồ Chí Minh.

Các vườn cây thuốc lớn nói chung đều có ban giám đốc quản lý. Các cơ quan chủ quản cũng khác nhau thường là kết hợp từ chuyên môn như Viện Dược liệu, Đại học Dược với địa phương hoặc KBT.

### 3.2.3 Tình hình quản lý các hành lang đa dạng sinh học

Trong khuôn khổ Dự án BCC, đã thí điểm tổ chức quản lý hành lang ĐDSH ở 03 hành lang thành lập ở Nam Trung Bộ. Trên cơ sở Hướng dẫn kỹ thuật về thí điểm thành lập và quản lý hành lang đa dạng sinh học cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quy chế khung về quản lý hành lang ĐDSH với các nội dung cơ bản như sau: (i) Mục tiêu, nguyên tắc quản lý hành lang ĐDSH; (ii) Các bên tham gia quản lý hành lang ĐDSH; (iii) Mô hình quản lý hành lang ĐDSH trên nguyên tắc không thành lập mới tổ chức quản lý mà chỉ bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho các bên có liên quan; (iv) Quyền lợi và nghĩa vụ của chủ đất/chủ rừng trong quản lý hành lang ĐDSH; (v) Các hoạt động quản lý hành lang ĐDSH và (vi) Kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, chế độ thông tin, báo cáo.

UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm giúp UBND tỉnh quản lý hành lang bảo tồn đa dạng sinh học. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị đầu mối quản lý các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trong hành lang bảo tồn đa dạng sinh học. Chủ trì tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp tỉnh có thành viên Sở Tài nguyên và Môi trường làm Phó Trưởng ban và bổ sung nội dung quản lý hành lang đa dạng sinh học.



UBND các huyện và các xã chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trong hành lang bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn huyện, xã; phối hợp với các cơ quan đơn vị tuyên truyền, phổ biến, tập huấn các hoạt động quản lý hành lang bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý các chủ rừng tham gia vào hành lang bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn; phê duyệt thành lập các Ban quản lý rừng cộng đồng thôn.

Kết quả là Dự án đã thành lập được 37 Ban quản lý rừng cộng đồng (trong đó: tỉnh Quảng Trị đã thành lập 10 Ban quản lý rừng cộng đồng, tỉnh Quảng Nam đã thành lập 14 Ban quản lý rừng cộng đồng, tỉnh Thừa Thiên Huế đã thành lập 13 Ban quản lý rừng cộng đồng), đạt 92,5% so với mục tiêu nhưng về diện tích đã thiết lập và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 13.685 ha CFM (đạt 136,85% so với mục tiêu); đã phục hồi được là 4.625 ha rừng, đạt 77% mục tiêu (trong đó trồng mới bằng cây bản địa là 2.464 ha; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên là 1.442ha; trồng làm giàu rừng là 719ha). Hoạt động trồng rừng sinh kế dựa vào rừng được thiết lập đạt 1.344 ha, tương đương 112% mục tiêu. Còn có rất nhiều khó khăn trong quản lý HLĐDSH như không có Bộ phận quản lý chuyên trách, chưa có cơ chế tài chính rõ ràng, riêng biệt, tạo ra nhiều khó khăn trong quản lý hành lang ĐDSH với các đặc thù: diện tích rộng lớn, nằm chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa, nơi sinh sống của các dân tộc ít người<sup>50</sup>.

#### 3.2.4. Tình hình quản lý các khu vực tiềm năng là khu vực đa dạng sinh học cao

Các khu vực đa dạng sinh học cao ngoài khu bảo tồn bước đầu được xác định gồm các khu rừng phòng hộ tự nhiên, các vùng chim quan trọng, các khu vực đa dạng sinh học trọng điểm (KBA) nằm ngoài KBT, Khu Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Về rừng phòng hộ: Hiện nay có 231 Ban quản lý RPH đang quản lý 5.169.000 ha rừng, chiếm 48% diện tích đất lâm nghiệp<sup>51</sup>.

Hiện chưa rõ cụ thể về tình trạng quản lý các vùng chim quan trọng, các khu vực đa dạng sinh học trọng điểm (KBA) nằm ngoài KBT. Tuy vậy, có thể các khu vực này vẫn được các địa phương quản lý theo lãnh thổ.

Về khu Bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Đến năm 2020, trong cả nước đã thiết lập được 26 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và thiết lập cơ chế quản lý, trong đó tỉnh Thừa Thiên Huế 22 khu, tỉnh Bình Thuận 04 khu. Trong tương lai, các khu Bảo vệ nguồn lợi thủy sản sẽ giao cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý theo quy định của Luật Thủy sản.

#### 3.2.5 Tình hình quản lý các khu vực tiềm năng là cảnh quan sinh thái quan trọng

- Đối với các cảnh quan sinh thái quan trọng là vùng sinh thái ưu tiên toàn cầu được Quỹ động thực vật hoang dã thế giới công nhận thì chỉ có các KBT nằm trong các vùng trên là có ban quản lý, còn các khu vực nằm ngoài thuộc quản lý hành chính lãnh thổ của UBND các địa phương.

- Tình hình quản lý các các khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam: Theo Nghị định số 36/2017/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 04/4/2017 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TN&MT. Theo đó, Bộ TN&MT được giao nhiệm vụ làm đầu mối quốc gia, nhằm chỉ đạo, hướng dẫn việc lập hồ sơ đề cử công nhận

<sup>50</sup> Bộ TNMT-TCMT, 2020. Báo cáo kết quả thi điểm thành lập và tổ chức quản lý hành lang ĐDSH trong khuôn khổ Dự án BCC

<sup>51</sup> Bộ NNPTNT, 2020. Báo cáo Dự thảo Chiến lược Lâm nghiệp

và quản lý các KDTSQ thế giới (Điều 2, mục 10, khoản 1). Các KDTSQ thường có một cơ cấu sau: (1) Ban quản lý; (2) Văn phòng hoặc Bộ phận thư ký; (3) Hội đồng tư vấn.

Trong số 11 khu DTSQ, khu DTSQ liên tỉnh châu thổ sông Hồng (3 tỉnh) và khu DTSQ Đồng Nai (5 tỉnh), các khu còn lại nằm trên địa bàn 1 tỉnh. Theo Quyết định thành lập Ban Quản lý (Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, 2013a) và Quy chế phối hợp quản lý khu DTSQSH (Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, 2013b) thì Ban Quản lý khu DTSQ gồm đại diện lãnh đạo UBND (các) tỉnh và các sở TN&MT, NNPTNT, KH-CN, vv (nếu là khu DTSQ liên tỉnh). Trong đó, 01 phó chủ tịch tỉnh/thành phố làm trưởng ban (nếu là liên tỉnh thì sẽ thay phiên và các phó chủ tịch còn lại là phó trưởng ban). Các ủy viên ngoài các lãnh đạo KBT (vùng lõi), sẽ là lãnh đạo các sở, trong đó tùy từng khu thì lãnh đạo sở TNMT hoặc sở NNPTNT làm là cơ quan thường trực về công tác quản lý khu DTSQSH của mỗi tỉnh. Nhiệm kỳ của Ban Quản lý: 5 năm. Ngoài ra, còn có ban cố vấn và ban thư ký được thành lập theo quyết định của Trưởng ban quản lý. Ban quản lý sẽ xây dựng quy chế quản lý khu DTSQ. Kinh phí hoạt động từ các nguồn (i) Nguồn ngân sách Nhà nước và ngân sách cấp tỉnh (từng tỉnh - nếu nhiều tỉnh) phân bổ cho các sở ban ngành hữu quan của tỉnh để thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững khu DTSQ; (ii) Nguồn tài trợ trong và ngoài nước; (iii) Từ các nguồn thu khác được Nhà nước cho phép. Đương nhiên, các vùng lõi khu DTSQ là các KBT thì vẫn có ban quản lý hoạt động riêng.

- Việc quản lý các khu Di sản thiên nhiên thế giới được quy định chi tiết trong Nghị định số: 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam. Tại Điều 18, quy định Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về di sản thế giới. Theo đó, vấn đề quản lý khu DSTN thế giới rất cụ thể và có tính chất pháp quy. Ban quản lý khu DSTNTG được thành lập theo quyết định của chủ tịch UBND tỉnh/thành phố, sẽ tham mưu, giúp UBND tỉnh/thành phố công tác quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị của Di sản thiên nhiên thế giới.

### *3.2.6. Tình hình quản lý các khu vực tiềm năng là vùng đất ngập nước quan trọng*

Tại Chương Điều 12 của Thông tư Số: 07/2020/TT-BTNMT quy định về *Tổ chức quản lý vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn* thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ Quản lý nhà nước về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ, đồng thời xây dựng quy chế phối hợp quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động trên các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn có trách nhiệm thực hiện Quy chế phối hợp quản lý.

## **4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch kỳ trước**

### **4.1. Đánh giá kết quả đạt được theo Quyết định 45/QĐ-TTg**

#### *4.1.1. Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch*

Tiến độ thực hiện các mục tiêu cơ bản của Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được thể hiện trong bảng dưới đây

**Bảng 1. 21: Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể của quy hoạch các đối tượng thông qua các chỉ tiêu định lượng**

Mục tiêu cụ thể	Hiện trạng trước khi thực hiện Quy hoạch	Kết quả đạt được cuối kỳ Quy hoạch (2019-2020)	Ghi chú
<b>Nhóm Mục tiêu về các hệ sinh thái tự nhiên</b>			
Nâng độ che phủ rừng đạt <b>45%</b>	Năm 2013: độ che phủ rừng đạt: 41,0% (diện tích rừng trên toàn quốc có 13.954.404 ha; trong đó, rừng tự nhiên có 10.398.160 ha; rừng trồng có 3.556.294 ha) (Bộ NN&PTNT, 2014)	Năm 2020: độ che phủ rừng 42,01%, diện tích đất có rừng trên toàn quốc 14.677.215 ha; trong đó, rừng tự nhiên có 10.279.185 ha; rừng trồng có 4.398.030 ha). Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ toàn quốc là 13.919.557 ha (Bộ NN&PTNT, 2021)	
Bảo vệ và phát triển bền vững khoảng <b>60.000 ha</b> diện tích rừng ngập mặn tự nhiên;	Số liệu năm 2013: 119.677 ha rừng ngập mặn (Bộ NN&PTNT, 2014)	Năm 2020: 238.954 ha rừng trên đất ngập nước (rừng ngập mặn, rừng tràm) (Bộ NN&PTNT-TCLN, 2021)	
Bảo vệ hệ sinh thái các rạn san hô, thảm cỏ biển tại các vùng Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ		Có các hoạt động nghiên cứu trồng phục hồi rạn san hô ở một số khu BTB như Cồn Cỏ, Sơn Trà, Cù Lao Chàm, Vịnh Nha Trang...	Diện tích RSH và thảm cỏ biển có xu hướng bị suy giảm (Báo cáo ngăn thực hiện chiến lược, 2021). Nguyên nhân do có những tác động chủ yếu của con người và một phần từ thiên nhiên tới rạn san hô, thảm cỏ biển và các đầm phá ven biển
Bảo vệ hệ sinh thái các đầm phá ven biển		Thành lập mới 02 khu bảo tồn đất ngập nước bảo vệ HST đầm phá ven biển gồm: KBT Phá Tam giang cầu hai và KBT Thái thụ	
Khôi phục <b>2.000 ha</b> diện tích rừng trên núi đá vôi tại vùng Đông Bắc		Năm 2020, tổng diện tích rừng trên núi đá là 973.241 ha, trong đó 250.326 ha thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng và 103.516 ha thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ	
<b>Nhóm Mục tiêu về quy hoạch khu bảo tồn</b>			
Bảo đảm quỹ đất thành lập và đưa vào hoạt động <b>46 khu bảo tồn mới</b>	Có 153 khu bảo tồn thiên nhiên thuộc với tổng diện tích khoảng 2.3 triệu ha	Đến năm 2020, mới có 27 khu bảo tồn mới được thành lập và đi vào hoạt động với tổng diện tích: 132.119,6 ha. Trong số các KBT trong quy	

Mục tiêu cụ thể	Hiện trạng trước khi thực hiện Quy hoạch	Kết quả đạt được cuối kỳ Quy hoạch (2019-2020)	Ghi chú
<p>với tổng diện tích khoảng <b>567.000 ha</b>, nâng tổng diện tích hệ thống khu bảo tồn trên phạm vi cả nước đạt khoảng <b>2.940.000 ha</b></p>	<p>(Quyết định 45/QĐ-TTg/2014)</p>	<p>hoạch chưa được thành lập mới, chủ yếu là các khu bảo tồn ĐNN.</p> <p>Đến năm 2020, Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (thuộc hệ thống rừng đặc dụng) là 2.303.961 ha.</p> <p>Đến năm 2020, đã thành lập 10 khu bảo tồn biển: Với tổng diện tích mặt biển 171.770 ha.</p> <p>Trong thời gian này, một số khu bảo tồn cũng được sát nhập, nâng hạng.</p> <p>Thống kê tới 2021, tổng số khu bảo tồn (RDD, ĐNN và biển) hiện có lên 181 khu với tổng diện tích 2.621.561,56 ha.</p>	
<b>Nhóm Mục tiêu quy hoạch cơ sở bảo tồn</b>			
<p>Phát triển và nâng cấp hệ thống <b>26</b> cơ sở bảo tồn ĐDSH: 4 vườn thực vật; 5 vườn cây thuốc quốc gia; 2 vườn động vật quốc gia; <b>12</b> trạm/trung tâm cứu hộ động vật và <b>3</b> ngân hàng gen</p>	<p>Có 9 trung tâm cứu hộ ĐVHD</p>	<p>Đến nay, 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (vườn thú) tư nhân được UBND các tỉnh cấp phép, 09 cơ sở bảo tồn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ cấp phép thành lập.</p>	
<b>Nhóm Mục tiêu về hành lang đa dạng sinh học</b>			
<p>Thành lập và đưa vào hoạt động <b>04</b> hành lang ĐDSH tại 2 vùng Đông Bắc và Nam Trung Bộ với tổng diện tích khoảng 120.000 ha</p>		<p>Đã thành lập <b>03</b> hành lang đa dạng sinh học tại các tỉnh Nam Trung Bộ: Quảng Nam, Thừa Thiên Huế và Quảng Trị với tổng diện tích 298.146 ha.</p>	

Qua đó, có những nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

#### 4.1.1.1. Nhóm mục tiêu về hệ sinh thái tự nhiên

Hầu hết các mục tiêu thuộc nhóm mục tiêu về các hệ sinh thái tự nhiên rất khó đánh giá được toàn diện do thiếu các dữ liệu. Về độ che phủ rừng có yếu tố khách quan như việc

Quốc hội và Chính phủ thay đổi và hạ chỉ tiêu độ che phủ rừng từ 45% xuống 42% lãnh thổ để phù hợp với tình hình mới hiện nay. Một số yếu tố chủ quan khi xác định các chỉ tiêu định lượng khác về hệ sinh thái như chưa có được các dẫn liệu nền và dẫn liệu cập nhật chính xác để đánh giá, tuy nhiên có thể nhận thấy hệ sinh thái ĐNN, bao gồm cả các HST đầm phá ven biển có sự biến chuyển tốt hơn cả.

#### *4.1.1.2. Quy hoạch khu bảo tồn*

Nhóm mục tiêu quy hoạch khu bảo tồn với các chỉ tiêu đến 2020 thành lập 46 khu bảo tồn mới với tổng diện tích khoảng 567.000 ha, nâng tổng diện tích hệ thống khu bảo tồn trên phạm vi cả nước đạt khoảng 2.940.000 ha cũng chưa đạt được. Bên cạnh có các văn bản pháp lý điều chỉnh tổng diện tích rừng đặc dụng đến 2020 chỉ khoảng 2,4 triệu ha thì việc thành lập 46 khu bảo tồn mới với tổng diện tích 567.000 ha trong phân kỳ quy hoạch đến 2020 là khó khả thi, đặc biệt bên cạnh nguồn lực tài chính cho các nhiệm vụ bảo tồn ĐDSH còn hạn chế thì thời gian thực hiện của kỳ quy hoạch này rất ngắn.

Từ những yếu tố khách quan trên, tới năm 2021, có 28 khu bảo tồn mới được thành lập với tổng diện tích khoảng gần 300 ngàn ha. Theo kết quả thống kê tới 2021, tổng số khu bảo tồn (RĐĐ, ĐNN và biển) hiện có lên 181 khu với tổng diện tích 2.621.561,56 ha.

#### *4.1.1.3. Quy hoạch cơ sở bảo tồn*

Tới nay, đã thống kê hiện có 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (vườn thú) tư nhân được UBND các tỉnh cấp phép, 09 cơ sở bảo tồn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ cấp phép thành lập.

#### *4.1.1.4. Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học*

Tới nay có 03/04 hành lang ĐDSH được thành lập tại vùng Nam Trung Bộ với diện tích 298.146 ha, đạt 75% chỉ tiêu về số lượng và vượt gần 250% chỉ tiêu về diện tích.

### *4.1.2. Đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch*

#### *4.1.2.1. Đánh giá các nội dung nhiệm vụ chủ yếu đến năm 2020*

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2020 theo 08 vùng địa lý trên phạm vi cả nước theo 04 đối tượng, bao gồm: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng tự nhiên; chuyển đổi các khu bảo tồn hiện có sang hệ thống KBT theo Luật ĐDSH; nâng cấp và xây dựng mới cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và; thành lập và đưa vào hoạt động các hành lang đa dạng sinh học. Đánh giá các kết quả thực hiện nhiệm vụ quy hoạch như sau:

Về nhiệm vụ bảo vệ các hệ sinh thái rừng tự nhiên (trên các vùng lưu vực sông, núi đá vôi), và rừng nguyên sinh ở một số vùng sinh thái lâm nghiệp: Ở góc độ quốc gia, dẫn liệu tập hợp các năm từ Bộ NNPTNT-TCLN cho thấy diện tích rừng tự nhiên nói chung có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012-2020. Tuy vậy, tại mỗi vùng địa lý có sự tăng, giảm diện tích rừng tự nhiên khác nhau. Trong đó, vùng Tây Bắc, diện tích rừng giảm 10.263 ha so với 2012. Đặc biệt, đáng lưu ý là tại vùng Tây Nguyên năm 2020 so với năm 2012, rừng tự nhiên đã bị mất đi tới 414.060 ha. Nguyên nhân chính mất rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là do ở đây, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng diễn ra trên diện rộng mà trong đó, có một diện tích không nhỏ là rừng cây gỗ, rừng khộp (đặc trưng của vùng sinh thái này) bị phá cho xây dựng các cơ sở hạ tầng hoặc trồng cây công nghiệp. Trong khi đó, tại các vùng sinh thái còn lại, diện tích rừng tự nhiên tăng với các mức độ khác nhau, đặc biệt vùng Nam Trung Bộ có diện tích rừng tự nhiên tăng hơn 130.000 ha.



Nhiệm vụ chuyển tiếp các khu bảo tồn hiện có sang hệ thống KBT theo Luật ĐDSH nhìn chung là đạt và vượt chỉ tiêu ở tất cả các vùng địa lý.

Nhiệm vụ nâng cấp và thành lập mới các cơ sở bảo tồn trên thực tế còn có những vấn đề để bàn luận. Tới nay chỉ có 7 cơ sở bảo tồn đã được cấp giấy chứng nhận của UBND tỉnh theo quy định của Luật ĐDSH, 9 cơ sở đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ cấp chứng nhận. Nhiều cơ sở trong Danh mục quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 chưa được cấp giấy chứng nhận, mặc dù có thể đang thực hiện các chức năng về bảo tồn chuyên chỗ. Tuy nhiên, cần rà soát chất lượng các cơ sở bảo tồn ĐDSH hiện có để xác định việc có đưa vào quy hoạch cho thời kỳ 2021-2030 hay không.

Nhiệm vụ thành lập mới và đưa vào hoạt động hành lang lang ĐDSH kết nối KBT Na Hang và VQG Ba Bể ở vùng Đông Bắc chưa được thực hiện. Mới xây dựng thử nghiệm 03 hành lang ĐDSH theo Quy hoạch ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế và Quảng nam thuộc vùng Nam Trung Bộ.

#### *4.1.2.2. Đánh giá thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên triển khai*

Nhìn chung, 06 chương trình, dự án ưu tiên chưa được triển khai đầy đủ như kế hoạch. Hầu hết các chương trình/dự án ưu tiên được thực hiện lồng ghép trong các nhiệm vụ chung của bảo tồn đa dạng sinh học của cả ngành Tài nguyên môi trường, ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ngành Y tế, Khoa học và Công nghệ,...

### **4.2. Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của quy hoạch đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học**

Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã đề ra các mục tiêu, định hướng quy hoạch và các nhiệm vụ trong thời kỳ và việc thực hiện cũng đã thu được những kết quả nhất định. Trong đó, có những chỉ tiêu định lượng đã đạt và vượt song vẫn còn nhiều vấn đề bất cập:

- Việc thực hiện Quy hoạch bảo tồn ĐDSH chưa được quan tâm đúng mức. Vai trò và tầm quan trọng của Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH đối với các quy hoạch liên quan chưa được nhìn nhận phù hợp, do vậy việc lồng ghép nội dung ĐDSH trong các quy hoạch liên quan chưa được thực hiện, gây ra nhiều bất cập, chồng chéo, thiếu thống nhất trong hoạch định và thực thi quy hoạch.

- Thiếu các dẫn liệu nền là những chỉ thị đa dạng sinh học tại thời điểm lập quy hoạch như diện tích rừng tự nhiên trên núi đá vôi vùng Đông Bắc, diện tích rừng ngập mặn tự nhiên,... cho nên việc xác định các chỉ tiêu định lượng sử dụng cho giám sát kết quả thực hiện quy hoạch không được sát hoặc không thể xác định được.

- Ngân sách nội lực để thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hạn chế, đây cũng là đặc điểm chung của cả công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Điều đó thấy rõ ở việc thành lập mới chỉ 02 khu bảo tồn đất ngập nước ven biển ở Thái Thụy (Thái Bình) và Tam Giang-Cầu Hai (Thừa Thiên-Huế) với diện tích không lớn. Việc thành lập thí điểm 03 hành lang ĐDSH ở vùng Nam Trung Bộ cũng nằm trong dự án ODA (BCC-GEF) mặc dù vượt chỉ tiêu hơn 200% nhưng cũng phải mất một thời gian khá dài (08 năm).



- Trong khi các công tác bảo tồn tại chỗ (KBT ở các phân hạng như VQG, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, hành lang ĐDSH) thành lập khó khăn thì việc thành lập các khu bảo tồn ở phân hạng Bảo vệ cảnh quan văn hóa, lịch sử, đặc biệt việc thành lập mới loại hình cơ sở bảo tồn tư nhân như Vườn Đông vật, vườn Thực vật với mục tiêu cho mở rộng tham quan, du lịch tới những địa phương trên lại đang thực hiện theo phương thức xã hội hóa. Điều đó đáng suy ngẫm khi xây dựng các KBT tại chỗ cần lượng giá trị đầy đủ dịch vụ các HST để công khai các mục tiêu bảo tồn và phát triển cho dân sinh, kinh tế địa phương.

- Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa hoàn thành việc xây dựng và phê duyệt chiến lược và kế hoạch bảo tồn, quy hoạch bảo tồn ĐDSH. Một thực tế khách quan là thời gian thực hiện quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 ngắn, ban hành năm 2014 nhưng đến năm 2017 đã ban hành Luật Quy hoạch mới làm cho nhiều địa phương không kịp thực hiện được quy hoạch cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

## **5. Diễn biến đa dạng sinh học thời kỳ quy hoạch (2021-2030)**

### **5.1. Dự báo các yếu tố tác động đến đa dạng sinh học**

#### *5.1.1. Bối cảnh dự báo*

##### *5.1.1.1. Bối cảnh quốc tế*

###### *a) Các vấn đề môi trường thế giới đe dọa đến sự ổn định và phát triển bền vững*

*Đa dạng sinh học vẫn tiếp tục bị suy giảm:* Báo cáo Đánh giá toàn cầu về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái (IBPES, 2019) cho thấy xu hướng suy giảm đa dạng sinh học thể hiện rõ rệt ở các cấp độ hệ sinh thái, loài và gen. 75% diện tích đất đã có sự thay đổi, 66% diện tích đại dương bị các tác động tích lũy đe dọa đến sự tồn tại của các loài sinh vật, 85% diện tích vùng đất ngập nước bị mất đi, suy thoái đất làm giảm 23% năng suất các hệ sinh thái trên cạn, hơn 200 đến hơn 500 tỷ đô la từ sản lượng cây trồng toàn cầu hàng năm đối mặt với rủi ro cao do mất nguồn hỗ trợ thụ phấn. Ô nhiễm rác thải nhựa ở đại dương đã tăng 10 lần kể từ năm 1980, ảnh hưởng đến ít nhất 267 loài sinh vật bao gồm 86% rùa biển, 44% chim biển và 43% thú biển. Các loài ngoại lai xâm hại đã tăng 40% kể từ năm 1980, gần 1/9 bề mặt trái đất bị ảnh hưởng do sự xâm hại của động, thực vật ngoại lai, tác động đến các loài bản địa, chức năng hệ sinh thái và các lợi ích của thiên nhiên mang lại cho con người.

Trung bình khoảng 25% các loài động vật, thực vật bị đe dọa và đã có khoảng 1 triệu loài có nguy cơ bị tuyệt chủng (trong tổng số hơn 8 triệu loài). Số lượng giống cây trồng, vật nuôi bản địa đang bị giảm mạnh. Việc mất đa dạng sinh học có nguy cơ nghiêm trọng đối với an ninh lương thực toàn cầu bằng cách làm suy yếu khả năng phục hồi của các hệ sinh thái nông nghiệp trước các mối đe dọa như sâu hại, mầm bệnh và biến đổi khí hậu. Cùng thời gian này, hơn 70% các loại bệnh dịch mới nổi ở người có nguồn gốc từ

động vật, hơn nửa số đó là từ động vật hoang dã do con người tiếp xúc gần như buôn bán thương mại, rừng bị phá hủy và xâm lấn<sup>52</sup>.

*Các mối đe dọa tới đa dạng sinh học tiếp tục gia tăng:* Trong 50 năm qua, dân số loài người đã tăng gấp đôi, nền kinh tế toàn cầu đã tăng gần 4 lần và thương mại toàn cầu đã tăng gấp 10 lần, cùng nhau thúc đẩy nhu cầu năng lượng và vật liệu. Một loạt các yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội, bao gồm thương mại toàn cầu và phân tách không gian sản xuất với tiêu dùng, đã làm thay đổi lợi ích kinh tế và môi trường của sản xuất và tiêu dùng, góp phần tạo ra các cơ hội kinh tế mới, nhưng cũng tác động đến tự nhiên và sự đóng góp của đa dạng sinh học cho con người.

Các áp lực tác động tới đa dạng và dịch vụ hệ sinh thái đã gia tăng nhanh chóng trong 50 năm qua đến mức chưa từng có trong lịch sử loài người, gồm: Thay đổi mục đích sử dụng đất và lấn biển; khai thác quá mức tài nguyên sinh vật; ô nhiễm môi trường; biến đổi khí hậu và; loài ngoại lai xâm hại. Những áp lực trên bắt nguồn từ những động lực gián tiếp, gồm: mô hình sản xuất và tiêu dùng, xu hướng dân số học, thương mại, đổi mới công nghệ và quản trị toàn cầu. Tỷ lệ thay đổi của các áp lực và động lực khác nhau giữa các khu vực và quốc gia<sup>53</sup>.

*b) Các ràng buộc pháp lý mới, rộng và chặt chẽ hơn trong các cam kết quốc tế, trong đó có cam kết về bảo tồn đa dạng sinh học*

- Tháng 9 năm 2020, các nhà lãnh đạo, đại diện cho 88 quốc gia từ các quốc gia (trong đó có Việt Nam) và khối Liên minh châu Âu, tham gia Hội nghị thượng đỉnh về Đa dạng sinh học của Liên hợp quốc, đã cam kết đến năm 2030 đảo ngược xu hướng mất đa dạng sinh học. Thông qua việc cam kết, các nhà lãnh đạo đã gửi một tín hiệu thống nhất để thúc đẩy tham vọng toàn cầu và khuyến khích các quốc gia khác tham gia vào mục tiêu tham vọng về thiên nhiên, khí hậu và con người. Và một trong các cam kết quan trọng là xây dựng và thực hiện đầy đủ Khung đa dạng sinh học toàn cầu sau năm 2020 bao gồm 21 mục tiêu định hướng hành động cho các hành động khẩn cấp, sẽ được thông qua tại Hội nghị lần thứ 15 các bên của Công ước Liên hợp quốc về Đa dạng sinh học (CBD CoP 15) như một công cụ chính để đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững.

- *Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) cho giai đoạn 15 năm (2016 – 2030)* bao gồm nhiều mục tiêu và các mục tiêu về môi trường cụ thể hơn trong bối cảnh tác động của BĐKH ngày càng rõ rệt và sâu sắc. Thay vì 08 mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) với 01 mục tiêu trực diện về môi trường (MDG 7) của giai đoạn 15 năm trước (2002 – 2015), giai đoạn này có 17 mục tiêu phát triển bền vững cho giai đoạn 15 năm tiếp theo (2016 – 2030), trong đó môi trường hiện diện trong 15/17 mục tiêu phát triển bền vững, rõ nhất là SDG 6, SDG 12, SDG 14 và SDG 15. Trong các SDG về môi trường thì đa dạng sinh học được yêu cầu bảo tồn mạnh hơn, chặt chẽ hơn cũng như lồng ghép, tích hợp vào các quá trình ra quyết định ở mọi cấp độ, từ toàn cầu tới cộng đồng, tổ chức.

- *Thực thi lâm luật, Quản trị và Thương mại lâm sản (gọi tắt là FLEGT)* là một sáng kiến do Liên minh châu Âu (EU) xây dựng với mục tiêu là giảm việc khai thác gỗ bất hợp pháp thông qua việc tăng cường công tác quản lý rừng bền vững và hợp pháp, cải thiện hoạt động quản trị rừng và xúc tiến thương mại gỗ có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp.

<sup>52</sup> Báo cáo Sức khỏe Hành tinh WWF-2018

<sup>53</sup> Báo cáo tại Phiên toàn thể lần thứ 7 của IPBES, 2019

- *Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới* là các FTA được đàm phán, ký kết trong thời gian gần đây, có phạm vi rộng, mức độ tự do hóa mạnh, như Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu – Việt Nam (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP), ... Điều khác biệt cơ bản của FTA truyền thống với FTA thế hệ mới là nó bao gồm cả các lĩnh vực được coi là “phi truyền thống”, trong đó có lĩnh vực môi trường. Trong các FTA thế hệ mới, các nghĩa vụ liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học thường tương đối cao, bao gồm các cam kết bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng một cách bền vững nguồn tài nguyên sinh học, chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận và sử dụng nguồn gen.

- *Biến đổi khí hậu* đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, đã và đang tác động đến nhiều quốc gia, vùng, lãnh thổ và các lĩnh vực. BĐKH đã trở thành xu thế không thể đảo ngược, thách thức lớn nhất đối với nhân loại, đã và đang tác động đến mọi mặt: kinh tế, chính trị, ngoại giao, an ninh toàn cầu. Mỗi quốc gia phải chủ động thích ứng nhằm hạn chế các tác động tiêu cực, đồng thời có trách nhiệm giảm phát thải khí nhà kính theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu kể từ năm 2021 trở đi nhằm giữ cho mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở ngưỡng 1,5°C vào cuối thế kỷ này.

#### *c) Sự ủng hộ đối với bảo tồn đa dạng sinh học đang gia tăng*

Với việc báo động suy giảm đa dạng sinh học trên quy mô toàn cầu đang ở tốc độ chưa từng có trong lịch sử loài người, đe dọa tới tiến trình phát triển bền vững khiến cho mức độ quan tâm tới bảo tồn đa dạng sinh học đang được gia tăng. Các nước trên thế giới đang soạn thảo Khung Chiến lược toàn cầu về đa dạng sinh học đến năm 2030 - đây được coi là “kim chỉ nam” cho các hành động bảo tồn đa dạng sinh học trên toàn cầu. Dự thảo văn bản dự kiến được thông qua tại cuộc họp COP15 của Công ước đa dạng sinh học trong năm 2022.

Nhiều sáng kiến, xu hướng quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học được đề xuất, bao gồm các hành động cấp thiết và có ý nghĩa để giảm tình trạng suy thoái môi trường sống tự nhiên, chấm dứt tình trạng mất đa dạng sinh học, bảo vệ và ngăn chặn sự tuyệt chủng của các loài hiện đang bị đe dọa, xây dựng lối sống hài hòa với thiên nhiên. Ngày 1/3/2021, Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố giai đoạn 2021 – 2030 là “Thập kỷ về phục hồi hệ sinh thái” nhằm nhân rộng trên quy mô lớn việc phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái và bị phá hủy để chống lại cuộc khủng hoảng khí hậu, tăng cường an ninh lương thực, nguồn nước và đa dạng sinh học... Các quỹ tài chính đã tập trung ưu tiên cho đa dạng sinh học như Quỹ Môi trường toàn cầu, Quỹ khí hậu xanh... Bảo tồn đa dạng sinh học được xem là một giải pháp để thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, do đó, các cơ chế tài chính nhằm thực hiện các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ khí hậu đều chú trọng tới mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học.

#### *5.1.1.2. Bối cảnh trong nước*

*a) Bối cảnh kinh tế, xã hội đòi hỏi hội nhập sâu rộng và cần đáp ứng các yêu cầu quốc tế về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học*

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ XIII đã dự báo tình hình của đất nước trong thời gian tới có những thuận lợi, cơ hội nhưng cũng có nhiều khó khăn, thách thức

to lớn đan xen. Đất nước ngày càng hội nhập quốc tế sâu, rộng hơn và sẽ phải thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Trong khi đó, nền kinh tế phát triển chưa bền vững, còn nhiều hạn chế, yếu kém, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới do tác động của đại dịch Covid-19 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu gây ra; xu hướng già hoá dân số nhanh; tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá tăng mạnh; mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; tăng nhu cầu khai thác, sử dụng các dạng tài nguyên như đất đai, nguồn nước, năng lượng và tài nguyên sinh vật. Tình trạng khai thác quá mức và trái phép các dạng tài nguyên, đặc biệt tài nguyên sinh vật diễn biến phức tạp gây tác động tiêu cực đến tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

#### *b) Biến đổi khí hậu toàn cầu*

Biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, gây tổn thất về người và tài sản cho các quốc gia trên toàn thế giới, trong đó Việt Nam là số ít quốc gia chịu tác động nặng nề nhất, đặc biệt là nông nghiệp, tài nguyên nước và vùng đồng bằng ven biển. Phát thải khí nhà kính của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng mạnh trong những năm tới. Dự báo tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam sẽ đạt khoảng 928 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ vào năm 2030 và khoảng 1.500 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ vào năm 2050<sup>54</sup>. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 896/QĐ-TTg, ký ngày 26/7/2020 Phê duyệt “*Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050*”. Trong đó, mục tiêu tổng quát đã ghi: Chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Đây có thể xem là một thách thức lớn của Việt Nam trong tiến trình giảm nhẹ tác động và thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### *c) Đa dạng sinh học tiếp tục bị suy thoái nghiêm trọng*

Hầu hết các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái hoặc giảm diện tích do khai thác trái phép, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển các dự án thủy điện, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, xây dựng hạ tầng giao thông, đô thị... Chặt phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước làm nơi cư trú của động vật hoang dã bị thu hẹp hoặc mất đi, nhất là đối với các loài có kích thước lớn như hổ, voi hoặc loài di chuyển nhiều như chim và các loài di cư.

Các hệ sinh thái sông, hồ, đầm phá cũng đang bị khai thác quá mức, chịu áp lực nặng nề từ các dự án phát triển hạ tầng. Các dòng sông, vùng đầm phá bị thay đổi dẫn đến mất chức năng điều tiết nước đã gây xói lở, nhiễm mặn, cạn kiệt dòng chảy, v.v. làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân và nhiều loài sinh vật. Các hệ sinh thái biển như rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển và đa dạng sinh học đang bị suy thoái, thu hẹp diện tích.

Các loài hoang dã, đặc biệt số lượng cá thể của các loài nguy cấp bị giảm nghiêm trọng. Nhiều loài trong danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm cũng không thấy hoặc ít thấy xuất hiện trong tự nhiên. Số lượng các loài bị đe dọa được đề xuất đưa vào Sách đỏ giai đoạn tăng lên nhiều so với số loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục đỏ IUCN trước đây.

<sup>54</sup> Bộ TN&MT, 2022. Dự thảo Chiến lược Biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Một số nguồn gen vật nuôi có số lượng cá thể quá ít (chỉ bằng 1/10 so với quy định của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO)) nên dễ mất sự đa dạng, dễ bị đồng huyết, cận huyết và suy giảm chất lượng; việc bảo tồn, lưu giữ tại chỗ nguồn gen thủy sản chỉ trong các ao, lồng, bể xi măng luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro vì tác động của điều kiện tự nhiên, môi trường, dịch bệnh<sup>55</sup>.

*d) Yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học đang được đặt ra trong nhiều quyết sách của Đảng và Nhà nước*

- Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15 tháng 01 năm 2019 về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế “Đẩy mạnh kinh tế hoá nguồn vật lực, trong đó tập trung vào nguồn lực tài nguyên thiên nhiên”;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng ngày 03 tháng 6 năm 2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước”;

- Nghị quyết số 05/NQ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 01 năm 2021 phê duyệt chủ trương Việt Nam ủng hộ Cam kết của các Nhà Lãnh đạo thế giới về Thiên nhiên nhân dịp Hội nghị thượng đỉnh về Đa dạng sinh học trong khuôn khổ Khóa họp lần thứ 75 của Đại hội đồng Liên hợp quốc diễn ra ngày 30 tháng 9 năm 2020;

- Luật Quy hoạch năm 2017 đã xem Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học là quy hoạch ngành và quy định các nội dung của quy hoạch này tại Điều 25. Các nội dung về bảo tồn ĐDSH cũng được đề cập trong các Quy hoạch Tổng thể quốc gia (Điều 22); Quy hoạch Không gian biển quốc gia (Điều 23), Quy hoạch vùng (Điều 26) và; Quy hoạch tỉnh (Điều 27).

- Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 với yêu cầu bảo vệ môi trường nghiêm ngặt hơn, trong đó có quy định bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, trong đó có Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản (Điều 20); quy định Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia (Điều 23); quy định bảo tồn ĐDSH, nhất là bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên, quy định các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải được chi trả bao gồm: hệ sinh thái rừng; hệ sinh thái đất ngập nước; hệ sinh thái biển; hệ sinh thái núi đá, hang động và công viên địa chất; và hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích hấp thụ và lưu trữ các-bon (Điều 138).

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm từ năm 2021- 2030 với yêu cầu “phát triển nhanh và bền vững..., hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu”;

- Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. Trong đó, có mục tiêu đến 2030: Bảo đảm độ che phủ rừng ít nhất 42%; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền, diện tích vùng biển và ven biển được bảo tồn đạt ít nhất 5% diện tích tự nhiên vùng biển của quốc gia. Đến năm 2050: Giữ vững độ

<sup>55</sup> Bộ KH&CN, 2016. Báo cáo: *Khoa học và công nghệ với bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen.*



che phủ rừng ổn định ở mức 43% và đảm bảo lâm phận rừng quốc gia; nâng cao chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững; diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái.

- Chiến lược phát triển của các bộ, ngành khác nhau liên quan tới bảo tồn đa dạng sinh học đã và đang được xây dựng cho giai đoạn mới như môi trường, khoa học công nghệ, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó đã đề cập các yêu cầu về bảo tồn và sử dụng các thành phần của đa dạng sinh học.

*đ) Các tác động của những quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, đất đai và các quy hoạch ngành khác tới bảo tồn đa dạng sinh học*

Trong giai đoạn hiện nay, có nhiều quy hoạch, chiến lược khác nhau đang được xây dựng. Trong đó, các quy hoạch quan trọng liên quan tới công tác bảo tồn đa dạng sinh học như Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch Sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch Không gian biển quốc gia, Quy hoạch Bảo vệ môi trường, Quy hoạch Phát triển Lâm nghiệp, Quy hoạch Bảo vệ và Khai thác nguồn lợi thủy sản, các Quy hoạch Vùng và Quy hoạch Tỉnh.

Tất cả các áp lực chính tác động tới đa dạng sinh học đã được xác định là thuộc các lĩnh vực sử dụng tài nguyên đất đai, mặt nước, các dạng tài nguyên sinh vật dẫn tới các hệ lụy về môi trường, khí hậu và cuối cùng là không hài hòa giữa phát triển và bảo tồn. Từ đó, thấy rằng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ mới phải được xem xét nghiêm túc và có trách nhiệm trong các Quy hoạch liên quan như trên.

*5.1.2. Dự báo tác động tiêu cực do các hoạt động phát triển, sử dụng quá mức tài nguyên đa dạng sinh học*

*5.1.2.1. Áp lực từ những thay đổi về dân số học làm tăng nhu cầu sử dụng tài nguyên*

Việt Nam thuộc nhóm nước có mật độ dân số cao của thế giới, phân bố dân lại không đồng đều giữa các vùng kinh tế-xã hội, nhu cầu khai thác, sử dụng các dạng tài nguyên rất lớn như đất đai, mặt nước, nguồn nước, năng lượng và tài nguyên sinh vật ngày càng tăng. Với mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao thì áp lực đối với môi trường nói chung, bảo tồn đa dạng sinh học nói riêng càng lớn

*Tăng nhu cầu sử dụng đất cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản:* Tại Nghị quyết số 134/2016/QH13 do Chủ tịch Quốc hội ký ngày 9 tháng 4 năm 2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) cấp quốc gia cho thấy diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp nói chung, đất cho rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản nói riêng (các hệ sinh thái nhân tạo) có xu hướng tăng dần từ năm 2015 tới năm 2020, trong khi diện tích rừng phòng hộ có xu hướng giảm. Điều đó cho thấy nhu cầu tăng sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng tài nguyên gỗ và thủy sản cho con người. Theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản (2017), diện tích mặt nước sử dụng cho nuôi trồng thủy sản là 1,1 triệu ha.

*Tăng nhu cầu sử dụng nguồn nước:* Theo báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (2018), tính đến tháng 6/2017, tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung ước đạt khoảng 84,5% (tăng 1% so với cuối năm 2016); tỷ lệ thất thoát khoảng 23% (giảm 0,5% so với cuối năm 2016). Mặc dù công suất cấp nước đô thị đã tăng 1,6 lần so với 10 năm trước, tuy nhiên, do quá trình đô thị hóa đang gia tăng, nhiều khu công nghiệp, khu đô thị mới được hình thành và dân số đô thị cũng tăng nhanh chóng, nên hệ thống cấp nước vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của đô thị.

*Tăng sử dụng và sản xuất năng lượng:* Ở Việt Nam, theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh, Chính phủ đã phê duyệt tháng 3/2016 thì tổng điện năng sản xuất cụ thể năm 2015: 159 tỷ; 2020: 265 tỷ; 2025: 400 tỷ; 2030: 572 tỷ kWh. Trong đó nhiệt điện than vẫn có tỷ trọng lớn, trên 53% tổng sản xuất điện, thủy điện giảm còn hơn 12%, điện từ khí đốt ở mức gần 17%, điện tái tạo tăng 6,5-6,9% giai đoạn 2020-25 lên 10,7% vào 2030. Sản xuất năng lượng cũng là một trong những nguồn chính phát thải khí nhà kính, là yếu tố quan trọng quyết định sự biến đổi khí hậu, tác động tới ĐDSH và các dịch vụ hệ sinh thái.

*Tăng nhu cầu sử dụng tài nguyên sinh vật:* Với tổng dân số Việt Nam hiện khoảng 97 triệu người, riêng mức tiêu thụ các sản phẩm là tài nguyên sinh vật làm lương thực, thực phẩm là rất lớn. Sức ép phát triển kinh tế biên, sức ép dân số, sự suy thoái các hệ sinh thái, ô nhiễm môi trường và thu hẹp các nơi cư trú tự nhiên của các loài thủy sinh vật ở vùng ven bờ, cùng với các hoạt động kinh tế thiếu hiệu quả kéo theo là những bằng chứng về khai thác quá mức và thiếu bền vững tài nguyên thủy sản vùng ven bờ. Trong khi đó ở vùng rừng núi, khoảng 25 triệu người sống trong hoặc gần các khu rừng và 20-50% thu nhập của họ là từ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, gồm hàng trăm loài cây thuốc, cây cho dầu, thuốc nhuộm và động vật hoang dã...

*Phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình tăng trưởng không bền vững; xung đột giữa bảo tồn và phát triển:* Theo Bộ TN&MT (2019), việc lượng giá kinh tế các hệ sinh thái tự nhiên và ĐDSH giúp cho các nhà ra quyết định và quản lý xác định được ưu tiên bảo tồn cũng như có cơ sở trong việc đánh đổi mục tiêu bảo tồn và mục tiêu phát triển hay ngược lại. Tuy nhiên, lượng giá kinh tế các hệ sinh thái hiện vẫn nằm chỉ trong các đề tài nghiên cứu. Các giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái chưa được đưa vào hệ thống kế toán quốc gia.

Thay đổi dân số học dẫn tới tăng cường độ phát thải chất gây ô nhiễm không khí và nước. Kết quả điều tra dân số năm 2018, Việt Nam có 96,48 triệu người. Dân số Việt Nam vào năm cuối của thời kỳ dự báo, năm 2049, con số này là 108,5 triệu người theo phương án trung bình. Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng hầu hết các khu bảo tồn trên cạn lại ở những vùng núi rừng nơi nhiều nơi đặc biệt khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao. Điều đó gây thách thức cho việc quản lý bảo vệ KBT. Với mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao thì áp lực đối với môi trường nói chung, bảo tồn đa dạng sinh học nói riêng càng bị gia tăng.

#### 5.1.2.2. Chuyển đổi sử dụng đất/mặt nước thiếu cơ sở khoa học

Chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác: Trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội diễn ra nhanh chóng, việc chuyển đổi nhiều diện tích đất rừng và đất ngập nước cho xây dựng các cơ sở hạ tầng như đập thủy điện thủy lợi, khai khoáng, sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ... Từ năm 2006 đến 2016, đã có 2.991 dự án với 386.290 ha rừng được chuyển

sang mục đích khác, trong đó rừng tự nhiên: 300.120 ha (chiếm 78,0%) và rừng trồng: 86.170 ha (chiếm 22,0%)<sup>56</sup>.

**Bảng 1. 22: Diện tích đất rừng bị chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác nhau giai đoạn 2006-2016<sup>57</sup>**

TT	Dự án	Diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng (ha)	Tỷ lệ %
1	237 dự án thủy điện	29.582	6,2
2	545 dự án khai thác khoáng sản	15.330	3,2
3	460 dự án trồng cao su	327.205	68,5
4	211 dự án sản xuất nông nghiệp	61.964	13,0
5	57 dự án xây dựng các khu tái định cư	5.244	1,1
6	99 dự án an ninh quốc phòng	4.228	0,9
7	73 dự án khu công nghiệp và cảng	3.895	0,8
8	122 dự án du lịch, dịch vụ	4.603	1,0
9	80 dự án thủy lợi, kênh mương	5.100	1,1
10	1.107 dự án hạ tầng nông thôn	19.190	4,0

Chuyển đổi đất bãi triều ven bờ sang nuôi trồng thủy sản: Việc san lấp hàng nghìn ha bãi triều tự nhiên ở vùng ven bờ Bắc Bộ để quây nuôi ngao bển tre (*Meretrix serata*) một mặt làm thay đổi cơ lý đất bãi triều, mặt khác làm mất tính ĐDSH của bãi triều, đặc biệt quần thể loài ngao dầu bản địa (*Meretrix meretric*) bị suy giảm mạnh. Nuôi với mật độ cao dẫn tới gây ô nhiễm môi trường từ các chất hữu cơ bài tiết từ đối tượng nuôi ra môi trường bên ngoài. Nhiều khu rừng ngập mặn, đầm phá, bãi triều ven biển đã bị cải tạo nhanh chóng với quy mô lớn thành các đầm nuôi tôm, bãi nuôi ngao và các hải sản khác đã khiến các khu rừng ngập mặn nguyên sinh gần như bị biến mất ở nhiều tỉnh. Do áp lực lớn về lợi nhuận, hầu hết hoạt động nuôi trồng thủy sản ở ven bờ và nội địa đã chuyển từ hình thức nuôi quảng canh sang thâm canh kém bền vững hơn, dẫn đến sự suy kiệt của rừng ngập mặn, mất sinh cảnh của nhiều loài nguy cấp và gây ô nhiễm môi trường. Mặt nước ven bờ, đặc biệt những vũng, vịnh, đầm phá được sử dụng quây nuôi lồng bè các loài thủy sản đã gây ô nhiễm môi trường nước, trầm tích đáy, tác động tới các HST ĐNN ven biển, đặc biệt HST rạn san hô, cỏ biển. Việc phát triển xây dựng các đô thị và khu công nghiệp diễn ra nhanh chóng ở ven bờ biển đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến lưu lượng nước, chất lượng nước, trầm tích và đa dạng sinh học<sup>58</sup>.

### 5.1.2.3. Khai thác và buôn bán bất hợp pháp động, thực vật hoang dã

Nhu cầu của sử dụng tài nguyên sinh vật làm thực phẩm, làm thuốc càng lớn dẫn tới khai thác quá mức và bất hợp pháp nguồn lợi sinh vật hoang dã, gồm gỗ rừng và động vật hoang dã, thủy sản kể cả các loài bị đe dọa thường xuyên diễn ra, thậm chí ở cả các khu bảo tồn, vườn quốc gia. Điều đó làm gia tăng số lượng loài bị đe dọa, suy giảm số lượng cá thể các loài nguy cấp, có thể dẫn tới tuyệt chủng.

*Các loài cây thuốc và cây gỗ quý là đối tượng bị khai thác<sup>59</sup>*

<sup>56</sup> Bộ NN&PTNT, 2016. Báo cáo tổng kết tình hình thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và đề xuất định hướng sửa đổi Luật

<sup>57</sup> Bộ NN&PTNT, 2016. Báo cáo tổng kết tình hình thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và đề xuất định hướng sửa đổi Luật

<sup>58</sup> Bộ TNMT, 2021. Dự thảo Báo cáo quốc gia về ĐDSH năm 2021

<sup>59</sup> Bộ TNMT, 2019. Báo cáo quốc gia lần thứ sáu về ĐDSH

Tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, tình trạng khai thác tận diệt các cây thuốc quý để xuất lậu qua biên giới là khá phổ biến. Ở Cao Bằng, các đầu nậu Trung Quốc đã lập ra nhiều trạm thu mua và sơ chế dược liệu của địa phương như: củ bình vôi trắng, củ bình vôi vàng, giao cổ lam, hoàng tinh vàng, huyết đằng, củ nhung... Nhiều loài cây thuốc đang bị xuất lậu sang Trung Quốc đến nay vẫn chưa rõ giá trị kinh tế cũng như công dụng chữa bệnh của chúng.

Các loài cây có giá trị kinh tế cao thường có nguy cơ cao bị khai thác quá mức, đáng chú ý nhất là loài cây lấy gỗ. Rừng Việt Nam cung cấp một lượng lớn các loài gỗ có giá trị thương mại, bao gồm lim xanh (*Erythrophloeum fordii*), gỗ sưa (*Dalbergia spp*), các loài khác nhau thuộc họ gỗ sưa, chẳng hạn như gỗ dầu tròn lòn (*Dipterocarpus spp*), gỗ balau (*Shorea spp*), táu (*Hopea spp*) và các loại cây lá kim khác nhau như gỗ pơ mu (*Fokienia hodginsii*). Số lượng của hầu hết các loài cây lấy gỗ đã giảm đáng kể trong những thập kỷ gần đây, mặc dù vậy, tác động của sự suy giảm này đến khả năng tồn tại lâu dài của quần thể của các loài này chưa được biết đến một cách đầy đủ.

Các kỹ thuật khai thác thủy sản bất hợp pháp mang tính hủy diệt như lưới cào đáy, dùng chất nổ, chất độc và sốc điện để đánh bắt đang diễn ra lan tràn, không kiểm soát được ở cả vùng nước trong đất liền và trên biển, đang là mối đe dọa cao đối với các hệ sinh thái tự nhiên có mức ĐDSH cao như sông, suối vùng núi, đầm hồ, thảm cỏ biển và rạn san hô ở vùng nước ven bờ biển Việt Nam. Kích thước khai thác của các loài cá còn nhỏ, chưa đạt đến chiều dài thành thực sinh dục chiếm ưu thế từ 40 đến 64% trong sản lượng khai thác ở khắp các vùng biển Việt Nam.

#### *Nguồn lợi hải sản tự nhiên suy giảm*<sup>60</sup>

Dẫn liệu Điều tra, nghiên cứu cho thấy tình trạng khai thác quá mức thủy sản thể hiện cụ thể như sau:

- Hệ số khai thác ở một số loài chủ yếu ở các vùng biển khá lớn, phản ánh tình trạng khai thác quá mức đối với các quần đàn ở các vùng biển. Các loài đang bị khai thác quá mức như: vịnh Bắc Bộ (cá bạc má, cá bánh đường, cá mối thường, cá mối vạch); Trung Bộ (mực ống trung hoa, mực ống ẩn độ, cá trác ngắn, cá phèn khoai, cá nục sò); Đông Nam Bộ (cá ngừ ò, cá bạc má, cá nục sò, cá mối thường); Tây Nam Bộ (cá mối ngắn).

- Kích thước khai thác của các loài cá chiếm ưu thế trong sản lượng khai thác ở hầu hết các vùng biển đều khá nhỏ, chưa đạt đến chiều dài thành thực sinh dục. Tỷ lệ cá thể chưa thành thực sinh dục ở vịnh Bắc Bộ trung bình chiếm khoảng 58%; Trung Bộ khoảng 64%; Đông Nam Bộ khoảng 40% và Tây Nam Bộ khoảng 44%. Điều đó cho thấy trong quần xã sinh vật biển, có sự suy giảm các loài sống lâu - kích thước lớn hoặc các loài chưa kịp lớn thành thực đã bị khai thác.

- Có khoảng trên 70% số lượng tàu thuyền đánh cá biển ở Việt Nam hoạt động chủ yếu ở vùng nước ven bờ, chiếm khoảng 35% tổng lượng khai thác hải sản. Tuy nhiên, vùng ven bờ chỉ chiếm 11% diện tích vùng đặc quyền kinh tế trong khi đây lại là vùng khai thác truyền thống của Việt Nam nên luôn bị khai thác quá mức và sức ép khai thác ở vùng này vẫn ngày một gia tăng. Số lượng tàu thuyền quá đông, tình trạng tự do tham gia đánh bắt của các tàu cỡ nhỏ không kiểm soát được dẫn tới mất cân đối giữa năng lực khai thác và

<sup>60</sup> Viện Nghiên cứu Hải sản, Bộ NNPTNT., 2016. Báo cáo tổng kết dự án Điều tra tổng thể hiện trạng đa và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam (giai đoạn 2011-2015) (Tiểu dự án I.9/ĐA-47)

khả năng của nguồn lợi. Vì vậy, hiệu quả kinh tế của hoạt động khai thác ngày càng giảm dần, cụ thể như: mặc dù tổng sản lượng khai thác hải sản tăng liên tục, nhưng năng suất bình quân (tấn/cv/năm) lại có khuynh hướng giảm.

*Buôn bán bất hợp pháp động vật hoang dã vẫn tiếp tục diễn ra*

Tình trạng buôn bán các loài động vật hoang dã và sản phẩm của chúng vẫn diễn ra. Việc tiêu thụ động vật hoang dã đã trở thành phổ biến trong các nhà hàng và bày bán công khai trên thị trường, bất chấp việc vi phạm quy định của pháp luật. Đó chính là nguyên nhân đe dọa sự tuyệt chủng của nhiều loài động vật. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan (2017), có nhiều loài động vật và sản phẩm có nguồn gốc nước ngoài như sừng tê giác và sừng voi từ Châu Phi, các loài mèo lớn, gấu, tê tê, rùa nước ngọt, rắn và kỳ đà có nguồn gốc từ các nước Châu Á khác đang được buôn bán, tiêu thụ và trung chuyển qua Việt Nam.



**Hình 1. 19: Tỷ lệ số vụ việc bị bắt giữ, xử lý theo loài động vật hoang dã từ 2013 đến 2017<sup>61</sup>**

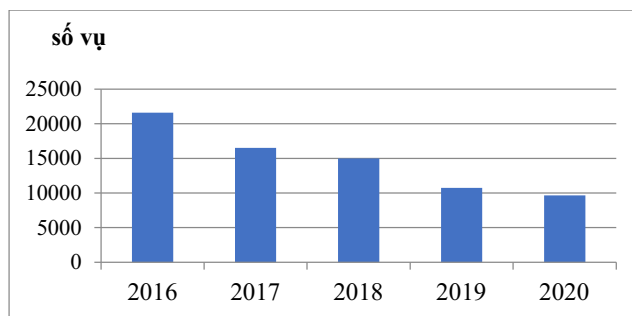
*Số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng<sup>62</sup>*

Theo báo cáo của Cục Kiểm lâm, từ năm 2010 đến năm 2016, lực lượng kiểm lâm cả nước đã phát hiện và xử lý hơn 174 nghìn vụ vi phạm pháp luật về quản lý, phát triển, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Trong đó, số vụ vi phạm các quy định về quản lý ĐVHD là 4.305 vụ, tịch thu hàng nghìn kg sản phẩm ĐVHD và hơn 60 nghìn cá thể động vật hoang dã các loại, trong đó 3.418 cá thể thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm. Riêng năm 2016, toàn ngành hải quan đã phát hiện và bắt giữ 26 vụ vận chuyển ngà voi và các sản phẩm từ ngà voi với tổng số lượng gần năm tấn, cùng hàng tấn tê tê, vảy tê tê, rùa, chân tay gấu, sừng tê giác... được nhập lậu về tiêu thụ tại Việt Nam, hoặc trung chuyển sang nước thứ ba. Riêng trong hai năm 2018 và 2019, lực lượng Kiểm lâm toàn quốc phát hiện và xử lý 466 vụ vi phạm về quản lý, bảo vệ ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm (năm 2018 là 239 vụ, năm 2019 là 227 vụ). Diễn biến số vụ vi phạm các quy định pháp luật bảo vệ và phát triển rừng có xu hướng giảm.

<sup>61</sup> WCS, 2018. Báo cáo tổng kết tình hình vi phạm và thực thi pháp luật về động vật hoang dã tại Việt Nam, giai đoạn 2013-2017. Tổ chức Wildlife Conservation Society. Chương trình Việt Nam. Hà Nội.

<sup>62</sup> Bộ NN&PTNT, Tổng cục Lâm nghiệp, 2020. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược ĐDSH





**Hình 1. 20: Số vụ vi phạm các quy định pháp luật bảo vệ và phát triển rừng<sup>63</sup>**

### 5.1.3. Dự báo tác động của ô nhiễm môi trường tới đa dạng sinh học

#### 5.1.3.1. Ô nhiễm môi trường không khí

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tình trạng ô nhiễm bụi mịn (PM2.5 và PM10) tại Hà Nội và TPHCM luôn là một trong những vấn đề nóng, đặt ra nhiều thách thức. Mức độ ô nhiễm bụi mịn đều tăng từ năm 2017 đến năm 2019 và giảm năm 2020 - năm có nhiều tháng giãn cách xã hội do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Hà Nội là thành phố có mức độ ô nhiễm bụi và biến động qua các năm cao hơn so với các đô thị khác. Giá trị trung bình năm của thông số bụi PM2.5 và PM10 tại tất cả các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại Hà Nội giai đoạn năm 2018 - 2020 đều vượt quá giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,1 đến 2,2 lần - mức cao nhất ghi nhận năm 2019<sup>64</sup>.

#### 5.1.3.2. Ô nhiễm môi trường nước

Trong hơn 10 năm thực hiện đề án quản lý môi trường các lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy và sông Đòng Nai, bên cạnh đạt được một số kết quả tích cực, còn những bất cập trong ô nhiễm môi trường các LVS vẫn chưa được giải quyết, đặc biệt là tình trạng nước thải sinh hoạt, nước thải cụm công nghiệp, làng nghề chưa qua xử lý vẫn xả thẳng ra môi trường. Tại các lưu vực sông Nhuệ - Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đòng Nai, ô nhiễm và suy thoái chất lượng nước tập trung ở vùng trung lưu và hạ lưu, đặc biệt các khúc sông chảy qua các đô thị, khu công nghiệp và làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng<sup>65</sup>.

Hầu hết nước mặt ở các sông, hồ, kênh, mương nội thành, nội thị ở Việt Nam hầu hết đã bị ô nhiễm do tiếp nhận chất thải từ các hoạt động phát triển đô thị, khả năng tự làm sạch của thủy vực thấp, nhiều hồ đã trở thành nơi chứa nước thải của các khu vực xung quanh. Mặc dù đã có những nỗ lực cải thiện thông qua các dự án cải tạo nhưng ô nhiễm nước mặt tại các khu vực này vẫn đang là vấn đề nổi cộm tại hầu hết các đô thị hiện nay. Mức độ “ô nhiễm” theo chỉ số WQI đã được ghi nhận ở các đoạn sông chảy qua Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số đoạn sông chảy qua khu vực đô thị tại một số tỉnh, thành phố đã bị ô nhiễm hữu cơ nặng<sup>66</sup>.

<sup>63</sup> Bộ NN&PTNT, Tổng cục Lâm nghiệp, 2020. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược ĐDSH

<sup>64</sup> Chính phủ, 2020. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020: Các vấn đề chính. Báo cáo Quốc Hội; Bộ TN&MT, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

<sup>65</sup> Bộ TN&MT, 2020. Báo cáo “Tổng kết, đánh giá kết quả triển khai “Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu và sông Nhuệ - Đáy 2006 - 2020”

<sup>66</sup> Bộ TN&MT, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các hồ trong nội thành Hà Nội đều có mức dinh dưỡng cao, thể hiện bởi hàm lượng các muối dinh dưỡng có nguồn gốc phốt pho và ni tơ cao, hàm lượng khí H<sub>2</sub>S, CH<sub>4</sub>, COD, BOD cũng rất cao, gây ra hiện tượng phú dưỡng và sự nở rộ thực vật nổi. Hiện tượng nở rộ thực vật nổi cũng thường xuyên diễn ra ở hồ Hoàn Kiếm. Các dẫn liệu về sự nở rộ thực vật nổi ở hồ Hoàn Kiếm cho thấy: vào thời kỳ tháng hai đến tháng sáu thường có hiện tượng nở rộ tảo lam tảo (*Microcystis* spp - chi tảo có các chất độc microcystins - MCs) với mật độ tảo lên tới trên dưới 200 triệu tb/l, tạo thành váng tảo ở vùng nước ven bờ. Bên cạnh nở rộ thực vật nổi, sự phú dưỡng còn làm giảm khi ô xy hòa tan trong nước dẫn tới cá, tôm chết hàng loạt ở các hồ, đặc biệt sự cố cá chết hàng loạt ở hồ Tây, Hà Nội trong các năm gần đây là ví dụ.

Giai đoạn 2016-2020, môi trường nước biển ven bờ và ở một số cụm hải đảo ven bờ còn khá tốt, hầu hết các thông số đặc trưng có số trị thấp, dưới ngưỡng cho phép của QCVN10-MT:2015/BTMT. Trong đó, biển ven bờ miền Trung có chất lượng nước tốt nhất. Môi trường vùng biển khơi có chất lượng tốt, kể cả các khu vực đang khai thác dầu, khí, hầu hết các thông số đặc trưng có số trị thấp, dưới ngưỡng cho phép của QCVN10-MT:2015/BTMT<sup>67</sup>.

Môi trường nước ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp tác động của các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội như hoạt động cảng biển và du lịch, phát triển đô thị tập trung, hoạt động của các khu công nghiệp. Hiện có từ 70% đến 80% lượng rác thải trên biển có nguồn gốc từ nội địa do các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu dân cư xả nước thải, chất thải rắn không qua xử lý ra các sông, kênh rạch ở vùng đồng bằng ven biển hoặc xả thẳng ra biển. Trong đó, đặc biệt chất thải nhựa hiện đang là vấn nạn của cả thế giới và Việt Nam là quốc gia có lượng thải nhựa lớn ra môi trường và biển.

#### *Rác thải nhựa đại dương*<sup>68</sup>

Tại Việt Nam, cũng như trên thế giới, gần 50% sản phẩm nhựa được thiết kế, sản xuất phục vụ mục đích sử dụng một lần và sau đó thải bỏ. Lượng chất thải nhựa và túi ni-lông của cả nước chiếm khoảng 10-12% chất thải rắn sinh hoạt, ước tính khoảng 2,6-2,8 triệu tấn rác thải nhựa phát sinh trong năm 2019, một lượng lớn trôi nổi trên sông, hồ, vùng đất ngập nước cửa sông, ven biển<sup>69</sup>. Số lượng bao bì nhựa và túi ni-lông sử dụng ngày càng gia tăng trở thành gánh nặng cho môi trường, đe dọa nghiêm trọng đến môi trường đất, nước, không khí và đại dương, thậm chí dẫn tới thảm họa ô nhiễm trắng. Tại các đô thị của Việt Nam, tổng khối lượng các túi nhựa sử dụng là 10,48-52,4 tấn/ngày; chỉ khoảng 17% số túi này được tái sử dụng.

Việt Nam là quốc gia đứng thứ 4 trong 192 quốc gia được nghiên cứu về lượng chất thải nhựa biển. Lượng nhựa thải không được quản lý lên đến 1,83 triệu tấn/năm, tương ứng với 0,28-0,73 triệu tấn nhựa thải ra biển và 6% tổng lượng nhựa thải ra biển trên toàn thế giới<sup>70</sup>. Ở Việt Nam, 80% rác thải nhựa xuất phát từ đất liền, nghĩa là từ những hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người, 20% còn lại xuất phát từ hoạt động nghề cá, nuôi trồng thủy sản, tàu bè trên biển... Loại chất thải này chiếm 50-80% lượng chất thải trên biển và ngày càng tăng lên trong tương lai gần.

<sup>67</sup> Bộ TN&MT, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

<sup>68</sup> Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020). Hồ sơ rác thải nhựa đại dương; Chính phủ (2019). Báo cáo số 233/BC-CP ngày 18/5/2020 về công tác bảo vệ môi trường năm 2019.

<sup>69</sup> Chính phủ, 2020. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020: Các vấn đề chính. Báo cáo Quốc Hội

<sup>70</sup> UNEP, 2018 trong Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TN&MT, 2021.

Các nghiên cứu về tảo độc và thủy triều đỏ ở ven biển Việt Nam cho thấy hiện tượng nở rộ một số các loài vi tảo độc có xu hướng phát triển mạnh, gây thiệt hại cho ngành nuôi trồng hải sản ở các vùng nước, vùng triều ven biển<sup>71</sup>.

#### 5.1.3.3. Ô nhiễm môi trường đất

Giai đoạn 2016-2020, chất lượng đất nói chung khá tốt. Tuy nhiên, môi trường đất nông nghiệp quanh các khu công nghiệp, làng nghề hoặc đất chuyên canh có dấu hiệu bị suy thoái do chất thải đô thị, công nghiệp, làng nghề và thâm canh nông nghiệp với gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Đất nông nghiệp ở hầu hết các điểm trên bị ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd) ở các mức độ khác nhau<sup>72</sup>.

Chỉ tính riêng các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, hiện nay toàn quốc có 240 điểm tồn lưu hóa chất BVTV trên địa bàn 15 tỉnh. Dẫn liệu cho thấy đến năm 2013 đã phát hiện được hàng ngàn điểm ô nhiễm hóa chất BVTV tồn lưu, trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc và Bắc Trung bộ. Hàm lượng hóa chất BVTV trong đất tại các điểm này thường dao động trong khoảng 10 - 50 ppm, tuy nhiên, một số nơi có thể lên đến hàng trăm ppm<sup>73</sup>.

Ở Việt Nam, hướng nông nghiệp thâm canh bên cạnh những khía cạnh tích cực là có được một sản lượng lương thực, thực phẩm cung cấp cho người dân thì lại có những bất lợi từ các mô hình này: sử dụng nhiều hóa chất như phân bón hóa học, thuốc trừ sâu dẫn tới dẫn tới ô nhiễm môi trường, các vấn đề dịch bệnh, an toàn thực phẩm...

#### 5.1.4. Dự báo tác động biến đổi khí hậu tới đa dạng sinh học

Biến đổi khí hậu thể hiện ở nhiệt độ tăng, nước biển dâng và tăng các hiện tượng thiên tai cực đoan như bão lốc, lũ lụt, hạn hán... Việt Nam là một trong năm quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu trong đó, nông nghiệp, tài nguyên nước và các vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng vựa sông ven biển khác là chịu tác động nghiêm trọng nhất do biến đổi khí hậu. Nhận thức rõ tác động của biến đổi khí hậu, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. Các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng kế hoạch hành động để ứng phó với những tác động cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài của biến đổi khí hậu. Đã có một số nghiên cứu về mối tương tác giữa biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học được thực hiện ở các mức độ khác nhau với các khía cạnh: tác động của BĐKH tới ĐDSH và tác động của ĐDSH lên BĐKH.

Theo kịch bản RCP4.5<sup>74</sup>, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm trên cả nước tăng phổ biến từ 1,3 ÷ 1,9°C trong đó khu vực phía Bắc tăng phổ biến từ 1,5 ÷ 1,9°C; phía Nam phổ biến từ 1,3 ÷ 1,4°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ 1,7 ÷ 2,6°C, trong đó, mức tăng phổ biến phía Bắc là từ 2,0 ÷ 2,6°C, phía Nam từ 1,7 ÷ 2,9°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm trên cả nước tăng từ 1,3 ÷ 1,6°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt

<sup>71</sup> Nguyễn Ngọc Lâm và nmk. 2010. Báo cáo kết quả đề tài *Quá trình phát sinh thủy triều đỏ và sinh thái phát triển các tảo độc hại ở một số vùng ven biển đặc trưng và ảnh hưởng của chúng tới nguồn lợi hải sản* (Mã số KC09.03-06-10).

<sup>72</sup> Bộ TN&MT, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

<sup>73</sup> Bộ TN&MT, 2015. Báo cáo "10 năm thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy tại Việt Nam"

<sup>74</sup> Bộ TN&MT, 2021. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam

độ tối thấp trung bình năm tăng phổ biến từ  $1,7 \div 2,1^{\circ}\text{C}$ , trong đó, khu vực phía Bắc có mức tăng phổ biến trên  $2,0^{\circ}\text{C}$ .

Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm trên cả nước tăng phổ biến từ  $1,8 \div 2,6^{\circ}\text{C}$ ; trong đó khu vực Bắc Bộ tăng từ  $2,3 \div 2,6^{\circ}\text{C}$ ; phía Nam tăng từ  $1,8 \div 1,9^{\circ}\text{C}$ . Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến trên toàn quốc từ  $3,2 \div 4,7^{\circ}\text{C}$  trong đó phía Bắc tăng từ  $4,0 \div 4,7^{\circ}\text{C}$ . Nhiệt độ tối thấp trung bình năm toàn quốc tăng phổ biến từ  $3,3 \div 4,1^{\circ}\text{C}$ , trong đó, phía Bắc tăng phổ biến từ  $3,6 \div 4,1^{\circ}\text{C}$ , phía Nam tăng phổ biến từ  $3,6 \div 4,1^{\circ}\text{C}$ .

#### 5.1.4.1. Các vùng sinh thái chịu tác động nghiêm trọng nhất do biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các hệ sinh thái tự nhiên vốn đã bị chia cắt chắc chắn sẽ phản ứng kém hơn đối với những biến đổi này và có thể không tránh khỏi sự mất mát với tốc độ rất cao các loài sinh vật. Theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam<sup>75</sup>:

*Nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100cm:* Ở Việt Nam, các vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng cửa sông ven biển khác là chịu tác động nghiêm trọng nhất do biến đổi khí hậu.

Đặc biệt thấy rõ bên cạnh do có quá nhiều các hồ đập thủy điện được xây dựng trên dòng chính Mê Kông ở vùng trung và thượng lưu thì biến đổi khí hậu cũng là nguyên nhân làm cho tổng lượng nước sông Mê Kông gồm cả dòng trầm tích tới đồng bằng sông Cửu Long đã suy giảm nhiều, mùa lũ ở đây đã giảm về mực nước lũ cũng như thời gian có lũ. Hiện tượng, xâm nhập mặn sâu và sỏi lở các vùng bờ của hệ thống sông Cửu Long gia tăng tới mức nghiêm trọng trong thời gian gần đây.

#### 5.1.4.2. Biến đổi khí hậu tác động tới tất cả các hệ sinh thái

Với kịch bản nước biển dâng như vậy, 78 trong số 286 “sinh cảnh sống tự nhiên trọng yếu” (tương đương 27%), 46 KBT (tương đương 33%), 9 khu ĐDSH có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế (23%) và 23 khu ĐDSH khác ở Việt Nam sẽ bị tác động nghiêm trọng. Với các yếu tố tác động của BĐKH thì tất cả các hệ sinh thái và khu hệ động, thực vật sống trong đó đều bị tác động. Tuy nhiên, các mức độ tác động của mỗi hệ sinh thái mỗi loài sinh vật là khác nhau tùy thuộc các khả năng nhạy cảm và chống chịu của chúng. Các hệ sinh thái rừng trên cạn và rừng ngập mặn đều có những tổn thương ở các mức độ khác nhau do biến đổi khí hậu.

Trong các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái rạn san hô dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu. Tai biến thiên nhiên do biến đổi khí hậu như: tác động tích lũy của nhiệt độ cao và độ muối thấp; hàm lượng khí CO<sub>2</sub> tăng, làm cho độ pH nước biển giảm, gây tẩy trắng hàng loạt san hô ở các vùng biển Côn Đảo, Phú Quốc<sup>76</sup>. Nếu nhiệt độ nước biển cao trên  $29^{\circ}\text{C}$  trong thời gian dài sẽ làm cho san hô mất tảo cộng sinh và trở nên có màu trắng và chết dần.

Các kết quả nghiên cứu năm 2019 cho thấy tỷ lệ san hô cứng bị tẩy trắng ở KBTB Vịnh Nha Trang cao nhất ( $39,5 \pm 8,1\%$ ); sau đó là Ninh Thuận  $32,9 \pm 13,3\%$  và Côn Đảo  $25,0 \pm$

<sup>75</sup> Bộ TN&MT, 2021. *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*.

<sup>76</sup> Võ Sĩ Tuấn (chủ biên), Nguyễn Huy Yết & Nguyễn Văn Long (2005), *Hệ sinh thái rạn san hô biển Việt Nam*. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

11,1%) và thấp nhất ở Phú Quốc  $7,3 \pm 9,05\%$ . San hô mềm có tỷ lệ tẩy trắng cao thuộc về 2 khu vực là Côn Đảo ( $79,4 \pm 1,2\%$ ) và Nha Trang ( $65,8 \pm 1,6\%$ ), còn ở Ninh Thuận tỷ lệ tẩy trắng thấp hơn ( $23,8 \pm 0,1\%$ ) và không bị tẩy trắng ở Phú Quốc. Nhóm san hô dạng cành *Acropora* ở các vùng Nha Trang, Ninh Thuận và Phú Quốc có tỷ lệ tẩy trắng rất cao, trong khi tại Côn Đảo thì ngược lại. Các giống *Porites*, *Montipora*, *Millepora* đều bị tẩy trắng cao ở các vùng trong khi 2 giống *Galaxea* và *Diploastrea* hầu như không bị ảnh hưởng<sup>77</sup>.

#### 5.1.4.3. Biến đổi khí hậu tác động tới các loài sinh vật

Nhiều loài động, thực vật hoang dã sẽ phải chịu áp lực ngày càng lớn do phải thay đổi nơi cư trú, nguồn thức ăn bị thay đổi và thiên tai như lũ lụt, hạn hán và mưa bão sẽ diễn ra thường xuyên hơn. Nhiệt độ gia tăng ảnh hưởng đến khả năng thích nghi, thay đổi thói quen sinh sản và gia tăng nguy cơ bệnh dịch của các loài sinh vật. Đến nay những tác động của biến đổi khí hậu tới các loài sinh vật

Ở Việt Nam vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Một số dự báo của Mai Đình Yên (2009) về tác động tiềm tàng của BĐKH đến ĐDSH ở Việt Nam như sau:

- Một số loài thực vật và động vật có xương sống có thể sẽ tuyệt chủng trong thế kỷ tới do tác động của biến đổi khí hậu. Nhiều loài quý hiếm, đặc hữu sẽ bị tuyệt chủng dễ dàng hơn các loài khác; nhiều loài sẽ di chuyển mở rộng vùng phân bố lên phía Bắc, ở vùng có vĩ độ cao hơn.

- So sánh các kiểu thảm thực vật thì các kiểu thảm thực vật sau đây sẽ bị tác động tiềm tàng nặng hơn cả: rừng ngập mặn, rừng trên núi thấp, núi trung bình và núi gần cao; rừng khô cây họ dâu, rừng tràm (dễ bị cháy).

Những tác động tiềm tàng của BĐKH lên các loài thú có thể là:

- Thú là loài động vật đẳng nhiệt, tiến hóa ở mức độ cao nhất trong giới động vật, di chuyển dễ dàng, khả năng thích nghi cao nên những BĐKH ở mức độ thấp sẽ không có ảnh hưởng gì, ít nhiều chỉ gây khó khăn cho đời sống mà thôi.

- Với các BĐKH như chúng ta dự tính, có thể nhận xét chung là: có sự di chuyển vùng phân bố từ phía Nam lên phía Bắc; các loài ở chân núi sẽ phát tán lên đỉnh núi; các loài có nguồn gốc phương Nam sẽ phát triển thuận lợi so với các loài có nguồn gốc phương Bắc.

- So sánh giữa các bộ thú, các bộ sau đây sẽ chịu tác động tiềm tàng tiêu cực lớn nhất: bộ linh trưởng, bộ ăn thịt. bộ ít chịu tác động nhất là bộ gặm nhấm

Gần đây, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã nghiên cứu ứng dụng mô hình phân bố loài trong việc đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến một số loài đặc hữu, quý, hiếm của Việt Nam (linh trưởng, thằn lằn, rùa). Kết quả nghiên cứu đã được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế.

#### 5.1.4.4. Nạn cháy rừng

Biến đổi khí hậu kèm theo thời tiết cực đoan như hạn hán kéo dài trong mùa khô là nguyên nhân gây cháy rừng. Hàng năm ở Việt Nam, thường xảy ra nhiều vụ cháy thiêu hủy

<sup>77</sup> Phan Kim Hoàng, Võ Sĩ Tuấn, Thái Minh Quang, Đào Tấn Học, Hứa Thái Tuyên, 2020. *Nghiên cứu sự tẩy trắng của san hô tại các vùng biển Nha Trang, Ninh Thuận, Côn Đảo và Phú Quốc, tháng 6-7 năm 2019*. Vietnam Journal of Marine Science and Technology; Vol. 20, No. 4A; 2020: 55-60



hàng ngàn ha rừng, gây nhiều thiệt hại về kinh tế, ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường sống và quần xã sinh vật trong các hệ sinh thái rừng. Theo số liệu của Cục Kiểm lâm, số vụ cháy rừng được ghi nhận và diện tích rừng bị ảnh hưởng đã tăng lên, từ 11.386 vụ cháy ảnh hưởng đến 1.775,6 ha trong năm 2014, lên tới 12.042 vụ cháy ảnh hưởng đến 3.320,8 ha trong năm 2016.

Thực tế công tác chữa cháy rừng trong thời gian qua cho thấy, chúng ta đang thiếu rất nhiều các phương tiện chống cháy rừng hiện đại, vì thế, việc chống cháy rừng rất khó hơn, đặc biệt ở những cánh rừng vùng núi cao như ở VQG Hoàng Liên. Bên cạnh việc đầu tư thêm các thiết bị chữa cháy hiện đại để bảo vệ rừng, thì để phòng chống cháy rừng, cũng cần tăng cường giáo dục và quản lý các hoạt động của người dân khi vào rừng canh tác nương rẫy hoặc khai thác tài nguyên.

#### **5.1.5. Dự báo xu hướng của đa dạng sinh học trong tương lai**

03 kịch bản tương lai về đa dạng sinh học và những dịch vụ hệ sinh thái ở Việt Nam tới 2030 được xây dựng dựa trên hệ thống các văn bản chiến lược, kế hoạch, quy hoạch của Chính phủ về phát triển kinh tế-xã hội, phát triển bền vững cũng như của các ngành lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và khoa học công nghệ, làm cơ sở cho các cấp quản lý nhà nước xây dựng thể chế, chính sách phù hợp và cách quản lý hiệu quả đa dạng sinh học và sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái ở Việt Nam.

- *Kịch bản phát triển như hiện nay* là giả định việc tiếp tục các xu hướng đã diễn ra trong quá khứ và hiện tại dưới các tác động của những yếu tố động lực và áp lực. Với kịch bản này, nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng là 6,76% - khoảng 7%, lạm phát 3,2%.

Theo kịch bản này, các hệ sinh thái quan trọng tiếp tục bị suy thoái, đặc biệt là rạn san hô, thảm cỏ biển suy giảm về diện tích và độ phủ. Đa dạng sinh học tiếp tục bị suy giảm, các khu bảo tồn vẫn chưa có sự kết nối, số lượng cá thể của nhiều loài nguy cấp bị suy giảm, thấy rõ là các loài chim di cư nguy cấp toàn cầu như Cò mỏ thìa (*Platalea minor*), Cò trắng trung quốc (*Egretta eulophotes*), Sếu đầu đỏ (*Grus Antigone*), hoặc loài Bò biển (*Dugon dugon*)... Vẫn chưa có giải pháp kiểm soát loài ngoại lai xâm hại.

Dịch vụ cung cấp của các hệ sinh thái tiếp tục bị khai thác mạnh, quá mức hoặc bất hợp pháp. Nghề khai thác hải sản tự nhiên đã tới ngưỡng. Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất/mặt nước gia tăng để xây dựng các cơ sở hạ tầng và khu kinh tế, gây áp lực lên nơi cư trú tự nhiên ở trên cạn, ĐNN và biển. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu dẫn đến mất đa dạng sinh học, suy thoái các hệ sinh thái quan trọng, làm gia tăng các dạng thời tiết cực đoan, đặc biệt tăng sự xâm nhập mặn và sự khan hiếm nước ngọt ở đồng bằng sông Cửu Long, dẫn đến giảm lưu lượng nước cho các hệ sinh thái nước ngọt vốn dễ bị tổn thương ở vùng này. Vấn đề dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, đặc biệt dịch bệnh truyền nhiễm cho con người vẫn không kiểm soát được.

- *Kịch bản tăng trưởng cao hơn*: kỳ vọng GDP tăng trưởng 7,5%/năm. Tăng trưởng kinh tế là cao nhất trong ba kịch bản. Khoa học và Đổi mới sáng tạo có ý nghĩa đặc biệt là động lực chính của mô hình tăng trưởng mới, là một đột phá chiến lược. Mức thu nhập tăng cao hơn mang lại những thay đổi trong mô hình tiêu dùng, thúc đẩy nhu cầu sử dụng dịch vụ hệ sinh thái, đặc biệt ở các đô thị chính ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng cần sử dụng nhiều nguồn tài nguyên đất đai, năng lượng, nước và nguyên vật liệu (dịch vụ cung cấp) dẫn đến sự suy giảm ở các dịch vụ khác như

khả năng điều tiết môi trường thấp với lượng khí thải nhà kính cao (xu hướng theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP8.5 - nồng độ khí nhà kính cao). Mức độ tác động của phát triển kinh tế cao kết hợp với biến đổi khí hậu dẫn đến gia tăng các dạng thời tiết cực đoan, đặc biệt tăng sự xâm nhập mặn và sự khan hiếm nước ngọt gia tăng ở đồng bằng sông Cửu Long, thậm chí ở cả vùng Trung Bộ và Bắc Bộ, dẫn đến giảm lưu lượng nước cho các hệ sinh thái nước ngọt và hệ sinh thái nông nghiệp ở các khu vực này. Nguy cơ của dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, đặc biệt dịch bệnh truyền nhiễm cho con người còn cao và không kiểm soát được.

Các yếu tố phức lợi của con người liên quan đến sự suy giảm quan hệ xã hội trong kịch bản này do sự mất mát về văn hóa, phong tục địa phương cũng như kiến thức truyền thống và sự suy yếu của các tổ chức xã hội dân sự khi tỷ lệ tương tác ngày càng tăng trên Internet.

Theo kịch bản tăng trưởng cao, có thể vẫn tiếp tục mất đa dạng sinh học: tăng chuyển đổi sử dụng đất/mặt nước cho các mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng, dẫn đến suy giảm về đa dạng sinh học; làm tăng dịch vụ cung cấp trong khi giảm dịch vụ điều tiết của HST. Những sản phẩm từ những ngành Nông - Lâm - Ngư có được với chi phí ngày càng tăng dưới dạng suy giảm của nhiều dịch vụ hệ sinh thái khác.

- *Kịch bản phát triển bền vững gắn với bảo tồn*: GDP tăng trưởng khoảng 7%/năm, phù hợp với “Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030” (Ban chấp hành TW Đảng khóa XII, 2020). Trong kịch bản này, quan điểm phát triển bền vững gắn với bảo tồn được đề cập như yếu tố chủ đạo; tăng trưởng có chất lượng để đảm bảo tính bền vững (tăng trưởng có hiệu suất, tăng trưởng xanh, tăng trưởng bao trùm); khai thác hiệu quả nguồn vốn thiên nhiên, đảm bảo tăng trưởng xanh nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng và tăng trưởng bền vững; hài hòa giữa phát triển và bảo tồn.

Theo kịch bản này, phải đạt được mục tiêu của Kế hoạch thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 của Chính phủ: tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiên bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển. Theo đó, những tiến bộ đáng kể xảy ra trong việc phát triển các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường để tăng sản xuất dịch vụ, tạo ra sản phẩm thay thế đạt tiêu chuẩn quốc tế và giảm sự đánh đổi có hại. Kết hợp chính sách quản lý chủ động môi trường và các hệ sinh thái và sản xuất và tiêu thụ bền vững; giải quyết được những vấn đề về biến đổi khí hậu với lượng khí thải nhà kính thấp (xu hướng theo kịch bản RCP4.5 - nồng độ khí nhà kính trung bình thấp). Có thể quản lý chủ động với các dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, đặc biệt dịch bệnh truyền nhiễm cho con người.

Điều quan trọng nhất của kịch bản này là: để thực hiện phát triển bền vững gắn với bảo tồn thì hệ thống cơ chế, chính sách pháp luật liên quan tới bảo tồn ĐDSH cần được ưu tiên đổi mới và hoàn thiện, phù hợp với điều kiện thực tế và đặc biệt phải được thực thi hiệu quả; Hướng tới làm hài hòa giữa phát triển và bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH; nguồn lực cho bảo tồn ĐDSH gồm cả từ phía Chính phủ, từ xã hội hóa cũng như từ quốc tế và các tổ chức NGO được bảo đảm; Áp dụng cách tiếp cận quản lý chủ động và thích

ứng hệ sinh thái cùng với sự đồng thuận của các bên liên quan ở Trung ương và địa phương, các doanh nghiệp và cộng đồng nhân dân.

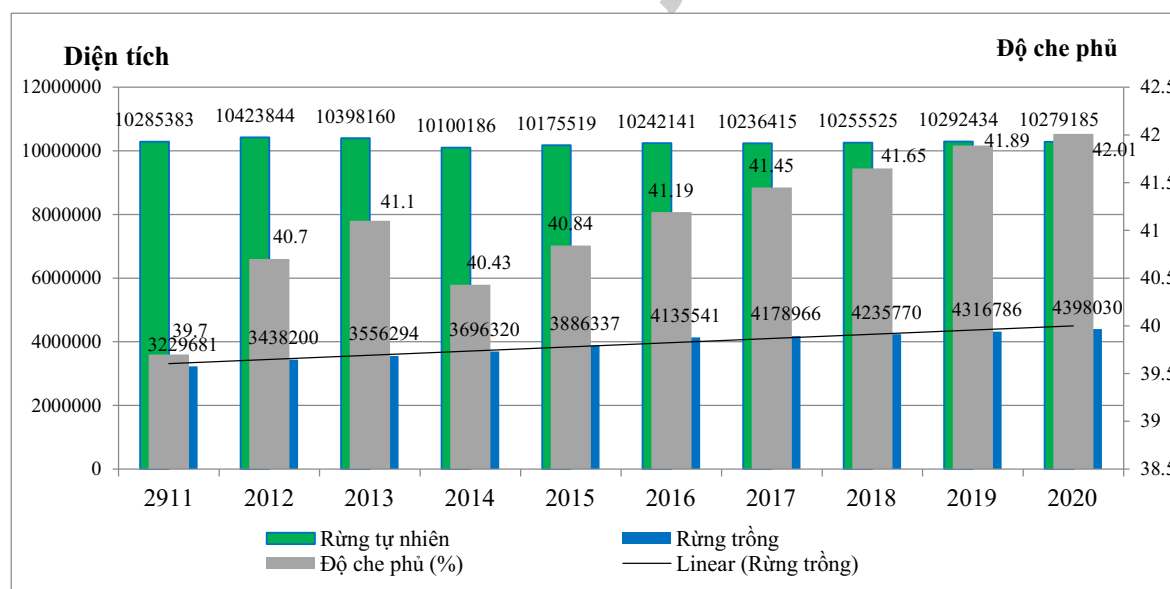
Những điều kiện trên có thể dẫn tới khả năng kết nối giữa các khu bảo tồn thông qua xây dựng các hành lang ĐDSH, các khu vực có giá trị ĐDSH cao, các vùng ĐNN quan trọng (OECM). Khi đó, các hệ sinh thái sẽ được phục hồi, mức độ đa dạng sinh học tăng dần, các quần thể loài nguy cấp có xu hướng tăng dần về số lượng cá thể, các dịch vụ hệ sinh thái được nâng cao về chất lượng do được quản lý sử dụng bền vững.

Trong các kịch bản trên, Kịch bản Phát triển bền vững gắn với bảo tồn được xem là có xu hướng tích cực nhất, với mục tiêu quan trọng làm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, không đánh đổi kinh tế bằng mọi giá làm tổn hại tới môi trường và đa dạng sinh học. Kịch bản này cũng thể hiện bằng chứng cho quyết tâm của Việt Nam thực hiện các mục tiêu đa dạng sinh học toàn cầu và các mục tiêu phát triển bền vững.

## 5.2 Dự báo diễn biến đa dạng sinh học

### 5.2.1. Xu hướng diễn biến của các hệ sinh thái

Diện tích và độ che phủ rừng của Việt Nam tăng chủ yếu là rừng trồng mới: Nhờ có các chương trình phát triển trồng rừng, nên tới năm 2011, diện tích rừng đã là 13.515.064 ha, tỷ lệ phủ 39,7%. Đến năm 2020, diện tích đất có rừng đã lên tới 14.677.2 ha, diện tích rừng đủ tiêu chuẩn để tính độ che phủ toàn quốc là 13.919.557 ha, tỷ lệ che phủ là 42,01% (Bộ NN&PTNT, 2020).



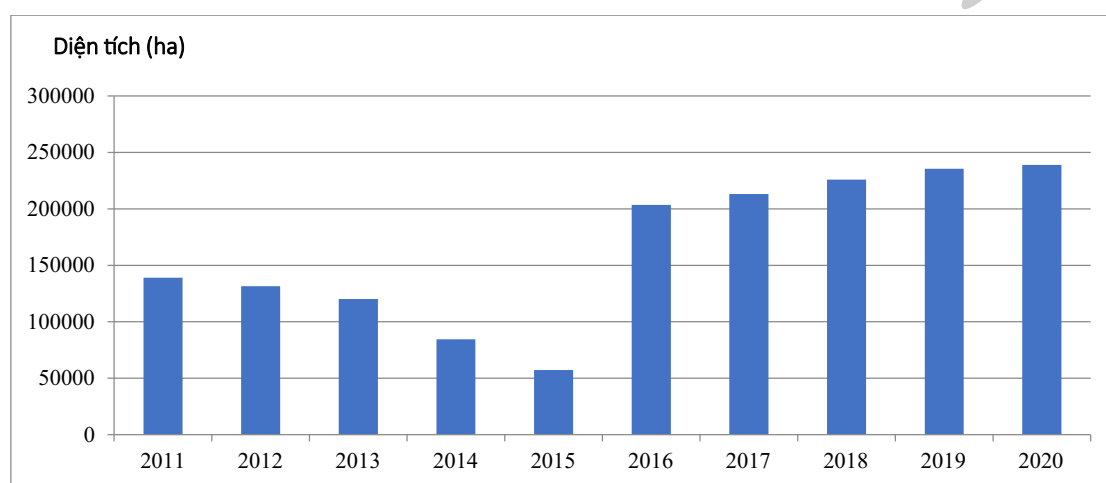
Hình 1. 21:Diễn biến diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng từ 2011 tới 2020

(Nguồn: tập hợp từ Bộ NN&PTNT, 2012-2021)

Độ che phủ của rừng tới 2030 ít nhất 42%, đến năm 2050 ổn định ở mức 43%. Diện tích rừng trồng tăng (gồm cả rừng ngập mặn), thường thuần loài nên mức độ đa dạng các nhóm động vật sống trong rừng cũng kém đa dạng hơn nhiều so với rừng nguyên sinh tự nhiên vốn là rừng nhiệt đới thường xanh nhiều tầng thực vật với quần xã thực vật rất phong

phù và đa dạng. Chất lượng rừng suy giảm ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của các loài động, thực vật hoang dã, mức độ đa dạng sinh học và khả năng cung cấp các dịch vụ của hệ sinh thái. Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới 2050 nếu rừng được phục hồi, chất lượng rừng có thể được nâng cao, quản lý rừng bền vững.

*Phục hồi, trồng mới RNM và rừng trên ĐNN khác:* Các địa phương đã trồng được 21.000 ha rừng ven biển, trong đó trồng rừng mới 13.660 ha, trồng bổ sung, phục hồi rừng kém chất lượng 7.340 ha. Năm 2020, các tỉnh ven biển tiếp tục triển khai kế hoạch trồng 4.000 ha rừng ven biển. Kết quả trồng rừng ven biển cả giai đoạn 2015-2020 ước đạt 25.000 ha. Chính vì nhờ các đề án bảo tồn và trồng rừng ven biển mà diện tích rừng trên ĐNN là rừng tràm và chủ yếu là rừng ngập mặn (RNM) ven biển tăng rõ rệt từ năm 2016 đến năm 2020<sup>78</sup>.



**Hình 1. 22: Diễn biến diện tích RNM (giai đoạn 2011-2015) và rừng trên ĐNN (giai đoạn 2016-2020)<sup>79</sup>**

*Hệ sinh thái đất ngập nước nội địa bị suy thoái và suy giảm mức ĐDSH:* Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng ở các vùng lưu vực sông, các vùng cửa sông và ven bờ biển đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chế độ thủy, hải văn, lưu lượng nước, chất lượng nước, trầm tích của các dòng sông vùng hạ lưu. Khai thác quá mức cùng với ô nhiễm nguồn nước đã khiến cho rất nhiều quần thể thủy sinh vật có giá trị kinh tế cao như cá anh vũ (*Semilabeo obscurus*), cá lăng (*Hemibagrus guttatus*), cá chiên (*Bagarius rutilus*), tôm hùm, bào ngư và sò huyết bị suy giảm mạnh. Các tác động của con người kể trên cùng với biến đổi khí hậu dẫn tới sự xâm nhập mặn ngày càng sâu ở miền Tây Nam Bộ, thiếu nước ngọt trầm trọng, hiện tượng sói lở các vùng bờ của hệ thống sông Cửu Long gia tăng nghiêm trọng như hiện nay.

Các đập và hồ chứa của công trình thủy điện lớn vừa và nhỏ đều được xây dựng hầu hết ở trên các dòng sông lớn tại những vùng núi, nơi có thảm thực vật rừng phát triển và có mức ĐDSH cao thì ngoài việc làm ngập các thung lũng vốn là rừng tự nhiên còn tạo ra các rào cản đối với các loài cá di cư sông-biển, biển-sông, làm thay đổi nhịp sống như thời

<sup>78</sup> Báo cáo Bộ NN&PTNT, 2021. Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020; Báo cáo Chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp, 2020

<sup>79</sup> Tập hợp từ Bộ NN&PTNT: Công bố hiện trạng rừng quốc gia từ 2010-2020

kỳ sinh sản, sinh trưởng, tập tính kiếm mồi của thủy sinh vật ở trong dòng sông đã được hình thành từ hàng vạn năm nay, đồng thời cũng gây nhiều tác động tới dòng sông ở hạ lưu sau đập, thậm chí tới vùng cửa sông ven bờ.

*Đất than bùn bị suy giảm về diện tích và độ dày tầng than bùn:* năm 1976, có 12.400 ha đất than bùn ở U Minh Thượng và 20.200 ha ở U Minh Hạ (Cục Khảo sát địa chất Việt Nam). Diện tích đất than bùn các vùng này liên tục bị thu hẹp, bề dày của lớp than bùn cũng liên tục bị giảm đi do nạn cháy rừng, mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp, thay đổi dòng chảy và nạn khai thác than bùn để làm nhiên liệu và phân bón. Diện tích đất than bùn chỉ còn 2.800 ha ở U Minh Thượng và 7.500 ha ở U Minh Hạ với độ dày của các lớp than bùn dao động từ 0,4 đến 1,2 m<sup>80</sup>.

*Bãi triều tự nhiên bị tác động bởi gia tăng nuôi trồng thủy sản lợ, mặn:* Một diện tích lớn các bãi triều đã được sử dụng để nuôi trồng thủy sản ven biển: nuôi tôm, nuôi động vật thân mềm. Việc khai thác và nuôi trồng thủy sản bừa bãi cũng chịu nhiều hậu quả nghiêm trọng về sinh thái như sự mất cân bằng nghiêm trọng của các khu vực vùng triều, ô nhiễm môi trường vùng triều, tác động tới tính chất cơ lý của bãi, đồng thời còn làm giảm độ đa dạng các nhóm thân mềm khác trên bãi triều.

*Đầm phá ven biển bị suy thoái ở các mức độ khác nhau:* Tất cả 12 HST đầm hồ ven biển miền Trung đã bị suy thoái ở mức độ khác nhau khi cả cấu trúc và chức năng, do gia tăng lượng trầm tích và bị nông hóa nên diện tích phân bố và thể tích khối nước đầm đã bị suy giảm theo các bậc không gian và thời gian. Đặc biệt các hệ sinh thái vùng triều, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn cùng các loài kinh tế, quý hiếm là các hợp phần sinh thái quan trọng trong các đầm hồ đã bị giảm sút nhanh chóng về cả chất lượng (độ phủ, sinh lượng) và quy mô diện tích phân bố.

*Thảm cỏ biển bị suy giảm về diện tích:* Cao Văn Lượng và cộng sự (2012) đã chỉ ra rằng diện tích các thảm cỏ biển đã suy giảm đến 50% so với năm 1999, riêng thảm cỏ biển trong đầm Tam Giang – Cầu Hai đã giảm 60% diện tích so với năm 1999. Diện tích của cỏ biển ở Việt Nam có xu hướng ngày càng giảm theo thời gian. Vào những năm 2010-2011, diện tích thảm cỏ biển của Việt Nam là 17.000-18.130 ha. Diện tích cỏ biển lớn nhất là ở vùng nước nông khu vực đảo Phú Quốc (trên 10.000ha). Trong hai thập kỉ vừa qua, diện tích cỏ biển đã giảm 45.4% và tỉ lệ giảm trung bình mỗi năm trên cả nước là 4.4%<sup>81</sup>.

*Rạn san hô ở biển Việt Nam đang suy giảm về diện tích và độ phủ san hô sống:* Theo dẫn liệu của Nguyễn Văn Long và Võ Sĩ Tuấn (2014), tổng diện tích rạn san hô ở vùng biển Việt Nam là 13.355 ha. Cho tới nay, chưa có dẫn liệu cập nhật về diện tích rạn san hô của Việt Nam.

Các kết quả điều tra, nghiên cứu về hệ sinh thái rạn san hô trong các năm 2016, 2017 và 2018 của Viện Tài nguyên Môi trường biển (thuộc Viện HLKHCN Việt Nam) trong Nhiệm vụ I8b, Đề án 47 cho thấy biến động diện tích san hô năm từ năm 2010 đến năm 2018 có sự suy giảm đáng kể diện tích phân bố san hô. Diện tích san hô khu vực Cô Tô bị mất đi là 230,74 ha, hiện tại các loài san hô cảnh rất hiếm bắt gặp. Diện tích san hô

<sup>80</sup> Lê Phát Quới, 2011. *Đất than bùn: Các giá trị và giải pháp quản lý bền vững*. Kỳ yếu Hội thảo quốc gia “Bảo tồn và phát triển bền vững VQG U Minh Thượng”. Nxb Nông nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh: 80-92

<sup>81</sup> Nguyen Thi Thien Huong, Tran Anh Tuan, Vo Trong Thach, Hoang Cong Tin, 2017, *A review of seagrass studies by using satellite remote sensing data in the Southeast Asia: status and potential*. Vietnam Journal of Science and Technology 55 (4C) (2017) 148-154



khu vực Cồn Cỏ năm 2018 giảm 63 ha so với năm 2010. Kết quả đánh giá tại 16 điểm khu vực Vịnh Nha Trang xác định diện tích san hô năm 2018 giảm 186 ha so với năm 2010. Trong đó, hệ sinh thái rạn san hô ở đảo Cô Tô được đánh giá: Suy thoái rất nặng (cấp III); suy thoái toàn vùng (không thể phục hồi tự nhiên; chỉ phục hồi dần dần do con người trồng); hệ sinh thái RSH ở vịnh Nha Trang được đánh giá: Suy thoái nặng (cấp II); các hệ sinh thái rạn san hô ở Cồn Cỏ và Phú Quốc được đánh giá: suy thoái nhẹ (cấp I).

Các kết quả khảo sát san hô được thực hiện 3 năm (1917-1919) của các chuyên gia Liên bang Nga và chuyên gia Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga tại trên 10 điểm nghiên cứu trong Vịnh Nha Trang cho thấy so với năm 1980, độ che phủ san hô trung bình giảm 64,4% (mức độ mất san hô dao động từ 43 đến 95%). Điều kiện môi trường như hiện nay ở vịnh Nha Trang rất khó có khả năng phục hồi rạn san hô ở đây trong tương lai gần<sup>82</sup>.

### 5.2.2. Diễn biến các loài hoang dã

#### 5.2.2.1. Diễn biến loài động vật hoang dã

Thành phần loài động vật ở trên cạn và dưới nước đã biết ở Việt Nam là khá lớn (khoảng 43.500 loài), hàng năm vẫn có những loài mới cho khoa học được phát hiện. Ngoài 9 loài động vật được xem đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên tại Việt Nam như đã ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) thì năm 2011, phân loài Tê giác Việt Nam (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*) đã được xem là bị tuyệt chủng ở Việt Nam. Một số loài động vật khác cũng được cho là gần như tuyệt chủng ngoài thiên nhiên như loài Rùa hồ gươm/Giải sin-hoe (*Rafetus swinhoei*) nhưng lại mới xác định được còn 2 cá thể của loài này ngoài tự nhiên ở hai hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh (Hà Nội); hay như loài Rùa trung bộ (*Mauremys annamensis*), Rùa hộp Zhou (*Cuora zhoui*) (ATP, 2017), loài Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), mang trường sơn (*Muntiacus truongsonnensis*), gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*) là những loài rất nguy cấp, rất hiếm gặp và chưa xác định được số lượng cá thể ngoài tự nhiên (IUCN, 2018). Đầu thập kỷ 2010 ước tính có 30 cá thể hổ ngoài tự nhiên nhưng đến nay, hầu như không thấy xuất hiện trở lại. Điều đó cho thấy loài này đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao<sup>83</sup>.

Số lượng các loài bị đe dọa được đề xuất đưa vào Sách đỏ Việt Nam giai đoạn tới tăng lên nhiều so với số loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục đỏ IUCN. Ngoài ra, từ các kết quả điều tra, kiểm kê và quan trắc đa dạng sinh học cũng cho thấy có sự suy giảm số lượng cá thể một số loài nguy cấp. Điều đó cho thấy rất nhiều quần thể loài hoang dã bị suy giảm về kích thước, nơi cư trú, đặc biệt số lượng cá thể của các loài nguy cấp bị giảm nghiêm trọng, thậm chí một số loài đã lâu không thấy xuất hiện trở lại. Mặc dù chỉ số đo mức độ đa dạng sinh học (BioD Index) của Việt Nam vẫn được xếp hạng thứ 16 trên bảng tổng sắp của thế giới, tuy nhiên số lượng các loài hoang dã đã giảm từ nhóm 10 xuống vị trí 32 (Rhett Butler, 2016).

*Bảo tồn các loài động vật hoang dã:* Công tác bảo tồn các loài hoang dã đã được chú trọng, đặc biệt theo phương thức bảo tồn tại chỗ. Chính phủ Việt Nam đã thành lập các Khu bảo tồn sao la ở tỉnh Quảng Nam vào năm 2011 và ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013;

<sup>82</sup> Tkachenko K. S., Nguyen H. Huan, Nguyen H. Thanh and Britayev T. A., 2020. Extensive coral reef decline in Nha Trang Bay, Vietnam: *Acanthaster planci* outbreak: the final event in a sequence of chronic disturbances. Marine and Freshwater Research 72(2):186-199.

<sup>83</sup> Tạ Huy Thịnh, Lê Xuân Cảnh và nnk., 2015. Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài Điều tra đánh giá các loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ nhằm tu chỉnh Sách đỏ Việt Nam. Mã số: ĐTĐL.2011-G/23

thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi ở Quảng Nam năm 2017. Nhờ chính sách bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm mà một số loài linh trưởng có xu hướng tăng đàn và tăng số lượng cá thể như Voọc chà vá chân xám tại Konplon, Kon Tum; Voọc xám đông dương tại KBT Xuân Liên, Thanh Hóa và; Voọc mông trắng ở khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long, tỉnh Ninh Bình và phát triển đàn mới sang vùng núi đá lân cận ở tỉnh Hà Nam. Điều đó cho thấy nếu con người biết “nhường” nơi cư trú vốn có của động vật hoang dã trong phát triển kinh tế-xã hội thì các loài hoang dã cũng được bảo tồn. Khi đó, sẽ đạt được mục tiêu sống hài hòa với thiên nhiên của CBD trong tương lai.

Hơn 30 năm qua, quần thể hổ của Việt Nam đã bị suy giảm nghiêm trọng. Theo điều tra của Trung tâm Giáo dục thiên nhiên (ENV), số lượng hổ bị nuôi nhốt trong các vườn thú và trang trại tư nhân trong những năm gần đây đã tăng vọt từ 81 cá thể (2010) lên tới 179 cá thể (2015). Qua nhiều năm điều tra, ENV có thể khẳng định rằng hầu hết các trại nuôi hổ hiện nay không hoạt động vì mục đích giáo dục và bảo tồn mà thực chất là để hợp pháp hóa các hoạt động buôn bán hổ bất hợp pháp. Về lâu dài, cần khôi phục sinh cảnh cho hổ tại các khu vực có hổ sinh sống đã được bảo vệ. Ưu tiên cho đầu tư nghiên cứu cơ bản để phát triển, bảo tồn hổ như phối giống sinh sản, tách chiết và lưu trữ DNA cho loài hổ.

Một số loài hoang dã khác kể cả các loài bị đe dọa nằm trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) đã được nghiên cứu nuôi sinh sản nhân tạo với mục tiêu đầu tiên là bảo tồn. Đặc biệt, một số loài cá nước ngọt có trong Sách Đỏ Việt Nam cũng đã được nuôi thành thương phẩm và có kế hoạch thả giống vào thiên nhiên để tạo đàn.

#### 5.2.2. Diễn biến loài thực vật tự nhiên

Số lượng các loài thực vật ở trên cạn và dưới nước đã biết có khoảng 17.000 loài trong đó (không kể 2.200 loài nấm lớn). Trong đó, đáng lưu ý là có tới 30% số loài thực vật được coi là đặc hữu của Việt Nam<sup>84</sup>. Danh lục đỏ IUCN (2014) có 219 loài thực vật của Việt Nam được ghi. Trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 464 loài thực vật bị đe dọa đã được ghi nhận ở các mức phân hạng khác nhau.

Trong phạm vi đề tài độc lập cấp nhà nước năm 2014-2017: “Điều tra, đánh giá các loài có nguy cơ tuyệt chủng cần được ưu tiên bảo vệ nhằm tu chỉnh Sách đỏ Việt Nam”, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thuộc Viện Hàn lâm KH-CN Việt Nam là cơ quan chủ trì phối hợp với một số viện nghiên cứu khác đã có những kết quả chủ yếu về thực vật như sau:

- Đánh giá, xây dựng Hồ sơ thông tin của 1.217 loài thực vật có nguy cơ tuyệt chủng, trong đó 1.114 loài ngành mộc lan, 45 loài ngành thông, 17 loài ngành dương xỉ, 1 loài ngành cỏ tháp bút, 2 loài ngành thông đất, 1 loài ngành quyết lá thông, 14 loài ngành rong đỏ, 6 loài ngành rong nâu, 3 loài ngành rong lục, 14 loài ngành nấm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam.

- Đề xuất đưa vào Sách đỏ Việt Nam giai đoạn tới 600 loài thực vật và nấm, trong đó ngành mộc lan có 515 loài, ngành thông có 41 loài, ngành dương xỉ có 7 loài, 2 loài ngành thông đất, 1 loài ngành quyết lá thông, 11 loài ngành rong đỏ, 6 loài ngành rong nâu, 3 loài ngành rong lục, 14 loài ngành nấm.

<sup>84</sup> Bộ TNMT, 2019. Báo cáo quốc gia về hiện trạng đa dạng sinh học lần thứ 6

Trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP (Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp) đã ghi nhận 21 loài và nhóm thực vật ở nhóm IA và 53 loài và nhóm thực vật ở nhóm IB.

Trong Nghị định 64/2019/NĐ-CP (Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ) có 28 loài và nhóm thực vật thuộc danh mục quý hiếm, nguy cấp, được ưu tiên bảo vệ.

Trong hệ thực vật, loài lan hài việt nam (*Paphiopedilum vietnamense*) đã tuyệt chủng ngoài thiên nhiên. Nhiều loài thực vật trước đây chỉ ở mức sắp nguy cấp thì nay bị xếp ở mức rất nguy cấp như hoàng đàn, bách vàng, sâm vũ diệp, tam thất hoang...

Tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, tình trạng khai thác tận diệt các cây thuốc quý để xuất lậu qua biên giới là khá phổ biến. Ở Cao Bằng, các đầu nậu Trung Quốc đã lập ra nhiều trạm thu mua và sơ chế dược liệu của địa phương như: củ bình vôi trắng, củ bình vôi vàng, giảo cổ lam, hoàng tinh vàng, huyết đằng, cỏ nhung... Nhiều loài cây thuốc đang bị xuất lậu sang Trung Quốc đến nay vẫn chưa rõ giá trị kinh tế cũng như công dụng chữa bệnh của chúng.

Việc khai thác quá mức của các loài thực vật không chỉ ảnh hưởng đến ĐDSH, mà còn ảnh hưởng đến sinh kế của nhiều hộ gia đình phụ thuộc vào các sản phẩm rừng. Hiện còn thiếu dữ liệu làm hạn chế việc đánh giá tầm quan trọng của mối đe dọa này. Ảnh hưởng của việc khai thác quá mức đối với nhiều nhóm cây, ví dụ đối với phong lan, là rất nghiêm trọng. Các loài cây có giá trị kinh tế cao thường có nguy cơ cao bị khai thác quá mức, đáng chú ý nhất là loài cây lấy gỗ. Rừng Việt Nam cung cấp một lượng lớn các loài gỗ có giá trị thương mại, bao gồm lim xanh (*Erythrophleum fordii*), gỗ sưa (*Dalbergiaspp*), các loài khác nhau thuộc họ gỗ sưa, chẳng hạn như gỗ dầu tròn lào (*Dipterocarpus spp*), gỗ balau (*Shorea spp*), táu (*Hopea spp*) và các loại cây lá kim khác nhau, như gỗ pơ mu (*Fokienia hodginsii*). Số lượng của hầu hết các loài cây lấy gỗ đã giảm đáng kể trong những thập kỷ gần đây, mặc dù vậy, tác động của sự suy giảm này đến khả năng tồn tại lâu dài của quần thể của các loài này chưa được biết đến một cách đầy đủ. Các loài thực vật khác có giá trị kinh tế bị đe dọa do khai thác quá mức bao gồm cây dó bầu (*Aquilaria crassna*) - một loài cho trầm hương, và sâm ngọc linh (*Panax vietnamensis*), được sử dụng để sản xuất thuốc bổ.

*Bảo tồn các loài thực vật bản địa, có giá trị:* Công tác bảo tồn tại chỗ được thực hiện thông qua các khu bảo tồn loài sinh cảnh như Rừng sến Tam quy ở Thanh Hóa, Rừng lim xanh ở Quảng Nam, Eral-Tráp Sơ ở Đắk Lắk v.v. Công tác bảo tồn chuyển vị đã được thực hiện thông qua xây dựng và phát triển các cơ sở bảo tồn như hệ thống vườn thực vật; vườn cây thuốc; ngân hàng gen hạt giống và cây trồng trên trang trại của Trung tâm Tài nguyên thực vật Nông nghiệp.

### 5.2.3. Diễn biến nguồn gen các giống vật nuôi, cây trồng

*Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa:* Kết quả quan trọng của việc thực hiện nhiệm vụ của Chiến lược: Kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen (vật nuôi, cây trồng, vi

sinh vật) bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn trong thời gian qua là:

- Đã hình thành được một hệ thống mạng lưới các cơ quan tham gia bảo tồn và quản lý nguồn gen với đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn.

- Số lượng nguồn gen được lưu giữ bảo tồn ở cả phương thức tại chỗ và chuyển chỗ được tăng lên hàng năm, tới năm 2020, đã thu thập và lưu giữ 88.968 mẫu giống nguồn gen, đã vượt mục tiêu thu thập, lưu giữ 70.000 nguồn gen của *Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030* theo Quyết định 1671 Thủ tướng đã phê duyệt năm 2015.

Bộ KH&CN (2018) đã có một số nhận xét tồn tại của Chương trình bảo tồn và sử dụng nguồn gen trong thời gian qua như sau: Chưa xác định được thứ tự ưu tiên trong bảo tồn các đối tượng nguồn gen; một số nguồn gen vật nuôi có số lượng cá thể quá ít (chỉ bằng 1/10 so với quy định của FAO) nên dễ mất sự đa dạng, dễ bị đồng huyết, cận huyết và suy giảm chất lượng; Việc bảo tồn lưu giữ tại chỗ nguồn gen thủy sản chỉ trong các ao, lồng, bể xi măng luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro vì tác động của điều kiện tự nhiên, môi trường, dịch bệnh; Thiếu các nghiên cứu cải tiến phương pháp lưu giữ, bảo tồn; Tiến trình mô tả đánh giá còn rất chậm dẫn đến hạn chế trong khai thác sử dụng<sup>85</sup>.

*Định hướng thực hiện bảo tồn nguồn gen giai đoạn 2021-2025*: Bộ KH&CN đã khẳng định tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình quỹ gen đảm bảo mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 2021-2025<sup>86</sup>:

- Hoàn tất việc điều tra kiểm kê tình hình phân bố của các nguồn gen cây trồng, vật nuôi trên toàn quốc. Đánh giá được mức độ đe dọa của các giống, loài bản địa, đặc hữu, quý, hiếm làm giống, để thu thập cho lưu giữ và phương án bảo tồn hiệu quả nguồn gen; tiếp tục thu thập và nhập nội thêm nguồn gen mới để đến năm 2025 có từ 80-100.000 mẫu giống nguồn gen cho các nhóm nguồn gen khác nhau.

- Cơ bản lưu giữ, bảo quản an toàn và nguyên trạng quỹ gen hiện có của quốc gia bằng sự kết hợp hài hòa của cả hai hình thức bảo tồn tại chỗ (in-situ) và chuyển chỗ (ex-situ); tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho một số đơn vị có chức năng, nhiệm vụ chính trong bảo quản lưu giữ nguồn gen quốc gia; nâng cấp và xây dựng Trung tâm Tài nguyên thực vật thành Ngân hàng gen cây trồng quốc gia ngang tầm quốc tế và khu vực.

- Đến 2025, đánh giá được giá trị thực hay tiềm năng của nguồn gen đang lưu giữ, bảo quản. Tập trung cho đánh giá ban đầu các nguồn gen hiện có; tối thiểu 30% các loài, nguồn gen đặc hữu, có giá trị kinh tế, khoa học, y tế (dựa vào kiến thức bản địa), có triển vọng phát triển giống cho sản xuất được đánh giá chi tiết toàn diện, xây dựng được bản mô tả giống/nguồn gen để giới thiệu làm nguyên liệu cho các chương trình giống cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật; một số loài/chủng, nguồn gen quý, hiếm (5-10 loài) có giá trị khoa học và kinh tế được đánh giá di truyền, phân tích gen, xây dựng bản đồ gen.

<sup>85</sup> Bộ KH&CN, 2016. *Khoa học và công nghệ với bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen*. Báo cáo 37 trang

<sup>86</sup> Bộ KH&CN, 2020. *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược ĐDSH (phần bảo tồn nguồn gen)*

- Tạo hệ thống quản lý tập trung dữ liệu về nguồn gen động vật, thực vật và vi sinh vật; tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức trong công tác bảo tồn nguồn gen; khung pháp lý về bảo tồn nguồn gen được hoàn thiện.

- Khai thác và phát triển nhanh, mạnh các nguồn gen thành sản phẩm thương mại; các nguồn gen có tính tạng quý, có giá trị kinh tế thành các giống bổ sung vào bộ giống quốc gia, tạo ra một số sản phẩm chủ lực phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tăng cường công tác trao đổi nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế, y tế và khoa học để tạo ra sản phẩm chủ lực của địa phương, tạo dựng OCOP.

- Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ ưu tiên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1671/QĐ-TTg: Thúc đẩy xây dựng các đề án chi tiết thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên còn tồn đọng của Chương trình Quỹ gen.

### **5.3. Dự báo xu hướng biến động các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học**

- Khu bảo tồn thiên nhiên Là phương thức bảo tồn tại chỗ, rất hiệu quả trong công tác bảo tồn. Các khu BTTN của Việt Nam được thành lập theo các tiêu chí của các bộ luật ĐDSH, Lâm nghiệp và Thủy sản, phù hợp với các tiêu chí chung của IUCN. Hầu hết các hệ sinh thái tự nhiên tiêu biểu còn nguyên vẹn hoặc tương đối nguyên vẹn với hệ động vật hoang dã có các loài quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ như các HST rừng trên cạn (đối với KBT trên cạn), các kiểu ĐNN (KBT ĐNN) hoặc các rạn san hô, thảm cỏ biển... (KBT biển). Xung quanh các KBT trên cạn thường có các hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ôn đới, rừng kín thường xanh á nhiệt đới, rừng kín thường xanh nhiệt đới, rừng trên núi đá vôi không thuộc hệ thống các khu bảo tồn nhưng cần có các biện pháp ưu tiên bảo vệ. Hầu hết các hệ sinh thái này nằm xung quanh các khu bảo tồn. Dự báo các khu bảo tồn thiên nhiên ngày càng được củng cố và phát triển về số lượng và diện tích. Giả thiết rằng không có những thay đổi lớn về chính sách bảo tồn cũng như bối cảnh phát triển kinh tế xã hội thì với tốc độ như hiện nay đến 2030, diện rừng đặc dụng hiện có sẽ có thể suy giảm. Rừng bị mất sẽ tập trung vào những khu vực giàu tài nguyên đa dạng sinh học (nhất là thú và gỗ), những khu vực thuận lợi về giao thông (thủy và bộ), vùng giáp ranh với các trung tâm dân cư và tại những địa phương có nhiều cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ trong rừng và gần rừng. Mặc dù vậy, theo định hướng chung, số lượng và diện tích KBT trên đất liền vẫn phải tăng lên vào năm 2030 để đạt được chỉ tiêu 9% diện tích đất liền, các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt 3-5 % diện tích vùng biển quốc gia. đã ghi trong Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là phương thức bảo tồn chuyên chỗ. Trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội học ngày càng phát triển mạnh mẽ như hiện nay thì các cơ sở bảo tồn đã trở thành nơi đáp ứng các nhu cầu tham quan, nghiên cứu, giáo dục về ĐDSH. Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học, nghiên cứu về nguồn gen, bảo tồn và phát triển nguồn gen,... Do đó, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sẽ có xu hướng tăng về số lượng, đặc biệt các vườn động vật, safari, aquarium (nuôi động vật bán tự nhiên) và vườn thực vật. Các cơ sở bảo tồn ĐDSH đóng góp không nhỏ



vào công tác bảo tồn trong bối cảnh đa dạng sinh học ngoài tự nhiên ngày càng suy giảm nghiêm trọng. Trong tương lai, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, hình thức bảo tồn này sẽ tiếp tục phát triển cả bề rộng (số lượng, loại hình) và bề sâu (cơ sở khoa học, phương pháp luận). Bảo tồn chuyên chỗ, đặc biệt là các vườn thú, vườn thực vật và hồ nuôi thủy sinh vật bên cạnh ý nghĩa bảo tồn lại có mục tiêu quan trọng là đáp ứng nhu cầu tham quan, giáo dục, học tập, nghiên cứu của đông đảo tầng lớp dân chúng, đặc biệt khi mức sống ngày càng tăng. Điều đó thể hiện ở các dự án xây dựng các vườn thú kể cả safari, vườn thực vật ở các tỉnh, thành, đặc biệt các khu vực tập trung dân cư lớn đang có xu hướng phát triển về số lượng.

- Hành lang đa dạng sinh học: Hành lang đa dạng sinh học là nhu cầu phải phát triển nhằm kết nối giữa các khu bảo tồn bằng các hệ sinh thái rừng tự nhiên xung quanh nhằm bảo đảm sự di chuyển, di cư thuận tiện của các loài động vật hoang dã nhằm kiếm mồi hoặc sinh sản, đặc biệt trong thực tế là hầu hết các KBT ở Việt Nam có diện tích nhỏ. Thậm chí, khi điều kiện thuận tiện phải tính tới phát triển các hành lang ĐDSH xuyên biên giới với Lào, Campuchia và Trung Quốc.

- Khu vực đa dạng sinh học cao: Khu vực đa dạng sinh học cao lần đầu tiên được quy hoạch. Các khu rừng phòng hộ tự nhiên nằm ngoài khu bảo tồn, các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bãi đẻ trứng, bãi ương nuôi thủy sản là những khu vực tiềm năng xây dựng khu đa dạng sinh học cao và đã có ban quản lý theo Luật Lâm Nghiệp và Luật Thủy sản. Dự đoán các khu vực ĐDSH cao sẽ phát triển với các giải pháp quản lý bảo tồn hiệu quả ở khu vực này. Việc xác định và hỗ trợ các khu vực ĐDSH cao là một cơ hội vừa để công nhận và đóng góp cho việc bảo tồn ĐDSH bên ngoài các khu bảo tồn và cũng tạo động lực cho việc bảo tồn bên ngoài các KBT. Điều này mở ra cho Việt Nam một cơ hội mở rộng và liên kết các mạng lưới bảo tồn của quốc gia.

- Cảnh quan sinh thái quan trọng: Cảnh quan sinh thái quan trọng lần đầu tiên được quy hoạch. Các cảnh quan sinh thái là những khu Di sản thiên nhiên thế giới có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên về địa chất, địa mạo hoặc chứa đựng dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái Đất; các khu Dự trữ sinh quyển thế giới với những vùng lõi là các KBT hiện nay đang được khai thác phục vụ phát triển du lịch sinh thái, du lịch xanh cũng như cho nghiên cứu, giáo dục. Cùng với sự phát triển các hoạt động kinh tế xã hội, các cảnh quan sinh thái quan trọng sẽ ngày càng được khám phá nhiều hơn, vì vậy các cảnh quan sinh thái quan trọng có xu hướng tăng.

- Vùng đất ngập nước quan trọng: Là đối tượng lần đầu tiên được quy hoạch. Việt Nam là quốc gia có gần 12 triệu ha đất ngập nước, chiếm đến 37% tổng diện tích đất tự nhiên trên phần đất liền. Các vùng đất ngập nước quan trọng đáp ứng tiêu chí vùng đất ngập nước theo Nghị định 66/2019/NĐ-CP ngày 29/07/2019 về bảo tồn và sử dụng bền

vững các vùng đất ngập nước là rất nhiều và rất đa dạng với 26 kiểu ĐNN. Vì vậy, các vùng đất ngập nước quan trọng dự báo có xu hướng tăng.

## 6. Xác định nhu cầu và tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ quy hoạch

### 6.1. Nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học phản ánh trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các quy hoạch ngành khác

Nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học phản ánh trong các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước như các Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược, quy hoạch quốc gia... được tổng hợp trong bảng dưới đây:

**Bảng 1. 23: Nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học theo chủ trương, chính sách**

Mục tiêu liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học được xác định trong các văn bản của Đảng và Nhà nước	Căn cứ
- Duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% -43%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, 2/2021 (Nghị quyết đại hội 13)</li> <li>- Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013 ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ môi trường</li> <li>- Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> <li>Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> </ul>
- Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; ... bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%;	Nghị quyết số 39/2021/QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025)
- Mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; đẩy mạnh thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết đại hội 13 (2021)</li> <li>- Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013 ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ môi trường</li> <li>- Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> <li>Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> </ul>
-Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 36-NQ/TW (2018)</li> <li>- Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013 ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ môi trường</li> </ul>
Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết đại hội 13 (2021)</li> <li>- Nghị quyết số 36-NQ/TW (2018)</li> </ul>

Mục tiêu liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học được xác định trong các văn bản của Đảng và Nhà nước	Căn cứ
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; phát triển, nâng cao chất lượng rừng; kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển bền vững</li> <li>- Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển.</li> </ul> <p>Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phục hồi, sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, nhất là rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển và các vùng đất ngập nước quan trọng; thực hiện quản lý dựa trên khả năng phục hồi đối với các rạn san hô.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> <li>Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng</li> <li>- Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện;</li> <li>- Các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu 100.000 nguồn gen.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013 ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ môi trường</li> <li>Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> </ul>
<p>Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013 ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ môi trường</li> <li>Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở rộng hệ thống các hành lang đa dạng sinh học</li> <li>Thiết lập và quản lý bền vững các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 45/QĐ-TTg0/QĐ_TTg năm 2022)</li> <li>Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> </ul>
Chỉ tiêu liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học được xác định trong các văn bản của Đảng và Nhà nước	Căn cứ
<p>Đến năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%-43%</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết đại hội 13 (2021)</li> <li>- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030</li> <li>- Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 45/QĐ-TTg0/QĐ_TTg năm 2022)</li> </ul>

Mục tiêu liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học được xác định trong các văn bản của Đảng và Nhà nước	Căn cứ
	Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 149/QĐ_TTg năm 2021)
Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030</li> <li>- Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> <li>- Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050)</li> <li>- Quyết định số 681/QĐ-TTg (2019) lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững</li> <li>Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. (2018)</li> </ul>
- Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu héc-ta. (tương đương đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030</li> <li>- Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> <li>- Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050</li> <li>- Quyết định số 523/QĐ-TTg (2021) Chiến lược phát triển lâm nghiệp</li> </ul>
Năm 2030, tổng diện tích đất có rừng là 15.849.770 (tương đương 47,83% diện tích lãnh thổ), trong đó: - Diện tích rừng đặc dụng là 2.455.540 ha (tương đương 7,41% diện tích lãnh thổ); - Diện tích rừng phòng hộ là 5.229.590 ha (tương đương 15,78% diện tích lãnh thổ); Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 3.950.450 (~ 11,92% diện tích lãnh thổ).	Nghị quyết số 39/2021/QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025)
Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả đến năm 2025 là 30%, năm 2030 là 80%	Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050
- Tỷ lệ % các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nằm trong phương án quản lý, giám sát tại các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực có giá trị bảo tồn cao năm 2025 là 40%, năm 2030 là 100%	Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (2021)

<b>Mục tiêu liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học được xác định trong các văn bản của Đảng và Nhà nước</b>	<b>Căn cứ</b>
- Giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học	Quyết định số 523/QĐ-TTg (2021) Chiến lược phát triển lâm nghiệp
- Tỷ lệ HST tự nhiên bị suy thoái được phục hồi 20%	Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050
- Đến năm 2025 thành lập 13 khu đất ngập nước Ramsar, đến năm 2030 thành lập: 15 khu Ramsar, đến năm 2025 thành lập 12 khu dự trữ sinh quyển	Nghị quyết số 06/NQ-CP (2021) triển khai Nghị quyết số 24 về Biến đổi khí hậu Quyết định số 681/QĐ-TTg (2019) lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050 Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050

## 6.2. Nhu cầu và khả năng duy trì các hệ thống bảo tồn hiện có

### 6.2.1. Khu bảo tồn

#### a. Tiêu chí rà soát

Tiêu chí rà soát các khu bảo tồn được căn cứ vào các tiêu chí quy định trong Luật Đa dạng sinh học 2008; Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học. Các văn bản này quy định chi tiết về các tiêu chí phân hạng khu bảo tồn, cụ thể như sau:

**Bảng 1. 24: Tiêu chí phân hạng các khu bảo tồn<sup>87</sup>**

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>VQG</b>	<b>DTTN</b>	<b>BTL-SC</b>	<b>BVCQ</b>
1	Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên	x	x		
2	Có hệ sinh thái đặc thù				x
3	Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	x		x	

<sup>87</sup> Luật đa dạng sinh học 2008



4	Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục	x		x	
5	Có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng		x		x
6	Có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái	x			x

### b. Kết quả rà soát

Trên cơ sở các tiêu chí rà soát, đã tiến hành đánh giá hệ thống các khu bảo tồn hiện có, bao gồm khu bảo tồn trên cạn, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn đất ngập nước. Kết quả rà soát được tổng hợp và phân tích trên cơ sở báo cáo về hiện trạng các khu bảo tồn của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tham vấn chuyên gia và kết quả điều tra khảo sát thực địa. Kết quả rà soát có 181 khu bảo tồn với diện tích 2.621.561,56 ha đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống KBT theo quy định của Luật ĐDSH. Kết quả rà soát được tổng hợp trong bảng sau:

**Bảng 1. 24: Kết quả rà soát khu bảo tồn thiên nhiên hiện có**

TT	Vùng sinh thái	Số lượng	Diện tích (ha)
1	<b>Đông bắc</b>	06 VQG, 14 khu DTTN, 06 khu BTL-SC, 20 khu BVCQ	377.761,17
2	<b>Tây Bắc</b>	10 khu DTTN, 01 khu BVCQ	160.354,79
3	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	05 VQG, 03 khu DTTN, 01 khu BTL-SC, 06 khu BVCQ	134.273,34
4	<b>Bắc Trung Bộ</b>	05 VQG, 12 khu DTTN, 04 khu BTL-SC, 12 khu BVCQ	670.919,24
5	<b>Nam Trung Bộ</b>	03 VQG, 13 khu DTTN, 02 khu BTL-SC, 10 khu BVCQ	378.324,4
6	<b>Tây Nguyên</b>	06 VQG, 05 khu DTTN, 02 khu BTL-SC, 02 khu BVCQ	484.183,70
7	<b>Đông Nam Bộ</b>	04 VQG, 02 khu DTTN, 04 khu BVCQ	262.123,03
8	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	05 VQG, 01 khu DTTN, 07 khu BTL-SC, 10 khu BVCQ	153.621,89
	<b>Tổng số</b>	<b>181 khu bảo tồn</b>	<b>2.621.561,56</b>

#### 6.2.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

##### a. Tiêu chí rà soát

Tiêu chí rà soát các CSBT được căn cứ vào các tiêu chí quy định trong Luật Đa dạng sinh học 2008; Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, Thông tư 25/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn mẫu đơn đăng ký, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và mẫu báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. Các văn bản này đã quy định các loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm: (i) Cơ sở nuôi, trồng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; (ii) Cơ sở cứu hộ loài hoang dã; và (iii) Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Tiêu chí xác định các loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được xác định dựa trên các tiêu chí: diện tích; tổng số chuồng nuôi hay loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo vệ; nguồn nhân lực; cơ sở vật chất; loại hình quản lý; nguồn tài chính đầu tư.

#### **b. Kết quả rà soát**

Hiện nay trên cả nước đã có 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (các cơ sở bảo tồn này nằm ngoài danh mục cơ sở bảo tồn được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg), bao gồm: 02 cơ sở thuộc vùng Nam Trung Bộ, 04 cơ sở thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, 1 cơ sở thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng.

Kết quả rà soát 07 cơ sở bảo tồn đã được cấp giấy chứng nhận cho thấy 07 cơ sở này đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống cơ sở bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học.

**Bảng 1. 25: Các cơ sở bảo tồn được cấp giấy chứng nhận**

<b>TT</b>	<b>Vùng sinh thái /Tên cơ sở bảo tồn ĐDSH</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Vị trí (tỉnh)</b>
	<b>Nam Trung Bộ</b>	2	
1	Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearlland (Công ty TNHH Vinpearlland)		Khánh Hòa
2	Công viên động vật hoang dã FLC (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển vườn thú Faros)		Quy Nhơn
	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	4	
3	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài (Đồng Nai)		
4	Vườn thú Mỹ Quỳnh		Long An
5	Safari Phú Quốc		Phú Quốc
6	Trại rắn Đồng Tâm		Tiền Giang

	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	1	
7	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình		Ninh Bình
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>07</b>	

### 6.2.3. Hành lang đa dạng sinh học

#### a. Tiêu chí rà soát

Tiêu chí rà soát các hành lang đa dạng sinh học được căn cứ vào các tiêu chí quy định trong Luật Đa dạng sinh học 2008: Hành lang đa dạng sinh học là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau.<sup>88</sup>

#### b. Kết quả rà soát

Hiện nay, trên cả nước có 03 hành lang đa dạng sinh học đã được thành lập và quản lý, với tổng diện tích 298.146 ha (97.567 ha tại Quảng Trị, 77.641 ha tại Thừa Thiên Huế và 122.938 ha tại Quảng Nam), kết nối 07 khu bảo tồn. Kết quả rà soát 03 hành lang đa dạng sinh học đã được thành lập cho thấy 03 hành lang này đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống hành lang đa dạng sinh học theo Luật Đa dạng sinh học.

**Bảng 1. 26: Kết quả rà soát hành lang đa dạng sinh học hiện có**

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Mục tiêu
	<b>Vùng Nam Trung Bộ</b>			
1	Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, VQG Sông Thanh và Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam);	Quảng Nam	122.938	Kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, VQG Sông Thanh và Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam);
2	Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đăcrông và Bắc Hương Hóa (Quảng Trị)	Quảng Trị	97.576	Kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đăcrông và Bắc Hương Hóa (Quảng Trị)
3	Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên- Huế).	Thừa Thiên Huế	77.641	Kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên- Huế).
	<b>Tổng số</b>		<b>298.146</b>	

<sup>88</sup> Điều 3, Luật Đa dạng sinh học (2008)

### **6.3. Nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương**

#### *6.3.1. Tiêu chí rà soát*

Nhu cầu của địa phương được tổng hợp thông qua các đề xuất quy hoạch cho thời kỳ 2021-2030 trong Công văn của các địa phương trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã được phê duyệt cho giai đoạn đến 2020 và định hướng đến 2030.

Kết quả rà soát được tổng hợp và phân tích trên cơ sở báo cáo về hiện trạng các khu đề xuất thành lập mới của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; kết quả điều tra khảo sát thực địa và kết quả đánh giá bằng phương pháp chồng lớp bản đồ tham vấn chuyên gia, tham vấn địa phương.

Theo đó việc rà soát các đối tượng thành lập mới theo đề xuất của các địa phương căn cứ các tiêu chí quy định trong Luật Đa dạng sinh học 2008; Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học (đối với các đối tượng là khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học); quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (đối với các đối tượng là khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao); quy định tại Nghị định 66/2019/NĐ-CP Về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đối với các đối tượng là vùng đất ngập nước quan trọng).

Đối với các đối tượng đề xuất đạt các tiêu chí theo quy định của Luật, tiếp tục rà soát thông qua việc sử dụng phương pháp chồng lớp bản đồ nhằm đánh giá hiện trạng sử dụng đất tại khu vực đề xuất, so sánh với các chỉ tiêu quy hoạch đất của địa phương và định hướng phát triển liên quan đến khu vực được đề xuất và tiến hành tham vấn với địa phương để đánh giá tính khả thi của việc thành lập mới.

#### *6.3.2. Kết quả rà soát Khu bảo tồn*

Kết quả rà soát có 42/49 khu bảo tồn theo đề xuất của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống KBT theo quy định của Luật ĐDSH. Kết quả rà soát được tổng hợp trong bảng sau:

**Bảng 1. 27: Kết quả rà soát khu bảo tồn thiên nhiên đề xuất của các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương**

TT	Vùng	Tên khu	Đáp ứng tiêu chí		Ghi chú	
			Đạt	Không đạt		
1	<b>Đông Bắc</b>	<b>Công văn của các địa phương<sup>89</sup></b>				
		1 khu (Khu bảo tồn Vịnh Hạ Long: phân hạng VQG)		x	Giữ nguyên hiện trạng là khu rừng đặc dụng BVCQ Vịnh Hạ Long hiện có	
		<b>Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã được phê duyệt</b>				
		02 khu DTTN (Hoàng Su Phì - Bắc Quang; KBT ĐNN Đồng Rui - Tiên Yên); 08 khu BTL-SC (Trà Lĩnh - Thang Hen, Hạ Lang, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Lâm Ca - Đồng Thắng, Mỏ Rẹ, Quảng Nam Châu, Quang Hanh); 01 khu BTL-SC vùng biển (Cô Tô - Đảo Trần)	x			
		01 khu BTL-SC (khu rừng đặc dụng BVCQ Vịnh Hạ Long)		x	Giữ nguyên hiện trạng là khu rừng đặc dụng BVCQ Vịnh Hạ Long hiện có	
		04 khu BVCQ (Hồ Noong, Cột cờ Lũng Cú, Thác Tiên - Đèo Gió)	x			
2		<b>Công văn của các địa phương</b>				

<sup>89</sup> Các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương.



	<b>Tây Bắc</b>	05 khu BVCQ (Thác Khe Vắn, Cốc Ly, Bắc Hà, Nậm Chảy, Núi Hàm Rồng - Sa Pa)	x		
		<b>Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã được phê duyệt</b>			
		03 khu BTL-SC (Nậm Khăn - Mường Tùng; Huổi Lèng - Nà Tấu; Pa Thom; Mường Nhà); 01 khu BVCQ (rừng Đại tường Võ Nguyên Giáp)	x		
3	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>Công văn của các địa phương</b>			
		01 khu BTL-SC (Hồ Xuân Khanh)		x	Không có trong quy hoạch bảo tồn ĐDSH của TP.Hà Nội đến năm 2030 (được phê duyệt tại Quyết định số 4924/QĐ-UBND)
		01 khu BVCQ (Khu BVCQ hệ thống hồ tại Nam Định)	x		
4	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>Công văn của các địa phương<sup>90</sup></b>			
		01 khu BVCQ dãy núi Hồng Lĩnh	x		
5	<b>Nam Trung Bộ</b>	<b>Công văn của các địa phương</b>			
		01 khu DTTN (KBT Lim xanh tại xã Lăng, huyện Tây Giang), 01 khu BVCQ Nam Hải Vân; 04 khu BTL-SC (Núi Voi, Đan Kia, Phát Chi, Madaguoi); 02 khu BVCQ (Hồ Hòa Trung, Hồ Đồng Xanh - Đông Nghệ).	x		

<sup>90</sup> Các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương.

		03 khu BTL-SC ((Khu bảo tồn đa dạng sinh học Voọc Chà vá chân xám tại xã Tam Mỹ Tây, huyện Núi Thành); Rừng đặc dụng Tam Mỹ Tây; Rùa Trung Bộ Bình Sơn))		x	Không nằm trong quy hoạch bảo tồn ĐDSH
6	Tây Nguyên	<i>Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã được phê duyệt</i>			
		01 khu DTTN (Đơn Dương)	x		
		01 khu BVCQ (Rừng phòng hộ môi trường cảnh quan TP Đà Lạt)		x	Thuộc khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường hiện có
7	Đông Nam Bộ	<i>Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã được phê duyệt</i>			
		01 khu DTTN (Tân Phú); 01 khu BTL-SC (Nhơn Trạch - Long Thành); 01 khu BVCQ (Núi Chúa Chan)	x		
8	Đông bằng sông Cửu Long	<i>Công văn của các địa phương<sup>91</sup></i>			
		01 khu BVCQ (Khu bảo vệ cảnh quan hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Cồn Nặng (Cồn Nghêu))	x		
		<i>Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã được phê duyệt</i>			
		01 khu DTTN (Rừng ngập mặn ven biển Bạc Liêu); 04 khu BTL-SC (Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ; sông Cổ Chiên, sông Hậu, rừng tràm Mỹ Phước); 03 khu BVCQ (Núi Cấm, Cùm nhãn cổ Bạc Liêu, Gáo Giồng, Làng hoa kiêu Sa Đéc)	x		

<sup>91</sup> Các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương.

### 6.3.3. Kết quả rà soát Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Kết quả rà soát có 27/59 cơ sở đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của Luật ĐDSH. Kết quả rà soát được tổng hợp trong bảng sau:

**Bảng 1. 29: Kết quả rà soát các cơ sở bảo tồn đề xuất của các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương**

TT	Vùng sinh thái	Số lượng			Đáp ứng tiêu chí
		Cơ sở nuôi, trồng <sup>92</sup>	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã <sup>93</sup>	Cơ sở lưu giữ <sup>94</sup>	
1	Đông bắc	16	04		X
2	Tây Bắc	01			X
3	Đồng bằng sông Hồng	01			X
4	Bắc Trung Bộ				
5	Nam Trung Bộ				
6	Tây Nguyên	05			X
7	Đông Nam Bộ				
8	Đồng bằng sông Cửu Long				
	<b>Tổng số</b>	<b>27 cơ sở bảo tồn đáp ứng tiêu chí</b>			

### 6.3.4. Kết quả rà soát Hành lang đa dạng sinh học

Kết quả rà soát có 03 hành lang đa dạng sinh học đáp ứng tiêu chí của Luật ĐDSH, tuy nhiên căn cứ kết quả điều tra, khảo sát và phương pháp thành lập bản đồ nhằm quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học cho thấy: chưa có hành lang nào được đề xuất đáp ứng tiêu chí đưa vào quy hoạch thời kỳ này. Kết quả rà soát được tổng hợp trong bảng sau:

<sup>92</sup> Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

<sup>93</sup> Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;

<sup>94</sup> Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền

**Bảng 1. 30: Kết quả rà soát hành lang đa dạng sinh học đề xuất của các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương**

TT	Vùng sinh thái	Tên HL ĐDSH/số lượng	Đáp ứng tiêu chí	
			Theo Luật ĐDSH	Theo kết quả điều tra khảo sát
1	Đông bắc	03 Hành lang ĐDSH (HL xuyên biên giới Trùng Khánh-Quảng Tây (Trung Quốc) nằm sát biên giới;	Đạt	Không đạt Lý do: Không đề xuất quy hoạch thời kỳ này do liên quan đến khu vực biên giới
		Hữu Liên - Mỏ Rẹ; Mẫu Sơn - Lâm Ca - Đồng Thắng; Ngũ Chỉ Sơn, Liên Minh	Không đạt	Không đạt Lý do: Khu Hữu Liên nằm trong khu vực ĐDSH cao được quy hoạch; Khu Mỏ Rẹ, Lâm Ca - Đồng Thắng đã đưa ra khỏi danh mục Quy hoạch khu bảo tồn; Khu Ngũ Chỉ Sơn, Liên Minh: Không đáp ứng tiêu chí kết nối các HST tự nhiên, tạo hành lang di chuyển của các loài sinh vật
		02 HL ĐDSH (Hạ Lang - Trùng Khánh; Phong Quang - Quán Bạ; Na Hang - Bắc Mê)	Đạt	Không đạt Lý do: Thuộc khu vực ĐDSH cao quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030
		03 HL ĐDSH (HL ĐDSH núi, ĐDSH ven biển, ĐDSH biển (Quảng Ninh))	Không đạt	Không đạt Lý do: Các hành lang chạy dọc biên giới, không đáp ứng kết nối HST tự nhiên tạo hành lang di chuyển của các loài sinh vật
2	Tây Bắc	01 HL ĐDSH (Mường Nhé - Nậm Khăn - Mường Tùng)	Đạt	Không đạt Lý do: Kết quả điều tra khảo sát cho thấy khu vực không

TT	Vùng sinh thái	Tên HL ĐDSH/số lượng	Đáp ứng tiêu chí	
			Theo Luật ĐDSH	Theo kết quả điều tra khảo sát
				đáp ứng mục đích kết nối các HST tự nhiên, không xác định được khu vực cụ thể
		03 HL ĐDSH (Nậm Khăn - Mường Tùng - Huổi Lèng - Nà Tấu; Huổi Lèng - Nà Tấu - Pá Khoang - Mường Phăng; Pa Thom - Mường Nhà)	Đạt	Không đạt Lý do: Kết quả điều tra khảo sát cho thấy khu vực không đáp ứng mục đích kết nối các HST tự nhiên, không xác định được khu vực cụ thể
3	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>			
4	<b>Bắc Trung Bộ</b>	02 HL (Vùng đệm khu bảo tồn các loại hạt trần quý hiếm nam động Quan Hóa; VQG Bến En - KBTTN Pù Hu, Pù Luông, Xuân Liên - KBT các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, tỉnh Thanh Hoá)	Không đạt	Không đạt Lý do: Hành lang ĐDSH chủ yếu nhằm tạo hành lang di chuyển của các loài động vật
5	<b>Nam Trung Bộ</b>	02 HLĐDSH (An Toàn - khu Tây huyện Ba Tơ; An Toàn, An Lão - Kon Chư Răng;)	Đạt	Không đạt Lý do: Trong khu vực có nhiều đường Quốc lộ, tỉnh lộ. Không đáp ứng mục tiêu kết nối các HST tự nhiên
		21 HL ĐDSH tại Đà Nẵng (hệ thống lưu vực sông, hồ,...)	Không đạt	Không đạt Lý do: Không đề xuất quy hoạch các hành lang đa dạng sinh học hệ thống sông, hồ,...



TT	Vùng sinh thái	Tên HL ĐDSH/số lượng	Đáp ứng tiêu chí	
			Theo Luật ĐDSH	Theo kết quả điều tra khảo sát
6	<b>Tây Nguyên</b>	03 HL ĐDSH (phân bố ở huyện Lạc Dương, Đam Rông và Lâm Hà; phân bố ở huyện Đam Rông và Lâm Hà; phân bố ở huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Tẻh và Cát Tiên)	Không đạt	Không đạt Lý do: Thuộc khu vực ĐDSH cao quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030
7	<b>Đông Nam Bộ</b>	01 HL (HL ĐDSH sông Đồng Nai)	Không đạt căn cứ tiêu chí của Luật dddh	Không đạt Lý do: Không đề xuất quy hoạch các hành lang đa dạng sinh học hệ thống sông, hồ,...
8	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	03 HL ĐDSH (cù lao Lục Sĩ Thành - Phú Thành; cù lao Thanh Bình - Quới Thiện; Hành lang đa dạng sinh học thủy nội địa: Mỹ Hoà Hưng - Vàm Nao - Châu Đốc)	Không đạt	Không đạt Lý do: Không đề xuất quy hoạch các hành lang đa dạng sinh học hệ thống sông, hồ,...

#### 6.3.4. Kết quả rà soát Khu vực đa dạng sinh học cao

Đây là đối tượng mới chưa được đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Các khu vực đa dạng sinh học cao đã được đề xuất trong các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương.

Đã tiến hành rà soát, đánh giá tiêu chí đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 đối với 26 khu vực được các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đề xuất. Phần lớn các đề xuất mới của địa phương đều nằm trong các KBT..., do đó không đề xuất quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 để tránh chồng chéo, cùng một khu vực địa lý nhưng các đối tượng khác nhau, chế độ quản lý khác nhau...

### 6.3.5. Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

#### a. Tiêu chí rà soát

Tiêu chí rà soát cảnh quan sinh thái quan trọng được căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Khoản 7 Điều 3, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT: “*Cảnh quan sinh thái quan trọng là khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường*”.<sup>95</sup>

#### b. Kết quả rà soát

Đây là đối tượng mới theo chưa được đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng trước đây. Các cảnh quan sinh thái quan trọng đã được đề xuất trong các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương. Đã tiến hành rà soát, đánh giá tiêu chí đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 đối với 146 khu vực được các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đề xuất. Phần lớn các đề xuất mới của địa phương đều nằm trong các KBT..., do đó không đề xuất quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 để tránh chồng chéo, cùng một khu vực địa lý nhưng các đối tượng khác nhau, chế độ quản lý khác nhau...

### 6.3.6. Vùng đất ngập nước quan trọng

#### a. Tiêu chí rà soát

Tiêu chí rà soát các vùng đất ngập nước quan trọng được căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Nghị định 66/2019/NĐ-CP ngày 29/07/2019 về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước:

“*Vùng đất ngập nước quan trọng là vùng đất ngập nước có diện tích từ 50 ha trở lên đối với đất ngập nước ven biển, ven đảo hoặc từ 5 ha trở lên đối với đất ngập nước nội địa, có chứa hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:*

<sup>95</sup> Khoản 7, Điều 3, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT;

Điểm a, Khoản 2, Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường: Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên;

Điểm d, Khoản 2, Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường: Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

a) Có chứa ít nhất một kiểu đất ngập nước tự nhiên có tính đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái;

b) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm hoặc của 1.000 cá thể chim nước, chim di cư trở lên hoặc nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của ít nhất một loài thủy sản có giá trị;

c) Giữ vai trò quan trọng trong điều hòa nguồn nước, cân bằng sinh thái cho một vùng sinh thái của địa phương, liên tỉnh, quốc gia, quốc tế;

d) Có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái nhân văn, lịch sử, văn hóa đối với địa phương, quốc gia, quốc tế.”

### **b. Kết quả rà soát**

Đây là đối tượng mới chưa được đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Các vùng đất ngập nước quan trọng đã được đề xuất trong các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương.

Đã tiến hành rà soát, đánh giá tiêu chí đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 đối với 25 khu vực được các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đề xuất. Phần lớn các đề xuất mới của địa phương đều nằm trong các KBT..., do đó không đề xuất quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 để tránh chồng chéo, cùng một khu vực địa lý nhưng các đối tượng khác nhau, chế độ quản lý khác nhau...

### **6.4. Tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học thông qua rà soát danh mục các đối tượng được quy hoạch thành lập mới thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 08/01/2014)**

#### *6.4.1. Khu bảo tồn thiên nhiên*

Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt thành lập mới 46 khu bảo tồn quy hoạch đến năm 2030, đến nay đã có 27 khu bảo tồn đã được thành lập và 19 khu bảo tồn chưa được thành lập. Kết quả rà soát các khu bảo tồn đã được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định 45/QĐ-TTg nhưng chưa thành lập cho thấy: Có 32 khu DTTN (28 khu DTTN phần đất liền và 04 khu DTTN vùng biển), 14 khu BTL-SC phần đất liền, 15 khu BVCQ (14 khu BVCQ phần đất liền và 01 khu BVCQ vùng biển) đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống khu bảo tồn Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030. Chi tiết được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 1. 28: Kết quả rà soát các khu bảo tồn đáp ứng tiêu chí**

TT	Vùng sinh thái	Tên khu/số lượng	Đáp ứng tiêu chí	
			Theo Luật ĐDSH	Theo kết quả điều tra, khảo sát
1	<b>Đông bắc</b>	01 khu DTTN (vùng cửa sông Tiên Yên), 02 khu BTL-SC (Khuôn Hà - Thượng Lâm, Quản Bạ)	Đạt	Đạt
2	<b>Tây Bắc</b>	01 khu DTTN (Muồng Tè)	Đạt	Đạt
3	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	04 khu DTTN (Quan Sơn, cửa sông Hồng, cửa sông Thái Bình, cửa sông Văn Úc); 04 khu BVCQ (hồ Đồng Mô - Ngòi Sơn, Hồ suối Hai, Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm)	Đạt	Đạt
		03 khu BTL-SC (Khu vực ngã ba sông Đà - Lô - Thao, Hồ Hoàn Kiếm, Đảo Cò)	Không đạt	Không đạt
4	<b>Bắc Trung Bộ</b>	03 khu DTTN (Giăng Màn, Khe Nét, Puxailaileng), 01 khu BVCQ (Bàu Sen)	Đạt	Đạt
		01 khu DTTN (hồ Cẩm Khanh), 01 khu BTL-SC (rừng sến Tam Quy)	Không đạt	Không đạt
5	<b>Nam Trung Bộ</b>	11 khu DTTN (khu Tây huyện Ba Tơ, Sơn Thái - Giang Ly, Trà Bồng, Đầm Cù Mông, Đầm Nại, Đầm Ô Loan, Đầm Thị Nại, hồ Sông Hinh, Hải Vân - Sơn Trà, Phú Quý, Nam Yên, cụm đảo Thổ Chu), 01 khu BTL- SC (Đầm Trà Ô); 03 khu BVCQ (Quy Hòa - Ghềnh Ráng, vườn cam Nguyễn Huệ, Núi Bà)	Đạt	Đạt
		01 khu BTL-SC (Hòn Hèo)	Không đạt	Không đạt
6	<b>Tây Nguyên</b>	03 khu DTTN (Ayun Pa, Hồ Ialy, Hồ Ayun hạ), 01 khu BTL-SC (Biển Hồ)	Đạt	Đạt
		01 khu BTL-SC (Sông Se San - hồ Ialy)	Không đạt	Không đạt
7	<b>Đông Nam Bộ</b>	01 khu DTTN (cửa sông Đồng Nai)	Đạt	Đạt
		03 khu BTL-SC (Sông Bé - hồ Thác Mơ, sông Đồng Nai - hồ Trị An, sông Sài Gòn - hồ Dầu Tiếng)	Không đạt	Không đạt
8	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	06 khu DTTN (núi đá vôi Kiên Lương, đầm Đông Hồ, Đầm Thị Tường, KBT RNM Long Khánh, khu sinh thái Đồng Tháp)	Đạt	Đạt

TT	Vùng sinh thái	Tên khu/số lượng	Đáp ứng tiêu chí	
			Theo Luật ĐDSH	Theo kết quả điều tra, khảo sát
		Mười, rừng ngập mặn Cù Lao Dung); 01 khu BTL-SC (ven biển Cù lao An Hóa); 02 khu BVCQ (vùng cửa sông Hàm Luông, vùng Cửa sông Ba Lai)		
		01 khu BTL-SC (Búng Bình Thiên)	Không đạt	Không đạt

#### 6.4.2. Cơ sở bảo tồn

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH trên cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo danh mục 38 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy hoạch, bao gồm: 21 cơ sở đang hoạt động nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và 17 cơ sở chưa thành lập. Hiện nay, có 04 cơ sở thuộc danh mục quy hoạch của Quyết định 45/QĐ-TTg đang tiến hành các thủ tục hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gồm: Vườn thú Hà Nội, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội (vùng Đồng bằng sông Hồng) và Trung tâm cứu hộ VQG Pù Mát, Trung tâm cứu hộ VQG Phong Nha – Kẻ Bàng (Bắc Trung Bộ). Kết quả rà soát cho thấy: 38 cơ sở này đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống cơ sở bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học.

**Bảng 1. 32: Danh mục các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đáp ứng tiêu chí quy hoạch**

STT	Tên	Loại hình	Cơ quan chủ quản	Tỉnh, thành phố
<b>Vùng Đông Bắc</b>				
1.	Vườn thực vật Mê Linh	Vườn thực vật	Trạm đa dạng sinh học Mê Linh, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật	Vĩnh Phúc
2.	Trung tâm cứu hộ động vật vườn quốc gia Tam Đảo	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Tam Đảo	Vĩnh Phúc
3.	Vườn cây thuốc tại Tam Đảo	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Vĩnh Phúc
4.	Vườn cây thuốc quốc gia Yên Tử	Vườn cây thuốc		Quảng Ninh
5.	Vườn thực vật An Phụ	Vườn thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Hải Dương	Hải Dương
6.	Vườn thực vật Cầu Hai	Vườn thực vật	Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Cầu Hai	Phú Thọ

STT	Tên	Loại hình	Cơ quan chủ quản	Tỉnh, thành phố
7.	Vườn thực vật Côn Sơn	Vườn thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Hải Dương	Hải Dương
	<b>Vùng Tây Bắc</b>			
8.	Trung tâm cứu hộ động vật Hoàng Liên - Sa Pa	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Hoàng Liên	Lào Cai
9.	Vườn cây thuốc tại Sa Pa	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Lào Cai
	<b>Vùng Đông bằng sông Hồng</b>			
10.	Hệ thống bảo tồn nguồn gen vật nuôi	Ngân hàng gen	Viện Chăn nuôi quốc gia	Hà Nội và các tỉnh
11.	Hệ thống bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật quốc gia	Ngân hàng gen	Trung tâm Tài nguyên thực vật nông nghiệp (25 Viện, trung tâm nghiên cứu khác, gồm 3 ngân hàng gen hạt giống, 24 Ngân hàng gen đông ruộng (các vườn sưu tập cây trồng) và một số Ngân hàng gen invitro)	Hà Nội và các tỉnh
12.	Hệ thống ngân hàng lưu trữ nguồn gen dược liệu (ngân hàng gen hạt và invitro)	Ngân hàng gen	Viện Dược liệu	Hà Nội
13.	Công ty giống cây trồng	Ngân hàng gen	Công ty giống cây trồng lâm nghiệp trung ương (9 đơn vị thành viên)	Hà Nội và các tỉnh
14.	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Sóc Sơn	Trung tâm cứu hộ động vật	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	Hà Nội
15.	Vườn thú Hà Nội	Vườn động vật	UBND Thành phố Hà Nội	Hà Nội
16.	Vườn Bách thảo Hà Nội	Vườn thực vật	Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên - Công ty cây xanh Hà Nội	Hà Nội
17.	Vườn cây thuốc tại Hà Nội	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Hà Nội
18.	Vườn thực vật Núi Lú	Vườn thực vật	Trường Đại học lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hà Nội
19.	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cúc Phương	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Cúc Phương	Ninh Bình
	<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>			
20.	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Phong Nha	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Phong Nha	Quảng Bình



STT	Tên	Loại hình	Cơ quan chủ quản	Tỉnh, thành phố
21.	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Pù Mát	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Pù Mát	Nghệ An
22.	Vườn cây thuốc tại Thanh Hóa	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Thanh Hóa
23.	Vườn thực vật ngoại vi Vườn quốc gia Pù Mát	Vườn thực vật	Vườn quốc gia Pù Mát	Nghệ An
24.	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Bến En	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Bến En	Thanh Hóa
<b>Vùng Nam Trung Bộ</b>				
25.	Công viên động vật biển/ Trạm cứu hộ động vật biển	Vườn động vật	UBND tỉnh Khánh Hòa	Nha Trang
26.	Trung tâm cứu hộ động vật khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh	Trung tâm cứu hộ động vật	Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh	Quảng Nam
<b>Vùng Tây Nguyên</b>				
27.	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng
28.	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Gia Lai
29.	Vườn thực vật Lang Hanh	Vườn thực vật	Trạm Thực nghiệm lâm nghiệp Lang Hanh	Lâm Đồng
30.	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Chư Mom Ray	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Chư Mom Ray	Kon Tum
<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>				
31.	Vườn cây thuốc tại thành phố Hồ Chí Minh	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Thành phố Hồ Chí Minh
32.	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cát Tiên	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Cát Tiên	Đồng Nai
33.	Trung tâm cứu hộ động vật Củ Chi	Trung tâm cứu hộ động vật	Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
34.	Thảo Cầm Viên	Vườn động vật	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
35.	Thảo cầm Viên Sài Gòn	Vườn thực vật	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
36.	Vườn thực vật Củ Chi	Vườn thực vật	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
37.	Vườn thực vật Trảng Bom	Vườn thực vật	Trung tâm Khoa học sản xuất lâm nghiệp Đông Nam Bộ - Viện Khoa	Đồng Nai

STT	Tên	Loại hình	Cơ quan chủ quản	Tỉnh, thành phố
			học Lâm nghiệp Việt Nam	
	<b>Vùng đồng bằng sông Cửu Long</b>			
38.	Trạm cứu hộ động vật Hòn Me	Trung tâm cứu hộ động vật	Chi cục Kiêm lâm Kiên Giang	Kiên Giang

#### 6.4.3. Hành lang đa dạng sinh học

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH trên cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo danh mục 21 hành lang đa dạng sinh học quy hoạch, đến nay: có 18/21 hành lang đã được quy hoạch nhưng chưa thành lập, 01 hành lang đã xây dựng quy hoạch chi tiết, 03 hành lang đã có quyết định thành lập. Kết quả rà soát cho thấy: 18 hành lang đa dạng sinh học này đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống hành lang đa dạng sinh học theo Luật Đa dạng sinh học, tuy nhiên cần điều chỉnh tên, quy mô, diện tích, mục đích thành lập theo nhu cầu kết nối các vùng sinh thái tự nhiên và kết nối các khu bảo tồn được quy hoạch trong thời kỳ 2021 - 2030.

### 6.5. Tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học thông qua điều tra, khảo sát

#### 6.5.1. Khu bảo tồn

Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế của các chuyên gia, có 02 khu bảo tồn có tiềm năng đưa vào hệ thống khu bảo tồn quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, bao gồm: Khu Ka Lon - Sông Mao, khu Lê Hồng Phong (Bình Thuận).

#### 6.5.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Ngoài các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã thành lập và các khu thuộc danh mục quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg, đề xuất của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, kết quả điều tra khảo sát đề xuất một số cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thành lập cho thời kỳ quy hoạch mới như sau:

**Bảng 1. 33: Cơ sở bảo tồn đề xuất thành lập mới**

Vùng/tên cơ sở	Số lượng	Vị trí (tỉnh)
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	1	
Trung Tâm cứu hộ Trạm đa dạng sinh học Mê Linh		Hà Nội
<b>Nam Trung Bộ</b>	4	
Safari Nam Hội An		Quảng Nam
Cơ sở bảo tồn rùa Cù Lao Chàm		Quảng Nam

Cơ sở bảo tồn rùa ICISE (trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành) Bình Định		Bình Định
Cơ sở bảo tồn rùa Phú Yên		Phú Yên
<b>Đông Nam Bộ</b>	1	
Trung tâm cứu hộ ĐVHD Dầu Tiếng		Bình Dương
<b>Tổng số</b>	<b>6</b>	

#### 6.5.3. Hành lang đa dạng sinh học

Ngoài hệ thống hành lang đa dạng sinh học hiện có đề xuất theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg, đề xuất của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đề xuất 04 hành lang có tiềm năng đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, bao gồm:

- (1) Hành lang ĐDSH kết nối khu CQST QT cao nguyên đá Đổng Văn, tỉnh Hà Giang - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng – Ba Bể, Bắc Kạn;
- (2) Hành lang ĐDSH Kim Hỷ - ĐDSH cao Nguyên Bình, Cao Bằng – Ba Bể, Bắc Kạn;
- (3) Hành lang ĐDSH Kim Hỷ - Thần Sa - Phượng Hoàng;
- (4) Hành lang ĐDSH Nam Xuân Lạc - Na Hang.

#### 6.5.4. Khu vực đa dạng sinh học cao

Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đề xuất 32 khu vực có tiềm năng đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, bao gồm:

- (1) Khu đa dạng sinh học cao Hà Giang - Tuyên Quang - Bắc Kạn;
- (2) Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn;
- (3) Khu đa dạng sinh học cao Bát Xát, Lào Cai - Xuân Sơn, Phú Thọ;
- (4) Khu đa dạng sinh học cao Mường Nhé, Điện Biên - Nậm Nhùn, Lai Châu;
- (5) Khu đa dạng sinh học cao Thuận Châu -Mai Sơn, Sơn La;
- (6) Khu đa dạng sinh học cao Sông Mã - Sốp Cộp, Sơn La;
- (7) Khu đa dạng sinh học cao Mộc Châu, Sơn La - Yên Thủy, Hòa Bình;
- (8) Khu đa dạng sinh học cao Mỹ Đức, Hà Nội - Gia Viễn, Ninh Bình;
- (9) Khu đa dạng sinh học cao Thường Xuân, Thanh Hóa - Con Cuông, Nghệ An;
- (10) Khu đa dạng sinh học cao Hương Sơn, Hà Tĩnh - Quảng Trạch, Quảng Bình;
- (11) Khu đa dạng sinh học cao Minh Hóa, Quảng Bình - Đakrông, Quảng Trị;

- (12) Khu đa dạng sinh học cao Đakrông, Quảng Trị - A Lưới, Thừa Thiên Huế;
- (13) Khu đa dạng sinh học cao A Lưới, Thừa Thiên Huế - Vĩnh Thạch, Bình Định;
- (14) Khu đa dạng sinh học cao Tây Sơn, Bình Định - Sơn Hòa, Phú Yên;
- (15) Khu đa dạng sinh học cao Tây Hòa, Phú Yên - Ninh Hòa, Khánh Hòa;
- (16) Khu đa dạng sinh học cao Krông Bông, Đắk Lắk - Đạ Tẻh, Lâm Đồng;
- (17) Khu đa dạng sinh học cao Đơn Dương, Lâm Đồng - Tánh Linh, Bình Thuận;
- (18) Khu đa dạng sinh học cao Nhơn Trạch, Đồng Nai – Cần Giờ TP Hồ Chí Minh;
- (19) Khu đa dạng sinh học cao ven biển đồng bằng sông Cửu Long;
- (20) Khu đa dạng sinh học cao ven biển mũi Cà Mau;
- (21) Khu đa dạng sinh học cao Kom Tum;
- (22) Khu đa dạng sinh học cao Gia Lai;
- (23) Khu đa dạng sinh học cao Đắk Lắk;
- (24) Khu đa dạng sinh học cao Đắk Nông;
- (25) Khu đa dạng sinh học cao hồ Dầu Tiếng;
- (26) Khu đa dạng sinh học cao làng nổi Tân Lập - Mộc Hóa;
- (27) Khu đa dạng sinh học cao rừng ngập mặn ven biển Cù Lao Bảo;
- (28) Khu đa dạng sinh học cao rừng ngập mặn Trà Vinh;
- (29) Khu đa dạng sinh học cao vùng chim quan trọng Kiên Lương;
- (30) Khu đa dạng sinh học cao vườn chim ấp Lập Điền, Tân Mỹ;
- (31) Khu đa dạng sinh học cao Chùa Cò;
- (32) Khu đa dạng sinh học cao Chùa Hang.

#### 6.5.5. Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đề xuất 29 khu vực có tiềm năng đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, bao gồm:

- (1) CQST QT cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang
- (2) CQST QT Hà Quảng - Thạch An, Cao Bằng
- (3) CQST QT Hữu Liên – Chi Lăng, Lạng Sơn

- 
- (4) CQST QT núi Mẫu Sơn, Lạng Sơn
  - (5) CQST QT Lan Hạ - Hạ Long - Bái Tử Long
  - (6) QT Ba Vì, Hà Nội - Lương Sơn, Hòa Bình
  - (7) CQST QT Chu Văn An – Côn Sơn - Kiếp Bạc, Hải Dương
  - (8) CQST QT Đền Cao - Chí Linh, Hải Dương
  - (9) CQST QT Bắc – Nam Hải Vân
  - (10) CQST QT Phù Cát, Bình Định
  - (11) CQST QT Sông Cầu, Phú Yên
  - (12) CQST QT Đông Hòa, Phú Yên
  - (13) CQST QT Vịnh Vân Phong, Khánh Hòa
  - (14) CQST QT ven biển Cam Ranh, Khánh Hòa – Ninh Hải, Ninh Thuận
  - (15) CQST QT Phan Rang, Tháp Chàm Ninh Thuận - Tuy Phong, Bình Thuận
  - (16) CQST QT Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận
  - (17) CQST QT Kon Hà Nừng
  - (18) CQST QT Langbiang
  - (19) CQST QT Đăk Nông
  - (20) CQST QT Cần Giờ
  - (21) CQST QT cửa sông Tiền
  - (22) CQST QT cửa sông Hậu
  - (23) CQST QT Cù Lao Thanh Bình – Quới thiện
  - (24) CQST QT Cù Lao Lục Sĩ thành - Phú Thành
  - (25) CQST QT Vĩnh Long
  - (26) CQST QT đầm lầy ngập nước ngọt và đầm lầy than bùn hạ lưu Mê Kông
  - (27) CQST QT ven biển, đảo Kiên Giang
  - (28) CQST QT mũi Cà Mau
  - (29) CQST QT Đồng Nai

#### 6.5.6. Vùng đất ngập nước quan trọng

Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đề xuất 40 khu vực có tiềm năng đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, bao gồm:

**Bảng 1. 34: Các khu vực có tiềm năng quy hoạch vùng đất ngập nước quan trọng qua kết quả điều tra, khảo sát**

STT	Tên	Vị trí
1	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Thác Bà	Thuộc địa phận huyện Lục Yên và Yên Bình tỉnh Yên Bái
2	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Hòa Bình	TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
3	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Cẩm Sơn	Huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang
4	Vùng đất ngập nước quan trọng Đầm Cầu Hai – Đầm Sam, Thừa Thiên Huế	Các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền và thị xã Hương Trà tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Đầm Lập An	Huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế
6	Vùng đất ngập nước quan trọng Pleikrông	Các huyện Sa Thầy, Đăk Hà và thành phố Kon Tum tỉnh Kon Tum
7	Vùng đất ngập nước quan trọng Ea súp Hạ	Huyện Ea Súp tỉnh Đăk Lăk
8	Vùng đất ngập nước quan trọng Ea Súp Thượng	Huyện Ea Súp tỉnh Đăk Lăk
9	Vùng đất ngập nước quan trọng Krông Búk Hạ	Huyện Krông Pắc tỉnh Đăk Lăk
10	Vùng đất ngập nước quan trọng Krông H'năng	Huyện Ea Kar, M' Đrăk tỉnh Đăk Lăk
11	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ thủy điện Buôn Kuốp	Huyện Krông Ana tỉnh Đăk Lăk; huyện Krông Nô tỉnh Đăk Nông
12	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ thủy điện Buôn Tua srահ	Huyện Krông Nô tỉnh Đăk Nông; huyện Lắk tỉnh Đăk Lăk
13	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Cầu Tư	huyện Đăk R'Lấp tỉnh Đăk Nông
14	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đăk Đ'rông	Huyện Cư Jút tỉnh Đăk Nông



15	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đắc Nang	đắc nông
16	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Đắc Rồ	Huyện Krông Nô tỉnh Đắc Nông
17	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đắc Sin1	huyện Đắc R'Lấp tỉnh Đắc Nông
18	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đờng Nai 3	huyện Đắc GLong tỉnh Đắc Nông; huyện Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng
19	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Gia Nghĩa	Thành phố Gia Nghĩa tỉnh Đắc Nông
20	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Sê Rê Pốc 3	Huyện Buôn Đôn tỉnh Đắc Lắc, huyện Cư Jut tỉnh Đắc Nông
21	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Sê Rê Pốc 4	Huyện Buôn Đôn tỉnh Đắc Lắc, huyện Cư Jut tỉnh Đắc Nông
22	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Iamla	Huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai
23	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Ayun hạ	Huyện Chư Sê, Phú Thiện tỉnh Gia Lai
24	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đan Kia-Suối Vàng	Huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng
25	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đa Nhim	Huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng
26	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đa Têh	Huyện Đa Têh tỉnh Lâm Đồng
27	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đại Ninh	Huyện Đức Trọng thành phố Lâm Đồng
28	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đắc Rtich	Thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắc R'Lấp tỉnh Đắc Nông
29	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đắc Rung	Huyện Đắc Song tỉnh Đắc Nông
30	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Tuyên Lâm	Thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng
31	Vùng đất ngập nước quan trọng Sông Hậu	Huyện Bình Tân, thị xã Bình Minh, Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long

32	Vùng đất ngập nước quan trọng sông Cỏ Chiên	Huyện Vũng Liêm, Long Hồ, Mang Thít thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long
33	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Thác Mơ	Thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh tỉnh Bình Phước
34	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng	Huyện Tân Châu, Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh; Huyện Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương; huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước
35	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Phước Hòa	Huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước
36	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Bà Sấu	Huyện Tân Phú tỉnh Đồng Nai
37	Ramsar Bắc Đồng Nai	Huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai
38	Vùng đất ngập nước quan trọng cửa sông Đồng Nai	Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa – Vũng Tàu; huyện Nhơn Trạch, Long Thành tỉnh Đồng Nai
39	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Trị An	Huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai
40	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đồng Nai 4	Huyện Đắc GLong tỉnh Đắk Nông; huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng

**Bảng 1. 35: Tổng hợp mục tiêu, chỉ tiêu về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh trong các văn bản liên quan**

Văn bản	Mục tiêu	Chỉ tiêu
Nghị quyết đại hội 13 (2021)	<p>- Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; phát triển, nâng cao chất lượng rừng; tăng độ che phủ rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.</p> <p>- Tăng cường bảo vệ môi trường; ngăn ngừa, kiểm soát, giảm ô nhiễm môi trường biển; bảo vệ, phát triển bền vững các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển, đặc biệt là các rặng san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển.</p>	- Giữ tỉ lệ che phủ rừng ổn định <b>42%</b>
Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. (2018)	<p>- Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, <b>ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.</b></p> <p>- Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển trên cơ sở quy hoạch không gian biển quốc gia; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển.</p> <p>- Xây dựng các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm.</p> <p>- Đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng, trang thiết bị giám sát, cảnh báo tự động về chất lượng môi trường, ứng phó với sự cố môi trường, hoá chất độc hại trên biển; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển.</p>	- tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu <b>6%</b> diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; - phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu <b>bằng mức năm 2000</b>
Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013 ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ môi trường	<p>- <i>Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.</i></p> <p>Bảo vệ, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng, nhất là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng. Sớm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên.</p> <p>Tăng cường quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có tại những nơi có đủ điều kiện và đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới. Ưu tiên nguồn lực cho bảo vệ cảnh quan, sinh thái, di sản thiên nhiên.</p> <p>Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh</p>	

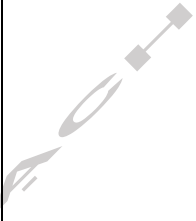
	<p>vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen</p>	
<p>Nghị quyết số 06/NQ-CP (2021) triển khai Nghị quyết số 24 về Biến đổi khí hậu</p>	<p>- đến năm 2025 thành lập 13 khu đất ngập nước Ramsar - đến năm 2025 thành lập 12 khu dự trữ sinh quyển</p>	<p>- đến năm 2025 thành lập 13 khu đất ngập nước Ramsar - đến năm 2025 thành lập 12 khu dự trữ sinh quyển</p>
<p>Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030</p>	<p>Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững</p>	<p>Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%. Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia. Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu hecta.</p>
<p>Quyết định số 681/QĐ-TTg (2019) lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững</p>	<p>"Mục tiêu 14.5: Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên" - Đến năm 2025 thành lập 13 khu Ramsar, đến năm 2030 thành lập: 15 khu Ramsar</p>	<p>Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên - Đến năm 2025 thành lập 13 khu Ramsar, đến năm 2030 thành lập: 15 khu Ramsar</p>
<p>Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 45/QĐ-TTg0/QĐ_TTg năm 2022)</p>	<p>3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên a) Bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên, mở rộng hệ thống các khu bảo tồn, các hành lang đa dạng sinh học ...- Đẩy mạnh thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân đầu tư, thành lập, quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên, các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học tự nguyện. - Quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Thúc đẩy lượng giá đa dạng sinh học; tiếp tục mở rộng áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng, đất ngập nước, biển, núi đá, hang động và công viên địa chất. - Thiết lập và quản lý bền vững các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. b) Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái</p>	<p>Đến năm 2030, Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên đạt 3 triệu ha Đến năm 2030, số khu Ramsar được thành lập và công nhận đạt 15 khu Đến năm 2030, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia đạt 3-5% Đến năm 2030, Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42-43%</p>

	<p>- Lòng ghép nội dung bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển. Đẩy mạnh triển khai các mô hình bảo tồn, sử dụng bền vững các hệ sinh thái; chú trọng bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị.</p> <p>- Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phục hồi, sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, nhất là rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển và các vùng đất ngập nước quan trọng; thực hiện quản lý dựa trên khả năng phục hồi đối với các rạn san hô.</p> <table border="1" data-bbox="483 527 1138 1220"> <thead> <tr> <th></th> <th></th> <th></th> <th>Hiện trạng 2020</th> <th>2025</th> <th>2030</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td colspan="6"><b>III Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học</b></td> </tr> <tr> <td>21</td> <td>Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (triệu ha)</td> <td>Bộ Tài nguyên và Môi trường</td> <td>2,5</td> <td>2,7</td> <td>3,0</td> </tr> <tr> <td>22</td> <td>Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận</td> <td>Bộ Tài nguyên và Môi trường</td> <td>9</td> <td>13</td> <td>15</td> </tr> <tr> <td>23</td> <td>Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (%)</td> <td>Bộ Tài nguyên và Môi trường</td> <td>0,19</td> <td>1,5 - 2</td> <td>3 - 5</td> </tr> <tr> <td colspan="6"><b>IV Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính</b></td> </tr> <tr> <td>24</td> <td>Tỷ lệ che phủ rừng (%)</td> <td>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</td> <td>42</td> <td>42</td> <td>42-43</td> </tr> </tbody> </table>				Hiện trạng 2020	2025	2030	<b>III Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học</b>						21	Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (triệu ha)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2,5	2,7	3,0	22	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận	Bộ Tài nguyên và Môi trường	9	13	15	23	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,19	1,5 - 2	3 - 5	<b>IV Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính</b>						24	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42	42	42-43	
			Hiện trạng 2020	2025	2030																																							
<b>III Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học</b>																																												
21	Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (triệu ha)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2,5	2,7	3,0																																							
22	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận	Bộ Tài nguyên và Môi trường	9	13	15																																							
23	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,19	1,5 - 2	3 - 5																																							
<b>IV Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính</b>																																												
24	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42	42	42-43																																							
<p>Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 149/QĐ_TTg năm 2021)</p>	<p>Mục tiêu cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên bảo đảm đạt được các chỉ tiêu cơ bản sau: diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền phần đầu đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền; diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt từ 3 - 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia; 70% khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; các khu vực tự nhiên được quốc tế công nhận: 15 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), 14 khu dự trữ sinh quyển, 15 vườn di sản ASEAN; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định từ 42% - 43%; phục hồi được ít nhất 20% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.</li> <li>- Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu 100.000 nguồn gen.</li> <li>- Giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái được đánh giá, duy trì và nâng cao thông qua việc sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền phần đầu đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền;</li> <li>- diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt từ 3 - 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia</li> <li>- khu Ramsar thành lập mới: 6 khu</li> <li>- khu dự trữ sinh quyển thành lập mới: 4 khu</li> <li>- vườn di sản ASEAN thành lập mới: 5 khu</li> </ul>																																										

	<p>giải pháp dựa vào thiên nhiên được triển khai, áp dụng trong phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.</p> <table border="1" data-bbox="483 352 1149 1129"> <thead> <tr> <th rowspan="2">TT</th> <th rowspan="2">Chỉ tiêu</th> <th colspan="2">Lộ trình thực hiện</th> </tr> <tr> <th>2025</th> <th>2030</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền</td> <td>7,7%</td> <td>9%</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia</td> <td>1,5 - 2%</td> <td>3 - 5%</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Tỷ lệ % các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành</td> <td>30%</td> <td>trên 70%</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận mới</td> <td>4 khu</td> <td>6 khu</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Số lượng khu Dự trữ sinh quyển thế giới được thành lập và công nhận mới</td> <td>2 khu</td> <td>4 khu</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Số lượng Vườn di sản Asean được thành lập và công nhận mới</td> <td>2 khu</td> <td>5 khu</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định</td> <td>42% - 43%</td> <td>42% - 43%</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Tỷ lệ % các hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi</td> <td>10%</td> <td>20%</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả</td> <td>30%</td> <td>80%</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Tỷ lệ % các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nằm trong phương án quản lý, giám sát tại các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực có giá trị bảo tồn cao</td> <td>40%</td> <td>100%</td> </tr> </tbody> </table>	TT	Chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện		2025	2030	1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền	7,7%	9%	2	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	1,5 - 2%	3 - 5%	3	Tỷ lệ % các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành	30%	trên 70%	4	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận mới	4 khu	6 khu	5	Số lượng khu Dự trữ sinh quyển thế giới được thành lập và công nhận mới	2 khu	4 khu	6	Số lượng Vườn di sản Asean được thành lập và công nhận mới	2 khu	5 khu	7	Tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định	42% - 43%	42% - 43%	8	Tỷ lệ % các hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi	10%	20%	9	Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả	30%	80%	10	Tỷ lệ % các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nằm trong phương án quản lý, giám sát tại các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực có giá trị bảo tồn cao	40%	100%	<p>- tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định từ 42% - 43%; - tỷ lệ HST tự nhiên bị suy thoái được phục hồi 20%</p>
TT	Chỉ tiêu			Lộ trình thực hiện																																												
		2025	2030																																													
1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền	7,7%	9%																																													
2	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	1,5 - 2%	3 - 5%																																													
3	Tỷ lệ % các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành	30%	trên 70%																																													
4	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận mới	4 khu	6 khu																																													
5	Số lượng khu Dự trữ sinh quyển thế giới được thành lập và công nhận mới	2 khu	4 khu																																													
6	Số lượng Vườn di sản Asean được thành lập và công nhận mới	2 khu	5 khu																																													
7	Tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định	42% - 43%	42% - 43%																																													
8	Tỷ lệ % các hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi	10%	20%																																													
9	Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả	30%	80%																																													
10	Tỷ lệ % các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nằm trong phương án quản lý, giám sát tại các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực có giá trị bảo tồn cao	40%	100%																																													
<p>- Quyết định số 523/QĐ-TTg (2021) Chiến lược phát triển lâm nghiệp:</p>	<p>- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định; xây dựng một Việt Nam xanh. - Giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng, giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường. - Phát triển rừng: Phát triển hệ thống rừng đặc dụng, bảo tồn và phát huy giá trị nguồn gen cây rừng, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, đáp ứng yêu cầu duy trì cân bằng sinh thái và phát triển lâm nghiệp bền vững. - Sử dụng rừng: Tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên đến năm 2030, không khai thác gỗ từ rừng tự nhiên; - Định hướng phát triển theo vùng a) Vùng trung du miền núi phía Bắc - Vùng Tây Bắc: Bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm trong các khu rừng đặc dụng; tập trung xây dựng, củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên lưu vực sông Đà.</p>	<p>- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ <b>42% đến 43%</b> - Giai đoạn 2021 - 2025 có <b>10%</b> và giai đoạn 2026 - 2030 có <b>20%</b> diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học</p>																																														



	<p>Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; ....</p> <p>- Vùng Đông Bắc:</p> <p>Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, cửa sông, ven biển; rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; lâm nghiệp đô thị; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;...</p> <p>Tiếp tục củng cố và bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có như: Vườn quốc gia Ba Bể, Bái Tử Long, Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn, Hoàng Liên, Núi Phia Oắc - Phia Đén, Tam Đảo, Xuân Sơn, ...; khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, khu rừng lịch sử cảnh quan; tập trung xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn.</p> <p>b) Vùng đồng bằng sông Hồng</p> <p>Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan, ven biển; rừng đặc dụng; ... Củng cố và bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có như: Vườn quốc gia Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà, Xuân Thủy,...; các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hóa và cảnh quan; tập trung xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ môi trường đô thị, khu công nghiệp và rừng phòng hộ ven biển;</p> <p>c) Vùng Bắc Trung Bộ</p> <p>Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, cửa sông, ven biển, chống cát bay, sóng, xói lở; rừng đặc dụng bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng;...</p> <p>Bảo vệ và củng cố các khu rừng đặc dụng trên địa bàn, như: Vườn quốc gia Pù Mát, Vũ Quang, Bến En, Bạch Mã, Phong Nha - Kẻ Bàng,... và các khu bảo tồn thiên nhiên khác để bảo vệ nguồn đa dạng sinh học cao của vùng, kết hợp với phòng hộ đầu nguồn; tập trung xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển chống cát bay, chống sóng và xói lở bờ biển; ...</p> <p>d) Vùng Nam Trung Bộ</p> <p>Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn gió, cát bay và chống xói lở bờ biển, khô hạn, cải tạo nguồn nước và đất canh tác; tăng cường trồng rừng bảo vệ ngăn cát và gió, chắn sóng và chống sạt lở bờ biển.</p> <p>Bảo vệ và củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có như: Vườn quốc gia Phước Bình, Núi Chúa, Sông Thanh,...; tiếp tục xây dựng các khu rừng đặc dụng ở phía Nam dãy Trường Sơn và các khu rừng lịch sử, văn hóa truyền thống.</p> <p>đ) Vùng Tây Nguyên</p> <p>Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; Xây dựng, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có, như: Vườn quốc gia như YokDon, Chư Yang Sin, Bi Đúp - Núi Bà, Chư Mom Rây, Kon Ka Kinh, Tà Đùng,... và các khu bảo tồn thiên nhiên giàu tính đa dạng sinh học. Bảo tồn các loài đặc hữu trong rừng hỗn loại cây họ dầu (rừng khộp), rừng thông ba lá; tăng cường củng cố, bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn...</p> <p>e) Vùng Đông Nam Bộ</p>	
--	---	--

	<p>Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, thành phố, khu công nghiệp, ven biển; rừng đặc dụng: bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;...</p> <p>Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng như: các vườn quốc gia Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Sa Mát và các khu bảo tồn thiên nhiên khác.</p> <p>Tăng cường củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thủy điện như: Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ.... Đẩy mạnh xây dựng rừng phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển.</p> <p>g) Vùng đồng bằng sông Cửu Long</p> <p>Phát triển rừng phòng hộ: bờ biển, đô thị; rừng đặc dụng: rừng ngập mặn, tràm; ...</p> <p>Củng cố, bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng như: vườn quốc gia Tràm Chim, Mũi Cà Mau, U Minh Hạ, U Minh Thượng, Phú Quốc; khu bảo tồn thiên nhiên; phục hồi, phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng Tràm phục vụ cho bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế; tăng cường xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng, chống xói lở bờ biển và bảo vệ các công trình khác, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu.</p>	
<p>Nghị quyết số 39/2021/QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025)</p>	<p>Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; ... bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%;</p> <p>Việc bố trí định hướng không gian sử dụng đất theo vùng lãnh thổ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Vùng Đông Bắc và Tây Bắc: tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn</i> nhằm bảo đảm về an ninh môi trường và bảo vệ hệ sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Bảo đảm phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ. Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế dọc theo các trục giao thông hướng tâm về Thủ đô Hà Nội, gắn kết với các hành lang kinh tế quốc tế; phát triển kinh tế vùng biên, phát huy vai trò kinh tế cửa khẩu;</li> <li>- <i>Vùng Đồng bằng sông Hồng: xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn.</i> Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện; tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh đô thị hóa gắn với phát triển hệ thống kết</li> </ul>	<p>Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%;</p> <p>Theo chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, tổng diện tích đất có rừng là 15.849.770 (tương đương 47,83% diện tích lãnh thổ), trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích rừng đặc dụng là 2.455.540 ha (tương đương 7,41% diện tích lãnh thổ);</li> <li>- Diện tích rừng phòng hộ là 5.229.590 ha (tương đương 15,78% diện tích lãnh thổ);</li> <li>- Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên</li> </ul>

	<p>cầu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các đầu mối liên kết giao thông quan trọng. Phát triển vùng lúa chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch; đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở khu vực phía Nam của vùng;</p> <p>- <i>Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>: nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống giao thông, đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, sinh thái mang tầm quốc tế. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Bắc - Nam và các trục hành lang kinh tế Đông - Tây gắn với các cảng biển nước sâu, cảng biển chuyên dụng và dịch vụ cảng biển; đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, các trung tâm dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá. <i>Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ ven biển có tác dụng chắn gió, chắn cát.</i> Nâng cao năng lực, phòng chống giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở;</p> <p>- <i>Vùng Tây Nguyên</i>: nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu; hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. <i>Tập trung rà soát, củng cố, bảo vệ rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên; tăng cường phát triển hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo vệ tài nguyên nước, quy hoạch hệ thống hồ đập, tưới nhỏ giọt, bảo đảm an ninh nguồn nước; xác định lâm phận ổn định; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến.</i> Phát triển năng lượng tái tạo, hệ thống đô thị của vùng; xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến liên vùng với các tỉnh Đông Nam Bộ, ven biển Nam Trung Bộ, với Nam Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia; phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên;</p> <p>- <i>Vùng Đông Nam Bộ</i>: nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan tỏa thúc đẩy hợp tác và phát triển với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế; phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái</p>	<p>là 3.950.450 (tương đương 11,92% diện tích lãnh thổ).</p>
--	---	--

	<p>Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á; tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng biển container trung chuyển quốc tế; xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành. Phát triển nông nghiệp hàng hóa, sinh thái đạt hiệu quả cao về xã hội và môi trường; <i>bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn</i>;</p> <p>- <i>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</i>: tập trung sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; phát triển chuỗi giá trị về nông nghiệp đối với 03 sản phẩm chủ lực của vùng về thủy sản, trái cây và lúa gạo; vùng trọng điểm về trồng lúa tại khu vực Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên; vùng trồng cây ăn quả ven sông Tiền, sông Hậu và khu vực cù lao; vùng nuôi trồng thủy sản tại khu vực ven biển từ Tiền Giang đến Hà Tiên. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng lưới đô thị vùng tạo động lực cho phát triển, tăng cường liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ. Xây dựng, phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy, kết nối nội vùng và liên vùng, bổ trợ và không xung đột với hệ thống thủy lợi, đê điều. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Bảo đảm việc sử dụng đất linh hoạt, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xây dựng các công trình chống sạt lở, xâm nhập mặn, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn.</p>	
--	---	--

## **PHẦN THỨ HAI. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

### **I. QUAN ĐIỂM**

a) Cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đa dạng sinh học và pháp luật khác có liên quan;

b) Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng duy trì và phát triển các dịch vụ HST nhằm giảm tối đa mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với BĐKH và phục vụ phát triển bền vững; tăng cường công tác bảo tồn ĐDSH ngoài phạm vi các khu bảo tồn thiên nhiên;

c) Phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hiện có.

d) Áp dụng cách tiếp cận hệ sinh thái trong xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

đ) Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng vào công tác bảo tồn ĐDSH; bảo đảm các nguyên tắc về chia sẻ công bằng, hài hòa lợi ích của các bên có liên quan.

### **II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH**

#### **1. Mục tiêu tổng quát**

Gia tăng chất lượng, diện tích và các dịch vụ sinh thái của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ; thúc đẩy thành lập và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng, hành lang đa dạng sinh học và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen; tăng cường hợp tác hiệu quả giữa các ngành trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm bảo tồn nguồn vốn tự nhiên cho phát triển bền vững đất nước.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trên phạm vi toàn quốc; đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền đạt tương đương 9% diện tích lãnh thổ đất liền; diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt từ 3 - 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia;

- Duy trì và phát triển hệ thống cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; đến năm 2030 tổng số cơ sở bảo tồn đạt 61 cơ sở với các loại hình: vườn thực vật, vườn cây thuốc, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, ngân hàng gen.

- Củng cố và phát triển hệ thống hành lang đa dạng sinh học nhằm kết nối các sinh cảnh và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của các hệ sinh thái và loài sinh vật; đến năm 2030 tổng số hành lang đa dạng sinh học đạt 12 hàng lang.

- Thành lập mới hệ thống các khu vực đa dạng sinh học cao, hệ thống các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng tại các vùng sinh thái trên phạm vi toàn quốc.

### **III. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

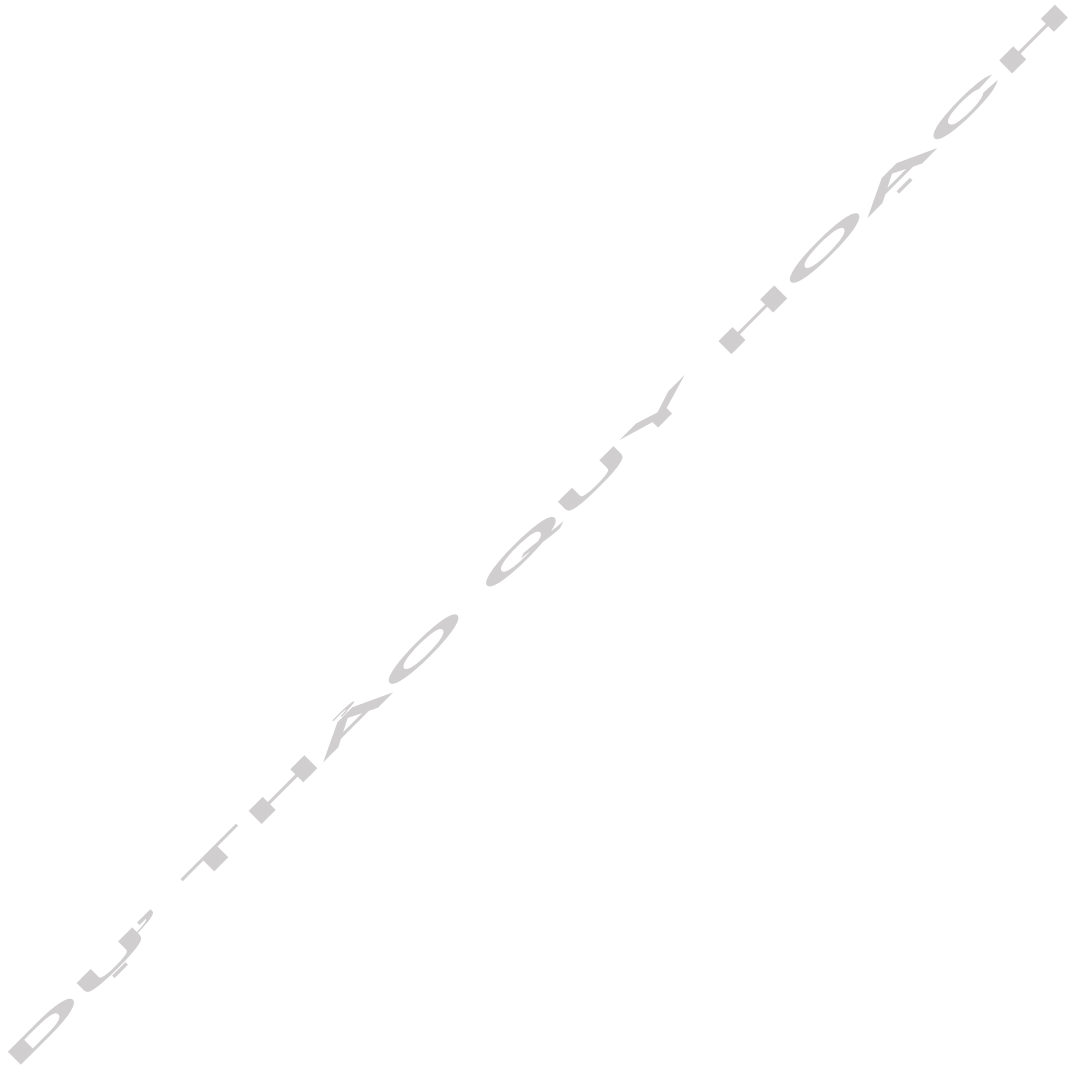
Đến năm 2050, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn thực sự hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững đất nước.

Góp phần bảo đảm cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên đối với phát triển kinh tế xã hội, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát huy, tăng cường sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái. Đến năm 2050 bố trí định hướng không gian cho Bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp định hướng sử dụng đất theo Nghị quyết số: 39/2021/QH15. Giai đoạn 2030 – 2050, bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng tự nhiên (Hệ sinh thái rừng kín thường xanh lá rộng nhiệt đới, hệ sinh thái rừng kín thường xanh á nhiệt đới, hệ sinh thái rừng kín thường xanh ôn đới, hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi, hệ sinh thái rừng lá kim, hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá, hệ sinh thái rừng tràm) với diện tích khoảng 8.968.492,29 ha; Phục hồi, bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên không thuộc hệ sinh thái rừng với diện tích 3.356.905,00ha bao gồm hệ sinh thái thủy vực (diện tích 1.230.830,00 ha) và hệ sinh thái trảng cỏ - cây bụi (diện tích 2.126.075,00ha). Quản lý, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng: Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn nhằm bảo đảm về an ninh môi trường; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả hệ sinh thái thủy vực: nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Bảo đảm phát huy các lợi thế về tài nguyên đa dạng sinh học, phục hồi, bảo tồn thực sự hiệu quả các loài nguy cấp, quý hiếm, nguồn gen quý, hiếm. Sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, phát triển bền vững đất nước. Tăng cường bảo

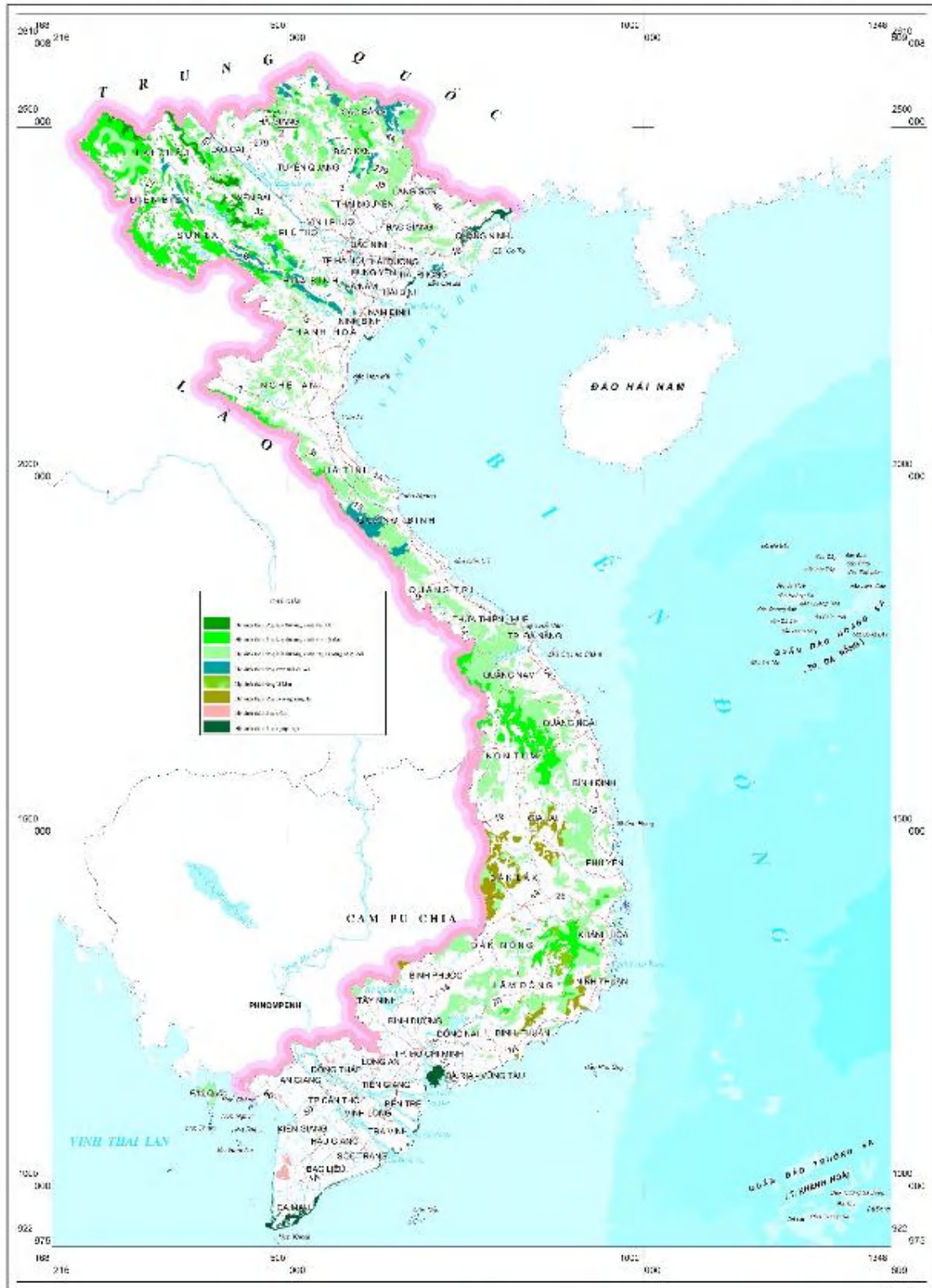


---

vệ vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ ven biển. Nâng cao năng lực chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở. Phát triển đa dạng sinh học đô thị, bảo đảm các chỉ tiêu về không gian xanh, chỉ tiêu về cây xanh đô thị, xây dựng hệ thống các khu vực đa dạng sinh học đô thị.



# BẢN ĐỒ HỆ SINH THÁI RỪNG TỰ NHIÊN ƯU TIÊN BẢO VỆ



NGUỒN TÀI LIỆU:  
 - Bản đồ Cơ bản Việt Nam 1:200.000, Bộ Tổng Tham Mưu Quân Sự Trung Ương, Bộ Quốc Phòng, 1984.  
 - Bản đồ Cơ bản Việt Nam 1:1.000.000, Bộ Tổng Tham Mưu Quân Sự Trung Ương, Bộ Quốc Phòng, 1984.  
 - Bản đồ Cơ bản Việt Nam 1:1.000.000, Bộ Tổng Tham Mưu Quân Sự Trung Ương, Bộ Quốc Phòng, 1984.  
 - Bản đồ Hệ sinh thái rừng tự nhiên ưu tiên bảo vệ.  
 - Bản đồ Cơ bản Việt Nam 1:1.000.000, Bộ Tổng Tham Mưu Quân Sự Trung Ương, Bộ Quốc Phòng, 1984.

TỶ LỆ 1 : 1.000.000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ:  
 Trung tâm Địa lý và Viễn thám, Viện Khoa học Địa lý và Địa mạo

#### IV. XÂY DỰNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

Các phương án quy hoạch phải đảm bảo theo đúng chủ trương đường lối của Đảng, đảm bảo theo đúng chính sách pháp luật của nhà nước, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng, chiến lược phát triển ngành tài nguyên môi trường.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban chấp hành trung ương tại hội nghị lần thứ bảy ban chấp hành trung ương khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đối với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đã nêu:

“Tăng cường quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có tại những nơi có đủ điều kiện và đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới. Ưu tiên nguồn lực cho BVCQ, sinh thái, di sản thiên nhiên.

Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.”

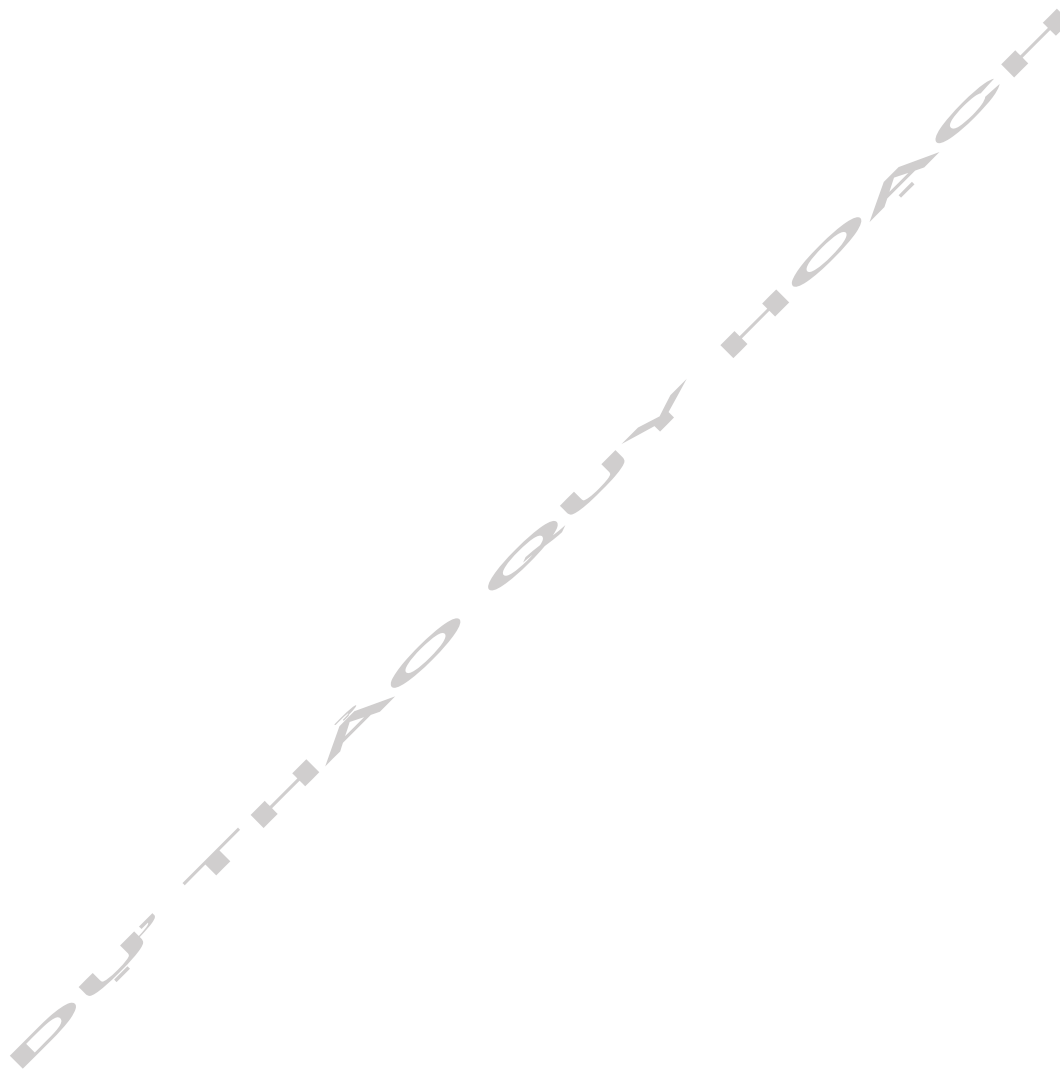
Theo quy định của Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn, nội dung của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia bao gồm: xác lập khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo chỉ tiêu và định hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo cho việc lựa chọn đáp ứng với: Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Các phương án quy hoạch cần bảo đảm tính liên kết tổng thể trên phạm vi từng vùng và toàn quốc, tính đồng bộ về phạm vi, thời kỳ quy hoạch, thứ tự ưu tiên và khả năng đáp ứng nguồn lực theo các giai đoạn; dựa trên kết quả các nghiên cứu, đánh giá về khoa học và thực tiễn; kết quả thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ trước; tham khảo kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; thống nhất theo các tiêu chí của pháp luật về đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, quy hoạch, trên cơ sở phát huy

---

tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có.

Với 3 phương án việc phân tích để lựa chọn luôn đảm bảo phù hợp đã nêu và đảm bảo tăng cường hợp tác hiệu quả giữa các ngành trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo tồn đa dạng sinh học và được trình bày trong bảng 2.1.



**Bảng 2. 1: Các phương án quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia**

TT	Đối tượng quy hoạch	Phương án I	Phương án II	Phương án III
I	<b>Khu bảo tồn</b>			
1.1	VQG	Giữ nguyên trạng các VQG hiện có	Giữ nguyên trạng các VQG hiện có	Giữ nguyên trạng các VQG hiện có
1.2	Khu Dự trữ thiên nhiên	<b>Đối với các khu đã thành lập:</b> Điều chỉnh, bổ sung tối đa các hệ sinh thái tự nhiên có xung quanh khu DTTN tăng diện tích các khu	<b>Đối với các khu đã thành lập:</b> Điều chỉnh, đưa diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái dân cư trong các khu bảo tồn ra khỏi ranh giới khu, bổ xung một số hệ sinh thái tự nhiên và điều chỉnh diện tích các khu Ghép một số KBT có ranh giới liên nhau trên 2 tỉnh, thành lập khu DTTN cấp Quốc gia	<b>Đối với các khu đã thành lập:</b> Giữ nguyên các khu DTTN theo hiện trạng
		<b>Đối với khu DTTN chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Thành lập mới theo kết quả đánh giá hệ sinh thái tự nhiên với tối đa diện tích và đánh giá về các giá trị khoa học, nguồn gen	<b>Đối với khu DTTN chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Thành lập mới theo với việc đánh giá hệ sinh thái rừng tự nhiên và các giá trị về khoa học và nguồn gen	<b>Đối với khu DTTN chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Thành lập mới với việc xác định vị trí, ranh giới và xác lập diện tích trên cơ sở đánh giá theo các tiêu chí của luật đa dạng sinh học đối với khu DTTN
		<b>Đối với khu DTTN chưa thành lập theo Quy hoạch đa dạng sinh học cấp tỉnh:</b> Thành lập mới theo kết quả đánh giá hệ sinh thái tự nhiên với tối đa diện tích và đánh giá về các giá trị khoa học, nguồn gen	<b>Đối với khu DTTN chưa thành lập theo Quy hoạch đa dạng sinh học cấp tỉnh:</b> Thành lập mới theo với việc đánh giá hệ sinh thái rừng tự nhiên với và các giá trị về khoa học và nguồn gen	<b>Đối với khu DTTN chưa thành lập theo Quy hoạch đa dạng sinh học cấp tỉnh:</b> Thành lập mới với việc xác định vị trí, ranh giới và xác lập diện tích trên cơ sở đánh giá theo các tiêu chí của luật đa dạng sinh học đối với khu DTTN
1.3	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	<b>Các khu đã thành lập:</b> Mở rộng diện tích tối đa trên các hệ sinh thái tự nhiên xung quanh các khu	<b>Các khu đã thành lập:</b> Giữ nguyên diện tích các khu, điều chỉnh diện tích các KBT có diện tích nhỏ trên cơ sở tiêu chí của Luật đa	<b>Các khu đã thành lập:</b> Giữ nguyên các khu BTL-SC theo hiện trạng

TT	Đối tượng quy hoạch	Phương án I	Phương án II	Phương án III
		<p><b>Các khu BTL-SC chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Thành lập mới trên cơ sở xác định ranh giới diện tích trên các hệ sinh thái tự nhiên</p>	<p>dạng sinh học và các hệ sinh thái xung quanh nó</p> <p><b>Các khu BTL-SC chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Thành lập mới trên cơ sở xác định ranh giới diện tích trên các hệ sinh thái rừng tự nhiên</p>	
		<p><b>Các khu BTL-SC chưa thành lập theo Quy hoạch đa dạng sinh học cấp tỉnh:</b> Thành lập mới trên cơ sở xác định ranh giới diện tích trên các hệ sinh thái tự nhiên, bổ sung thêm các khu trên cơ sở kết quả điều tra khảo sát đánh giá</p>	<p><b>Các khu BTL-SC chưa thành lập theo Quy hoạch đa dạng sinh học cấp tỉnh:</b> Thành lập mới trên cơ sở xác định ranh giới diện tích trên các hệ sinh thái rừng tự nhiên</p>	<p><b>Các khu BTL-SC chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Thành lập mới trên cơ sở xác định ranh giới diện tích trên các hệ sinh thái rừng tự nhiên và các tiêu chí của Luật đa dạng sinh học đối với khu bảo tồn BTL-SC</p> <p><b>Các khu BTL-SC chưa thành lập theo Quy hoạch đa dạng sinh học cấp tỉnh:</b> Thành lập mới trên cơ sở xác định ranh giới diện tích trên các hệ sinh thái rừng tự nhiên và các tiêu chí của Luật đa dạng sinh học đối với khu bảo tồn BTL-SC</p>
1.4	Khu BVCQ	<p><b>Đối với các khu đã thành lập:</b> Tất cả các khu có diện tích nhỏ là các khu văn hóa, di tích lịch sử đưa ra ngoài quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, chuyển thành các khu bảo tồn văn hóa – di tích – lịch sử.</p>	<p><b>Đối với các khu đã thành lập:</b> Chuyển các khu BVCQ hiện có điều kiện theo quy định của luật đa dạng sinh học đối với khu BVCQ. Bằng việc mở rộng diện tích theo các hệ sinh thái tự nhiên xung quanh các khu chuyển đổi</p>	<p><b>Đối với các khu đã thành lập:</b> Giữ nguyên theo hiện trạng</p>
		<p><b>Các khu BVCQ chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Rà soát, sắp xếp lại theo tiêu chí của Luật đa dạng sinh học trong phạm vi các hệ sinh thái tự nhiên</p>	<p><b>Các khu BVCQ chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Rà soát, sắp xếp lại theo tiêu chí của Luật đa dạng sinh học trong phạm vi các hệ sinh thái rừng tự nhiên</p>	<p><b>Các khu BVCQ chưa thành lập theo QĐ 45:</b> Thành lập mới toàn bộ các khu theo Quyết định 45/QĐ-TTg, ranh giới, diện tích, tiêu chí đánh giá theo tiêu chí của luật đa dạng sinh học đối với khu BVCQ</p>



TT	Đối tượng quy hoạch	Phương án I	Phương án II	Phương án III
		<p><i>Các khu BVCQ chưa thành lập theo QHBT đa dạng sinh học của các tỉnh:</i> Rà soát, sắp xếp lại theo tiêu chí của Luật đa dạng sinh học trong phạm vi các hệ sinh thái tự nhiên</p>	<p><i>Các khu BVCQ chưa thành lập theo QHBT đa dạng sinh học của các tỉnh:</i> Rà soát, sắp xếp lại theo tiêu chí của Luật đa dạng sinh học trong phạm vi các hệ sinh thái rừng tự nhiên</p>	<p><i>Các khu BVCQ chưa thành lập theo QHBT đa dạng sinh học của các tỉnh:</i> Rà soát, sắp xếp lại theo tiêu chí của Luật đa dạng sinh học trong phạm vi các hệ sinh thái rừng tự nhiên</p>
		<p><b>Các khu BVCQ theo đề xuất của các tỉnh</b> Rà soát, sắp xếp lại theo tiêu chí của Luật đa dạng sinh học trong phạm vi các hệ sinh thái tự nhiên</p>	<p><b>Các khu BVCQ theo đề xuất của các tỉnh,</b> Rà soát, sắp xếp lại theo tiêu chí của Luật đa dạng sinh học trong phạm vi các hệ sinh thái rừng tự nhiên</p>	<p><b>Các khu BVCQ theo đề xuất của các tỉnh,</b> Rà soát, sắp xếp lại theo tiêu chí của Luật đa dạng sinh học trong phạm vi các hệ sinh thái rừng tự nhiên</p>
2	<b>Cơ sở bảo tồn</b>	<p>Rà soát, hoàn thiện, phát triển 39 cơ sở đang hoạt động nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trên cả nước; Đưa vào danh mục 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cấp giấy chứng nhận; Thành lập mới 54 cơ sở bảo tồn trên cơ sở kế thừa Quyết định 45/QĐ-TTg và nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và rà soát các cơ sở đáp ứng mục tiêu bảo tồn của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của Luật Đa dạng sinh học (2018).</p>		
3	<b>Hành lang ĐDSH</b>	<p>Hành lang ĐDSH là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau, và được xác lập: Vị trí địa lý, giới hạn, biện pháp tổ chức quản lý hành lang đa dạng sinh học trên cơ sở xác lập vùng sinh thái tự nhiên đáp ứng và các khu bảo tồn cần phải có. Do đó Hành lang ĐDSH chỉ đưa ra 1 phương án phụ thuộc vào các yếu tố trên.</p>		
4	<b>Khu vực ĐDSH cao</b>	<p>Khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên có giá trị sinh học điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên, quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, cần được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đã có. Do đó khu ĐDSH cao, với những tiêu chí xác định cho Khu ĐDSH cao do đó phương án quy hoạch đưa ra 1 phương án,</p>		

TT	Đối tượng quy hoạch	Phương án I	Phương án II	Phương án III
5	<b>Cảnh quan sinh thái quan trọng</b>	Cảnh quan sinh thái quan trọng là khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí gồm: Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên; Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. do đó phương án quy hoạch đưa ra 1 phương án.		
6	<b>Vùng ĐNN quan trọng</b>	Vùng đất ngập nước quan trọng là vùng đất ngập nước có diện tích từ 50 ha trở lên đối với đất ngập nước ven biển, ven đảo hoặc từ 5 ha trở lên đối với đất ngập nước nội địa, có chứa hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí theo Điều 8, Nghị định 66/2019/NĐ-CP ngày 29/07/2019 về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, do đó, chỉ đưa ra 1 phương án quy hoạch.		

## V. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA

### 1. Phân vùng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

Thực hiện quy hoạch không gian cần xác định và phân vùng quy hoạch phù hợp vùng sinh thái nhằm xác định các vùng có ĐDSH cao, vùng có HST bị suy thoái và vùng sinh thái nhạy cảm, dễ bị tổn thương để có giải pháp ưu tiên bảo tồn phù hợp. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được thực hiện trên cơ sở phân 08 vùng sinh thái gồm: Đông Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

### 2. Nhiệm vụ, giải pháp của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

#### 2.1. Chỉ tiêu quy hoạch tổng thể

Trên cơ sở rà soát các đối tượng quy hoạch bảo tồn ĐDSH hiện có, đánh giá hiện trạng, nhu cầu và tiềm năng thành lập mới; căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của cả nước; các mục tiêu, chỉ tiêu liên quan đến quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các chiến lược ngành môi trường, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; nhu cầu bảo tồn ĐDSH đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; cân đối và xác định các chỉ tiêu quy hoạch bảo tồn ĐDSH đến năm 2030, chỉ tiêu quy hoạch các đối tượng theo 08 vùng sinh thái trên phạm vi cả nước được tóm tắt như sau:

a) Thành lập mới 93 KBT, chuyển tiếp 180 KBT hiện có, chuyển hạng 01 KBT hiện có với tổng diện tích dự kiến khoảng 3.734.257,30 ha (phần đất liền: 3.214.561,54 ha; ven biển: 202.196,85 ha; vùng biển: 320.270,76 ha);

b) Chuyển tiếp 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hiện có; thành lập mới 54 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

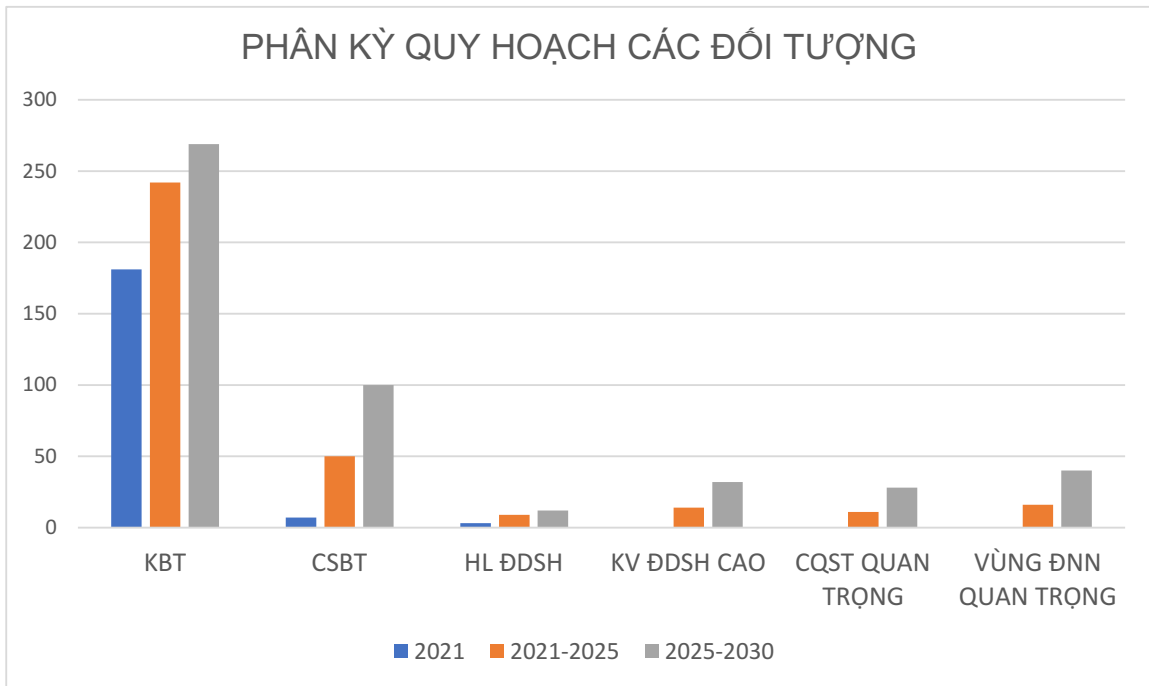
c) Thành lập mới 09 hành lang đa dạng sinh học, chuyển tiếp 03 hành lang hiện có với tổng diện tích dự kiến khoảng 576.729 ha;

d) Thành lập 32 khu vực đa dạng sinh học cao với diện tích dự kiến khoảng 6.731.747,80 ha;

đ) Thành lập 28 cảnh quan sinh thái quan trọng với diện tích dự kiến khoảng 5.535.645,56 ha;

e) Đưa vào danh mục 40 vùng đất ngập nước quan trọng với tổng diện tích dự kiến khoảng 278.815 ha;

Nội dung phân kỳ quy hoạch được trình bày trong Hình 2.1, bảng 2.2, bảng 2.3.



**Hình 2. 1: Phân kỳ quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2025**

**Bảng 2. 2: Phân kỳ quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2025**

Vùng	CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC											
	Khu bảo tồn thiên nhiên		Cơ sở bảo tồn ĐDSH		Hành lang ĐDSH		Khu vực ĐDSH cao		Cảnh quan sinh thái quan trọng		Vùng đất ngập nước quan trọng	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
<b>Đông Bắc</b>	60	555.545,90	07	-	02	73.440	01	333.071,16	02	571.475,11	01	46.600
<b>Tây Bắc</b>	15	371.986,84	01	-	0	0	02	149.649,04	0	0	01	52.200
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	17	137.212,34	11	-	01	20.056	01	555.714,37	01	36.654,58	0	0
<b>Bắc Trung bộ</b>	36	683.013,90	01	-	03	226.327	02	1.020.210,82	0	0	01	23.770
<b>Nam Trung bộ</b>	41	600.221,02	03	-	01	122.938	01	1.477.879,19	03	49.024,00	0	0
<b>Tây Nguyên</b>	25	587.776,10	10	-	0	0	03	648.022,61	01	447.118,42	09	22.377,21
<b>Đông Nam Bộ</b>	13	316.120,74	12	-	01	16.722	01	34.271,89	01	71.444,50	03	72.324,90
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	35	255.440,73	05	-	01	90.222	03	65.823,86	03	115.131,14	01	3.937,14
<b>Tổng số</b>	<b>242</b>	<b>3.507.317,57</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>09</b>	<b>549.705</b>	<b>14</b>	<b>4.284.642,94</b>	<b>11</b>	<b>1.290.847,75</b>	<b>16</b>	<b>221.209</b>

**Bảng 2. 3: Phân kỳ quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2025 - 2030**

Vùng	CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC											
	Khu bảo tồn thiên nhiên		Cơ sở bảo tồn ĐDSH		Hành lang ĐDSH		Khu vực ĐDSH cao		Cảnh quan sinh thái quan trọng		Vùng đất ngập nước quan trọng	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
<b>Đông Bắc</b>	68	563.559,62	28	-	05	100.464	03	1.415.764,49	05	948.704,86	02	51.474
<b>Tây Bắc</b>	16	372.233,84	02	-	0	0	04	377.878,80	01	36.654,58	01	52.200
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	21	140.459,87	17	-	01	20.056	01	555.714,37	02	2.489,55	0	0
<b>Bắc Trung bộ</b>	44	879.839,50	08	-	03	226.327	04	1.604.055,0	0	0	02	25.239
<b>Nam Trung bộ</b>	43	604.149,17	07	-	01	122.938	03	1.829.007,63	07	379.997,84	0	0
<b>Tây Nguyên</b>	25	587.775,76	17	-	0	0	06	715.969,61	03	996.624,39	26	26.859,83
<b>Đông Nam Bộ</b>	14	317.942,77	15	-	01	16.722	02	120.501,89	02	429.630,96	07	115.924,60
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	43	277.296,81	06	-	01	90.222	09	76.856,06	08	2.741.543,38	02	7.117,67
<b>Tổng số</b>	<b>274</b>	<b>3.734.257,30</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>576.729</b>	<b>32</b>	<b>6.731.747,80</b>	<b>28</b>	<b>5.535.645,56</b>	<b>40</b>	<b>278.815</b>



## 2.2. Khu bảo tồn thiên nhiên

### a. Vườn Quốc gia

Hệ thống vườn Quốc gia của Việt Nam được thành lập, quản lý và bảo vệ từ những năm 1960 - 1963 đến nay, khởi đầu là khu Rừng cấm Cúc Phương. Ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 45/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, đến nay cả nước đã có 34 VQG đã được thành lập với tổng diện tích là 1.236.499 ha.

Phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ, chuyển tiếp 34 VQG với tổng diện tích là 1.236.499 ha vào quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021- 2030.

#### - Mục tiêu:

Bảo tồn hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng hiện có trong các vườn quốc gia, bảo vệ và phát triển các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có tên trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, Sách đỏ Việt Nam 2007, Sách đỏ IUCN. Đảm bảo giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái luôn được duy trì và nâng cao thông qua việc sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- **Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Việc giữ nguyên vườn quốc gia vẫn đảm bảo về chỉ tiêu diện tích theo chỉ tiêu trên đất liền, diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn, đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc và phục hồi phát triển diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

Tên gọi được giữ nguyên, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.4.

**Bảng 2. 4: Danh mục Vườn quốc gia quy hoạch chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030**

TT vùng	Tên	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Vùng	Loại hình
1	<b>Vùng Đông Bắc</b>	1	Ba Bể	Bắc Kạn	10.048	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		2	Bái Tử Long	Quảng Ninh	15.283	Địa phương	Biển	Hỗn hợp
		3	Du Già - Cao nguyên đá Đông Vãn	Hà Giang	15.006	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		4	Phia Oắc - Phia Đén	Cao Bằng	10.593,50	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		5	Xuân Sơn	Phú Thọ	15.048	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		6	Hoàng Liên	Lào Cai, Lai Châu	29.845	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
2	<b>Vùng Tây Bắc</b>							
3	<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>	1	Tam Đảo	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang	29.515,03	Trung ương	Đất liền	Trên cạn
		2	Ba Vì	Hà Nội, Hòa Bình	10.749,70	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		3	Cúc Phương	Ninh Bình, Thanh Hóa, Hoà Bình	22.405,90	Trung ương	Đất liền	Trên cạn
		4	Cát Bà	Hải Phòng	15.331,60	Địa phương	Ven biển	Hỗn hợp
		5	Xuân Thủy	Nam Định	7.100	Địa phương	Ven biển	Đất ngập nước
4	<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>	1	Bạch Mã	Thừa Thiên Huế, Quảng Nam	37.487	Trung ương	Đất liền	Trên cạn
		2	Bến En	Thanh Hóa	12.033	Trung ương	Đất liền	Trên cạn
		3	Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình	123.326	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		4	Pù Mát	Nghệ An	93.524,70	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		5	Vũ Quang	Hà Tĩnh	52.882	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
5	<b>Vùng Nam</b>	1	Núi Chúa	Ninh Thuận	31.241,33	Địa phương	Ven biển	Hỗn hợp

TT vùng	Tên	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Vùng	Loại hình
	<b>Trung Bộ</b>	2	Phước Bình	Ninh Thuận	24.997	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		3	Sông Thanh	Quảng Nam	76694	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
6	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	1	Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	69.663	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		2	Chư Mom Rây	Kon Tum	56.257	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		3	Chư Yang Sin	Đắk Lắk	59.478	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		4	Kon Ka Kinh	Gia Lai	41.431	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		5	Tà Đùng	Đắk Nông	20.974	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		6	Yok Đôn	Đắk Lắk	113.722	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
7	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	1	Cát Tiên	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước	71.187,90	Trung ương	Đất liền	Trên cạn
		2	Bù Gia Mập	Bình Phước	25.926	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		3	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	19.991	Trung ương	Biển	Hỗn hợp
		4	Lò Gò Xa Mát	Tây Ninh	30.023	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
8	<b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>	1	Mũi Cà Mau	Cà Mau	41.862	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		2	Phú Quốc	Kiên Giang	70.505	Địa phương	Biển	Hỗn hợp
		3	Tràm Chim	Đồng Tháp	7.313	Địa phương	Đất liền	Đất ngập nước
		4	U Minh Hạ	Cà Mau	7.926	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
		5	U Minh Thượng	Kiên Giang	8.038	Địa phương	Đất liền	Trên cạn

*Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 với 34 Vườn quốc gia có tổng diện tích là 1.277.408 ha, bao gồm: 26 VQG đất liền với diện tích là 1.117.956,05 ha, 03 VQG vùng biển với diện tích là 105.779,00 ha, 05 VQG vùng ven biển với diện tích là 53.673 ha.*

#### **b. Khu Dự trữ thiên nhiên**

Khu dự trữ thiên nhiên gồm có: Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh<sup>96</sup>. Ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ đã ban Quyết

<sup>96</sup> Luật Đa dạng sinh học năm 2008

định số 45/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH trên cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phê duyệt danh mục 99 khu DTTN (91 khu DTTN phần đất liền, 08 khu DTTN vùng biển). Tính đến nay có 04/99 khu DTTN cấp quốc gia được thành lập; 53/99 khu DTTN phần đất liền, 03/99 khu DTTN vùng biển do các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập.

***b.1. Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia***

***(1) Chuyển tiếp khu DTTN cấp quốc gia:***

Chuyển tiếp 04 khu DTTN cấp quốc gia vào quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021- 2030. Tên gọi được giữ nguyên, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.5.

**Bảng 2. 5: Quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên cấp Quốc Gia chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Vùng	Loại hình
1	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	20.700	Địa phương	Biển	Biển
2	Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	21.759	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
3	Núi Ông	Bình Thuận	23.834	Địa phương	Đất liền	Trên cạn
4	Tà Kóu	Bình Thuận	8.407	Địa phương	Đất liền	Trên cạn

***Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 với 04 khu DTTN cấp quốc gia (bao gồm 03 khu DTTN phần đất liền có diện tích là 54.000 ha và 01 khu DTTN vùng biển có diện tích là 20.700 ha).***

***(2) Thành lập mới khu DTTN cấp Quốc gia:***

- ***Mục tiêu:*** Bảo tồn hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên hiện có, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái không thuộc hệ sinh thái rừng, bảo vệ toàn vẹn các đặc trưng độc đáo của tự nhiên, bảo vệ các loài động vật, thực vật. Đảm bảo giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái luôn được duy trì và nâng cao thông qua việc sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển du lịch và nghiên cứu khoa học và giáo dục

- ***Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:*** Thành lập mới các khu DTTN cấp Quốc gia nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố Trực thuộc Trung ương. Bảo tồn các hệ sinh thái tự

nhiên trên địa bàn bao gồm các hệ sinh thái chưa hoặc ít bị biến đổi và có các loài sinh vật đặc hữu hoặc đang bị đe dọa. Khu bảo tồn thiên nhiên với bao gồm các đặc trưng độc đáo về tự nhiên hoặc văn hoá. Khu bảo tồn thiên nhiên được quản lý chủ yếu nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và các loài, phục vụ nghiên cứu, giám sát môi trường, giải trí và giáo dục môi trường.

Tên gọi được giữ nguyên, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.6.

- **Tiêu chí thành lập:** Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia phải có các tiêu chí chủ yếu sau đây:

a) Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

b) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng<sup>97</sup>.

Phù hợp với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế. Quy hoạch thành lập mới các khu DTTN cấp Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

**Bảng 2. 6: Danh mục Khu dự trữ thiên nhiên cấp Quốc gia thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Hệ sinh thái
1	Hải Vân - Sơn Chà	Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng	4.748	Trung ương	Trên cạn	HST rừng kín thường xanh lá rộng
2	Giăng Màn	Quảng Bình, Hà Tĩnh	39.830	Trung ương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh

**Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 với 02 khu DTTN cấp quốc gia thành lập mới có tổng diện tích là 44.578 ha.**

### **b.2. Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh**

<sup>97</sup> Luật đa dạng sinh học năm 2008

### (1) Chuyển tiếp các khu DTTN cấp tỉnh

Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được thành lập gồm: 56/99 khu với bao gồm 52/99 khu phần đất liền có tổng diện tích là 1.980.307 ha; 04/99 khu DTTN vùng biển có tổng diện tích là 39.825 ha.

Với kết quả rà soát theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có và ý kiến của các địa phương, các tổ chức liên quan, quy hoạch khu DTTN cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế:

Chuyển tiếp 56 khu DTTN trong đó 52 khu DTTN phần đất liền, với tổng diện tích là 1.980.307 ha và 04 khu DTTN vùng biển, với tổng diện tích là 39.825 ha vào quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021- 2030. Tên gọi được giữ nguyên, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.7.

**Bảng 2. 7: Danh mục Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh (phần đất liền) chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030**

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
1	Vùng Đông Bắc	1	Bắc Mê	Hà Giang	9042,50	Địa phương	Trên cạn
		2	Bát Đại Sơn	Hà Giang	5039,37	Địa phương	Trên cạn
		3	Chạm Chu	Tuyên Quang	15262,30	Địa phương	Trên cạn
		4	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	15593,81	Địa phương	Trên cạn
		5	Hữu Liên	Lạng Sơn	8293,40	Địa phương	Trên cạn
		6	Kim Hỷ	Bắc Kạn	15715,02	Địa phương	Trên cạn
		7	Na Hang	Tuyên Quang	21417,00	Địa phương	Trên cạn
		8	Phong Quang	Hà Giang	8908,21	Địa phương	Trên cạn
		9	Tây Côn Lĩnh	Hà Giang	15012,00	Địa phương	Trên cạn
		10	Tây Yên Tử	Bắc Giang	12265,10	Địa phương	Trên cạn
		11	Thần Sa - Phụng Hoàng	Thái Nguyên	19914,17	Địa phương	Trên cạn



TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
		12	Bát Xát	Lào Cai	18637,00	Địa phương	Trên cạn
		13	Hoàng Liên - Văn Bàn	Lào Cai	25173,00	Địa phương	Trên cạn
		14	Nà Hẩu	Yên Bái	16950,00	Địa phương	Trên cạn
2	Vùng Tây Bắc	1	Copía	Sơn La	6311,00	Địa phương	Trên cạn
		2	Mường La	Sơn La	20000,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Hang Kia - Pà Cò	Hoà Bình	5314,36	Địa phương	Trên cạn
		4	Mường Nhé	Điện Biên	47228,00	Địa phương	Trên cạn
		5	Ngọc Sơn - Ngõ Luông	Hoà Bình	15189,02	Địa phương	Trên cạn
		6	Phu Canh	Hoà Bình	5092,30	Địa phương	Trên cạn
		7	Sốp Cộp	Sơn La	15800,00	Địa phương	Trên cạn
		8	Tà Xùa	Sơn La	16553,00	Địa phương	Trên cạn
		9	Thượng Tiến	Hoà Bình	6314,56	Địa phương	Trên cạn
		10	Xuân Nha	Sơn La	18116,00	Địa phương	Trên cạn
3	Vùng Đồng bằng sông Hồng	1	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy	Thái Bình	6.560	Địa phương	Đất ngập nước
		2	Tiền Hải	Thái Bình	12.500	Địa phương	Đất ngập nước
		3	Vân Long	Ninh Bình	1.973,50	Địa phương	Đất ngập nước
4	Vùng Bắc Trung Bộ	1	Đàkrông	Quảng Trị	40526,00	Địa phương	Trên cạn
		2	Bắc Hướng Hóa	Quảng Trị	23456,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Động Châu - Khe Nước Trong	Quảng Bình	22132,93	Địa phương	Trên cạn
		4	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	30262,80	Địa phương	Trên cạn
		5	Pù Hoạt	Nghệ An	35723,00	Địa phương	Trên cạn
		6	Pù Huông	Nghệ An	40127,70	Địa phương	Trên cạn

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
		7	Pù Hu	Thanh Hóa	23028,20	Địa phương	Trên cạn
		8	Pù Luông	Thanh Hóa	16902,30	Địa phương	Trên cạn
		9	Xuân Liên	Thanh Hóa	23475,00	Địa phương	Trên cạn
		10	Phá Tam Giang - Đầm Cầu Hai	Thừa Thiên Huế	20.000	Địa phương	Đất ngập nước
5	Vùng Nam Trung Bộ	1	An Toàn	Bình Định	22450,00	Địa phương	Trên cạn
		2	Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam	2753,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Bà Nà - Núi Chúa	Đà Nẵng	26759,60	Địa phương	Trên cạn
		4	Sơn Trà	Đà Nẵng	2520,20	Địa phương	Trên cạn
		5	Hòn Bà	Khánh Hòa	19164,48	Địa phương	Trên cạn
		6	Krông Trai	Phú Yên	13392,00	Địa phương	Trên cạn
		7	Ngọc Linh	Quảng Nam	17576,00	Địa phương	Trên cạn
6	Vùng Tây Nguyên	1	Ea Sô	Đắk Lắk	24017,00	Địa phương	Trên cạn
		2	Kon Chư Răng	Gia Lai	15446,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Nam Ca	Đắk Lắk	21912,30	Địa phương	Trên cạn
		4	Nam Nung	Đắk Nông	10912,00	Địa phương	Trên cạn
		5	Ngọc Linh	Kon Tum	38109,40	Địa phương	Trên cạn
7	Vùng Đông Nam Bộ	1	Bình Châu Phước Bửu	Bà Rịa Vũng Tàu	10284,00	Địa phương	Trên cạn
		2	Khu BTTN-VH Đồng Nai	Đồng Nai	100572,00	Địa phương	Trên cạn
8	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	1	Láng Sen	Long An	4630,00	Địa phương	Đất ngập nước

**Bảng 2. 8: Danh mục Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh (vùng biển) chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
1	Cồn Cỏ	Quảng Trị	4.400	Địa phương	Biển
2	Lý Sơn	Quảng Ngãi	7925	Địa phương	Biển
3	Vịnh Nha Trang	Khánh Hòa	15.000	Địa phương	Biển
4	Hòn Cau	Bình Thuận	12500,00	Địa phương	Biển

**(2) Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh thành lập mới**

Kết quả rà soát 99 khu DTTN trong danh mục khu bảo tồn quy hoạch đến năm 2020 và năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, cho thấy:

- Có 60/99 khu DTTN đã thành lập (bao gồm: 56 khu DTTN đất liền và 04 khu DTTN vùng biển);

- Có 01 khu DTTN đã sáp nhập thành Vườn quốc gia (khu DTTN Du Già sáp nhập với khu BTL-SC Khu Ca thành VQG Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn);

- Có 02 khu chuyển hạng thành VQG (khu DTTN Sông Thanh chuyển hạng thành VQG Sông Thanh, khu DTTN Tả Đùng chuyển hạng thành VQG Tả Đùng);

- Có 01 khu chuyển hạng thành khu BTL&SC (khu DTTN Áp Canh Điền chuyển hạng thành khu BTL&SC Áp Canh Điền).

- Có 03 khu chuyển hạng thành khu BVCQ (khu DTTN Thạnh Phú chuyển hạng thành khu BVCQ Thạnh Phú, khu DTTN rừng trà Trà Sư chuyển hạng thành khu BVCQ rừng trà Trà Sư, khu DTTN Hòn Chông chuyển hạng thành khu BVCQ Hòn Chông).

- Có 32 khu DTTN chưa thành lập (bao gồm: 28 khu DTTN đất liền và 04 khu DTTN vùng biển).

Ngoài việc đưa các khu DTTN đã được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 45/QĐ-TTg vào quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, trong quá trình rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt quy hoạch thêm 05 khu DTTN.

Bên cạnh các khu DTTN được quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg và các quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương, các tỉnh/thành phố đã đề xuất quy hoạch thêm 03 khu DTTN<sup>98</sup>.

- **Tiêu chí thành lập:** Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh là khu nhằm mục đích bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

<sup>98</sup> Các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương.

- **Mục tiêu:** Bảo tồn hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên hiện có, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái không thuộc hệ sinh thái rừng, bảo vệ toàn vẹn các đặc trưng độc đáo của tự nhiên, bảo vệ các loài động vật, thực vật. Đảm bảo giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái luôn được duy trì và nâng cao thông qua việc sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển du lịch và nghiên cứu khoa học và giáo dục.

- **Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn bao gồm các hệ sinh thái chưa hoặc ít bị biến đổi và có các loài sinh vật đặc hữu hoặc đang bị đe dọa. Khu bảo tồn thiên nhiên với bao gồm các đặc trưng độc đáo về tự nhiên hoặc văn hoá. Khu bảo tồn thiên nhiên được quản lý chủ yếu nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và các loài, phục vụ nghiên cứu, giám sát môi trường, giải trí và giáo dục môi trường. Đảm bảo giữ vững diện tích các hệ sinh thái tự nhiên, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái xung quanh.

Phù hợp với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế:

Thành lập mới 31 khu DTTN cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, trong đó: có 28 khu DTTN phần đất liền có tổng diện tích là 412.025 ha và 03 khu DTTN vùng biển có tổng diện tích là 41.316,76 ha.

Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.9.

**Bảng 2. 9: Danh mục Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030**

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Hệ sinh thái
1	Vùng Đông Bắc	1	Vùng cửa sông Tiên Yên	Quảng Ninh	43.170	Địa phương	Đất ngập nước	HST rừng ngập mặn
		2	Hoàng Su Phì - Bắc Quang	Hà Giang	15.188,5	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
		3	Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên	Quảng Ninh	8.496,31	Địa phương	Đất ngập nước	HST thủy vực;
2	Vùng Tây Bắc							
3	Vùng Đồng bằng sông Hồng	1	Quan Sơn	Hà Nội	2.939	Địa phương	Đất ngập nước	HST thủy vực; HST rừng trên núi đá vôi
4	Vùng Bắc Trung Bộ	1	Khe Nét	Quảng Bình	32490	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
		2	Khe nước trong	Quảng Bình	18.790	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
		3	Puxilaileng	Nghệ An	47.700	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
5	Vùng Nam Trung Bộ	1	Đầm Cù Mông	Phú Yên	2.620	Địa phương	Đất ngập nước	HST đất ngập nước ven biển;
		2	Đầm Nại	Ninh Thuận	875	Địa phương	Đất ngập nước	HST đất ngập nước ven biển;;
		3	Ka Lon - Sông Mao	Bình Thuận	109.900	Địa phương	Trên cạn	HST rừng rụng lá;
		4	Đầm Ô Loan	Phú Yên	1.914	Địa phương	Đất ngập nước	HST đất ngập nước ven biển;

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Hệ sinh thái
		5	Đầm Thị Nại	Bình Định	4.737	Địa phương	Đất ngập nước	HST đất ngập nước ven biển;
		6	Hồ Sông Hinh	Phú Yên	4.663	Địa phương	Đất ngập nước	HST thủy vực;
		7	Ba Tơ - Minh Lương (Tây Ba Tơ)	Quảng Ngãi	40.147	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
		8	Nam Yết	Khánh Hòa	275	Địa phương	Biển	HST biển
		9	Phú Quý	Bình Thuận	19.973	Địa phương	Biển	HST biển
		10	Sơn Thái - Giang Ly	Khánh Hòa	9.752	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
		11	Trà Bồng	Quảng Ngãi	4.891	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
		12	Khu bảo tồn Lim xanh tại xã Lãng, huyện Tây Giang	Quảng Nam	2.138,47	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
6	Vùng Tây Nguyên	1	Hồ Ialy	Gia Lai	7.318,50	Địa phương	Đất ngập nước	HST thủy vực;
		2	Hồ Ayun hạ	Gia Lai	3.949,60	Địa phương	Đất ngập nước	HST thủy vực;
		3	Ayun Pa	Gia Lai	53.023,03	Địa phương	Trên cạn	HST thủy vực;
		4	Khu BTTN Đơn Dương	Lâm Đồng	25.095	Địa phương	Trên cạn	HST thủy vực;
7	Vùng Đông Nam Bộ	1	Cửa sông Đồng Nai	Bà Rịa-Vũng Tàu	33.310,37	Địa phương	Đất ngập nước	HST rừng ngập mặn



TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Hệ sinh thái
		2	Tân Phú	Đồng Nai	12.209,5	Địa phương	Trên cạn	HST tự nhiên rừng kín thường xanh
8	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	1	Rừng ngập mặn ven biển Bạc Liêu	Bạc Liêu	4.760	Địa phương	Đất ngập nước	HST rừng ngập mặn
		2	Cụm đảo Thổ Chu	Kiên Giang	21.068,76	Địa phương	Biển	HST biển
		3	Đầm Đông Hồ	Kiên Giang	1.738,90	Địa phương	Đất ngập nước	HST thủy vực
		4	Đầm Thị Tường	Cà Mau	752,34	Địa phương	Đất ngập nước	HST thủy vực
		5	Khu sinh thái Đồng Tháp Mười	Tiền Giang	988,78	Địa phương	Đất ngập nước	HST thủy vực
		6	Rừng ngập mặn Cù Lao Dung	Sóc Trăng	26.715,49	Địa phương	Đất ngập nước	HST rừng ngập mặn
		7	Núi đá vôi Kiên Lương	Kiên Giang	1.652,23	Địa phương	Trên cạn	HST rừng trên núi đá vôi

### **c. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh**

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh gồm có: Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia và khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh<sup>99</sup>. Ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 45/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt danh mục 31 khu bảo tồn loài - sinh cảnh (30 khu BTL-SC phần đất liền, 01 khu BTL-SC vùng biển). Tính đến nay, chưa có khu BTL-SC cấp quốc gia được thành lập; có 14/31 khu BTL-SC cấp tỉnh phần đất liền trong danh mục khu bảo tồn theo Quyết định số 45/QĐ-TTg được thành lập, 01 khu BTL-SC vùng biển đã sáp nhập vào VQG (Khu bảo tồn biển Phú Quốc sáp nhập vào VQG Phú Quốc).

Ngoài việc đưa các khu BTL-SC đã được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 45/QĐ-TTg vào quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, trong quá trình rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương và đã thành lập thêm 07 khu BTL-SC.

#### **c.1. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia**

- **Mục tiêu:** Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện.

- **Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Thành lập mới 01 khu BTL-SC cấp quốc gia với diện tích 64.330 ha.

Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.10.

- **Tiêu chí thành lập<sup>4</sup>:** Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia phải có các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- a) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- b) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục.

Phù hợp với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước; căn cứ kết quả điều tra, khảo

<sup>99</sup> Luật đa dạng sinh học năm 2008

sát, đánh giá thực tế. Quy hoạch thành lập mới 01 Khu BTL-SC cấp Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

**Bảng 2. 10: Danh mục Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia quy hoạch thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
1	Mường Phăng - Pá Khoang	Điện Biên	64.330	Địa phương	Trên cạn

## **c.2. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh**

### ***(1) Chuyển tiếp các khu BTL-SC cấp tỉnh:***

Kết quả rà soát 22 khu BTL-SC đã thành lập trên cả nước theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học (2008), trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có và ý kiến của các địa phương, các tổ chức liên quan, quy hoạch khu BTL-SC cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế:

Chuyển tiếp 22 khu BTL-SC cấp tỉnh phần đất liền có diện tích là 111.158,51 ha vào quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021- 2030. Trong đó: Có 15 khu BTL-SC có trong danh mục các khu bảo tồn được quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg với tổng diện tích là 85.167,07 ha; Có 07 khu BTL-SC đã thành lập mới theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với tổng diện tích là 111.158,51 ha vào quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021-2030.

Tên gọi được giữ nguyên, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.11.

**Bảng 2. 11: Danh mục Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh (phần đất liền) quy hoạch chuyển tiếp thời kỳ 2021 - 2030**

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
1	<b>Vùng Đông Bắc</b>	1	Chi Sán	Hà Giang	5453,90	Địa phương	Trên cạn
		2	Nam Xuân Lạc	Bắc Kạn	4150,21	Địa phương	Trên cạn
		3	Trùng Khánh	Cao Bằng	10000,00	Địa phương	Trên cạn
		4	Chế Tạo	Yên Bái	20108,20	Địa phương	Trên cạn
		5	Mẫu Sơn	Lạng Sơn	11.060	Địa phương	Trên cạn
		6	Bắc Sơn	Lạng Sơn	1.088	Địa phương	Trên cạn
2	<b>Vùng Tây Bắc</b>						
3	<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>	1	Vườn chim Đông Xuyên	Bắc Ninh	44,5	Địa phương	Đất ngập nước
4	<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>	1	Nam Động	Thanh Hóa	646,95	Địa phương	Trên cạn
		2	Hương Nguyên	Thừa Thiên Huế	10310,50	Địa phương	Trên cạn
		3	Sao La	Thừa Thiên Huế	12153,00	Địa phương	Trên cạn
		4	Rừng sến Tam Quy	Thanh Hóa	518,50	Địa phương	Trên cạn
5	<b>Vùng Nam Trung Bộ</b>	1	Sao La	Quảng Nam	15486,46	Địa phương	Trên cạn
		2	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	Quảng Nam	19000,00	Địa phương	Trên cạn
6	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	1	Đắk Uy	Kon Tum	659,50	Địa phương	Trên cạn
		2	Ea Ral-Tráp Ksor	Đắk Lắk	609,00	Địa phương	Trên cạn
7	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>						
8	<b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>	1	Áp Canh Điền	Bạc Liêu	152,2	Địa phương	Trên cạn
		2	Sân Chim Đầm Dơi	Cà Mau	130,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Vườn Chim Bạc Liêu	Bạc Liêu	125,80	Địa phương	Trên cạn

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
		4	Phú Mỹ	Kiên Giang	2700,00	Địa phương	Trên cạn
		5	Vàm Hồ	Bến Tre	67,00	Địa phương	Trên cạn
		6	Lung Ngọc Hoàng	Hậu Giang	2762,00	Địa phương	Trên cạn
		7	Cây dược liệu Đồng Tháp Mười	Long An	1029,00	Địa phương	Trên cạn

**(2) Thành lập mới các khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh**

Kết quả rà soát 31 khu BTL-SC trong danh mục khu bảo tồn quy hoạch đến năm 2020 và năm 2030 (Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ), cho thấy:

- Có 14/31 khu BTL-SC phần đất liền đã thành lập;
- Có 02 khu BTL-SC đã sáp nhập thành Vườn quốc gia (khu BTL-SC Chau Ca, khu bảo tồn biển Phú Quốc);
- Có 01 khu BTL-SC được thành lập trên cơ sở sáp nhập 02 khu BTL-SC (khu BTL-SC Ea ral - Tráp Ksor);
- Có 14 khu BTL-SC chưa thành lập.

Ngoài việc đưa các khu BTL-SC đã được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 45/QĐ-TTg vào quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, trong quá trình rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt quy hoạch thêm 22 khu BTL-SC (bao gồm 21 khu BTL-SC phần đất liền và 01 khu BTL-SC vùng biển).

Bên cạnh các khu BTL-SC được quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg và các quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương, các tỉnh/thành phố đã đề xuất quy hoạch thêm 06 khu BTL-SC<sup>100</sup>.

**- Tiêu chí thành lập:** Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh nhằm mục đích bảo tồn các loài hoang dã trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

<sup>100</sup> Các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương.

- **Mục tiêu:** Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện.

- **Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên là nơi sinh sống cư trú trên địa bàn bao gồm các hệ sinh thái chưa hoặc ít bị biến đổi và ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Phù hợp với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế. Quy hoạch thành lập mới 33 khu BTL-SC thời kỳ 2021 - 2030.

Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.12.

**Bảng 2. 12: Danh mục Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh quy hoạch thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030**

TT vùng	Tên	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
1	Vùng Đông Bắc	1	Khuôn Hà - Thượng Lâm	Tuyên Quang	38.300	Địa phương	Trên cạn
		2	Quản Bạ	Hà Giang	8.287	Địa phương	Trên cạn
		3	Trà Lĩnh - Thang Hen	Cao Bằng	5.854,5	Địa phương	Trên cạn
		4	Hạ Lang	Cao Bằng	10.277,70	Địa phương	Trên cạn
		5	Bảo Lạc	Cao Bằng	3.991,71	Địa phương	Trên cạn
		6	Bảo Lâm	Cao Bằng	6.081,52	Địa phương	Trên cạn
		7	Lâm Ca - Đồng Thắng	Lạng Sơn	9.461,68	Địa phương	Trên cạn
		8	Mỏ Rẹ	Lạng Sơn	4.807,41	Địa phương	Trên cạn
		9	Quảng Năm Châu	Quảng Ninh	21.350	Địa phương	Trên cạn
		10	Quang Hanh	Quảng Ninh	2.244	Địa phương	Trên cạn
		11	Cô Tô-Đảo Trần	Quảng Ninh	16.540	Địa phương	Biển



TT vùng	Tên	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
2	Vùng Tây Bắc	1	Nậm Khăn - Mường Tùng	Điện Biên	51.682	Địa phương	Trên cạn
		2	Huổi Lèng - Nà Tấu	Điện Biên	51.479,5	Địa phương	Trên cạn
		3	Pa Thom	Điện Biên	15.035,4	Địa phương	Trên cạn
		4	Mường Nhà	Điện Biên	33.541,7	Địa phương	Trên cạn
3	Vùng Đồng bằng sông Hồng						
4	Vùng Bắc Trung Bộ	1	Hòn Mê	Thanh Hóa	6.700	Địa phương	Biển
		2	Bắc Hải Vân - Sơn Trà	Thừa Thiên Huế	3.500	Địa phương	Biển
		3	Gò đồi ngầm	Quảng Bình, Quảng Trị	40.000	Địa phương	Biển
		4	Hòn Ngư - Đảo Mắt	Nghệ An	3.000	Địa phương	Biển
		5	Hòn La - Đảo Yến	Quảng Bình	3.000	Địa phương	Biển
5	Vùng Nam Trung Bộ	1	Lê Hồng Phong	Bình Thuận	15.540	Địa phương	Trên cạn
6	Vùng Tây Nguyên	1	Biển Hồ	Gia Lai	602,46	Địa phương	Đất ngập nước
		2	Sông Se San - hồ Ialy	Gia Lai	4.968,04	Địa phương	Đất ngập nước
		3	Núi Voi	Lâm Đồng	3.552,11	Địa phương	Trên cạn
		4	Đan Kia	Lâm Đồng	1.223,87	Địa phương	Trên cạn
		5	Phát Chi	Lâm Đồng	2.505,21	Địa phương	Trên cạn
		6	Madaguoï	Lâm Đồng	1.354,24	Địa phương	Trên cạn
7	Vùng Đông Nam Bộ	1	Nhon Trạch - Long Thành	Đồng Nai	10.300	Địa phương	Đất ngập nước
8	Vùng Đồng	1	Cô Tô-Tức Dục-Tà Pạ	An Giang	2.898,8	Địa phương	Trên cạn

TT vùng	Tên	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
	bằng sông Cửu Long	2	Sông Cổ Chiên	Vĩnh Long	16.946,2	Địa phương	Đất ngập nước
		3	Sông Hậu	Vĩnh Long	11.376	Địa phương	Đất ngập nước
		4	Rừng tràm Mỹ Phước	Sóc Trăng	2.643,34	Địa phương	Trên cạn
		5	Cù lao An Hóa	Bến Tre	10.000	Địa phương	Đất ngập nước

**Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 với 33 khu BTL-SC cấp tỉnh thành lập mới (bao gồm 28 khu BTL-SC phần đất liền có diện tích là 297.170 ha và 05 khu BTL-SC vùng biển có diện tích là 56.200 ha).**

#### **d. Khu Bảo vệ cảnh quan**

Khu BVCQ gồm có: Khu BVCQ cấp quốc gia và khu BVCQ cấp tỉnh<sup>101</sup>. Ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 45/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt danh mục 57 khu BVCQ (54 khu BVCQ phần đất liền, 03 khu BVCQ vùng biển). Tính đến nay có 01/57 khu BVCQ cấp quốc gia được thành lập; 40/57 khu BVCQ phần đất liền, 01/57 khu BVCQ vùng biển do các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập.

Ngoài việc đưa các khu BVCQ đã được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 45/QĐ-TTg vào quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, trong quá trình rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương đã thành lập thêm 23 khu BVCQ.

#### **(1). Chuyển tiếp các khu bảo vệ cảnh quan**

Với kết quả rà soát 65 khu BVCQ đã thành lập trên cả nước (bao gồm 01 khu BVCQ cấp Quốc gia và 64 khu BVCQ cấp tỉnh) theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học (2008), trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có và ý kiến của các địa phương, các tổ chức liên quan, quy hoạch khu BVCQ cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá các khu BVCQ:

- Chuyển tiếp 01 khu BVCQ cấp quốc gia vào quy hoạch khu bảo tồn thời kỳ 2021 - 2030. Tên gọi được giữ nguyên, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ

<sup>101</sup> Luật Đa dạng sinh học năm 2008

tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.13.

- Chuyển tiếp 63 khu BVCQ cấp tỉnh đã thành lập trong đó có 62 khu BVCQ phần đất liền, với tổng diện tích là 128.251,04 ha và 01 khu BVCQ vùng biển, với diện tích là 23.500 ha vào quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021- 2030. Tên gọi được giữ nguyên, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.13.

**Bảng 2. 13: Danh mục Khu BVCQ (phần đất liền) chuyển tiếp vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030**

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
<b>I. KHU BVCQ CẤP QUỐC GIA</b>							
		1	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Nội	423,00	Địa phương	Trên cạn
<b>II. KHU BVCQ CẤP TỈNH</b>							
1	Vùng Đông Bắc	1	ATK Định Hoá	Thái Nguyên	8728,00	Địa phương	Trên cạn
		2	Bản Giốc	Cao Bằng	566,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Đá Bàn	Tuyên Quang	119,60	Địa phương	Trên cạn
		4	Đền Hùng	Phú Thọ	538,00	Địa phương	Trên cạn
		5	Kim Bình	Tuyên Quang	210,80	Địa phương	Trên cạn
		6	Lam Sơn	Cao Bằng	75,00	Địa phương	Trên cạn
		7	Núi Lãng Đồn	Cao Bằng	1149,00	Địa phương	Trên cạn
		8	Núi Nà	Phú Thọ	670,00	Địa phương	Trên cạn
		9	Pác Bó	Cao Bằng	1137,00	Địa phương	Trên cạn
		10	Suối Mỡ	Bắc Giang	1207,10	Địa phương	Trên cạn
		11	Tân Trào	Tuyên Quang	4187,30	Địa phương	Trên cạn
		12	Thăng Hen	Cao Bằng	372,00	Địa phương	Trên cạn
		13	Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	1143,00	Địa phương	Trên cạn
		14	Yên Lập	Phú Thọ	330,00	Địa phương	Trên cạn

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
		15	Mã Pì Lèng	Hà Giang	796,25	Địa phương	Trên cạn
		16	Thác Giềng	Bắc Kạn	594,04	Địa phương	Trên cạn
		17	Rừng đặc dụng BVCQ Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	5032,20	Địa phương	Trên cạn
		18	Yên Tử	Quảng Ninh	796,25	Địa phương	Trên cạn
		19	Yên Lập	Quảng Ninh	511,40	Địa phương	Trên cạn
		20	Đông Triều	Quảng Ninh	33,50	Địa phương	Trên cạn
2	<b>Vùng Tây Bắc</b>						
3	<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>	1	Chùa Thầy	Hà Nội	37,13	Địa phương	Trên cạn
		2	Côn Sơn Kiếp Bạc	Hải Dương	1216,90	Địa phương	Trên cạn
		3	Hoa Lư	Ninh Bình	2985,00	Địa phương	Trên cạn
		4	Hương Sơn	Hà Nội	2719,80	Địa phương	Trên cạn
		5	Vật Lại	Hà Nội	11,28	Địa phương	Trên cạn
4	<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>	1	Đền Bà Triệu	Thanh Hóa	389,02	Địa phương	Trên cạn
		2	Hàm Rồng	Thanh Hóa	201,87	Địa phương	Trên cạn
		3	Núi Trường Lệ	Thanh Hóa	112,47	Địa phương	Trên cạn
		4	Lam Kinh	Thanh Hóa	61,60	Địa phương	Trên cạn
		5	Núi Chung	Nghệ An	628,30	Địa phương	Trên cạn
		6	Núi Thần Đinh (Chùa Non)	Quảng Bình	136,00	Địa phương	Trên cạn
		7	Đường Hồ Chí Minh	Quảng Trị	5680,00	Địa phương	Trên cạn
		8	Rú Lịnh	Quảng Trị	270,00	Địa phương	Trên cạn
		9	Bắc Hải vân	Thừa Thiên Huế	14547,00	Địa phương	Trên cạn
		10	Săng Lê Tương Dương	Nghệ An	241,60	Địa phương	Trên cạn
		11	Nam Đàn	Nghệ An	2957,00	Địa phương	Trên cạn
		12	Yên Thành	Nghệ An	1019,80	Địa phương	Trên cạn

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
5	<b>Vùng Nam Trung Bộ</b>	1	Nam Hải Vân	Đà Nẵng	1801,60	Địa phương	Trên cạn
		2	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	1490,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Đèo Cả - Hòn Nưa	Phú Yên	5784,00	Địa phương	Trên cạn
		4	Núi Thành	Quảng Nam	107,07	Địa phương	Trên cạn
		5	Mỹ Sơn	Quảng Nam	1224,88	Địa phương	Trên cạn
		6	Nam Trà My	Quảng Nam	41,63	Địa phương	Trên cạn
		7	Quy Hòa - Ghềnh Ráng	Bình Định	2163,00	Địa phương	Trên cạn
		8	Núi Bà	Bình Định	2384,00	Địa phương	Trên cạn
		9	Vườn cam Nguyễn Huệ	Bình Định	127,96	Địa phương	Trên cạn
6	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	1	Đray Sáp - Gia Long	Đắk Nông	1515,20	Địa phương	Trên cạn
		2	Hồ Lắk	Đắk Lắk	9478,30	Địa phương	Trên cạn
7	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	1	Căn cứ Châu Thành	Tây Ninh	147,00	Địa phương	Trên cạn
		2	Căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh	32,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Núi Bà Đen	Tây Ninh	2904,00	Địa phương	Trên cạn
		4	Núi Bà Rá	Bình Phước	1056,00	Địa phương	Trên cạn
8	<b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>	1	Gò Tháp	Đồng Tháp	290,00	Địa phương	Trên cạn
		2	Rừng cụm đảo Hòn Khoai	Cà Mau	710,00	Địa phương	Trên cạn
		3	Rừng tràm Trà Sư	An Giang	1050,00	Địa phương	Trên cạn
		4	Hòn Chông	Kiên Giang	965,00	Địa phương	Trên cạn
		5	Xẻo Quýt	Đồng Tháp	61,00	Địa phương	Trên cạn
		6	Thạnh Phú	Bến Tre	2586,00	Địa phương	Trên cạn
		7	Rừng tràm Tân Tuyên (Tri Tôn)	An Giang	256,39	Địa phương	Trên cạn
		8	Núi Sam	An Giang	171,00	Địa phương	Trên cạn
		9	Thoại Sơn	An Giang	370,50	Địa phương	Trên cạn

TT vùng	Tên vùng	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
		10	Tức Dụp	An Giang	200,00	Địa phương	Trên cạn

**Bảng 2. 14: Danh mục Khu BVCQ cấp tỉnh (vùng biển) chuyển tiếp vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
1	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	23.500	Địa phương	Biển

- Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 với 01 khu BVCQ cấp quốc gia có diện tích là 423 ha.

- Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 với 63 khu BVCQ cấp tỉnh (bao gồm 62 khu BVCQ phần đất liền có diện tích là 104.328,04 ha và 01 khu BVCQ vùng biển có diện tích là 23.500 ha).

## **(2). Khu BVCQ cấp tỉnh thành lập mới**

Kết quả rà soát 57 khu BVCQ trong danh mục khu bảo tồn quy hoạch đến năm 2020 và năm 2030 (Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ), cho thấy:

- Có 42/57 khu BVCQ đã thành lập (bao gồm: 41 khu BVCQ phần đất liền và 01 khu BVCQ vùng biển), trong đó có 01 khu BVCQ được thành lập trên cơ sở chuyển hạng từ khu DTTN (khu DTTN Thạnh Phú chuyển hạng thành khu BVCQ Thạnh Phú).

- Có 15 khu BVCQ chưa thành lập (14 khu BVCQ phần đất liền và 01 khu BVCQ vùng biển);

Ngoài việc đưa các khu BVCQ đã được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 45/QĐ-TTg vào quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, trong quá trình rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt quy hoạch thêm 13 khu BVCQ.

Bên cạnh các khu BVCQ được quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg và các quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương, các tỉnh/thành phố đã đề xuất quy hoạch thêm 11 khu BVCQ<sup>102</sup>.

<sup>102</sup> Các văn bản trả lời Công văn số 7698/BTNMT-TCMT ngày 16/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các địa phương.



---

- **Mục tiêu:** BVCQ có nét đẹp của tự nhiên, các cảnh quan có giá trị khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,...

- **Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Thành lập mới 26 khu BVCQ với tổng diện tích là 33.274,15 ha.

- **Tiêu chí thành lập:** Việc thành lập các khu BVCQ cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước, căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế. Quy hoạch thành lập mới 26 khu BVCQ thời kỳ 2021 - 2030.

Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng; tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.15.

**Bảng 2. 15: Danh mục Khu BVQC quy hoạch thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030**

TT vùng	Tên	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
1	<b>Vùng Đông Bắc</b>	1	Hồ Noong	Hà Giang	2.782	Địa phương	Trên cạn
		2	Cột cờ Lũng Cú	Hà Giang	101,5	Địa phương	Trên cạn
		3	Thác Tiên - Đèo Gió	Hà Giang	2.762,08	Địa phương	Trên cạn
		4	Thác Khe Vằn	Quảng Ninh	75	Trên cạn	Trên cạn
		5	Cốc Ly	Lào Cai	279,80	Trên cạn	Trên cạn
		6	Bắc Hà	Lào Cai	548	Trên cạn	Trên cạn
		7	Nậm Cháy	Lào Cai	1.136,08	Trên cạn	Trên cạn
		8	Núi Hàm Rồng - Sa Pa	Lào Cai	328,95	Trên cạn	Trên cạn
2	<b>Vùng Tây Bắc</b>	1	Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Sơn La	247	Địa phương	Trên cạn
3	<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>	1	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	1.990,59	Địa phương	Đất ngập nước
		2	Hồ Suối Hai	Hà Nội	701,55	Địa phương	Đất ngập nước
		3	Hồ Tây	Hà Nội	539,39	Địa phương	Đất ngập nước
		4	Hồ Hoàn Kiếm	Hà Nội	16	Địa phương	Đất ngập nước
4	<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>	1	Bàu Sen	Quảng Bình	239,49	Địa phương	Trên cạn
		2	Núi Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	4.670,73	Địa phương	Trên cạn
5	<b>Vùng Nam Trung Bộ</b>	1	Hồ Hòa Trung	Đà Nẵng	1.641,32	Trên cạn	Đất ngập nước

TT vùng	Tên	TT KBT	Tên	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình
		2	Hồ Đồng Xanh - Đồng Nghệ	Đà Nẵng	2.286,83	Trên cạn	Đất ngập nước
6	Vùng Tây Nguyên						
7	Vùng Đông Nam Bộ	1	Núi Chứa Chan	Đồng Nai	1.822,03	Địa phương	Trên cạn
8	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	1	Vùng cửa sông Hàm Luông	Bến Tre	1.059,26	Địa phương	Đất ngập nước
		2	Vùng cửa sông Ba Lai	Bến Tre	186,86	Địa phương	Đất ngập nước
		3	Núi Cấm	An Giang	10.064,23	Địa phương	Trên cạn
		4	Cụm nhân cỏ Bạc Liêu	Bạc Liêu	3,61	Địa phương	Trên cạn
		5	Gáo Giồng	Đồng Tháp	352,32	Địa phương	Trên cạn
		6	Làng hoa kiểng Sa Đéc	Đồng Tháp	22,68	Địa phương	Trên cạn
		7	Cồn Nạng (Cồn Nghêu)	Trà Vinh	1.167,12	Địa phương	Trên cạn
		8	Khu bảo tồn biển Cà Mau (Hoàn Khoai, Hòn Chuôi, Hòn Đá bạc, )	Cà Mau	9.000	Địa phương	Biển

*Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 với 26 khu BVCQ (trong đó có 25 khu BVCQ cấp tỉnh phân đất liền có diện tích là 20.346 ha; 01 khu BVCQ vùng biển có diện tích là 9.000 ha).*

Như vậy, nội dung quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên thời kỳ 2021 - 2030 như sau: Quy hoạch hệ thống 274 khu bảo tồn thiên nhiên với tổng diện tích là 3.734.257,30ha, trong đó: Có 236 khu bảo tồn phần đất liền với tổng diện tích là 3.218.489,69 ha; 18 khu bảo tồn vùng ven biển với tổng diện tích là 202.196,85; 20 khu bảo tồn vùng biển với tổng diện tích là 320.270,76 ha.

**1. Vườn quốc gia: Chuyển tiếp 34 Vườn quốc gia có tổng diện tích là 1.277.408 ha, bao gồm: 26 VQG đất liền với diện tích là 1.117.956,05 ha, 03 VQG vùng biển với diện tích là 105.779,00 ha, 05 VQG vùng ven biển với diện tích là 53.673 ha.**

**2. Khu dự trữ thiên nhiên:**

- *Cấp quốc gia:* Chuyển tiếp 04 khu DTTN cấp quốc gia (bao gồm 03 khu DTTN phần đất liền có diện tích là 54.000 ha và 01 khu DTTN vùng biển có diện tích là 20.700 ha); Thành lập mới 02 khu DTTN cấp quốc gia có tổng diện tích phần đất liền là 44.578 ha.

- *Cấp tỉnh:* Chuyển tiếp 56 khu DTTN cấp tỉnh (bao gồm 52 khu DTTN phần đất liền có diện tích là 1.980.307 ha và 04 khu DTTN vùng biển có diện tích là 39.825 ha). Thành lập mới 32 khu DTTN cấp tỉnh, trong đó: có 29 khu DTTN phần đất liền có tổng diện tích là 412.025 ha và 03 khu DTTN vùng biển có tổng diện tích là 41.316,76 ha.

**3. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh:**

Thành lập mới 01 khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia trên cơ sở chuyển hạng khu BVCQ hiện có (Khu BVCQ Mường Phăng thành Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mường Phăng - Pá Khoang) với diện tích 64.330 ha.

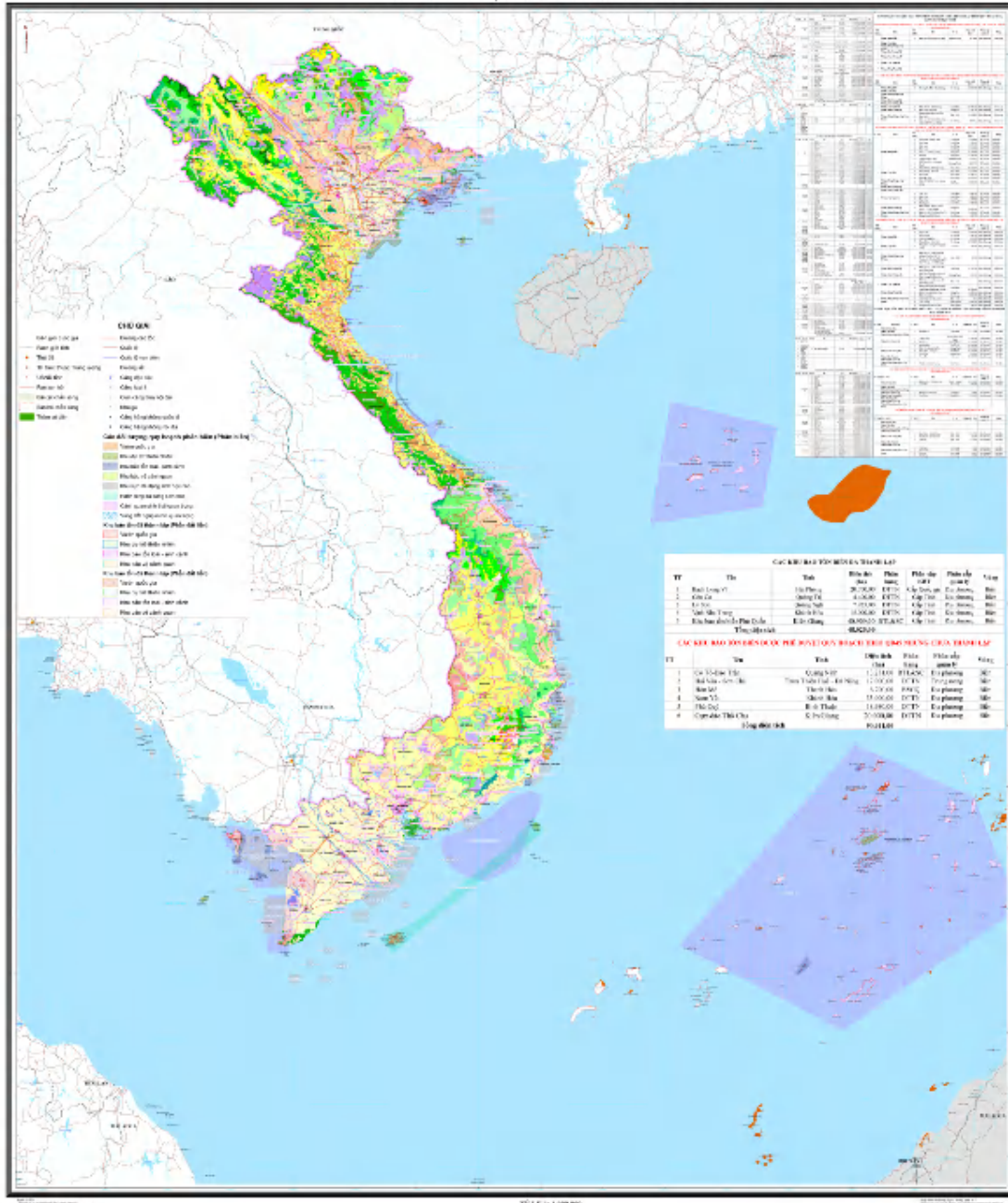
Chuyển tiếp 22 khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh (phần đất liền) có diện tích là 110.648,01 ha); Thành lập mới 33 khu BTL-SC cấp tỉnh với tổng diện tích là 345.950 ha (bao gồm 28 khu BTL-SC phần đất liền có diện tích là 339.250 ha và 05 khu BTL-SC vùng biển có diện tích là 56.200 ha).

**4. Khu BVCQ:**

- *Cấp quốc gia:* Chuyển tiếp 01 khu BVCQ cấp quốc gia có diện tích là 423 ha.

- *Cấp tỉnh:* Chuyển tiếp 63 khu BVCQ cấp tỉnh (bao gồm 62 khu BVCQ phần đất liền có diện tích là 128.251,04 ha và 01 khu BVCQ vùng biển có diện tích là 23.500 ha); Thành lập mới 26 khu BVCQ (trong đó có 25 khu BVCQ cấp tỉnh phần đất liền có diện tích là 20.346 ha; 01 khu BVCQ vùng biển có diện tích là 9.000 ha).

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM  
THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Hình 2. 2: Bản đồ quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2030**

**2.3. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**

*Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học* là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập nhằm mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, bao gồm:

a) Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

b) Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;

c) Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.<sup>103</sup>

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH trên cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo danh mục 38 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy hoạch. Đến nay, trong danh mục cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy hoạch đến năm 2020 và năm 2030 theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg, có 23/38 cơ sở đang hoạt động có chức năng bảo tồn đa dạng sinh học nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, bao gồm: gồm 07 vườn thực vật, 02 vườn cây thuốc, 02 vườn động vật, 09 trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, 03 ngân hàng gen.

Hiện nay trên cả nước đã có 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cấp giấy chứng nhận (các cơ sở bảo tồn này nằm ngoài danh mục cơ sở bảo tồn được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg), bao gồm: Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình (Ninh Bình), Công viên động vật hoang dã FLC (Bình Định), Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearlland (Khánh Hòa), Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài (Đồng Nai), Vườn thú Mỹ Quỳnh (Long An), Safari Phú Quốc (Kiên Giang), Trại rắn Đồng Tâm (Tiền Giang).

- **Mục tiêu:** Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn hiệu quả.

- **Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu 100.000 nguồn gen.

Phù hợp với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu

<sup>103</sup> Luật Đa dạng sinh học năm 2008

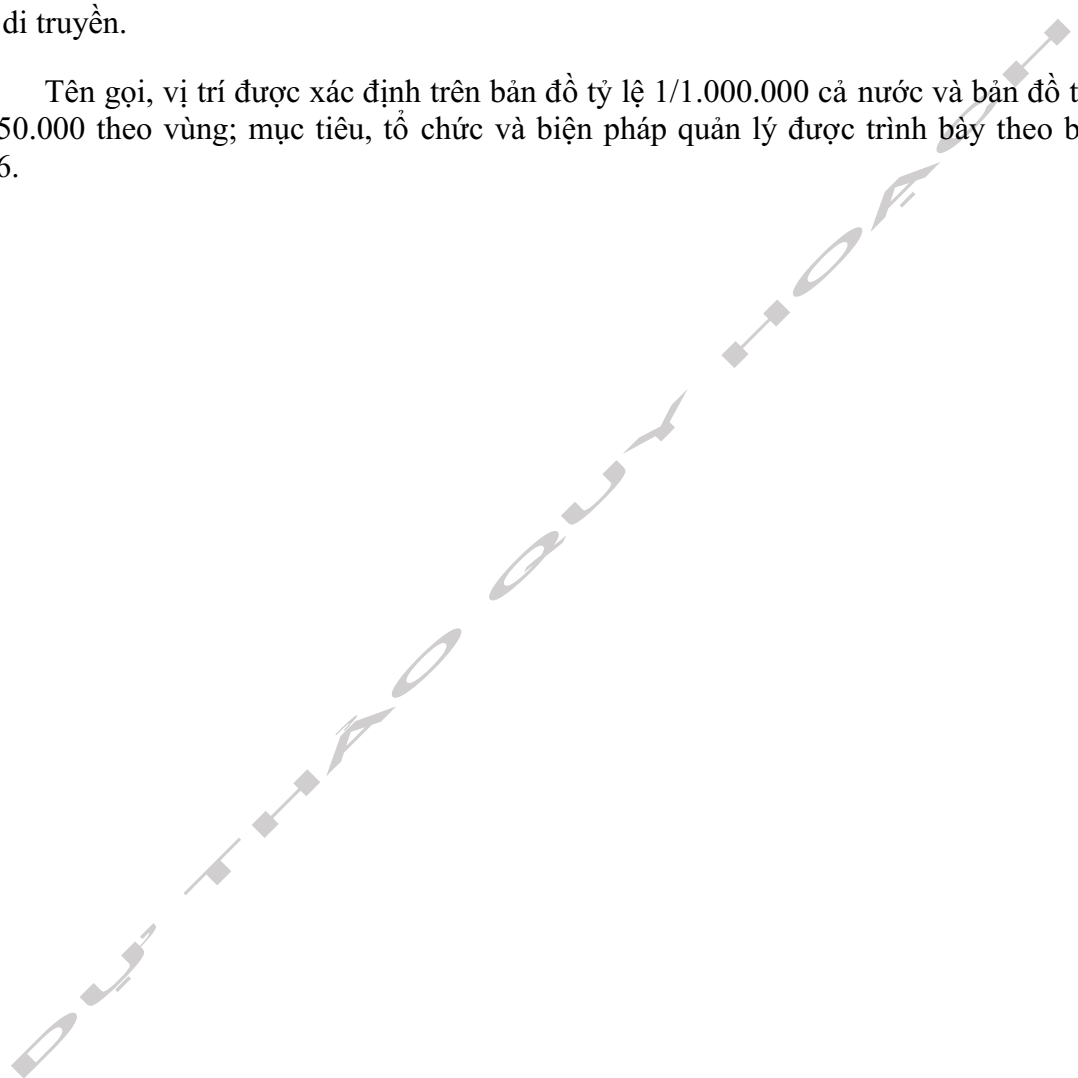


---

bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước. Nội dung các quy hoạch các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030 như sau:

Quy hoạch 100 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, bao gồm: 65 cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; 29 cơ sở cơ sở cứu hộ loài hoang dã; 06 cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Tên gọi, vị trí được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng; mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.16.



**Bảng 2. 16: Danh mục các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030**

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
1	Vùng Đông Bắc	<i>Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</i>				
		1	Trung tâm Nghiên cứu cây trồng Nguyên Bình	Cao Bằng	Địa phương	- Bảo tồn, nhân giống các loại cây trồng nông lâm nghiệp, các kỹ thuật sản xuất cây trồng ôn đới và hệ sinh thái nông lâm nghiệp...
		2	Vườn thực vật Cầu Hai	Phú Thọ	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển các loài cây quý hiếm của tỉnh Phú Thọ và vùng Đông Bắc phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học
		3	Trung tâm thực hành và thực nghiệm Nông lâm	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật quý, hiếm; - Giáo dục, nghiên cứu khoa học phục vụ nhân giống, phát triển các nguồn gen thực vật bản địa có giá trị;
		4	Vườn thực vật Vân Đồn	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn nguyên vị các loại thực vật nguy cấp, quý, hiếm; - Nghiên cứu khoa học phục vụ nhân giống, phát triển các nguồn gen thực vật bản địa có giá trị; - Giáo dục môi trường kết hợp du lịch sinh thái.
		5	Vườn thực vật Bái Tử Long	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm của Vườn Quốc gia Bái Tử Long, phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch sinh thái
		6	Vườn thực vật Yên Tử	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch sinh thái
		7	Vườn thực vật Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn và lưu giữ các loài thực vật tiêu biểu, đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm của Khu bảo tồn, phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái
		8	Vườn thực vật Bát Xát	Lào Cai	Địa phương	- Bảo tồn nguồn gen các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; - Nuôi trồng các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		9	Vườn thực vật Văn Bàn	Lào Cai	Địa phương	- Bảo tồn nguồn gen các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; - Nuôi trồng các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.
		10	Vườn thực vật Thần Sa	Thái Nguyên	Địa phương	- Bảo tồn quần thể cây Chò xanh, cây chè đắng (chủ yếu xuất hiện ở sinh cảnh rừng thường xanh) và một số 1 loài Nghiến ( <i>Burretiodendron hsienmu</i> ), Trai ( <i>Garcinia fragracoides</i> ), Sến ( <i>Madhuca pasquieri</i> ) (gặp nhiều ở khu vực núi đá vôi).
		11	Vườn thực vật Ba Bể	Bắc Kạn	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm của Vườn Quốc gia Ba Bể
		12	Vườn thực vật Kim Hỷ	Bắc Kạn	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm của Khu BTTN Kim Hỷ
		13	Vườn cây thuốc quốc gia Yên Tử	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây thuốc và phát triển các loại cây dược liệu của tỉnh Quảng Ninh và vùng Đông Bắc trở thành hàng hoá, phát triển nghiên cứu, du lịch, giáo dục tại địa phương.
		14	Vườn cây thuốc xã Phó Bảng huyện Đông Văn	Hà Giang	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển cây tam thất (trên 3 vạn cây)
		15	Vườn cây thuốc núi Chiêu Lâu Thi xã Nàng Đôn huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển tam thất, thảo quả, sâm quy...
		16	Vườn cây thuốc Quyết Tiến huyện Quán Bạ	Hà Giang	Địa phương	- Bảo tồn các loài cây dược liệu (33 loài cây dược liệu, trong đó có 05 loài bản địa như Thảo quả, hương thảo, ấu tẩu, giảo cổ lam,...)
		17	Vườn cây thuốc tại Sa Pa (Trung tâm nghiên cứu dược liệu Sapa)	Lào Cai	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển nguồn gen cây thuốc vùng Đông Bắc
		18	Vườn Cây Thuốc Phía Đén	Cao Bằng	Địa phương	- Bảo tồn các cây dược liệu quý; - Nhân giống, trồng thử nghiệm Cây dương quy, cây Diệp hạ châu, Bạch truật, Ba kích, Thảo quả.
		19	Vườn Giảo cổ lam	Cao Bằng	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển loài Giảo cổ lam

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		20	Vườn động vật Vân Đồn	Quảng Ninh	Địa phương	- Tiếp nhận, chăm sóc tái thả các loài động vật hoang dã từ hoạt động buôn bán, vận chuyển trái phép; - Nghiên cứu khoa học phục vụ bảo tồn động vật hoang dã; - Giáo dục môi trường kết hợp du lịch sinh thái.
		21	Vườn động vật Bái Tử Long	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn các loài thú nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu của Vườn quốc gia, phục vụ nghiên cứu khoa học, cứu hộ, giáo dục và du lịch sinh thái;
		22	Vườn động vật Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn các loài thú nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu phục vụ nghiên cứu khoa học, cứu hộ, giáo dục và du lịch sinh thái
		23	Cơ sở bảo tồn chuyên chỗ động - thực vật tại đảo Soi Sim, Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	Địa phương	- Bảo tồn động thực vật và quảng bá giá trị đa dạng sinh học, giáo dục cộng đồng tham gia bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long
<b>Cơ sở cứu hộ loài hoang dã:</b>						
		1	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Trùng Khánh	Cao Bằng	Địa phương	- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong khu BTL&SC Vườn Cao Vít; - Thu nhận tất các các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng
		2	Trung tâm cứu hộ động vật Hoàng Liên - Sa Pa	Lào Cai	Địa phương	- Thu nhận tất các các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng
		3	Trung tâm Cứu hộ ĐVHD Bái Tử Long	Quảng Ninh	Địa phương	- Thu nhận tất các các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
						tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng
		4	Trung tâm cứu hộ ĐVHD Thần Sa	Thái Nguyên	Địa phương	- Bảo tồn các loài động vật quý hiếm như Tê tê vàng ( <i>Manis pentadactyla</i> ), Khỉ mốc ( <i>Macaca assamensis</i> ), Voọc đen má trắng ( <i>Trachypithecus francoisi</i> ), Cu li lớn ( <i>Nycticebus coucang</i> ), Mèo rừng ( <i>Prionailurus bengalensis</i> ), Sơn dương ( <i>Naemohedus sumatraensis</i> )... (thường xuất hiện tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đá vôi và rừng thứ sinh trên núi đất thấp).
		5	Trung tâm bảo tồn và phát triển sinh vật Ba Bể	Bắc Kạn	Địa phương	- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Ba Bể - Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng
<b>Vùng Đông Bắc:</b> Có 28 CSBT, bao gồm: 23 Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; 05 trung tâm cứu hộ động vật						
2	Vùng Tây Bắc	<b>Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</b>				
		1	Trung tâm thực nghiệm khoa học	Sơn La	Địa phương	- Nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, sản xuất lâm nghiệp.
		2	Vườn thực vật Chiềng Sinh	Sơn La	Địa phương	- Vườn sưu tập cây thuốc cho Sơn La và khu vực Tây Bắc
<b>Vùng Tây Bắc:</b> Có 02 CSBT đa dạng sinh học là cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
3	Vùng đồng bằng sông Hồng	<b>Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</b>				
		1	Vườn thực vật Mê Linh	Vĩnh Phúc	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển các loài cây quý hiếm phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học
		2	Vườn thực vật An Phụ	Hải Dương	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển các loài cây quý hiếm của tỉnh Hải Dương và vùng ĐBSH phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		3	Vườn thực vật Côn Sơn	Hải Dương	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển các loài cây quý hiếm của tỉnh Hải Dương và vùng ĐBSH phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học
		4	Vườn Bách thảo Hà Nội	Hà Nội	Địa phương	- Bảo tồn nhiều loài cây gỗ quý hiếm có trong SĐVN-2007
		5	Vườn Thực vật Hà Nội (xã Phú Diễn, huyện Bắc Từ Liêm)	Hà Nội	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật quý hiếm
		6	Vườn cây thuốc tại Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Địa phương	- Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây thuốc và phát triển các loại cây dược liệu của tỉnh Vĩnh Phúc và vùng ĐBSH.
		7	Vườn cây thuốc tại Hà Nội	Hà Nội	Địa phương	- Bảo tồn và nhân trồng 65 cây thuốc quý: ba gạc hoa đỏ, sâm vũ điệp, bình vôi,...
		8	Vườn thú Hà Nội	Hà Nội	Địa phương	- Bảo tồn và phát triển nhiều loài đặc hữu quý hiếm nằm trong SĐVN
		9	Safari tại Công viên Thiên đường Bảo Sơn	Hà Nội	Địa phương	- Bảo tồn các loài động vật hoang dã, quý hiếm
<b>Cơ sở cứu hộ loài hoang dã:</b>						
		1	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Sóc Sơn	Hà Nội	Địa phương	- Cứu hộ, chăm sóc, điều trị, phục hồi nhằm bảo tồn, nhân nuôi sinh sản tất cả các loài động vật hoang dã trong điều kiện nuôi nhốt
		2	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cúc Phương (linh trưởng nguy cấp và rùa)	Ninh Bình	Địa phương	- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Cúc Phương (linh trưởng nguy cấp và rùa); - Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng
		3	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình	Ninh Bình	Địa phương	- Bảo tồn loài Gấu



TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu	
		4	Trung tâm Cứu hộ Gấu Việt Nam tại VQG Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Địa phương	- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Tam Đảo; - Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng	
		<b>Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:</b>					
		1	Hệ thống bảo tồn nguồn gen vật nuôi	Hà Nội và các tỉnh	Địa phương	- Bảo tồn vật liệu di truyền động vật	
		2	Hệ thống bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật quốc gia	Hà Nội và các tỉnh	Địa phương	- Duy trì và phát triển ngân hàng gen thực vật Quốc gia (Hạt giống, đồng ruộng, invitro và ADN)	
		3	Hệ thống ngân hàng lưu trữ nguồn gen dược liệu (ngân hàng gen hạt và invitro)	Hà Nội	Địa phương	- Bảo tồn giống một số loài thuốc quý trong ngân hàng hạt	
		4	Công ty giống cây trồng	Hà Nội và các tỉnh	Địa phương	- Bảo tồn các giống cây trồng lâm nghiệp, nông nghiệp, cây hoa và cây cảnh	
<b>Vùng ĐBSH:</b> Có 17 CSBT đa dạng sinh học, bao gồm: 09 Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, 04 Cơ sở cứu hộ loài hoang dã; 04 Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.							
4	Vùng Bắc Trung Bộ	<b>Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</b>					
		1	Vườn cây thuốc tại Thanh Hóa	Thanh Hóa	Địa phương	- Lưu giữ, phát triển các nguồn gen cây thuốc quý, hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học.	
		2	Mường Thanh Safari Land	Nghệ An	Địa phương	- Bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm	
		3	ARA BIRD GARDEN	Thừa Thiên Huế	Địa phương	- Bảo tồn, nuôi dưỡng các loài chim	

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		<b>Cơ sở cứu hộ loài hoang dã:</b>				
		1	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Phong Nha	Quảng Bình	Địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Phong Nha;</li> <li>- Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng</li> </ul>
		2	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Pù Mát	Nghệ An	Địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Pù Mát;</li> <li>- Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng</li> </ul>
		3	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Bến En	Thanh Hóa	Địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Bến En;</li> <li>- Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng</li> </ul>
		4	Trung tâm bảo tồn TNTN Việt Nam và cứu hộ động vật, bảo tồn chuyên chở	Thừa Thiên Huế	Địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên; cứu hộ các loài thực vật và động vật hoang dã quý, hiếm ở khu vực miền Trung và cả nước, đặc biệt là các loài có nguy cơ tuyệt chủng, cứu hộ các cá thể nhận được từ các vụ buôn bán, vận chuyển trái phép động vật hoang dã quý hiếm.</li> <li>- Giáo dục môi trường và tài nguyên thiên nhiên cho học sinh, sinh viên và công chúng trên địa bàn và khu vực.</li> <li>- Phát triển khoa học và công nghệ, trong đó đầu tư xây dựng và phát triển một số công nghệ mới, công nghệ cao có tích hợp nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ ươm tạo công nghệ đạt trình độ tiên tiến; đẩy mạnh ứng dụng và</li> </ul>

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
						phát triển công nghệ xanh, sạch, tiết kiệm năng lượng, trong đó bước đầu tập trung vào các lĩnh vực như công nghệ sinh học, công nghệ môi trường... - Làm cơ sở pháp lý để quản lý, triển khai lập các quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư theo quy định.
		5	“Trung tâm cứu hộ gấu Việt Nam cơ sở II”, tại Vườn Quốc gia Bạch Mã, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Địa phương	Trung tâm sẽ cứu hộ, chăm sóc hơn 300 cá thể gấu tiếp nhận từ các cơ sở nuôi gấu tư nhân, các vụ vi phạm (nếu có) và phấn đấu chấm dứt việc nuôi gấu trong cơ sở nuôi nhốt của hộ gia đình, cá nhân vào cuối năm 2026. Loài gấu tại Việt Nam sẽ được bảo tồn bền vững qua việc nhận thức của cộng đồng về bảo vệ loài gấu được nâng cao và lồng ghép vào chương trình nghiên cứu tái thả và bảo tồn loài gấu trong tự nhiên.
<b>Vùng Bắc Trung Bộ:</b> Có 08 CSBT đa dạng sinh học, bao gồm: 03 Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, 05 Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;						
5	Vùng Nam Trung Bộ	<b>Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</b>				
		1	Vườn thực vật thuộc VQG Phước Bình	Ninh Thuận	Địa phương	Bảo tồn, cứu hộ các loài tự nhiên hiện có tại VQG Núi Chúa: Giỏi, Cẩm lai bông, Trắc, Kim giao, Tấu mật, Ươi, Trâm hương, Hoàng đàn giả,...
		2	Công viên động vật hoang dã FLC	Bình Định	Địa phương	Bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm
		3	Safari Nam Hội An	Quảng Nam	Địa phương	Bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm
		<b>Cơ sở cứu hộ loài hoang dã:</b>				
		1	Trung tâm cứu hộ động vật khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh	Quảng Nam	Địa phương	- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Sông Thanh; - Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		2	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Cù Lao Chàm	Quảng Nam	Địa phương	- Nơi tập trung thu nhận các loài động vật hoang dã được phát triển trong quá trình tuần tra, kiểm soát; các loài động vật dính bẫy, lưới cần chăm sóc, phục hồi trước khi quay trở lại tự nhiên.
		3	Trung tâm cứu hộ rùa biển thuộc VQG Núi Chúa	Ninh Thuận	Địa phương	Bảo tồn, cứu hộ các loài rùa biển
		4	Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearlland	Khánh Hòa	Địa phương	Cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã
<b>Vùng Nam Trung Bộ:</b> Có 07 CSBT đa dạng sinh học, bao gồm: 03 Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, 04 Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;						
6	Vùng Tây Nguyên	<b>Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</b>				
		1	Vườn thực vật Ngọc Linh	Kon Tum	Địa phương	- Suu tầm, bảo tồn, nhân giống và phát triển loài Sâm Ngọc Linh
		2	Vườn thực vật Kon Chư Răng	Gia Lai	Địa phương	- Lưu giữ, gây trồng các loài thực vật quý hiếm trong Khu DTTN Kon Chư Răng
		3	Khu rừng NC TNKH Đà Lạt, Đức Trọng	Lâm Đồng	Địa phương	- Bảo tồn, nhân giống các loại cây trồng nông lâm nghiệp, các kỹ thuật sản xuất cây trồng và hệ sinh thái nông lâm nghiệp...
		4	Vườn thực vật Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	Địa phương	- Bảo tồn các loài cây có giá trị kinh tế (Cây hoa, cây 6 công nghiệp, cây thuốc...); cây thuốc các loại thực vật điển hình trong vùng; cây cảnh, cây đường phố, cây công viên đặc trưng trên thế giới; thực vật rừng biểu tượng của VQG Bidoup-Núi Bà
		5	Vườn thực vật INTEREXREGA Lộc Phát	Lâm Đồng	Địa phương	- Bảo tồn 100.000 cá thể thực vật, trong đó có trên 100 loài thực vật quý hiếm bản địa và nhập nội từ nhiều nơi trên thế giới; nhiều giống cây có giá trị về sản xuất và nghiên cứu khoa học

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		6	Vườn động vật tại Công viên bảo tồn động vật hoang dã Tây Nguyên- Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	Địa phương	- Thu thập, gây nuôi và lưu giữ nguồn gen các loài động vật quý hiếm bản địa và quốc tế trong đó ưu tiên các loài đặc hữu, quý hiếm của Tây Nguyên. Chữa trị, nuôi dưỡng và phục hồi khả năng của động vật hoang dã trước khi thả về tự nhiên...
		7	Vườn thực vật Lang Hanh	Lâm Đồng	Địa phương	- Bảo tồn các loài Cây bản địa như Đinh Tùng, Du Sam, Bạch Tùng, Kim Giao... Cây từ các cùng lân cận Pư Mu, Hồng Tùng... Cây nhập nội như các loài Thông, Bạch Đàn, Keo...
		8	Vườn động vật Đăk Uy	Kon Tum	Địa phương	- Chữa trị, nuôi dưỡng và phục hồi khả năng của động vật hoang dã trước khi thả về tự nhiên...
		9	Vườn động vật Ngọc Linh	Kon Tum	Địa phương	- Bảo tồn và nuôi bán tự nhiên một số loài động vật quý, hiếm phục vụ nghiên cứu, giáo dục cộng đồng và du lịch sinh thái
		10	Trung tâm bảo tồn Voi	Đăk Lăc	Địa phương	- Quản lý, bảo tồn các sinh cảnh, quần thể voi hoang dã; thực hiện các chính sách, kỹ thuật chăm sóc sức khỏe và sinh sản voi nhà; tổ chức giáo dục môi trường, duy trì và phát triển truyền thống quản lý chăm sóc, nuôi dưỡng voi nhà
		11	Vườn thú Đray Sáp	Đăk Nông	Địa phương	- Bảo tồn, cứu thương một số loài động vật hoang dã trước khi đưa về các Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã.
<b>Cơ sở cứu hộ loài hoang dã:</b>						
		1	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã trong khu vực Công viên bảo tồn động vật hoang dã Tây Nguyên Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	Địa phương	- Chăm sóc, cứu hộ thú và nghiên cứu về thú

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		2	Trung tâm cứu hộ động vật Ngọc Linh	Kon Tum	Địa phương	- Bảo tồn và nuôi bán tự nhiên một số loài động vật quý, hiếm phục vụ nghiên cứu, giáo dục cộng đồng và du lịch sinh thái
		3	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cát Tiên	Lâm Đồng	Địa phương	- Chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi bản năng hoang dã để thả về rừng cho các loài Linh trưởng, Gấu, Báo hoa mai,...
		4	Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật VQG Kon Ka Kinh	Gia Lai	Địa phương	- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Kon Ka Kinh; - Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng
		5	Trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học và du lịch sinh thái thuộc VQG Chư Mom Ray	Kon Tum	Địa phương	- Tiếp nhận, cứu hộ các loài động vật hoang dã, chăm sóc, tái thả về môi trường sống tự nhiên của chúng sau cứu hộ; lưu trữ, bảo tồn nguồn gen các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.
		6	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Đắk Lắk	Địa phương	- Chữa trị, nuôi dưỡng và phục hồi khả năng của động vật hoang dã trước khi thả về tự nhiên...
		<p><b>Vùng Tây Nguyên:</b> Có 17 CSBT đa dạng sinh học, bao gồm: 12 Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, 05 Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;</p>				
7	Vùng Đông Nam Bộ	<b>Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</b>				
		1	Vườn thực vật Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	Địa phương	- Suu tập, lưu giữ giống các loài cây quý hiếm trên cả nước, bảo tồn gen cây quý hiếm, cây thuộc sách đỏ... nhằm phục vụ cho công tác bảo tồn và nghiên cứu khoa học. trồng rừng chuyên hóa với các cây quý hiếm như: sao, dầu, gỗ, cẩm lai... ở những khu rừng Keo lá tràm, tràm, gáo, mù u...

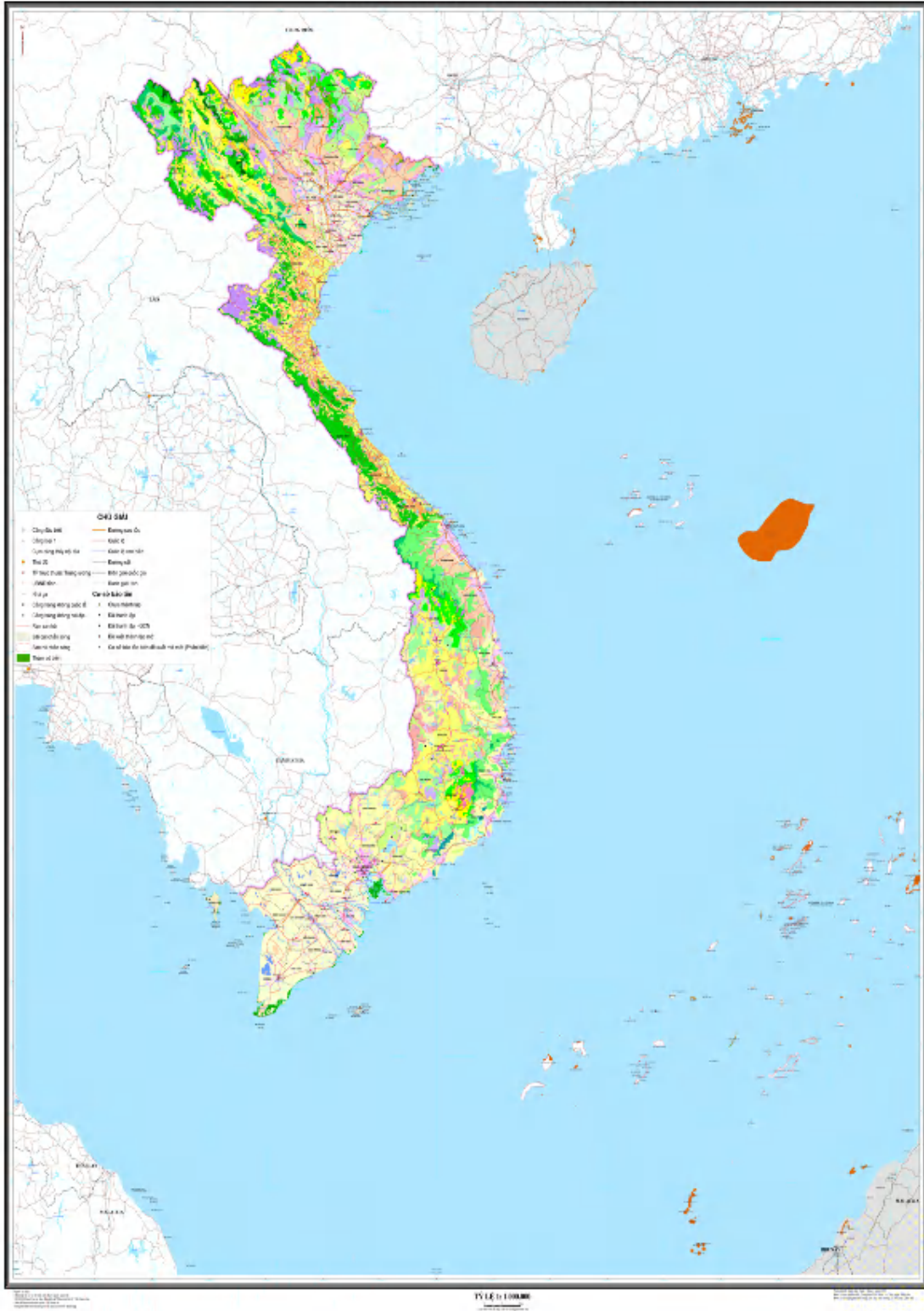


TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		2	Vườn thực vật Trảng Bom	Đồng Nai	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật, gồm 200 loài cây gỗ thuộc 55 họ và 17 loài tre, trong đó có nhiều loài du nhập từ nước ngoài được trồng trong vườn
		3	Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Tân Tạo	Thành phố Hồ Chí Minh	Địa phương	- Trồng chuyên hóa rừng thực nghiệm, Nông lâm kết hợp với các loài cây xanh, cây tạo hình, cây trổ hoa, cây trang trí, cây lá màu, cỏ, thực vật thủy sinh các loài như: Tràm chua, Bạch đàn, Sao xanh, Cà na,...
		4	Vườn thực vật Cát Tiên	Đồng Nai	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật quý hiếm, bao gồm: 300 loài gỗ quý, trong đó nhiều loài đặc hữu của miền Đông Nam Bộ.
		5	Vườn thực vật Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	Đồng Nai	Địa phương	- Sưu tập các loài thực vật sống phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu khoa học, bảo tồn đa dạng sinh học, trưng bày và giáo dục
		6	Thảo Cầm Viên Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Địa phương	- Bảo tồn các loài thực vật, bao gồm: 2.500 cây xanh với hơn 900 loài thực vật cần được ưu tiên bảo tồn
		7	Vườn cây thuốc tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Địa phương	- Bảo tồn cây dược liệu, bao gồm: Gần 300 cây thuốc nam, trong đó có 14 cây nằm trong danh lục đỏ, quý hiếm, đang được nhân giống và bảo tồn.
		8	Vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc quốc gia đại diện vùng Nam Bộ	Đồng Nai	Địa phương	- Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây thuốc quý, hiếm, có giá trị và tiềm năng phát triển của khu vực Nam bộ. Đồng thời, nghiên cứu, thuần hóa các giống cây dược liệu, tạo nguồn giống mới có năng suất, chất lượng cao. Phục vụ thăm quan, nghiên cứu khoa học, giáo dục,...
		9	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài	Đồng Nai	Địa phương	- Bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm
		10	Thảo Cầm Viên	Thành phố Hồ Chí Minh	Địa phương	- Bảo tồn, nuôi dưỡng hơn 1.300 động vật thuộc 125 loài, trong đó có nhiều loại thuộc loại quý hiếm như: trĩ sao, chà vá, vượn má vàng, hươu vàng, báo lửa, báo gấm...
		11	Vườn thú Đại Nam (Công ty Cổ phần Du lịch Đại Nam)	Bình Dương	Địa phương	- Bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
		<b>Cơ sở cứu hộ loài hoang dã</b>				
		1	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cát Tiên (cứu hộ gấu và linh trưởng)	Đồng Nai	Địa phương	- Cứu hộ các loài linh trưởng nguy cấp (loài khỉ, vượn quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng) đang bị săn bắn, nuôi nhốt bất hợp pháp tại các tỉnh phía Nam.
		2	Trung tâm cứu hộ động vật Cù Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	Địa phương	- Chăm sóc, phục hồi sức khỏe cho những cá thể động vật hoang dã tịch thu từ các hoạt động buôn bán, nuôi nhốt bất hợp pháp. Nâng cao ý thức cộng đồng trong việc bảo vệ động vật hoang dã
		3	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, trực thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	Đồng Nai	Địa phương	- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong khu KBT TN – VH Đồng Nai - Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng
		4	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật VQG Lò Gò Xa Mát	Tây Ninh	Địa phương	- Bảo vệ các loài động vật hoang dã trong VQG Lò Gò Xa Mát - Thu nhận tất cả các loài động vật hoang dã đã bị tịch thu từ những người săn bắt, buôn bán trái phép để chăm sóc, điều trị, phục hồi sức khỏe trong điều kiện nuôi nhốt tự nhiên, sau đó thả chúng trở lại môi trường thiên nhiên vốn là nơi cư trú của chúng
<b>Vùng Đông Nam Bộ:</b> Có 15 CSBT đa dạng sinh học, bao gồm: 11 Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, 04 Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;						
8	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	<b>Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</b>				
		1	Vườn thú Mỹ Quỳnh	Long An	Địa phương	- Bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm
		2	Safari Phú Quốc	Kiên Giang	Địa phương	- Bảo tồn các loài động vật hoang dã, trong đó, có rất nhiều các loài động vật quý hiếm ở Việt Nam và thế giới như: tê giác môi vuông, sư tử trắng, vượn cáo đuôi

TT vùng	Tên	TT CSBT	Tên	Vị trí	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
						khoang, linh dương sừng kiếm A Rập, hạc, thiên nga trắng cổ đen...
		3	Trại rắn Đồng Tâm	Tiền Giang	Địa phương	- Bảo tồn các loài rắn, trong đó có các loài quý hiếm được ưu tiên bảo vệ
		<b>Cơ sở cứu hộ loài hoang dã:</b>				
		1	Trạm cứu hộ động vật Hòn Me	Kiên Giang	Địa phương	- Cứu hộ các loài ĐVHD đang bị đe dọa nguy cấp, gắn liền với du lịch sinh thái và giáo dục nâng cao nhận thức về bảo tồn thiên nhiên.
		<b>Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:</b>				
		1	Cơ sở bảo tồn lúa nước ở huyện Vũng Liêm	Vĩnh Long	Địa phương	- Bảo tồn và nhân giống loài lúa nước
		2	Trung tâm dứa Đồng Gò	Bến Tre	Địa phương	- Sưu tập, bảo tồn tập đoàn giống dứa; nghiên cứu, lai tạo ra các giống mới
		<b>Vùng đồng bằng sông Cửu Long:</b> Có 06 CSBT đa dạng sinh học, bao gồm: 03 Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, 01 Cơ sở cứu hộ loài hoang dã; 02 Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.				

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CƠ SỞ BẢO TỒN VIỆT NAM  
THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Hình 2.2: Bản đồ quy hoạch các cơ sở bảo tồn Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

## 2.4. Hành lang đa dạng sinh học

Hành lang đa dạng sinh học là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau.<sup>104</sup>

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH trên cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo danh mục 21 hành lang đa dạng sinh học.

Đến nay, trên phạm vi toàn quốc có 03/21 hành lang đa dạng sinh học đã được thành lập và quản lý, với tổng diện tích 298.146 ha (97.567 ha tại Quảng Trị, 77.641 ha tại Thừa Thiên Huế và 122.938 ha tại Quảng Nam), tạo thành hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh với tổng diện tích là 521.878,28 ha kết nối 07 khu bảo tồn, gồm hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, VQG Sông Thanh và Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam); hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đăkrông và Bắc Hướng Hóa (Quảng Trị) và; hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên- Huế).

Có 18/21 hành lang đa dạng sinh học chưa thành lập. Trong đó có 01 hành lang đa dạng sinh học được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg có diện tích nằm trong Vườn quốc gia (VQG Du Già - Cao nguyên đá Đòng Vãn);

Ngoài việc đưa các hành lang đa dạng sinh học đã được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 45/QĐ-TTg vào quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, trong quá trình rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương đã quy hoạch thêm 26 hành lang đa dạng sinh học.

- **Mục tiêu:** Kết nối các vùng sinh thái tự nhiên nhằm mở rộng sinh cảnh sống của các loài sinh vật, bảo đảm cho hoạt động của động vật hoang dã có kích thước lớn hoặc các loài di cư tự do di chuyển.

- **Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế: Thành lập mới 09 hành lang đa dạng sinh học trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

<sup>104</sup> Điều 3, Luật Đa dạng sinh học (2008)

Tên gọi, vị trí, diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng; tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.17.

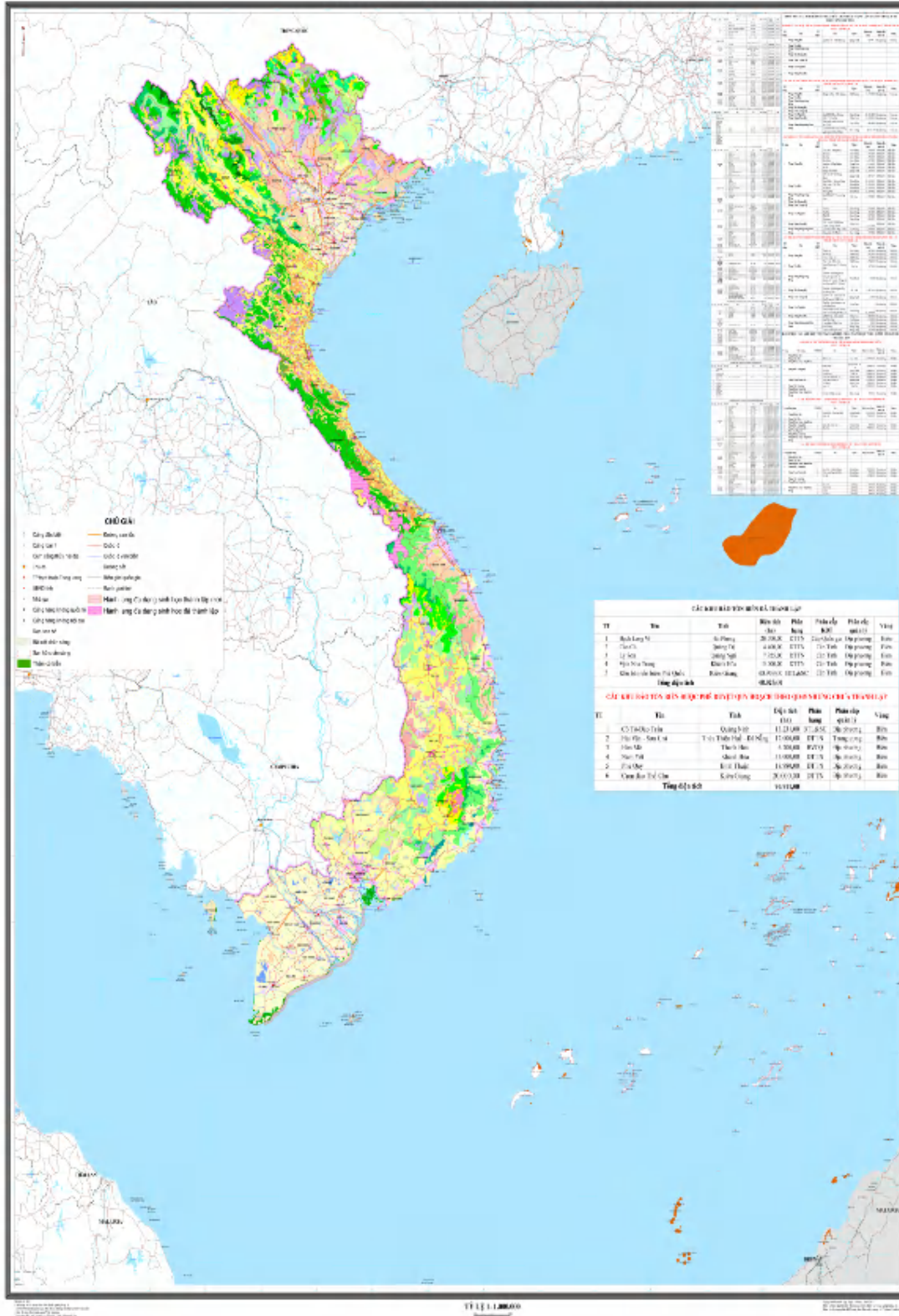
**Bảng 2. 17: Danh mục các hành lang đa dạng sinh học quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030**

STT	Tên hành lang	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Mục tiêu
1	HLĐDSH kết nối khu CQST QT cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn	Hà Giang - Bắc Kạn	45.450	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tre nứa, trảng cỏ - cây bụi
2	HL ĐDSH Kim Hỷ - ĐDSH cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn	Cao Bằng - Bắc Kạn	27.990	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh;
3	HL ĐDSH Kim Hỷ - Thần Sa - Phượng Hoàng	Thái Nguyên	25.300	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi;
4	HL ĐDSH Nam Xuân Lạc - Na Hang	Tuyên Quang	1.218	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh;
5	HL ĐDSH Na Hang - Ba Bể	Tuyên Quang	506	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh;
6	Hành lang ven biển Bắc Bộ	Thái Bình, Hải phòng, Quảng Ninh	20.056	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái rừng ngập mặn; hệ sinh thái đất ngập nước ven biển
7	HL ĐDSH Pù Mát - Vũ Quang	Nghệ An - Hà Tĩnh	51.110	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, trảng cỏ - cây bụi;
8	Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn loài -	Quảng Nam	122.938	Địa phương	Kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, VQG Sông



	sinh cảnh Sao La, VQG Sông Thanh và Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam);				Thanh và Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam)
9	Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đăckrông và Bắc Hướng Hóa (Quảng Trị)	Quảng Trị	97.576	Địa phương	Kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đăckrông và Bắc Hướng Hóa (Quảng Trị)
10	Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên- Huế).	Thừa Thiên Huế	77.641	Địa phương	Kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên- Huế).
11	Hành lang ĐDSH Cát Tiên - Cát Lộc	Đồng Nai	16.722	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh;
12	Hành lang ĐDSH Đồng bằng sông Cửu Long	Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau	90.222	Địa phương	Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái rừng ngập mặn; hệ sinh thái đất ngập nước ven biển

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC VIỆT NAM  
THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Hình 2. 4: Bản đồ quy hoạch hành lang đa dạng sinh học Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050**

## 2.5. Khu vực đa dạng sinh học cao

“Khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, cần được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đã có, đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường”.<sup>105</sup>

**Tiêu chí: Khu vực được xác định là khu vực đa dạng sinh học cao cần đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:**

1. Có các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện cho khu vực hoặc vùng sinh thái;
2. Là nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, trong đó ít nhất một loài đặc hữu hoặc loài thuộc danh mục loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn;
3. Là nơi tập trung thường xuyên hoặc theo mùa của các loài sinh vật bản địa hoặc di cư có giá trị kinh tế ở các giai đoạn sinh trưởng khác nhau;
4. Giữ vai trò quan trọng trong phòng hộ, điều tiết khí hậu, môi trường, cân bằng sinh thái cho một vùng sinh thái của địa phương, liên tỉnh, quốc gia, quốc tế;
5. Có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái nhân văn, lịch sử, văn hóa đối với địa phương, quốc gia, quốc tế.

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá theo các tiêu chí xác định khu vực đa dạng sinh học cao, quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao trong thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

- **Mục tiêu:** Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

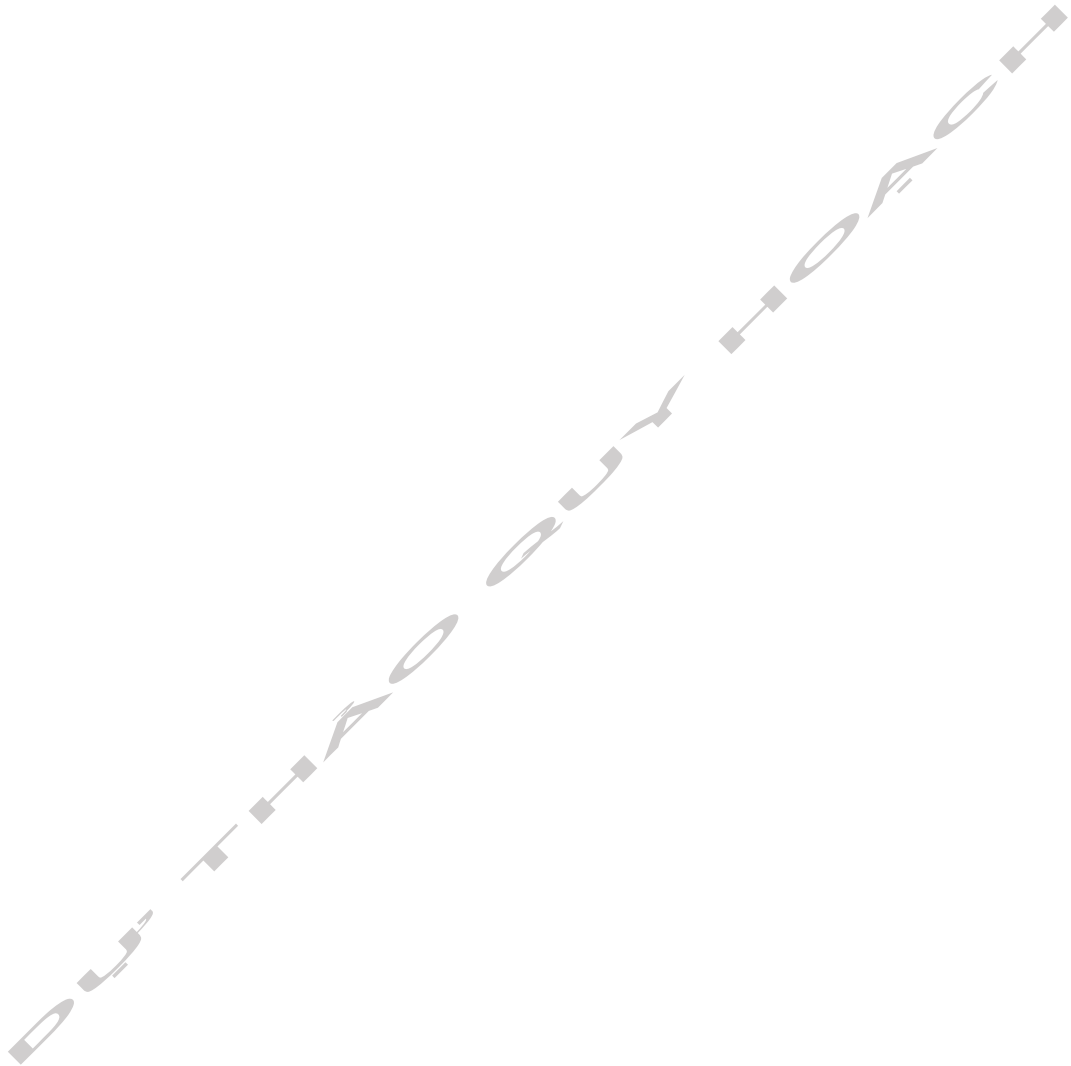
- **Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế: Thành lập mới 38 khu vực đa dạng sinh học cao trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

<sup>105</sup> Khoản 6, Điều 3, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT;

Điểm b, Khoản 2, Điều 20, Luật bảo vệ môi trường: Có giá trị điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn

---

Tên gọi, vị trí, diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng; tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.18.



**Bảng 2. 18: Danh mục các khu vực đa dạng sinh học cao quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
1	Khu đa dạng sinh học cao Hà Giang - Tuyên Quang - Bắc Kạn	Trên địa bàn các huyện Quán Bạ, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Quang Bình, Bắc Quang, Bắc Mê và thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang; huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang; huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn.	433.693,33	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 74 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 19 loài thú, 41 loài chim và 14 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ôn đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng trên núi đá vôi;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> <li>- Hệ sinh thái khu dân cư;</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng.</li> </ul>
2	Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn	Huyện Bảo Lâm, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng; Pác Nặm, Ba Bể Chợ Đồn, Bạch Thông tỉnh Bắc Kạn	333.071,16	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 93 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 24 loài thú, 51 loài chim và 18 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ôn đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng trên núi đá vôi;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> <li>- Hệ sinh thái khu dân cư;</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng.</li> </ul>
3	Khu đa dạng sinh học cao	Bát Xát, thị xã Sa Pa, Văn Bàn tỉnh Lào Cai; Mù	685.000,00	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 76 loài động vật có xương sống trên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ôn đới;</li> </ul>

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
	Bát Xát, Lào Cai - Xuân Sơn, Phú Thọ	Cang Chải, Văn Yên, Văn Chấn, Trạm Tấu tỉnh Yên Bái; Mường La, Bắc Yên, Phù Yên tỉnh Sơn La			cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 21 loài thú, 37 loài chim và 18 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> <li>- Hệ sinh thái khu dân cư;</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng.</li> </ul>
4	Khu đa dạng sinh học cao Mường Nhé, Điện Biên - Nậm Nhùn, Lai Châu	Huyện Mường Nhé tỉnh Điện Biên; huyện Mường Tè, Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu	92.068,34	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 64 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 16 loài thú, 34 loài chim và 14 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh ôn đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> </ul>
5	Khu đa dạng sinh học cao Thuận Châu - Mai Sơn, Sơn La	Huyện Mộc Châu và Mai Sơn tỉnh Sơn La	57.580,70	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 52 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 13 loài thú, 27 loài chim và 12 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> </ul>



TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
6	Khu đa dạng sinh học cao Sông Mã - Sốp Cộp, Sơn La	Huyện Sông Mã, Sốp Cộp tỉnh Sơn La	33.092,78	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 50 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 14 loài thú, 25 loài chim và 11 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> </ul>
7	Khu đa dạng sinh học cao Mộc Châu, Sơn La - Yên Thủy, Hòa Bình	Các huyện Mộc Châu, Vân Hồ tỉnh Sơn La; các huyện Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy tỉnh Hòa Bình	195.136,98	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 41 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 10 loài thú, 19 loài chim và 12 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng trên núi đá vôi;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> </ul>
8	Khu đa dạng sinh học cao Mỹ Đức, Hà Nội - Gia Viễn, Ninh Bình	Huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội, Gia Viễn, Nho Quan tỉnh Ninh Bình; huyện Kim Bảng, Thanh Liêm tỉnh Hà Nam	555.714,37	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 43 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 13 loài thú, 14 loài chim và 16 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng trên núi đá vôi;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> <li>- Hệ sinh thái khu dân cư;</li> </ul>

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
					84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	
9	Khu đa dạng sinh học cao Thường Xuân, Thanh Hóa - Con Cuông, Nghệ An	Các huyện Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh tỉnh Thanh Hóa; các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Trương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Thanh Chương tỉnh Nghệ An	555.714,37	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 79 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 22 loài thú, 38 loài chim và 19 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> <li>- Hệ sinh thái khu dân cư;</li> </ul>
10	Khu đa dạng sinh học cao Hương Sơn, Hà Tĩnh - Quảng Trạch, Quảng Bình	Các huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh; các huyện Tuyên Hóa, Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	464.496,45	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 48 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 15 loài thú, 21 loài chim và 12 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> <li>- Hệ sinh thái khu dân cư;</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng.</li> </ul>
11	Khu đa dạng sinh học cao Minh Hóa, Quảng Bình - Đakrông, Quảng Trị	Các huyện Minh Hóa, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình; các huyện Vĩnh Linh, Hướng Hóa, Đa Krông tỉnh Quảng Trị	464.496,45	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 58 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 14 loài thú, 27 loài chim và 17 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng trên núi đá vôi;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> </ul>

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
					IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái khu dân cư;
12	Khu đa dạng sinh học cao Đakrông, Quảng Trị - A Lưới, Thừa Thiên Huế	Các huyện Đakrông, Hải Lăng tỉnh Quảng Trị; các huyện Phong Điền, A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế	119.347,73	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 53 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 13 loài thú, 25 loài chim và 15 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới - Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ; - Hệ sinh thái nông nghiệp; - Hệ sinh thái khu dân cư; - Hệ sinh thái rừng trồng.
13	Khu đa dạng sinh học cao A Lưới, Thừa Thiên Huế - Vĩnh Thạch, Bình Định	Các huyện A Lưới, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, Nam Đông, Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế; huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng; các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My tỉnh Quảng Nam; các huyện Trà Bồng, Sơn Tây, Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi; các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông, Đăk Hà, Kon Rẫy tỉnh Kon Tum; các huyện Đăk Đoa,	1.477.879,1 <sub>9</sub>	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 41 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 11 loài thú, 19 loài chim và 11 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới; - Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới - Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ; - Hệ sinh thái nông nghiệp; - Hệ sinh thái khu dân cư; - Hệ sinh thái rừng trồng.

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
		Kbang tỉnh Gia Lai; các huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định				
14	Khu đa dạng sinh học cao Tây Sơn, Bình Định - Sơn Hòa, Phú Yên	Các huyện Tây Sơn, Vân Canh tỉnh Bình Định; Đăk Pơ, Krông Chro, Ia Pa, Krông Pa tỉnh Gia Lai; các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa tỉnh Phú Yên	238.812,94	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 41 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 12 loài thú, 20 loài chim và 9 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> </ul>
15	Khu đa dạng sinh học cao Tây Hòa, Phú Yên - Ninh Hòa, Khánh Hòa	Các huyện Sông Hinh, Tây Hòa, thị xã Đông Hòa tỉnh Phú Yên; huyện M'Đrăk huyện Đăk Lăk; huyện Vạn Ninh, thị xã Ninh Hòa tỉnh Khánh Hòa	112.315,50	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 42 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 12 loài thú, 20 loài chim và 10 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> <li>- Hệ sinh thái khu dân cư;</li> </ul>
16	Khu đa dạng sinh học cao Krông Bông, Đăk Lăk - Đăk Tô, Lâm Đồng	Các huyện Lăk, Krông Bông tỉnh Đăk Lăk; các huyện Krông Nô, Đăk Song, Đăk Glông tỉnh Đăk Nông; các huyện Lạc	112.315,50	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 41 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 12 loài thú, 18 loài chim và 11 loài	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh á nhiệt đới;</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới</li> </ul>

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
		Dương, Đam Rông, Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên, Đạ Tẻ h, Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng; các huyện Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh, Hàm Thuận Nam tỉnh Bình Thuận.			lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi, trảng cỏ;</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp;</li> <li>- Hệ sinh thái khu dân cư;</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng.</li> </ul>
17	Khu đa dạng sinh học cao Đơn Dương, Lâm Đồng - Tánh Linh, Bình Thuận	Các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh tỉnh Lâm Đồng	472.897,11	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 40 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 10 loài thú, 17 loài chim và 13 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> <li>- Hệ sinh thái dân cư</li> <li>- Hệ sinh thái thủy vực</li> <li>- Hệ sinh thái rừng lá kim</li> <li>- Hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá</li> </ul>
18	Khu đa dạng sinh học cao Nhơn Trạch, Đồng Nai – Cần Giờ TP Hồ Chí Minh	Huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai; huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh	34.271,84	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 42 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 12 loài thú, 21 loài chim và 9 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái rừng ngập mặn</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> <li>- Hệ sinh thái thủy vực</li> </ul>

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
					84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	
19	Khu đa dạng sinh học cao ven biển đồng bằng sông Cửu Long	Ven biển thành phố Bạc Liêu, các huyện Hòa Bình, Đông Hải tỉnh Bạc Liêu; ven biển các huyện Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau	41.932,31	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 42 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 9 loài thú, 23 loài chim và 10 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái rừng ngập mặn</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> <li>- Hệ sinh thái dân cư</li> </ul>
20	Khu đa dạng sinh học cao ven biển mũi Cà Mau	Các huyện Ngọc Hiển, Năm Căn, Phú Tân tỉnh Cà Mau	20.557,55	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 38 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 8 loài thú, 20 loài chim và 10 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái rừng ngập mặn</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> </ul>
21	Khu đa dạng sinh học cao Kom Tum	Các huyện Đăk Glei, Ngọc Hồi, Sa Thầy tỉnh Kon Tum	62.810,00	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 85 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 25 loài thú, 42 loài chim và 18 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> </ul>



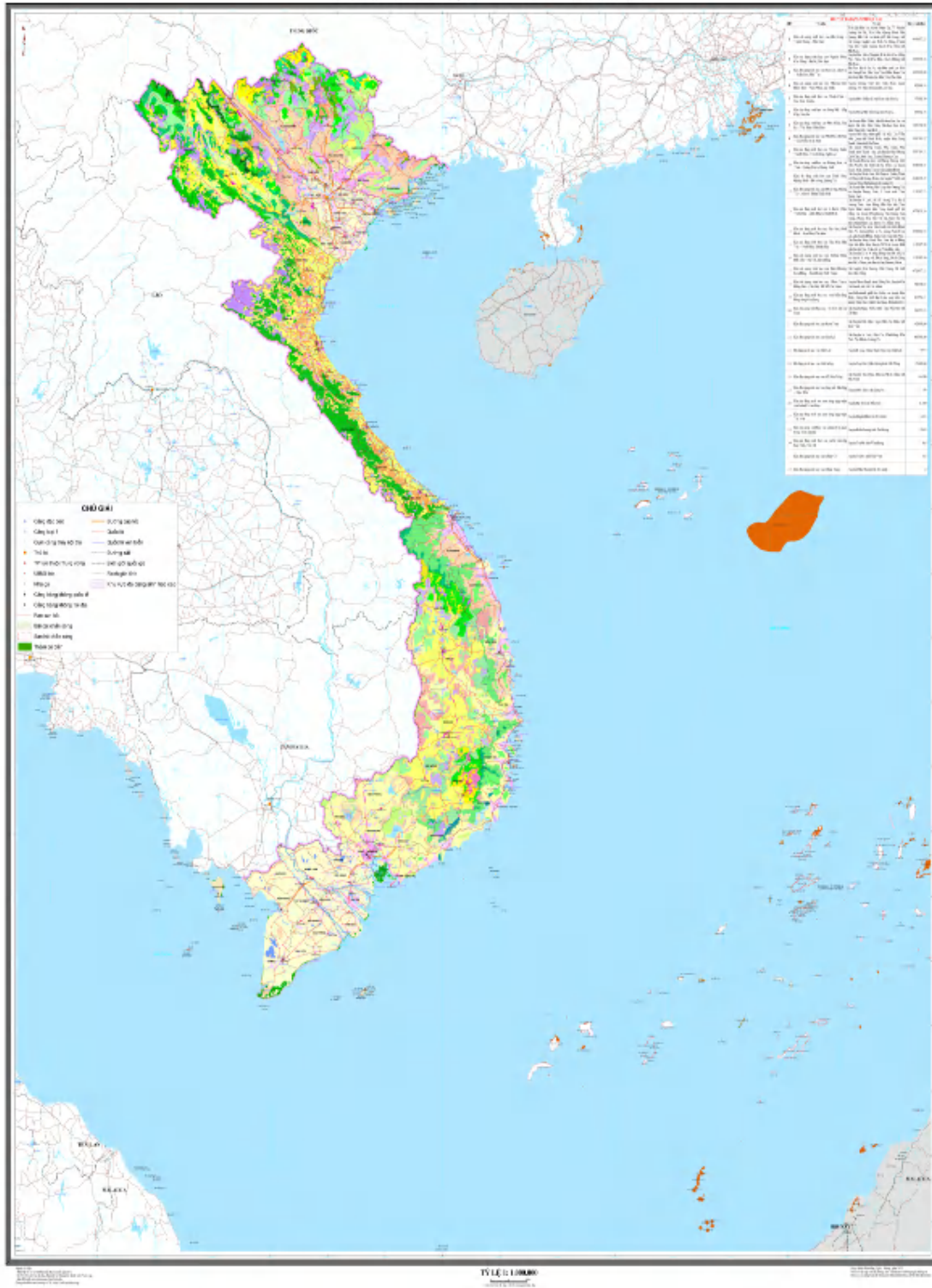
TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
					IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	
22	Khu đa dạng sinh học cao Gia Lai	Các huyện Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Puh, Phú Thiện, Krông Pa	40.580,00	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 71 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 26 loài thú, 31 loài chim và 14 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> <li>- Hệ sinh thái thủy vực</li> <li>- Hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá</li> </ul>
23	Khu đa dạng sinh học cao Đắk Lắk	Huyện Krông Năng, Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk	9.757	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 31 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 7 loài thú, 16 loài chim và 8 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> <li>- Hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá</li> </ul>
24	Khu đa dạng sinh học cao Đắk Nông	Huyện Tuy Đức, Đắk Glong tỉnh Đắk Nông	17.610,00	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 21 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 10 loài chim và 7 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> </ul>

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
					Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái dân cư - Hệ sinh thái thủy vực
24	Khu đa dạng sinh học cao hồ Dầu Tiếng	Các huyện Tân Châu, Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh	86.230,00	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 26 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 5 loài thú, 14 loài chim và 7 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh - Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ - Hệ sinh thái rừng tròng - Hệ sinh thái nông nghiệp - Hệ sinh thái dân cư - Hệ sinh thái thủy vực
25	Khu đa dạng sinh học cao làng nổi Tân Lập – Mộc Hóa	Huyện Mộc Hóa tỉnh Long An	199,0	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 30 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 18 loài chim và 8 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ - Hệ sinh thái nông nghiệp
26	Khu đa dạng sinh học cao rừng ngập mặn ven biển Cù Lao Bảo	Huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre	1.250	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 31 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 20 loài chim và 7 loài	- Hệ sinh thái rừng ngập mặn - Hệ sinh thái nông nghiệp - Hệ sinh thái dân cư

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
					lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	
27	Khu đa dạng sinh học cao rừng ngập mặn Trà Vinh	Huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh	3.334,0	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 16 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 9 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái rừng ngập mặn</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> <li>- Hệ sinh thái dân cư</li> </ul>
28	Khu đa dạng sinh học cao vùng chim quan trọng Kiên Lương	Huyện Kiên Lương tỉnh An Giang	9.569	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 23 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 13 loài chim và 6 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái rừng ngập mặn</li> <li>- Hệ sinh thái rừng trồng</li> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> <li>- Hệ sinh thái dân cư</li> </ul>
30	Khu đa dạng sinh học cao vườn chim ấp	Huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long	0,6	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 12 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái nông nghiệp</li> <li>- Hệ sinh thái dân cư</li> </ul>

TT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài	Hệ sinh thái
	Lập Điền, Tân Mỹ				loài thú, 7 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	
31	Khu đa dạng sinh học cao Chùa Cò	Huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh	5,6	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 10 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 5 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái nông nghiệp - Hệ sinh thái dân cư
32	Khu đa dạng sinh học cao Chùa Hang	Huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh	8,0	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 74 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 19 loài thú, 41 loài chim và 14 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái nông nghiệp - Hệ sinh thái dân cư

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH KHU VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC CAO VIỆT NAM  
THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Hình 2. 5: Bản đồ quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050**

## 2.6. Cảnh quan sinh thái quan trọng

Cảnh quan sinh thái là các khu vực địa lý khác thể về mặt địa lý, đặc trưng bởi các hệ sinh thái và hệ sinh thái tự nhiên, các đặc điểm nổi bật nhất của sinh thái cảnh quan là mối quan hệ giữa mô hình, quy trình và quy mô, và tập trung vào các vấn đề sinh thái và môi trường quy mô rộng với tổ hợp cảnh quan, sử dụng đất, thay đổi độ che phủ đất, mở rộng quy mô, nghiên cứu mô hình cảnh quan cùng các quá trình sinh thái, bảo tồn cảnh quan và tính bền vững trong việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái. Với các yếu tố khác thể về mặt địa lý, những đặc trưng bởi các hệ sinh thái trong nó và dịch vụ hệ sinh thái mà nó cung cấp tạo nên tính quan trọng.

*“Cảnh quan sinh thái quan trọng là khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường”.*<sup>106</sup>

**Tiêu chí: Khu vực được xác định là cảnh quan sinh thái quan trọng cần đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:**

1. Cảnh quan có ít nhất một khu bảo tồn thiên nhiên hoặc khu vực có danh hiệu quốc tế công nhận (ví dụ khu Dự trữ sinh quyển thế giới, Di sản thiên nhiên thế giới, vùng sinh thái ưu tiên toàn cầu được Quỹ động thực vật hoang dã thế giới (WWF) ghi nhận...)

2. Có các hệ sinh thái tự nhiên với tính đặc thù cho vùng lãnh thổ với các quần xã sinh vật đặc trưng và đa dạng trong đó, có nhiều loài thuộc danh mục nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn

3. Cảnh quan chứa đựng các giá trị độc đáo về thiên nhiên, lịch sử, văn hóa của các cộng đồng địa phương

4. Có các giá trị đặc biệt về nghiên cứu khoa học, giáo dục, tuyên truyền và cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng cho đời sống của con người trong vùng lãnh thổ và quốc gia.

**- Mục tiêu:** Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

**- Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa,

<sup>106</sup> Khoản 7, Điều 3, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT;

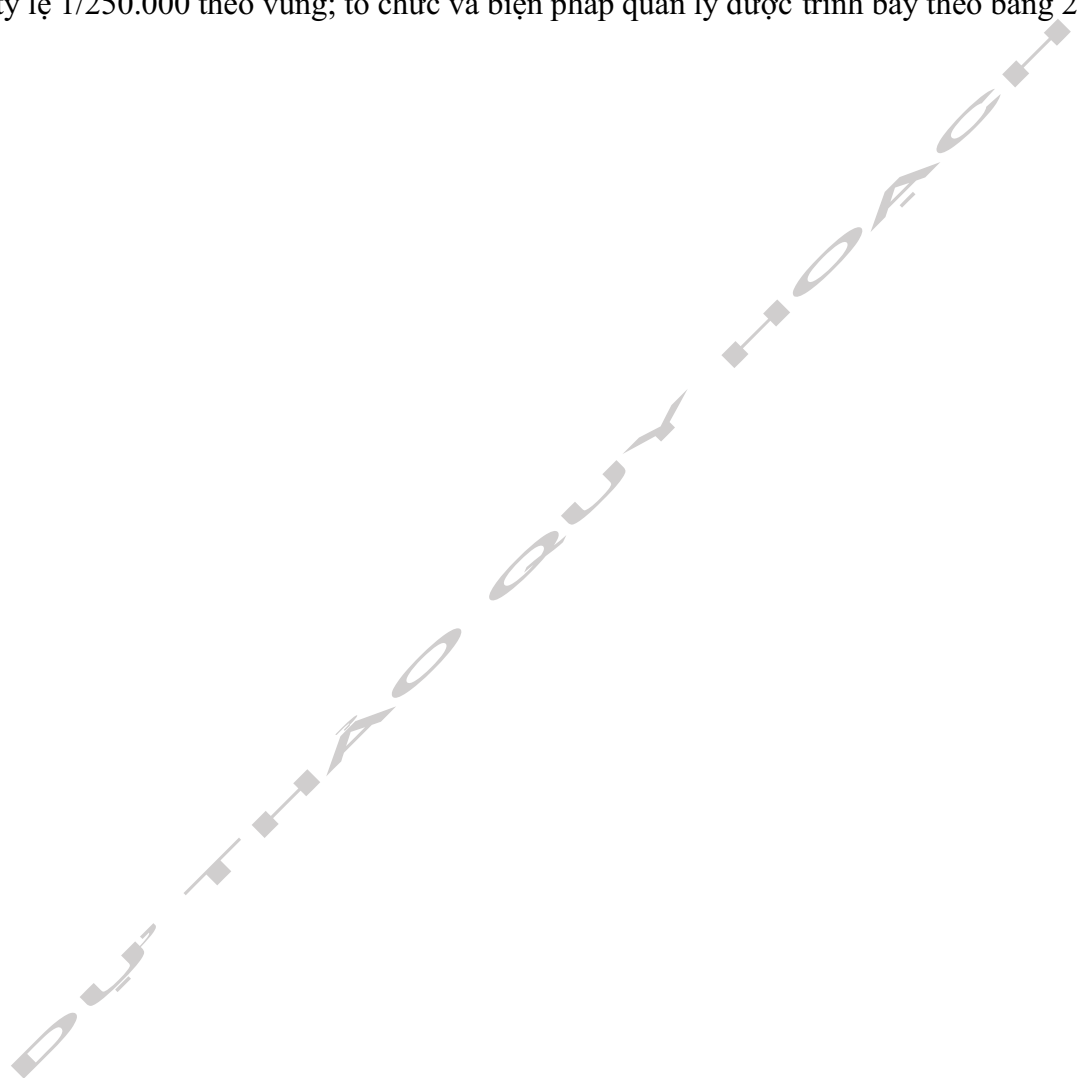
Điểm a, Khoản 2, Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường: Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên;  
Điểm d, Khoản 2, Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường: Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.



---

duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế: Thành lập mới 28 cảnh quan sinh thái quan trọng trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

Tên gọi, vị trí, diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng; tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.19.



**Bảng 2. 19: Danh mục cảnh quan sinh thái quan trọng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
1	CQST QT cao nguyên đá Đồi Vắn, tỉnh Hà Giang	Các huyện Đồi Vắn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ tỉnh Hà Giang	234.110,37	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 18 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 5 loài thú, 9 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi - trắng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái dân cư.
2	CQST QT Hà Quảng - Thạch An, Cao Bằng	Các huyện Trùng Khánh, Hạ Lang, Hà Quảng, Hòa An, thành phố Cao Bằng, Quảng Hòa, Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng	356.934,74	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 15 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 7 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi - trắng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
						84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	nông nghiệp; Hệ sinh thái dân cư.
3	CQST QT Hữu Liên – Chi Lăng, Lạng Sơn	Các huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn, Văn Quan tỉnh Lạng Sơn	133.179,44	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 14 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 7 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trắng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái dân cư.
4	CQST QT núi Mẫu Sơn, Lạng Sơn	Huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn	9.939,94	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 17 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 8 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trắng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái dân cư.

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
						84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	
5	CQST QT Lan Hạ - Hạ Long - Bái Tử Long	Thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh, huyện Cát Hải thành phố Hải Phòng	214.540,37	Địa phương	Biển	Đã thống kê được tổng số có 17 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 10 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái thủy vực
6	CQST QT Ba Vì, Hà Nội - Lương Sơn, Hòa Bình	Huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây, Thạch Thất, Quốc Oai thành phố Hà Nội, huyện Lương Sơn, thành phố Hòa Bình tỉnh Hòa Bình	36.654,58	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 37 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 10 loài thú, 18 loài chim và 9 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái dân cư

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
7	CQST QT Chu Văn An – Côn Sơn - Kiếp Bạc, Hải Dương	Thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương	1.653,63	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 15 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 7 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái nông nghiệp, dân cư, trồng cỏ
8	CQST QT Đền Cao - Chí Linh, Hải Dương	Thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương	835,92	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 13 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 6 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái nông nghiệp, dân cư, trồng cỏ

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
9	CQST QT Bắc – Nam Hải Vân	Quận Liên Chiểu, Sơn Trà thành phố Đà Nẵng; huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế	15.191,29	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 27 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 6 loài thú, 12 loài chim và 9 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái thủy vực.
10	CQST QT Phù Cát, Bình Định	Huyện Phù Cát tỉnh Bình Định	25.540,56	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 24 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 7 loài thú, 11 loài chim và 6 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi - trảng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái dân cư;



TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
11	CQST QT Đông Hòa, Phú Yên	Thị xã Đông Hòa tỉnh Phú Yên	8.292,15	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 17 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 9 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trắng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái dân cư;
12	CQST QT Vịnh Vân Phong, Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, thị xã Ninh Hòa tỉnh Khánh Hòa	123.243,59	Địa phương	Ven biển	Đã thống kê được tổng số có 12 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 5 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực.

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
13	CQST QT ven biển Cam Ranh, Khánh Hòa – Ninh Hải, Ninh Thuận	Thành phố Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa, các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận	42.780,80	Địa phương	Ven biển	Đã thống kê được tổng số có 13 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 6 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng ngập mặn; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực
14	CQST QT Phan Rang, Tháp Chàm Ninh Thuận - Tuy Phong, Bình Thuận	Thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Phước, Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận; huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận	48.902,21	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 13 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 4 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng ngập mặn; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
15	CQST QT Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, thành phố Phan Thiết tỉnh Bình Thuận	116.047,24	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 12 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 5 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực; Hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá; Hệ sinh thái dân cư
16	CQST QT Kon Hà Nừng	KBang, Đăk Đoa, Mang Yang	242.225,67	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 32 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 8 loài thú, 15 loài chim và 9 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
17	CQST QT Langbiang	Lạc Dương, Đam Rông, Lâm Hà, thành phố Đà Lạt, Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng	277.280,30	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 31 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 8 loài thú, 14 loài chim và 9 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng lá kim; Hệ sinh thái rừng trồng
18	CQST QT Đăk Nông	Cư Jút, Đăk Mil, Krông Nô, Đăk Song, thành phố Gia Nghĩa, Đăk Glong tỉnh Đăk Nông	477.118,42	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 31 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 8 loài thú, 14 loài chim và 9 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng lá rộng rụng lá; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi - trảng cỏ; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
19	CQST QT Cần Giờ	Huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh	71.444,50	Địa phương	Ven biển	Đã thống kê được tổng số có 30 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 6 loài thú, 14 loài chim và 10 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái rừng ngập mặn; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực
20	CQST QT cửa sông Tiền	Gò Công Đông, Tân Phú Đông, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú tỉnh Bến Tre	63.653,69	Địa phương	Đất ngập nước	Đã thống kê được tổng số có 18 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 10 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái rừng ngập mặn; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực
21	CQST QT cửa sông Hậu	Trà Cú tỉnh Trà Vinh, Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng	43.964,16	Địa phương	Đất ngập nước	Đã thống kê được tổng số có 17 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 10 loài chim và 4	Hệ sinh thái rừng ngập mặn; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
						loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	
22	CQST QT Cù Lao Thanh Bình – Quới Thiện	Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long	7.513,29	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 13 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 6 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp
23	CQST QT Cù Lao Lục Sĩ thành - Phú Thành	Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long	6.414,36	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 10 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 5 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định	Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp

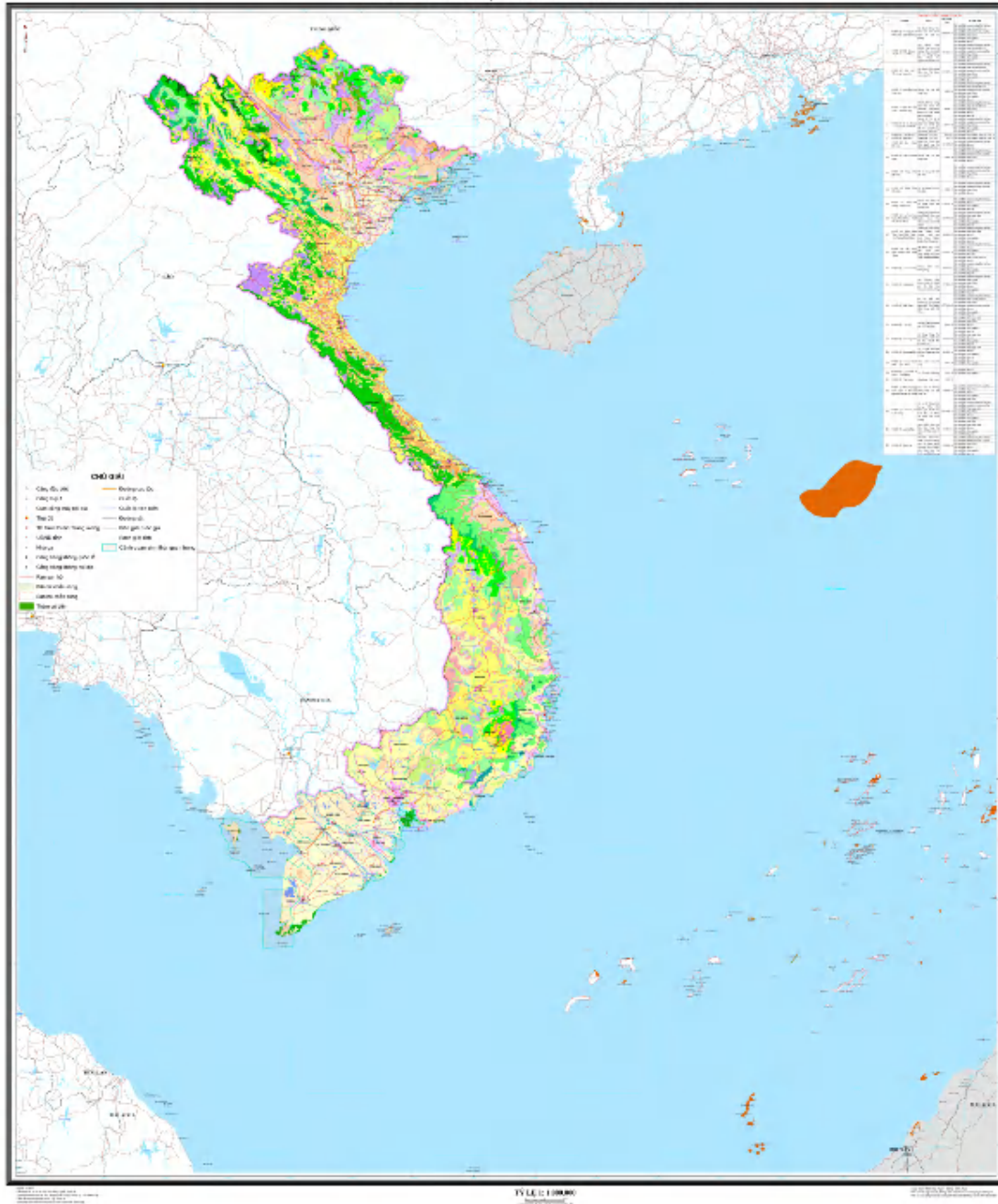


TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
						84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	
24	CQST QT Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	4.905,75	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 22 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 11 loài chim và 7 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	- Hệ sinh thái dân cư - Hệ sinh thái thủy vực
25	CQST QT đầm lầy ngập nước ngọt và đầm lầy than bùn hạ lưu Mê Kông	Các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, tây tỉnh Long An	831.201,95	Địa phương	Đất ngập nước	Đã thống kê được tổng số có 25 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 5 loài thú, 12 loài chim và 8 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ; Hệ sinh thái rừng tròng; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái rừng tràm

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
26	CQST QT ven biển, đảo Kiên Giang	Thị xã Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, thành phố Rạch Giá, Kiên Hải, An Biên, An Minh tỉnh Kiên Giang	1.184.385,44	Địa phương	Ven biển	Đã thống kê được tổng số có 11 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 4 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ; Hệ sinh thái rừng ngập mặn; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái rừng tràm
27	CQST QT mũi Cà Mau	Ngọc Hiển, Năm Căn, Phú Tân, Trần Văn Thời, U Minh tỉnh Cà Mau	599.504,74	Địa phương	Đất ngập nước	Đã thống kê được tổng số có 42 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 8 loài thú, 23 loài chim và 11 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Hệ sinh thái rừng ngập mặn; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực
28	CQST QT Đồng Nai	Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định	358.186,46	Địa phương	Trên cạn	Đã thống kê được tổng số có 98 loài động vật có xương sống	Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh;

TT	Tên khu	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loại hình	Loài	Hệ sinh thái
		Quán tỉnh Đồng Nai; Bù Đăng, Đồng Phú tỉnh Bình Phước; Phú Giáo, Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương				trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 30 loài thú, 41 loài chim và 27 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi - trảng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồ; Hệ sinh thái dân cư; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái thủy vực

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẢNH QUAN SINH THÁI QUAN TRỌNG VIỆT NAM  
THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Hình 2. 6: Bản đồ quy hoạch cảnh quan sinh thái quan trọng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

### **2.7. Vùng đất ngập nước quan trọng**

*Vùng đất ngập nước quan trọng* là vùng đất ngập nước có diện tích từ 50 ha trở lên đối với đất ngập nước ven biển, ven đảo hoặc từ 5 ha trở lên đối với đất ngập nước nội địa, có chứa hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:

a) Có chứa ít nhất một kiểu đất ngập nước tự nhiên có tính đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái;

b) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm hoặc của 1.000 cá thể chim nước, chim di cư trở lên hoặc nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của ít nhất một loài thủy sản có giá trị;

c) Giữ vai trò quan trọng trong điều hòa nguồn nước, cân bằng sinh thái cho một vùng sinh thái của địa phương, liên tỉnh, quốc gia, quốc tế;

d) Có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái nhân văn, lịch sử, văn hóa đối với địa phương, quốc gia, quốc tế.

*\* Vùng ĐNN quan trọng đối với quốc gia: Vùng đất ngập nước quan trọng đối với quốc gia là vùng đất ngập nước quan trọng có diện tích từ 5.000 ha trở lên đối với đất ngập nước ven biển, ven đảo hoặc vùng có diện tích từ 300 ha trở lên đối với đất ngập nước nội địa và đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:*

a) Có chứa ít nhất một kiểu đất ngập nước tự nhiên có tính đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái liên tỉnh hoặc quốc gia;

b) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài đặc hữu hoặc 05 loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc của 10.000 cá thể chim nước, chim di cư trở lên;

c) Giữ vai trò quan trọng trong điều hòa nguồn nước, cân bằng sinh thái của một vùng liên tỉnh hoặc quốc gia;

d) Có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái nhân văn, lịch sử, văn hóa đối với quốc gia

*\* Vùng ĐNN quan trọng đối với địa phương: Vùng ĐNN quan trọng đối với địa phương là vùng ĐNN quan trọng thuộc địa bàn quản lý của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 8, Nghị định 66/2019/NĐ-CP, trừ các vùng ĐNN quan trọng đối với quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định này.<sup>107</sup>*

- **Mục tiêu:** Bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng (bao gồm đất ngập nước ven biển, ven đảo và đất ngập nước nội địa), bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

<sup>107</sup> Nghị định 66/2019/NĐ-CP ngày 29/07/2019 về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước

---

**- Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học, phát huy tối đa tính kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học của các địa phương trên cả nước; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá thực tế: Thành lập mới 39 vùng đất ngập nước quan trọng trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

Tên gọi, vị trí, diện tích được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 cả nước và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 theo vùng; tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng 2.20.



**Bảng 2. 20: Danh mục vùng đất ngập nước quan trọng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030**

STT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài quý hiếm
1	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Thác Bà	Thuộc địa phận huyện Lục Yên và Yên Bình tỉnh Yên Bái	46.600	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 7 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 2 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
2	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	52.200	Địa phương	Hồ có nhiều loài cá quý hiếm như: chiên, bống, lãng, dầm xanh, anh vũ và nhiều loại thủy sản quý khác.
3	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Cẩm Sơn	Huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang	4.874	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 9 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 3 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
4	Vùng đất ngập nước quan trọng Đầm Cầu Hai – Đầm Sam, Thừa Thiên Huế	Các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền và thị xã Hương Trà tỉnh Thừa Thiên Huế	23.770	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 11 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 5 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
5	Đầm Lập An	Huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế	1.469	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 6 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 1 loài thú, 2 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
6	Vùng đất ngập nước quan trọng Pleikrông	Các huyện Sa Thầy, Đăk Hà và thành phố Kon Tum tỉnh Kon Tum	3.359,58	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 8 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 3 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

STT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài quý hiếm
7	Vùng đất ngập nước quan trọng Ea Súp Hạ	Huyện Ea Súp tỉnh Đắk Lắk	155,92	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 5 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 1 loài thú, 2 loài chim và 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
8	Vùng đất ngập nước quan trọng Ea Súp Thượng	Huyện Ea Súp tỉnh Đắk Lắk	1.013,67	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 6 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 2 loài chim và 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
9	Vùng đất ngập nước quan trọng Krông Búk Hạ	Huyện Krông Pắc tỉnh Đắk Lắk	1.030,84	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 6 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 2 loài chim và 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
10	Vùng đất ngập nước quan trọng Krông H'năng	Huyện Ea Kar, M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk	1.153,87	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 11 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 4 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
11	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ thủy điện Buôn Kuốp	Huyện Krông Ana tỉnh Đắk Lắk; huyện Krông Nô tỉnh Đắk Nông	570,8	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 5 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 1 loài thú, 2 loài chim và 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
12	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ thủy điện Buôn Tua srah	Huyện Krông Nô tỉnh Đắk Nông; huyện Lắk tỉnh Đắk Lắk	3.017,82	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 11 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 4 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

STT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài quý hiếm
13	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Cầu Tư	huyện Đắk R'Lấp tỉnh Đắk Nông	97,27	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú và chim nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
14	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đắk Đ'rông	Huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	89,12	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú và chim nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
15	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đắk Nang	đắk nông	139,55	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú và chim nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
16	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Đắk Rồ	Huyện Krông Nô tỉnh Đắk Nông	93,37	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú và chim nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
17	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đắk Sin1	huyện Đắk R'Lấp tỉnh Đắk Nông	120,3	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú và chim nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
18	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đồng Nai 3	huyện Đắk GLong tỉnh Đắk Nông; huyện Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng	6.268,33	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 5 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
19	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Gia Nghĩa	Thành phố Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông	102,05	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú và chim nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.

STT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài quý hiếm
20	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Sê Rê Pók 3	Huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk, huyện Cư Jut tỉnh Đắk Nông	1.488,21	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 10 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 4 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
21	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Sê Rê Pók 4	Huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk, huyện Cư Jut tỉnh Đắk Nông	308,19	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 12 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 4 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
22	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Iamla	Huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai	328,56	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 7 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 1 loài thú, 2 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
23	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Ayun hạ	Huyện Chư Sê, Phú Thiện tỉnh Gia Lai	3.393,66	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 10 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 3 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
24	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đan Kia-Suối Vàng	Huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng	189,93	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 5 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
25	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đa Nhim	Huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng	126,57	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 5 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài chim và 2 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định

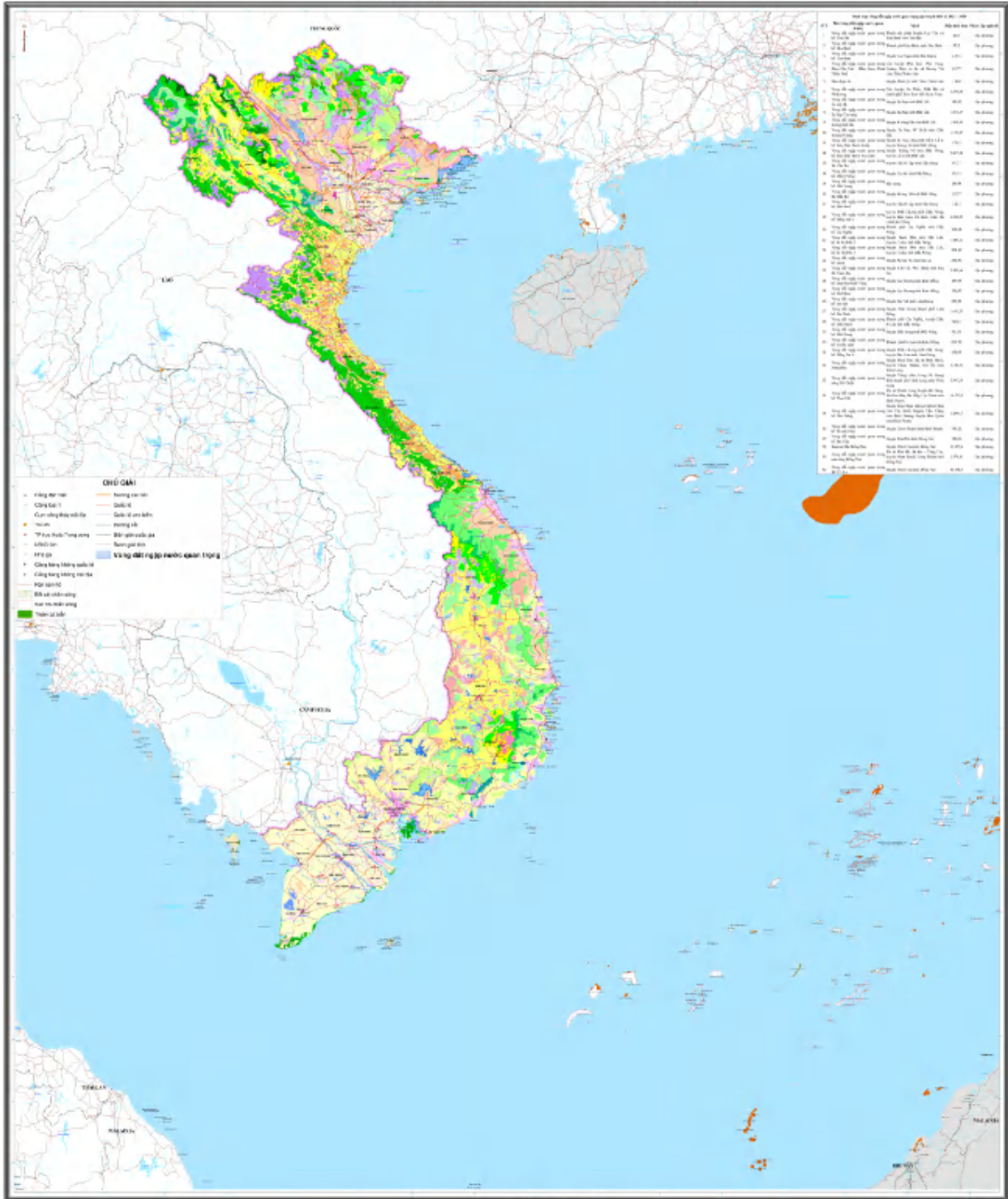
STT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài quý hiếm
					64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
26	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đa Tềh	Huyện Đa Tềh tỉnh Lâm Đồng	353,53	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 6 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
27	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đại Ninh	Huyện Đức Trọng thành phố Lâm Đồng	1.651,23	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 8 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 3 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
28	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đăk Rtich	Thành phố Gia Nghĩa, huyện Đăk R'Lấp tỉnh Đăk Nông	969,2	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 6 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 1 loài thú, 2 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
29	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đăk Rung	Huyện Đăk Song tỉnh Đăk Nông	95,53	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Không có loài thú và chim nào có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.
30	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Tuyên Lâm	Thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng	263,78	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 7 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 2 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
31	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Đồng Nai 4	Huyện Đăk GLong tỉnh Đăk Nông; huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng	478,95	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 8 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 3 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007),

STT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài quý hiếm
					Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
32	Vùng đất ngập nước quan trọng Sông Hậu	Huyện Bình Tân, thị xã Bình Minh, Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long	3.180,53	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 7 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 1 loài thú, 3 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
33	Vùng đất ngập nước quan trọng sông Cỏ Chiên	Huyện Vũng Liêm, Long Hồ, Mang Thít thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	3.937,14	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 8 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 2 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
34	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Thác Mơ	Thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh tỉnh Bình Phước	16.233,8	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 12 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 4 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
35	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng	Huyện Tân Châu, Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh; Huyện Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương; huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước	2.4991,7	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 11 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 5 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
36	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Phước Hòa	Huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước	735,22	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 7 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 1 loài thú, 3 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
37	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Bàu Sấu	Huyện Tân Phú tỉnh Đồng Nai	126,06	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 13 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 5 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007),



STT	Tên	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp quản lý	Loài quý hiếm
					Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
38	Ramsar Bắc Đồng Nai	Huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai	31.099,4	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 16 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 5 loài chim và 7 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
39	Vùng đất ngập nước quan trọng cửa sông Đồng Nai	Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa – Vũng Tàu; huyện Nhơn Trạch, Long Thành tỉnh Đồng Nai	2.370,02	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 6 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 1 loài thú, 2 loài chim và 3 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
40	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Trị An	Huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai	40.368,4	Địa phương	Đã thống kê được tổng số có 15 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 5 loài chim và 7 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC QUAN TRỌNG VIỆT NAM  
THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Hình 2. 7: Bản đồ quy hoạch vùng đất ngập nước quan trọng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

## **VI. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

### **1. Khu bảo tồn thiên nhiên**

#### ***1.1. Xác định ranh giới***

- Xác định ranh giới đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên hệ thống bản đồ;
- Khu bảo tồn phải được cắm mốc để xác lập ranh giới; phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trong khu bảo tồn phải được xác định diện tích, vị trí trên thực địa hoặc tọa độ trên mặt nước biển<sup>108</sup>;
- Tiến hành điều tra, khảo sát, lập luận chứng thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên;
- Các khu bảo tồn thiên nhiên thành lập mới cần có Quyết định phê duyệt thành lập theo quy định của pháp luật<sup>109</sup>.

#### ***1.2. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý các khu bảo tồn***

- Rà soát các quy định liên quan đến KBT trong các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất;
- Rà soát, sửa đổi, ban hành mới hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các KBT. Đặc biệt chú trọng ban hành quy chế quản lý KBT, các văn bản hướng dẫn quản lý KBT, vùng đệm cho toàn bộ các KBT trên toàn quốc;
- Xây dựng cơ chế giám sát ĐDSH, đặc biệt đối với các HST tiêu biểu và loài nguy cấp trong KBT;
- Xây dựng và hoàn thiện quy trình thành lập mới, lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch quản lý, tài chính, quan trắc đối với KBT;
- Đổi mới cơ chế đầu tư, cung cấp tài chính ổn định cho hoạt động của các KBT. Áp dụng cơ chế chi trả các dịch vụ HST cho các KBT;
- Lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào các hoạt động quản lý KBT; xây dựng và ban hành các hướng dẫn thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến các KBT; lồng ghép giải pháp thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu vào kế hoạch quản lý của các KBT;

<sup>108</sup> Điều 26, Luật Đa dạng sinh học 2008

<sup>109</sup> Điều 23, 24, Luật Đa dạng sinh học 2008

- Xây dựng và ban hành quy định đánh giá hiệu quả quản lý các KBT;
- Tăng cường công tác thực thi pháp luật quản lý KBT.
- Rà soát, xây dựng và ban hành hệ thống phân loại, phân hạng phù hợp cho các khu bảo tồn;
- Rà soát, xây dựng, ban hành tiêu chí xác định phân khu chức năng và vùng đệm các khu bảo tồn.

### **1.3. Quản lý các khu bảo tồn**

- Nghiên cứu, đề xuất mô hình cơ quan quản lý thống nhất các khu bảo tồn;
- Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với KBT nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên;
- Huy động nguồn lực cần thiết cho việc vận hành hiệu quả của cơ quan quản lý thống nhất KBT.
- Củng cố bộ máy quản lý các KBT, bảo đảm các KBT đã thành lập có bộ máy quản lý theo quy định của pháp luật:
- Rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của các Ban quản lý KBT.

### **1.4. Tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về quản lý các khu bảo tồn**

- Nâng cao năng lực, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đa dạng sinh học của cán bộ quản lý môi trường, cán bộ quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; cung cấp các điều kiện và tăng cường năng lực phối hợp trong thực thi pháp luật về bảo vệ đa dạng sinh học cho lực lượng cảnh sát môi trường, kiểm lâm, kiểm ngư, quản lý thị trường, hải quan, biên phòng; huy động sự tham gia của lực lượng quân đội trong quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên; thiết lập đường dây nóng xử lý các vụ việc vi phạm về bảo vệ đa dạng sinh học, động vật, thực vật hoang dã ở địa phương;

- Tăng cường giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ loài hoang dã, xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện với thiên nhiên; lồng ghép nội dung bảo tồn đa dạng sinh học vào nội dung bảo vệ môi trường trong chương trình giáo dục các cấp; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của các tổ chức, cá nhân; nghiên cứu cơ chế và khuyến khích các tổ chức, cá nhân ký kết với cơ quan quản lý và thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học; thực hiện các mô hình hợp tác công - tư trong bảo tồn và sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học; nghiên cứu, ban hành các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển sinh kế của cộng đồng dân cư sống trong khu vực vùng đệm; khuyến khích phát triển các loại hình tài chính hợp pháp phục vụ bảo tồn cộng đồng để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển sinh kế cho cộng đồng, đặc biệt là người dân sinh sống hợp pháp trong vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên;

- Xây dựng, ban hành các tiêu chí và tổ chức thực hiện đánh giá hiệu quả quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; hướng dẫn đăng ký công nhận các khu bảo tồn thiên nhiên trong “Danh lục Xanh” toàn cầu;

- Ưu tiên thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tại các KBTTN theo Đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Xây dựng hướng dẫn lượng giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái, thí điểm áp dụng tại các khu bảo tồn thiên nhiên; tiếp tục hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước và biển nhằm bảo vệ, phục hồi, phát triển đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên;

- Xây dựng cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn phát triển du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên bền vững bảo đảm giảm thiểu tác động tới đa dạng sinh học; thực hiện các mô hình du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên;

- Thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiềm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học; tăng cường kiểm soát chất thải, đặc biệt là rác thải nhựa, các nguồn gây ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường xung quanh các khu bảo tồn thiên nhiên.

## **2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**

- Hoàn thiện hệ thống pháp lý và hướng dẫn kỹ thuật để quản lý các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

- Ưu tiên thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tại các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen:

Thực hiện hiệu quả Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; tăng cường công tác điều tra, thu thập, lưu giữ nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, cây lâm nghiệp, cây thuốc, cây trồng, vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật trong các ngân hàng gen; thực hiện các biện pháp bảo tồn các nguồn gen hoang dã quý, hiếm, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng;

Hoàn thành việc điều tra kiểm kê tình hình phân bố của các nguồn gen cây trồng, vật nuôi trên toàn quốc; đánh giá được mức độ đe dọa của các giống, loài bản địa, đặc hữu, quý, hiếm làm giống, để thu thập cho lưu giữ và có phương án bảo tồn hiệu quả nguồn gen;

Mở rộng và củng cố mạng lưới quỹ gen; tăng cường trao đổi thông tin, dữ liệu, kinh nghiệm giữa các thành viên trong mạng lưới; thúc đẩy xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn gen quốc gia;

Đa dạng hóa các giống cây trồng, giống vật nuôi; bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, giống vật nuôi; nâng cao hiệu quả các chương trình bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm tại trang trại; thực hiện các biện pháp khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi bản địa quý, hiếm, đặc hữu;

Tăng cường thu thập, tư liệu hóa, lập chỉ dẫn địa lý và thực hiện các biện pháp bảo tồn tri thức truyền thống về nguồn gen;

Thúc đẩy việc thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; hoàn thiện và hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiếp cận nguồn gen; triển khai, nhân rộng thực hiện các mô hình về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trong đó bao gồm bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen; xây dựng cơ chế tài chính cho việc sử dụng các lợi ích thu được từ nguồn gen trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen;

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen giai đoạn 2016 - 2025.

### **3. Hành lang đa dạng sinh học**



### **3.1. Xác định ranh giới**

- Xác định ranh giới đối với các hành lang đa dạng sinh học trên hệ thống bản đồ;

- Tiến hành điều tra, khảo sát, lập luận chứng thành lập các hành lang đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

### **3.2. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý hành lang đa dạng sinh học**

- Rà soát, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về thành lập và quản lý hành lang đa dạng sinh học.

- Rà soát các quy định liên quan đến hành lang đa dạng sinh học trong các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất;

### **3.3. Quản lý hành lang đa dạng sinh học**

- Hành lang đa dạng sinh học được quản lý theo quy định về của pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về đất đai, quy chế quản lý rừng phòng hộ, chủ trương, pháp luật về quản lý rừng tự nhiên (đối với vùng bảo vệ); về đất đai, quy chế quản lý rừng sản xuất là rừng trồng (đối với vùng phát triển).

- Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với các hành lang nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên.

### **3.4. Tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về quản lý hành lang đa dạng sinh học**

- Tăng cường cải thiện năng lực quản lý hành lang ĐDSH; tiếp tục cải thiện việc phối hợp giữa các ngành, các bên liên quan, đặc biệt giữa chủ rừng với cộng đồng để huy động nguồn nhân lực cho quản lý và bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

- Đẩy mạnh điều tra đa dạng sinh học tại các hành lang đa dạng sinh học được đề xuất;

- Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các hành lang đa dạng sinh học;

- Xây dựng các chính sách, mô hình chia sẻ lợi ích, phát triển sinh kế cộng đồng vùng đệm gắn với nâng cao nhận thức:

- Thúc đẩy tuyên truyền về pháp luật, vai trò và giá trị của đa dạng sinh học đối với cộng đồng kết hợp xử lý nghiêm minh và có tính răn đe cao đối với các trường hợp cố tình vi phạm pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học tại hành lang.

#### **4. Khu vực đa dạng sinh học cao**

##### **4.1. Xác định ranh giới**

- Tiến hành điều tra, khảo sát, lập luận chứng thành lập các khu vực đa dạng sinh học cao;

- Xác định ranh giới đối với các khu vực đa dạng sinh học cao trên hệ thống bản đồ;

- Công bố danh mục, ranh giới, quy mô, diện tích các khu vực đa dạng sinh học cao;

##### **4.2. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý khu vực đa dạng sinh học cao**

- Rà soát các quy định liên quan đến khu vực đa dạng sinh học cao trong các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất;

- Rà soát, hoàn thiện, ban hành tiêu chí xác định khu vực đa dạng sinh học cao;

- Rà soát, sửa đổi, ban hành mới hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các khu vực đa dạng sinh học cao. Đặc biệt chú trọng ban hành quy chế quản lý các khu vực đa dạng sinh học cao, các văn bản hướng dẫn quản lý các khu vực đa dạng sinh học cao trên toàn quốc;

- Xây dựng và hoàn thiện quy trình thành lập mới các khu vực đa dạng sinh học cao;

- Xây dựng và ban hành quy định đánh giá hiệu quả quản lý các khu vực đa dạng sinh học cao;

##### **4.3. Quản lý khu vực đa dạng sinh học cao**

- Khu vực đa dạng sinh học cao được quản lý theo vùng bảo vệ và vùng phát triển theo các địa phương, tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, quy chế quản lý rừng phòng hộ, chủ trương, pháp luật về quản lý rừng tự nhiên (đối với vùng bảo vệ); về đất đai, quy chế quản lý rừng sản xuất là rừng trồng (đối với vùng phát triển).

- Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với các khu vực ĐDSH cao nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên thông qua việc thành lập các ban quản lý liên tỉnh,...

#### ***4.4. Tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về quản lý khu vực đa dạng sinh học cao***

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá, xác định các khu vực đa dạng sinh học cao và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học hiệu quả tại các khu vực này;

- Xây dựng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực đa dạng sinh học cao; thiết lập cơ chế hỗ trợ thành lập khu vực bảo tồn do cộng đồng quản lý để bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học cao, đặc biệt là các vùng chim quan trọng, sinh cảnh sống của các loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu vực đa dạng sinh học cao;

- Ưu tiên thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tại các khu vực đa dạng sinh học cao;

- Thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiềm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học; tăng cường kiểm soát chất thải, đặc biệt là rác thải nhựa, các nguồn gây ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường xung quanh các khu vực đa dạng sinh học cao.

### **5. Cảnh quan sinh thái quan trọng**

#### ***5.1. Xác định ranh giới***

- Xác định ranh giới đối với các cảnh quan sinh thái quan trọng trên hệ thống bản đồ;

- Tiến hành điều tra, khảo sát, lập luận chứng thành lập các cảnh quan sinh thái quan trọng;

- Công bố danh mục, ranh giới, quy mô, diện tích các cảnh quan sinh thái quan trọng;

#### ***5.2. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý cảnh quan sinh thái quan trọng***

- Rà soát các quy định liên quan đến cảnh quan sinh thái quan trọng trong các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất;

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định cụ thể tiêu chí và hướng dẫn kỹ thuật để xác định và quản lý có hiệu quả các cảnh quan sinh thái quan trọng;

- Rà soát, sửa đổi, ban hành mới hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các cảnh quan sinh thái quan trọng. Đặc biệt chú trọng ban hành quy chế quản lý các cảnh quan sinh thái quan trọng, các văn bản hướng dẫn quản lý các cảnh quan sinh thái quan trọng trên toàn quốc;

- Xây dựng và hoàn thiện quy trình thành lập các cảnh quan sinh thái quan trọng;

- Xây dựng và ban hành quy định đánh giá hiệu quả quản lý các cảnh quan sinh thái quan trọng;

### **5.3. Quản lý các cảnh quan sinh thái quan trọng**

- Cảnh quan sinh thái quan trọng được quản lý theo vùng bảo vệ và vùng phát triển theo các địa phương, tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, quy chế quản lý rừng phòng hộ, chủ trương, pháp luật về quản lý rừng tự nhiên (đối với vùng bảo vệ); về đất đai, quy chế quản lý rừng sản xuất là rừng trồng (đối với vùng phát triển).

- Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với các cảnh quan sinh thái quan trọng nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên thông qua việc thành lập các ban quản lý liên tỉnh, ..

### **5.4. Tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về quản lý cảnh quan sinh thái quan trọng**

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá, xác định các cảnh quan sinh thái quan trọng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học hiệu quả tại các khu vực này;

- Xây dựng cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn phát triển du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên bền vững bảo đảm giảm thiểu tác động tới đa dạng sinh học tại các cảnh quan sinh thái quan trọng;

- Thực hiện các mô hình du lịch sinh thái tại các cảnh quan sinh thái quan trọng với các kết cấu hạ tầng dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường; phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù gắn kết và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học;

- Nâng cao nhận thức và khuyến khích cộng đồng dân cư địa phương tích cực tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch sinh thái;

- Tổ chức giám sát các tác động đến môi trường khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng: Thường xuyên giám sát, kiểm tra định kỳ và kiểm tra bất thường nhằm xác định các nguồn gây tác động môi trường, kiểm tra chất lượng hệ thống nước thải, thu

gom và xử lý rác thải, các địa điểm có hoạt động du lịch và xây dựng để có các biện pháp ngăn chặn kịp thời khi có vi phạm.

## **6. Vùng đất ngập nước quan trọng**

### **6.1. Xác định ranh giới**

- Xác định ranh giới đối với các vùng đất ngập nước quan trọng trên hệ thống bản đồ;

- Tiến hành điều tra, khảo sát, lập luận chứng thành lập các khu bảo tồn đất ngập nước;

- Công bố danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng bao gồm các nội dung như sau<sup>110</sup>:

- + Tên, vị trí địa lý, ranh giới và tọa độ của vùng đất ngập nước;
- + Diện tích vùng đất ngập nước và các kiểu đất ngập nước;
- + Tiêu chí đáp ứng vùng đất ngập nước quan trọng và phân cấp vùng đất ngập nước quan trọng;
- + Hình thức quản lý, bảo tồn vùng đất ngập nước

### **6.2. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý vùng đất ngập nước quan trọng**

- Rà soát các quy định liên quan đến vùng đất ngập nước quan trọng trong các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất;

- Rà soát, sửa đổi, ban hành mới hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng. Đặc biệt chú trọng ban hành quy chế quản lý vùng đất ngập nước quan trọng, các văn bản hướng dẫn quản lý vùng đất ngập nước quan trọng trên toàn quốc;

- Xây dựng và ban hành quy định đánh giá hiệu quả quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng;

- Tăng cường công tác thực thi pháp luật quản lý vùng đất ngập nước quan trọng;

- Rà soát, xây dựng, ban hành tiêu chí xác định các vùng đất ngập nước quan trọng.

<sup>110</sup> Nghị định 66/2019/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 29/07/2019 về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước

### **6.3. Quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng**

- Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn; xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế phối hợp quản lý vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn trên địa bàn.

- Các tổ chức, cá nhân có hoạt động trên các vùng đất ngập nước quan trọng có trách nhiệm bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước theo Quy chế phối hợp quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng và các quy định pháp luật có liên quan.

- Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với các vùng đất ngập nước quan trọng nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên thông qua việc thành lập các ban quản lý liên tỉnh,...

### **6.4. Tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về quản lý vùng đất ngập nước quan trọng**

- Phát triển nguồn nhân lực về quản lý vùng đất ngập nước quan trọng:

Tăng cường năng lực về quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước cho đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường ở trung ương và địa phương;

Nâng cao kỹ năng quản trị tài nguyên đất ngập nước cho các tổ chức quản lý khu bảo tồn đất ngập nước, cộng đồng dân cư và các bên liên quan đến các vùng đất ngập nước quan trọng.

- Tăng cường vai trò, sự tham gia của cộng đồng dân cư sinh sống trên, xung quanh vùng đất ngập nước quan trọng và các bên liên quan trong bảo tồn, sử dụng bền vững vùng đất ngập nước quan trọng;

- Khuyến khích đầu tư cho bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng trên cả nước;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của các vùng đất ngập nước đối với việc ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường;



- Lòng ghép nội dung về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương một cách hiệu quả và bền vững;

- Xây dựng các chính sách ưu đãi đầu tư cho các hoạt động phục hồi các sinh cảnh, môi trường sống của các loài nguy cấp, quý, hiếm; nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; phục hồi đặc tính sinh thái vùng đất ngập nước quan trọng bị suy thoái; bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm; nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài chim di cư, chim nước thuộc các vùng đất ngập nước quan trọng;

- Đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên liên quan trong việc sử dụng dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước;

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng nhằm bảo vệ, phục hồi, phát triển đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên tại các vùng này;

- Thực hiện mô hình sinh kế bền vững về môi trường, mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng, các hoạt động du lịch sinh thái theo quy định của pháp luật.

## **VII. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA**

### **1. Tiêu chí xác định chương trình, đề án, dự án ưu tiên**

#### ***1.1. Nguyên tắc chung***

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch có liên quan nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

- Bảo đảm phù hợp với nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững và các công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia.

- Gắn kết với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của Bộ, ngành và địa phương nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ...

- Đảm bảo thực hiện được theo đúng quan điểm, mục tiêu, quy mô, phạm vi, thời gian thực hiện,... của chương trình, dự án ưu tiên đầu tư;

#### ***1.2. Về kinh tế, xã hội môi trường***

---

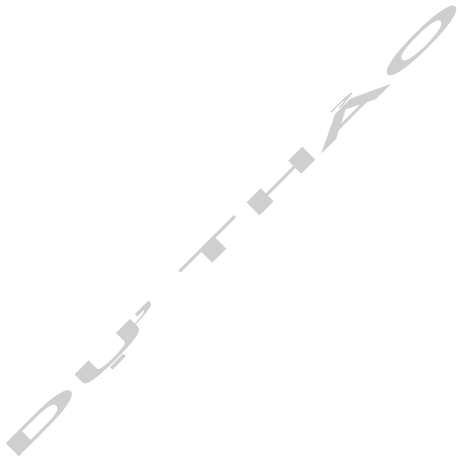
Đối với bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo các mặt của kinh tế - xã hội - môi trường, việc bảo tồn đa dạng sinh học là bảo tồn vốn tự nhiên quan trọng để phát triển kinh tế xanh; bảo tồn đa dạng sinh học vừa là giải pháp trước mắt, vừa là giải pháp lâu dài, bền vững nhằm bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp sử dụng bền vững các hệ sinh thái, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế, những vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường với các dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; thực hiện tiếp cận hệ sinh thái trong bảo tồn và sử dụng đa dạng sinh học.

- Bảo tồn đa dạng sinh học mang lại nhiều lợi ích từ việc sử dụng hợp lý hệ sinh thái mà đa dạng sinh học mang lại đối với kinh tế - xã hội – môi trường trong việc sử dụng hợp lý và chia sẻ lợi ích phù hợp với sự tham gia, đóng góp của tổ chức và cá nhân.

## **2. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia**

*(Chi tiết tại bảng 2.21)*



**Bảng 2. 21: Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
<b>I</b>	<b>TUYÊN TRUYỀN NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>					
I.1	Xây dựng kế hoạch và thực hiện tuyên truyền nâng cao nhận thức, giáo dục cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao nhận thức của các cấp, ngành, các đơn vị liên quan và cộng đồng dân cư về bảo tồn ĐDSH;</li> <li>- Thiết lập, duy trì mạng lưới truyền thông ĐDSH nhằm xã hội hoá công tác bảo tồn ĐDSH trên phạm vi toàn Quốc;</li> <li>- Nâng cao nhận thức của chính quyền địa phương về sinh vật ngoại lai, các biện pháp giám sát, kiểm soát và bao vây tiêu diệt loài ngoại lai xâm hại</li> </ul>	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT các tỉnh; các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu.	x	x
<b>II</b>	<b>QUY HOẠCH CHI TIẾT VÀ THÀNH LẬP CÁC KHU BẢO TỒN MỚI THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐA DẠNG SINH HỌC</b>					
II.1	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết và thành lập các khu bảo tồn theo quy định của Luật đa dạng sinh học	Quyết định thành lập theo quy định	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Sở TN&MT các tỉnh, các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu.	61 khu	32 khu

STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
II.2	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết và thành lập hành lang đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật	Quyết định thành lập theo quy định	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu.	06 Hành lang	03 Hành lang
II.3	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết và thành lập các cơ sở bảo tồn mới và tăng cường năng lực cho hệ thống cơ sở bảo tồn theo quy định của Luật Đa dạng sinh học	Quyết định thành lập theo quy định	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và Công nghệ; Các trường đại học, các cơ quan, viện nghiên cứu; Các tổ chức Doanh nghiệp, xã hội - nghề nghiệp và tổ chức phi chính phủ;	43 cơ sở	50 cơ sở
II.4	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết và thành lập các khu vực đa dạng sinh học cao	Quyết định thành lập theo quy định	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu.	14 khu	18 khu
II.5	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết và thành lập các khu cảnh quan sinh thái quan trọng	Quyết định thành lập theo quy định	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu.	11 khu	17 khu
II.6	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết và thành lập các vùng đất ngập nước quan trọng	Quyết định thành lập theo quy định	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu.	16 khu	24 khu

STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
II.7	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết và thành lập khu bảo tồn vùng đất ngập nước nội địa	Quyết định thành lập theo quy định	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu.	x	
<b>III</b>	<b>TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>					
III.1	Điều tra, đề xuất kế hoạch phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hình thành cơ sở bảo tồn	Các tổ chức quản lý cơ sở bảo tồn hiện tại;	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các địa phương liên quan; Các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		
III.2	Bảo tồn một số nguồn gen, cây trồng quý hiếm của Quốc gia	Lưu giữ và nhân rộng nguồn gen, cây trồng quý hiếm của Quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		
III.3	Đề án phát triển giống cây đặc sản tại các địa phương	Lưu giữ và nhân rộng các giống cây trồng đặc sản của các địa phương	Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh; Các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		

STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
III.4	Củng cố, nâng cao năng lực của trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại các địa phương	Nâng cao năng lực cứu hộ động vật hoang dã, nuôi và trả lại môi trường tự nhiên	Bộ Tài nguyên và Môi trường;	Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh; Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã; các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		
<b>IV</b>	<b>ĐÀO TẠO, TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA</b>					
IV.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và năng lực quản lý về bảo tồn đa dạng sinh học cho cán bộ quản lý các cấp của Quốc gia	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao kiến thức về ĐDSH</li> <li>- Nâng cao năng lực quản lý về bảo tồn ĐDSH</li> </ul>	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Các trường đại học, các tổ chức, các viện nghiên cứu		
<b>V</b>	<b>NGHIÊN CỨU, ĐIỀU CHỈNH, HOÀN THIỆN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>					
V.1	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý bảo tồn và khai thác, sử dụng giá trị đa dạng sinh học	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý bảo tồn ĐDSH</li> <li>- Phối hợp quản lý, thực hiện bảo tồn và chia sẻ lợi ích giữa các ngành, chính quyền địa phương và cộng đồng tham gia bảo tồn và phát</li> </ul>	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; và các địa phương liên quan; Các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		



STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
		<p>triển du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn...</p> <p>- Khai thác lâm sản ngoài gỗ, săn bắt và buôn bán động vật hoang dã</p>				
	Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý hiệu quả hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng và các vùng đất ngập nước quan trọng	Quản lý hiệu quả hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng và các vùng đất ngập nước quan trọng	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		
<b>VI</b>	<b>NGHIÊN CỨU, ĐỀ XUẤT TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM CÁC MÔ HÌNH HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN SỐNG HỢP PHÁP TRONG KHU BẢO TỒN VÀ VÙNG ĐỆM NHẪM THỰC HIỆN HIỆU QUẢ QUY HOẠCH ĐA DẠNG SINH HỌC</b>					
VI.1	Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền bản địa dựa vào cộng đồng	Phát triển mô hình xã hội hóa bảo tồn nguồn gen vật nuôi đặc sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Các địa phương liên quan, các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		

STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
VI.2	Củng cố, phát triển và nhân rộng các mô hình cộng đồng tham gia bảo tồn đa dạng sinh học trên toàn quốc	- Khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ và phát triển các nguồn gen quý hiếm của Quốc gia, ngoài mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, còn có ý nghĩa lớn về kinh tế - Đề xuất cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa cơ quan quản lý bảo tồn ĐDSH và cộng đồng địa phương, tổ chức đoàn thể tham gia bảo tồn	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, các khu bảo tồn, các địa phương, các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		
<b>VII</b>	<b>ÁP DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>					
VII.1	Nghiên cứu, đề xuất triển khai các mô hình quản lý và bảo vệ đa dạng sinh bằng công nghệ số	Đẩy nhanh chuyển đổi số, hoàn thiện, kết nối liên thông hệ thống thông tin bao gồm: Thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch quản lý cập nhật biến động đến đối với từng hệ sinh thái, theo dõi biến động đối với các loài. Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		

STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
		quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và hội nhập quốc tế.				
VII.2	Thiết lập hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trong các Vườn quốc gia theo quy định của Luật khí tượng thủy văn và Nghị định 48/2020/NĐ-CP	Quan trắc khí tượng thủy văn trong các Vườn quốc gia, đánh giá những thay đổi về khí hậu, thủy văn góp phần quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học tại các vườn Quốc gia	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ủy ban nhân dân các tỉnh có Vườn quốc gia; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu.	x	
<b>VIII</b>	<b>LỒNG GHÉP THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VỚI BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>					
VIII.1	Xây dựng chương trình, dự án lồng ghép thích ứng BĐKH với bảo tồn đa dạng sinh học	Đề xuất các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu	x	x
VIII.2	Đánh giá và dự báo ảnh hưởng của BĐKH đến đa dạng sinh học tại Việt Nam	Nghiên cứu, đánh giá và dự báo được những ảnh hưởng của BĐKH đến ĐDSH, từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp/ mô hình bảo tồn đa	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển	x	x

STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
		dạng sinh học - thích ứng với BĐKH		nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu		
VIII.3	Xây dựng bảo đồ phân vùng rủi ro do BĐKH đối với các HST tự nhiên	Dự báo những tác động của BĐKH đến các HST tự nhiên, từ đó đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ các HST tự nhiên và các giá trị ĐDSH	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu	x	x
VIII.4	Xây dựng mô hình bảo tồn ĐDSH tại các khu vực ĐDSH cao, dễ bị tổn thương do BĐKH	Mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực dễ bị tổn thương do BĐKH	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu	x	x
<b>IX</b>	<b>HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>					
IX.1	Tham gia các điều ước quốc tế mới, sáng kiến, diễn đàn, tổ chức quốc tế về ĐDSH bảo đảm lợi ích quốc gia	Đề xuất các giải pháp bảo tồn ĐDSH hiệu quả, bảo đảm lợi ích quốc gia	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao	x	x

STT	Tên chương trình, dự án ưu tiên	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì xây dựng và trình	Cơ quan phối hợp	Thời kỳ 2021 - 2025	Thời kỳ 2025 - 2030
IX.2	Hợp tác trong công tác quản lý, bảo tồn ĐDSH với các quốc gia có chung đường biên giới	Tăng cường hợp tác trong quản lý thiên nhiên, đa dạng sinh học, đặc biệt với các quốc gia có chung đường biên giới; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong kiểm soát việc buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã, trao đổi kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao	x	x

## VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

### 1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến ĐDSH nhằm thống nhất các quy định hiện hành về bảo tồn và phát triển ĐDSH tại Việt Nam. Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn ĐDSH, hành lang ĐDSH, khu vực có đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng; xây dựng chỉ tiêu thống kê, đánh giá hiện trạng ĐDSH trong khu bảo tồn; chỉ tiêu thống kê, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng và suy giảm ĐDSH theo định kỳ 5 năm/lần; xây dựng thí điểm và ban hành các chính sách tăng cường vai trò của cộng đồng trong quản lý KBT, hành lang ĐDSH, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng và vùng đất ngập nước quan trọng.

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định chi tiết và xây dựng bộ tiêu chí xác định cụ thể về các đối tượng: khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng trong các văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghiên cứu đề xuất quy định về thành lập và cơ chế quản lý khu vực có đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng;

- Kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về ĐDSH từ trung ương đến địa phương; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý về ĐDSH; củng cố và tăng cường quản lý nhà nước về ĐDSH ở địa phương.

- Tăng cường công tác thực thi pháp luật về bảo tồn ĐDSH; chế tài xử phạt, xử lý nghiêm các vi phạm; đào tạo, tập huấn kỹ năng cho đội ngũ cán bộ kiểm lâm, kiểm ngư, cảnh sát môi trường, quản lý thị trường, hải quan.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân lập dự án thành lập các khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn và hành lang ĐDSH, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng phù hợp quy hoạch bảo tồn ĐDSH và khai thác và sử dụng hợp lý ĐDSH trong khu vực quy hoạch.

- Xây dựng cơ chế phát triển, đa dạng hóa các loại hình du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên gắn với xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong KBT; phát triển bền vững vùng đệm của KBT và hành lang ĐDSH;

- Xây dựng nội dung, kế hoạch lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển lâm nghiệp; quy hoạch phát



triển các ngành có liên quan khác ở cấp trung ương và địa phương; kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của từng ngành, địa phương; đẩy mạnh lồng ghép nội dung về bảo tồn ĐDSH trong hoạch định chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, ngành và địa phương.

- Xây dựng hệ thống chính sách hỗ trợ người dân sống hợp pháp trong khu bảo tồn và vùng đệm, tạo việc làm ổn định, giúp người dân thoát nghèo, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm;

- Xây dựng chính sách chia sẻ lợi ích, quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng đặc dụng với cộng đồng địa phương theo nguyên tắc đồng quản lý nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân sống trong các vùng đệm.

- Xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho vùng đệm của các khu bảo tồn. Xây dựng các dự án ưu tiên hỗ trợ người dân, khai thác lợi thế của từng loại hình khu bảo tồn dựa trên đặc điểm của từng khu bảo tồn.

Đối với những khu bảo tồn có người dân sống trong khu bảo tồn cần có các chương trình nghiên cứu thí điểm để xây dựng một cơ chế đặc biệt để ổn định dân cư, canh tác, sử dụng tài nguyên bền vững, chủ yếu dựa vào dịch vụ hệ sinh thái; nghiên cứu thí điểm phương án tái định cư dân ra khỏi các KBT bảo đảm nâng cao đời sống nhân dân và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ các KBT.

Phát triển du lịch sinh thái để khai thác các lợi thế của các khu bảo tồn, đồng thời tạo điều kiện để người dân trong các khu bảo tồn và vùng đệm tham gia, cải thiện đời sống, kinh tế và xã hội; Xây dựng chương trình bảo tồn, giữ gìn các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc anh em sinh sống ở trong các khu bảo tồn và vùng đệm, trong đó chú trọng các bản sắc văn hóa đặc trưng riêng của các nhóm tộc người khác nhau.

- Ưu tiên triển khai các chính sách hỗ trợ khác ổn định dân cư trong khu bảo tồn và vùng đệm của cấp tỉnh và Trung ương;

- Tổ chức thực hiện giao đất, giao rừng cho dân, đồng thời cụ thể hóa chính sách về cơ chế hưởng lợi từ việc khoanh nuôi bảo vệ và phát triển rừng. Ban hành các hướng dẫn, tiêu chuẩn kỹ thuật về khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, xác định giá trị sinh thái môi trường rừng. Gắn quyền lợi và trách nhiệm của hộ dân vào việc bảo vệ rừng. Giao khoán rừng cho hộ gia đình, hỗ trợ cho các hộ khoanh nuôi bảo vệ rừng trồng và khai thác hợp pháp các lâm đặc sản rừng. Thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng.

- Tiếp tục xây dựng các chính sách về chi trả dịch vụ rừng, chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển nhằm đảm bảo sinh kế cho người dân.

- Thực thi các thỏa thuận của thôn bản (hương ước) đã có để hạn chế sử dụng sản phẩm rừng, cải tiến các quy định đó trong thỏa thuận về sử dụng nguồn tài nguyên, quản lý bảo vệ rừng và giải quyết các vi phạm pháp luật bảo vệ rừng.

## **2. Giải pháp về khoa học và công nghệ**

- Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, kết nối liên thông hệ thống thông tin, trong đó có dữ liệu về quy hoạch quản lý cập nhật biến động đến từng hệ sinh thái, theo dõi biến động đối với các loài.

Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, dự báo, cảnh báo, điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu về khai thác, nhân nuôi, sử dụng ĐDSH phục vụ cho việc phát triển số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và giảm áp lực khai thác, sử dụng các đối tượng này.

- Khuyến khích và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức truyền thống vào việc bảo tồn, phát triển bền vững ĐDSH.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH trong các KBT, cơ sở bảo tồn ĐDSH, hành lang ĐDSH, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng; tập trung các nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên, sử dụng bền vững loài, nguồn gen, các mô hình du lịch sinh thái hiệu quả; phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, sử dụng các biện pháp khai thác bền vững về tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH.

- Tăng cường nghiên cứu sử dụng các phương pháp, công cụ mới trong công tác quản lý và bảo tồn ĐDSH; phát hiện các vật liệu di truyền và dẫn xuất có giá trị ứng dụng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức khoa học trong nước và quốc tế tiến hành điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, quy hoạch phân khu

chi tiết các khu bảo tồn sau khi quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia được phê duyệt.

- Xây dựng và triển khai các chương trình hoạt động cảnh báo/ dự báo, di dời và xác định hành lang an toàn sạt lở bờ sông cho các khu vực có độ đa dạng sinh học cao. Xây dựng các chương trình quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu sạt lở và bồi tụ phòng tránh giảm nhẹ thiên tai.

- Thiết lập hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trong Vườn quốc gia theo quy định của Luật khí tượng thủy văn và Nghị định 48/2020/NĐ-CP ngày 15/04/2020 của Chính Phủ.

- Ứng dụng kỹ thuật sinh thái bảo vệ hệ sinh thái thủy vực. Việc xây dựng các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt là rất cần thiết, tuy nhiên không thể 100% lượng nước thải đều được xử lý, vì vậy cần nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật sinh thái “mềm” nhằm giảm thiểu tác động ô nhiễm kênh rạch trong vùng dân cư nông thôn cũng như đô thị ở những nơi chưa có nhà máy xử lý nước thải.

- Xây dựng chương trình tập huấn kỹ năng xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ năng thu thập, xử lý và bảo quản mẫu động, thực vật phù hợp với chức năng bảo tồn của khu bảo tồn, cũng như các cơ sở bảo tồn được phê duyệt trong Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều tra cụ thể nguồn tài nguyên đa dạng sinh học, các hệ sinh thái đặc trưng, các loài thực động vật quý hiếm cần được bảo vệ; các cây thuốc quý hiếm nhằm đề xuất các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp đối với khu bảo tồn.

- Điều tra thực trạng và ngăn chặn sự xâm hại của các sinh vật ngoại lai trên địa bàn cả nước.

- Tiếp cận các công nghệ mới phục vụ cho công tác chuyên môn của Khu bảo tồn như các công nghệ nuôi cấy mô tế bào, nhân giống các loài thực vật quý hiếm,...

- Đào tạo cán bộ, chuyển giao, tập huấn kỹ thuật trước khi thực hiện từng hoạt động cụ thể của khu bảo tồn và vùng đệm khu bảo tồn.

- Tiếp tục các hoạt động điều tra nghiên cứu sâu hơn, xây dựng các mô hình thử nghiệm hoặc ứng dụng các nghiên cứu khoa học đã thực hiện có liên quan đến các hoạt động bảo tồn, hoạt động lâm sinh tại khu bảo tồn và vùng đệm.

- Nghiên cứu xây dựng các mô hình kinh tế hộ gia đình, mô hình nông lâm kết hợp, ứng dụng các nghiên cứu đã có, các tiến bộ kỹ thuật xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển

sản xuất, phát triển giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao cho nhân dân vùng đệm của các khu bảo tồn.

- Tổ chức điều tra, đánh giá các khu vực có thể tiến hành trồng rừng hoặc tái sinh rừng ngập mặn trong các khu bảo tồn thiên nhiên và xác định loài cây bản địa phù hợp cho từng vùng; xây dựng các dự án phát triển vùng đệm về sử dụng tài nguyên một cách bền vững.

- Thu thập các kinh nghiệm cổ truyền và tri thức bản địa về quản lý và bảo vệ đa dạng sinh học; nghiên cứu một số loài cây có giá trị kinh tế cao.

- Xây dựng mạng lưới giám sát đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn được quy hoạch phù hợp với chức năng bảo tồn: trạm, điểm, trang thiết bị và nguồn nhân lực.

- Quy hoạch các công trình xây dựng tại phân khu hành chính và dịch vụ để xây dựng nhà làm việc, chòi bảo vệ; nhà nghiên cứu khoa học, nhà khách, khu dịch vụ, khu nghỉ dưỡng và các khu vui chơi giải trí phục vụ du lịch sinh thái.

- Quy hoạch hệ thống đường giao thông phục vụ cho công tác tuần tra bảo vệ rừng, hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học, gồm các tuyến đường ranh giới, các tuyến đường tuần tra bảo vệ kết hợp dân sinh kinh tế, đường phục vụ phát triển du lịch sinh thái và nâng cấp đường nội bộ.

- Về bảo tồn nguồn gen: Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao trong bảo tồn, khai thác nguồn gen sinh vật. Thực hiện chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế các phương pháp trong nghiên cứu bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen; Khuyến khích và hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các nguồn gen có giá trị kinh tế, y - dược và khoa học; Lồng ghép các hoạt động khoa học và công nghệ về bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen, đánh giá di truyền nguồn gen với các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

### **3. Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực**

- Đẩy mạnh và ưu tiên đào tạo chuyên môn cho các cán bộ đang làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn, các cơ sở bảo tồn và tại các cơ quan quản lý về bảo tồn đa dạng sinh học. Đa dạng hóa phương thức đào tạo để nhanh chóng đáp ứng được các yêu cầu về đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý, giám sát đa dạng sinh học và cán bộ có liên quan đến bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học thông qua việc đào tạo chuyên môn nghiệp vụ tại các trường đại học, viện nghiên cứu và đào tạo tại chỗ, thông qua hội thảo, diễn đàn, tập huấn các chương trình liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học.

- Nâng cao năng lực cho Ban quản lý các khu bảo tồn, các trạm Kiểm lâm về nhân lực, trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ.

- Tăng cường năng lực, nâng cao trình độ, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho đội ngũ làm công tác bảo tồn tại các địa phương có các khu bảo tồn, nhằm phát huy năng lực bảo tồn tại chỗ của các địa phương.

- Kết nối và chia sẻ các thông tin giữa các cơ quan liên quan giữa địa phương với các tỉnh và với cơ quan quản lý trung ương.

- Tăng cường công tác của các hội đoàn thể, công đồng dân cư trong bảo vệ thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Khai thác nguồn lực tri thức từ các trường đại học, phối hợp với các Viện nghiên cứu, trường đại học trong cả nước.

- Tăng cường cung cấp các trang thiết bị thiết yếu phục vụ cho điều tra, giám sát đa dạng học và tài liệu chuyên môn cho các đơn vị quản lý.

- Phát huy thế mạnh đặc trưng về văn hóa các dân tộc thiểu số tận dụng những điều kiện tự nhiên đặc thù với địa hình vùng cao, nhiều núi đá và đặc biệt là cần đẩy mạnh quảng bá du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cùng với việc đầu tư khai thác hình ảnh của các di sản thiên nhiên.

- Đào tạo, phổ biến các mô hình trồng các loài cây đặc hữu, quý hiếm, các loài cây thuốc có giá trị kinh tế cao cho người dân sống trong và xung quanh khu bảo tồn phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng.

#### **4. Giải pháp về tài chính, đầu tư**

- Bảo đảm nguồn lực để xây dựng, quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, hàng lang đa dạng sinh học, các cơ sở bảo tồn, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực có dạng sinh học cao.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH trong các khu bảo tồn; xác định các hạng mục đầu tư, xây dựng định kinh tế - kỹ thuật đầu tư cho khu bảo tồn do nhà nước thành lập.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch sinh thái trong các KBT theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho bảo tồn ĐDSH; xây dựng cơ chế đa dạng hoá nguồn đầu tư cho bảo tồn ĐDSH, đặc biệt thông qua các cơ chế chi trả dịch vụ môi trường và các cơ chế tài chính khác thông

qua thị trường cacbon và khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân để đầu tư trở lại cho công tác bảo tồn.

- Tăng cường và mở rộng sự hợp tác và hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các hoạt động bảo tồn ĐDSH.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch bố trí ngân sách nhà nước từ nguồn sự nghiệp, đầu tư phát triển cho việc thực hiện các nội dung quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; Xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch bảo tồn sau khi được phê duyệt.

- Mở rộng các hình thức bảo tồn, vừa bảo tồn vừa phát triển, khuyến khích nhân dân, cộng đồng tham gia vào các hình thức quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học và nuôi trồng các loại cây con đặc hữu, quý hiếm trong vùng;

- Kết hợp hình thức bảo tồn và du lịch sinh thái ở khu bảo tồn nhằm tăng cường thêm các nguồn vốn cho các hoạt động của khu bảo tồn. Sử dụng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường (PES) là công cụ kinh tế-tài chính được sử dụng để những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó. Thực hiện thu phí dịch vụ môi trường đối với dịch vụ du lịch sinh thái, dịch vụ nghiên cứu khoa học, công trình thủy lợi, nước sinh hoạt để tăng nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học.

- Thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác để xây dựng các khu nghỉ dưỡng, công trình hạ tầng phục vụ vui chơi giải trí trong phân khu Hành chính và dịch vụ môi trường, bảo tồn và nghiên cứu khoa học.

- Kêu gọi sự hỗ trợ hợp tác quốc tế trên cơ sở các dự án đã được xây dựng và phê duyệt từ các tổ chức quốc tế như IUCN, WWF, vốn ODA của Nhật, Đan Mạch, Hoa Kỳ, Đức và cộng đồng châu Âu,...

## **5. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức**

- Phổ biến nội dung, cung cấp đầy đủ thông tin cho người dân trước khi quyết định thành lập các khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn, khu vực đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng tại các địa phương trên cả nước.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt đối với cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh các khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn, khu vực đa dạng sinh học cao, hành lang đa



dạng sinh học, khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng và vùng đất ngập nước quan trọng.

- Phát hành các ấn phẩm truyền thông, chuyên ngành về bảo tồn đa dạng sinh học; Khai thác hệ thống truyền thanh, truyền hình để chuyển tải các thông điệp về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Giới thiệu, phổ biến, triển khai chính sách về chia sẻ lợi ích, chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng,... cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình; nhằm đảm bảo quyền lợi của người dân khi tham gia quản lý bảo vệ các khu bảo tồn. Triển khai các chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu, REDD, REDD+ đưa các hoạt động này tới người dân tham gia.

- Xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học hàng năm hoặc theo các giai đoạn 2-3 đến 5 năm. Chương trình tuyên truyền có thể xây dựng theo logic trực quan sinh động, tư duy trừu tượng nhằm thay đổi thực tế góp phần phục vụ nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

- Kết hợp với các hoạt động của các tổ chức như đoàn thanh niên, hội phụ nữ, trường học để lồng ghép các chương trình giáo dục tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học, phổ biến kiến thức khuyến nông, khuyến lâm; các kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp bền vững cho người dân địa phương.

- Xây dựng mô hình quần chúng tự giác tham gia bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nuôi trồng các loại cây, con nhằm bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, đồng thời nhân ra diện rộng những điển hình tiên tiến.

- Tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức đối với cán bộ quản lý và người dân bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao năng lực, ý thức trách nhiệm của cộng đồng, nâng cao khả năng tự chủ của người dân, nâng cao ý thức, kiến thức, kỹ năng về sản xuất và tổ chức đời sống; nhằm khai thác các tiềm năng, nguồn lực tại chỗ; vận dụng tiếp cận, thụ hưởng các chính sách, nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của các doanh nghiệp; tiết kiệm trong tiêu dùng, tích lũy tái sản xuất, vươn lên thoát nghèo tạo sinh kế bền vững; giúp người dân xung quanh vùng lõi và vùng đệm của khu bảo tồn giúp họ hiểu rõ được việc phát triển kinh tế luôn luôn phải gắn liền với bảo vệ bền vững đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu xây dựng giải thưởng, tổ chức khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên cả nước. Đồng thời đưa các thông

tin về việc vi phạm các quy định liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học của các tổ chức, cá nhân lên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động phổ biến kiến thức luật pháp nhà nước về quản lý bảo vệ rừng ngập mặn. Thông qua các văn bản pháp quy của nhà nước, ban quản lý các khu bảo tồn soạn thảo, phát hành nội quy khu bảo tồn, sách hướng dẫn, sách hỏi đáp về luật, nhằm tuyên truyền phổ biến kiến thức cho cán bộ và nhân dân trong vùng hiểu rõ và biết được quyền lợi, nghĩa vụ của người dân tham gia công tác bảo tồn, bảo vệ rừng ngập mặn cũng như trách nhiệm hình sự nếu tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ và sử dụng rừng ngập mặn trái phép. Xây dựng các bảng nội quy đặt tại ban quản lý và các trạm bảo vệ, các xóm, làng, xã xung quanh khu bảo tồn, ở ngã ba giữa đường giao thông của huyện, đường vào khu bảo tồn.

- Nâng cao nhận thức về các tác hại của sinh vật ngoại lai xâm hại đối với đa dạng sinh học, sức khỏe con người và kinh tế xã hội.

## **6. Giải pháp về hợp tác quốc tế**

- Chủ động tham gia và thực hiện các cam kết trong các Điều ước quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học mà Việt Nam đã ký kết; nghiên cứu, đề xuất tham gia các điều ước quốc tế mới, sáng kiến, diễn đàn, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học bảo đảm lợi ích quốc gia.

- Tăng cường hợp tác trong quản lý thiên nhiên, đa dạng sinh học, đặc biệt với các quốc gia có chung đường biên giới; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong kiểm soát việc buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã, trao đổi kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học.

- Tăng cường học tập, trao đổi kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về bảo tồn và đa dạng sinh học; đẩy mạnh hợp tác khu vực và trên thế giới, tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về bảo tồn và đa dạng sinh học tại Việt Nam.

## **7. Giải pháp lồng ghép thích ứng biến đổi khí hậu với bảo tồn đa dạng sinh học**

- Xây dựng chương trình, dự án lồng ghép thích ứng BĐKH với bảo tồn đa dạng sinh học;

- Nghiên cứu, đánh giá và dự báo được những ảnh hưởng của BĐKH đến ĐDSH, từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp/ mô hình bảo tồn đa dạng sinh học - thích ứng với BĐKH;

- Xây dựng bảo đồ phân vùng rủi ro do BĐKH đối với các HST tự nhiên nhằm dự báo những tác động của BĐKH đến các HST tự nhiên, từ đó đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ các HST tự nhiên và các giá trị ĐDSH;

- Xây dựng mô hình bảo tồn ĐDSH tại các khu vực ĐDSH cao, dễ bị tổn thương do BĐKH.

## **8. Giải pháp kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện quy hoạch**

- Công bố Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá thực hiện quy hoạch, kế hoạch hành động thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, các chương trình, đề án, dự án sử dụng nguồn đầu tư công hiện thực hóa các nội dung của quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch bố trí vốn, huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện các dự án, nhiệm vụ ưu tiên.

- Định kỳ 5 năm tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả trong kỳ quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có) để rà soát chỉnh sửa, bổ sung quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế sản xuất của ngành và của các địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, giải quyết kịp thời các kiến nghị liên quan đến thực hiện quy hoạch và pháp luật về bảo tồn và đa dạng sinh học.

## **XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Bộ Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương có liên quan để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy hoạch; xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức có hiệu quả một số chương trình, đề án, dự án được giao.

- Chủ trì kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án tại các địa phương đảm bảo đúng với Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

### **2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê, việc thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm: Tham mưu tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, kế hoạch đầu tư công của quốc gia đối với quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; cơ chế, chính sách phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài; thống kê; quản lý nhà nước các dịch vụ công ngành Tài nguyên môi trường, lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của bộ, ngành, địa phương; tổ chức theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo định kỳ hàng tháng, quý, năm.

### **3. Bộ Tài chính**

- Tổng hợp bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện Quy hoạch;

- Thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án của ngành.

### **4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện các nội dung, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của Bộ.

- Chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án ưu tiên được phân công.

- Thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản.

### **5. Bộ Khoa học và Công nghệ**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ khoa học - công nghệ phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Quy hoạch thuộc trách nhiệm quản lý.

### **6. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an**

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tích hợp, lập kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vùng biên giới tạo hành lang xanh tại các khu vực biên giới.

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp Bộ tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và PTNT, ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm hại đến an ninh quốc gia trong lĩnh vực đa dạng sinh học, phòng, chống tội

phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm trong bảo vệ đa dạng sinh học.

- Thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án của ngành.

### **7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Tổ chức thực hiện các yêu cầu về quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường tại các khu du lịch; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong phát triển du lịch dựa vào thiên nhiên và du lịch sinh thái; lồng ghép thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ liên quan phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Quy hoạch.

### **8. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan trực thuộc Chính Phủ**

Trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn được giao, các bộ, ngành và các cơ quan trực thuộc Chính phủ có liên quan, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

### **9. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

- Tích hợp những nội dung về: Khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; khu vực đa dạng sinh học cao; cảnh quan sinh thái quan trọng; vùng đất ngập nước quan trọng của Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030 vào quy hoạch cấp tỉnh.

- Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, dự án, kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương đảm bảo phù hợp với định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư trong bảo tồn đa dạng sinh học.

**Bảng 01/ ĐDSHQG: Hiện trạng các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

STT	ĐỐI TƯỢNG	Tổng số	Phân theo các vùng sinh thái							
			Đông Bắc	Tây Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
<b>1</b>	<b>Khu bảo tồn</b>	<b>181</b>	46	11	16	33	27	15	10	23
1.1	Vườn Quốc Gia	34	06	0	05	05	03	06	04	05
1.2	Dự trữ thiên nhiên	60	14	10	03	12	12	05	02	01
1.3	Bảo tồn loài - sinh cảnh	22	06	0	01	04	02	02	0	07
1.4	BVCQ	65	20	01	06	12	10	02	04	10
<b>2</b>	<b>Cơ sở bảo tồn</b>	<b>07</b>	0	0	01	0	02	0	01	03
<b>3</b>	<b>Hành lang đa dạng sinh học</b>	<b>03</b>	0	0	0	02	01	0	0	0

**Bảng 02/BTĐDDQG: Kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 45/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ)**

STT	ĐỐI TƯỢNG	Tổng số	Phân theo các vùng sinh thái							
			Đông Bắc	Tây Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
<b>1</b>	<b>Khu bảo tồn</b>	<b>155</b>	38	11	15	25	23	16	09	18
1.1	Vườn Quốc Gia	34	06	0	05	05	03	07	03	05
1.2	Dự trữ thiên nhiên	14	14	10	04	12	12	05	02	01
1.3	Bảo tồn loài - sinh cảnh	04	04	0	0	03	01	02	0	05
1.4	BVCQ	14	14	01	06	05	07	02	04	07
<b>2</b>	<b>Cơ sở bảo tồn</b>	<b>0</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Hành lang đa dạng sinh học</b>	<b>03</b>	0	0	0	02	01	0	0	0



**Bảng 03/BTĐDDQG: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 phân theo các vùng sinh thái**

STT	ĐỐI TƯỢNG	Tổng số	Phân theo các vùng sinh thái							
			Đông Bắc	Tây Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
<b>1</b>	<b>Khu bảo tồn</b>	<b>274</b>	68	16	21	40	43	25	14	42
1.1	Vườn Quốc Gia	34	06	0	05	05	03	06	04	05
1.2	Dự trữ thiên nhiên	94	17	10	05	16	25	09	04	08
1.3	Bảo tồn loài - sinh cảnh	56	17	05	01	09	03	08	01	12
1.4	BVCQ	90	28	01	10	14	12	02	05	18
<b>2</b>	<b>Cơ sở bảo tồn</b>	<b>100</b>	28	02	17	08	07	17	15	06
<b>3</b>	<b>Hành lang đa dạng sinh học</b>	<b>12</b>	05	0	01	03	01	0	01	01
<b>4</b>	<b>Khu vực đa dạng sinh học cao</b>	<b>32</b>	03	04	01	04	03	06	02	09
<b>5</b>	<b>Cảnh quan sinh thái quan trọng</b>	<b>28</b>	05	01	02	0	07	03	02	08
<b>6</b>	<b>Vùng đất ngập nước quan trọng</b>	<b>40</b>	02	01	0	02	0	26	07	02

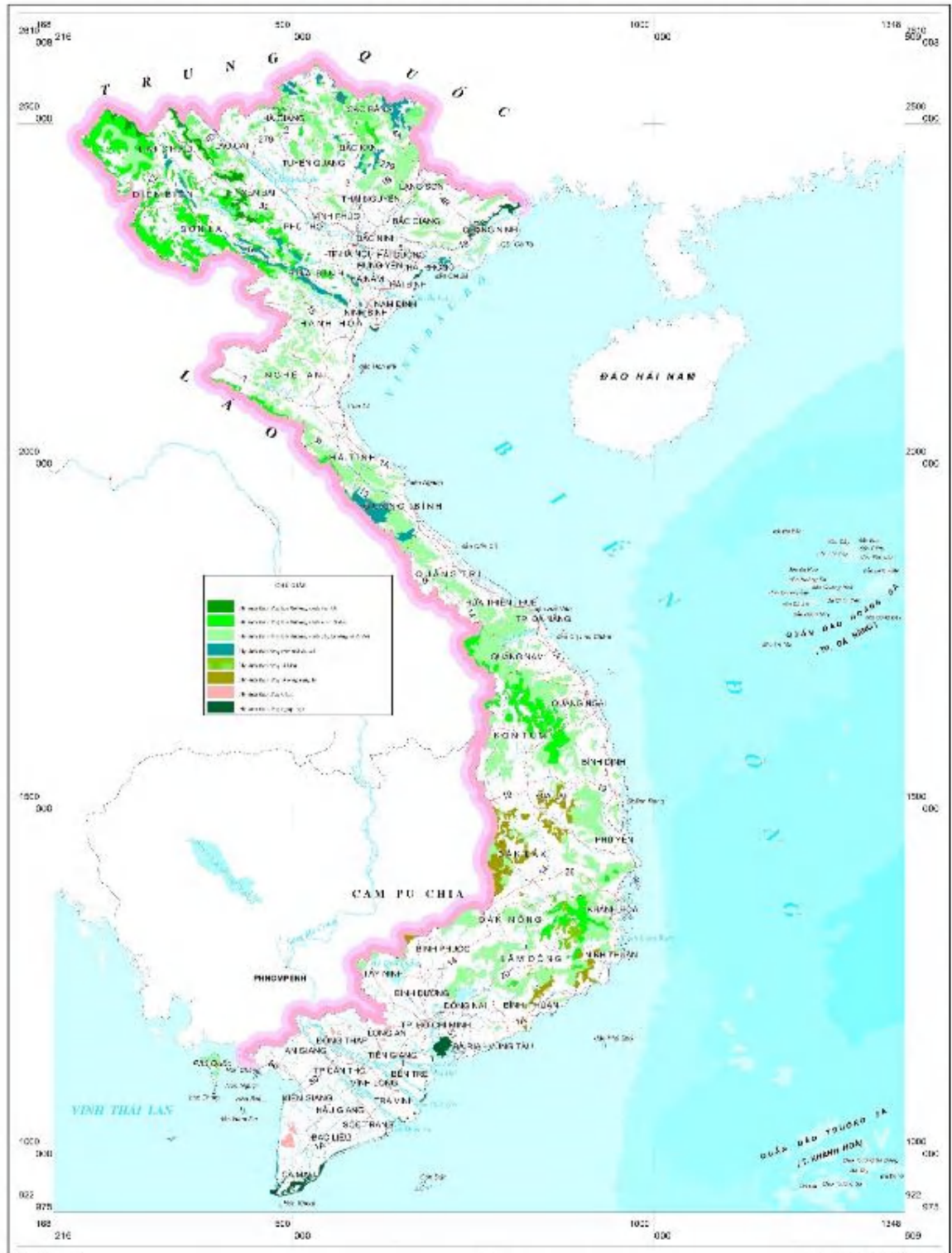
**Bảng 04/BTĐDDQG: Phân kỳ quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2025**

Vùng	CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC											
	Khu bảo tồn thiên nhiên		Cơ sở bảo tồn ĐDSH		Hành lang ĐDSH		Khu vực ĐDSH cao		Cảnh quan sinh thái quan trọng		Vùng đất ngập nước quan trọng	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
<b>Đông Bắc</b>	60	555.545,90	07	-	02	73.440	01	333.071,16	02	571.475,11	01	46.600
<b>Tây Bắc</b>	15	371.986,84	01	-	0	0	02	149.649,04	0	0	01	52.200
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	17	137.212,34	11	-	01	20.056	01	555.714,37	01	36.654,58	0	0
<b>Bắc Trung bộ</b>	36	683.013,90	01	-	03	226.327	02	1.020.210,82	0	0	01	23.770
<b>Nam Trung bộ</b>	41	600.221,02	03	-	01	122.938	01	1.477.879,19	03	49.024,00	0	0
<b>Tây Nguyên</b>	25	587.776,10	10	-	0	0	03	648.022,61	01	447.118,42	09	22.377,21
<b>Đông Nam Bộ</b>	13	316.120,74	12	-	01	16.722	01	34.271,89	01	71.444,50	03	72.324,90
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	35	255.440,73	05	-	01	90.222	03	65.823,86	03	115.131,14	01	3.937,14
<b>Tổng số</b>	<b>242</b>	<b>3.507.317,57</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>09</b>	<b>549.705</b>	<b>14</b>	<b>4.284.642,94</b>	<b>11</b>	<b>1.290.847,75</b>	<b>16</b>	<b>221.209</b>

**Bảng 05/BTĐDDQG: Phân kỳ quy hoạch các đối tượng bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2025 - 2030**

Vùng	CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC											
	Khu bảo tồn thiên nhiên		Cơ sở bảo tồn ĐDSH		Hành lang ĐDSH		Khu vực ĐDSH cao		Cảnh quan sinh thái quan trọng		Vùng đất ngập nước quan trọng	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
<b>Đông Bắc</b>	68	563.559,62	28	-	05	100.464	03	1.415.764,49	05	948.704,86	02	51.474
<b>Tây Bắc</b>	16	372.233,84	02	-	0	0	04	377.878,80	01	36.654,58	01	52.200
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	21	140.459,87	17	-	01	20.056	01	555.714,37	02	2.489,55	0	0
<b>Bắc Trung bộ</b>	44	879.839,50	08	-	03	226.327	04	1.604.055,0	0	0	02	25.239
<b>Nam Trung bộ</b>	43	604.149,17	07	-	01	122.938	03	1.829.007,63	07	379.997,84	0	0
<b>Tây Nguyên</b>	25	587.775,76	17	-	0	0	06	715.969,61	03	996.624,39	26	26.859,83
<b>Đông Nam Bộ</b>	14	317.942,77	15	-	01	16.722	02	120.501,89	02	429.630,96	07	115.924,60
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	43	277.296,81	06	-	01	90.222	09	76.856,06	08	2.741.543,38	02	7.117,67
<b>Tổng số</b>	<b>274</b>	<b>3.734.257,30</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>576.729</b>	<b>32</b>	<b>6.731.747,80</b>	<b>28</b>	<b>5.535.645,56</b>	<b>40</b>	<b>278.815</b>

## BẢN ĐỒ HỆ SINH THÁI RỪNG TỰ NHIÊN ƯU TIÊN BẢO VỆ



NGUỒN TÀI LIỆU:  
 Bản đồ địa lý Việt Nam 1:500.000, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, Hà Nội, 1970; Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, Hà Nội, 1970.  
 Bản đồ địa lý Việt Nam 1:1.000.000, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, Hà Nội, 1970.  
 Bản đồ địa lý Việt Nam 1:1.000.000, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, Hà Nội, 1970.  
 Bản đồ địa lý Việt Nam 1:1.000.000, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, Hà Nội, 1970.  
 Bản đồ địa lý Việt Nam 1:1.000.000, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, Hà Nội, 1970.

TỶ LỆ 1 : 1.000.000

ĐƠN VỊ KỸ DƯỢC BẢN ĐỒ  
 Trung tâm Địa chất và Địa mạo Việt Nam

Hình 2. 8. Bản đồ hệ sinh thái tự nhiên ưu tiên bảo vệ đến năm 2050